

# PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

(Tổng hợp sách Phước Huệ tùy thân)

福慧隨身書

Tác giả: Hoà thượng Ấn Thuận

作者：印順長老

Việt dịch:

Thích Vạn Lợi, Thích Hữu Chơn, Thích Nữ Vạn Nghĩa

Thích Nữ Phước Ngọc, Thích Nữ Chơn Thịnh

Thích Nữ Hạnh Tín, Thích Nữ Giới Tường,

Thích Nữ Minh Tạng, Cư sĩ Diệu Mỹ

越南文翻譯：

釋萬利，釋有真，釋萬義

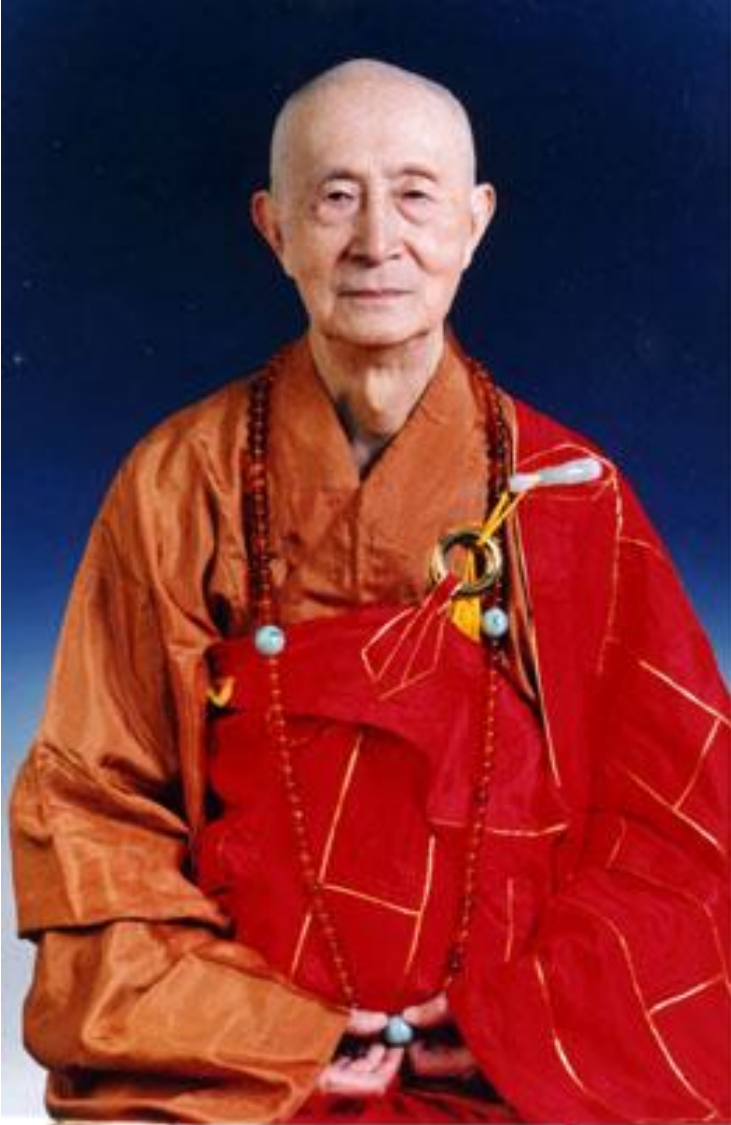
釋福玉，釋真盛

釋行信，釋戒祥

釋明藏，妙美居士

**Printed for free distribution by**  
**The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation**  
11F., 55, Sec 1, Hang Chow South Road, Taipei, Taiwan, R.O.C.  
Tel: 886-2-23951198 , Fax: 886-2-23913415  
Email: [overseas@budaedu.org](mailto:overseas@budaedu.org)  
Website: <http://www.budaedu.org>

**This book is for free distribution, it is not to be sold.**  
KINH AN TỔNG KHÔNG ĐƯỢC BÁN



Pháp tướng tác giả: Hoà Thượng thượng Ấn hạ Thuận



# MỤC LỤC

BÀI 1: SINH TỬ LÀ VIỆC LỚN .....	7
BÀI 2: TÂM KHÔNG KHỔ THÌ THÂN KHÔNG KHỔ.....	15
BÀI 3: THẢO LUẬN VỀ VIỆC HỌC PHẬT PHÁP.....	22
BÀI 4: QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ CỬA CẢI.....	46
BÀI 5: ĐẠO TRONG CUỘC SỐNG HẰNG NGÀY .....	75
BÀI 6: TÍN TÂM VÀ TU HỌC .....	94
BÀI 7: NIỆM PHẬT, ĂN CHAY, TỤNG KINH .....	108
BÀI 8: LUẬN VỀ NÉT ĐẶC THÙ CỦA NHÂN QUẢ BA ĐỜI.....	129
BÀI 9: THÁNH ĐỨC BỒ-TÁT ĐỊA TẠNG VÀ PHÁP MÔN ĐỊA TẠNG .....	139
BÀI 10: CẦN LOẠI BỎ NHỮNG NHẬN THỨC SAI LỆCH VỀ PHẬT GIÁO .....	213
BÀI 11: ĐỨC HẠNH CỦA CHÚNG CƯ SĨ TẠI GIA .....	241
BÀI 12: SÁM HỐI NGHIỆP CHƯỚNG .....	258
BÀI 13: Ý NGHĨA CĂN BẢN CỦA SỰ TU HỌC PHẬT .....	308
BÀI 14: TIẾN TRÌNH TU TẬP BỒ-ĐỀ TÂM.....	332
BÀI 15: TỬ BI LÀ ĐẠO ĐỨC CĂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO .....	358
BÀI 16: TỰ LỢI VÀ LỢI THA .....	378



# BÀI 1: SINH TỬ LÀ VIỆC LỚN

## 1. Thuyết ba đời của Phật giáo

Sinh mạng của con người là vô thường, chúng ta sau khi được sinh ra, rồi từ từ lớn lên, trải qua thời gian mười năm, trăm năm, hoặc là dài hơn thế, cuối cùng cũng phải chết. Người bình thường cho rằng chết là hết, là một việc không có gì to tát cả. Nhưng theo Phật pháp, sinh mạng của một người, không phải sau khi sinh mới có, cũng không phải chết đi là kết thúc, nếu đơn giản như vậy, thì đời người có thể nhắm mắt qua ngày cũng không thành vấn đề gì lớn cả.

Nhưng sinh mạng chúng ta đã có trước khi được sinh ra, sau khi chết lại sinh ra sinh mạng mới và sinh đến một nơi khác, sinh tử tử sinh, liên tục không ngừng, là vấn đề rất khó giải quyết. Muốn giải quyết vấn đề này cũng không phải là chuyện dễ dàng, chính vì thế mà nó trở thành việc lớn.

Cũng giống như người kinh doanh buôn bán, đầu năm bắt đầu kinh doanh, đến cuối năm tổng kết tính toán lời lỗ, nợ người ta, hoặc là người ta nợ mình, phải trả rõ ràng; qua đến năm sau cũng giống như thế, mỗi năm không phải chỉ cần cộng sổ là xong việc. Những năm sau họ muốn liên tục có lợi nhuận, thì đây là việc không dễ dàng.

Làm sao để giải quyết vấn đề này? Năm nay họ buôn bán

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

khá, kiếm rất nhiều tiền, sang năm năm bắt tình hình kinh tế, vạn sự như ý; cũng có khi, năm nay làm ăn thua lỗ, sang năm kinh tế khó khăn, vay mượn khắp nơi, khốn khổ vô vàn, nếu kịp thời điều chỉnh thích hợp, có thể miễn cưỡng vượt qua. Cũng vậy, người học Phật, mà đợi đến khi lâm chung mới lo chuẩn bị thì không còn kịp nữa, nên hàng ngày phải hướng thượng hành thiện, đến lúc lâm chung cũng phải đặc biệt chú ý.

Thông thường nói đến sinh tử, có khi chúng ta hiểu lầm chết là hết, vì thế, hôm nay trước tiên chúng ta nói về chết, tức là tử tử nói đến sinh. Phần nhiều con người đều có tâm lý sợ hãi đối với cái chết, chết không có gì phải sợ cả, giống như bình thường buôn bán tốt, cuối năm tổng kết đưa ra phương sách thích hợp, thì năm mới sẽ đến, nhất định là làm ăn không có gì khó khăn. Cũng vậy, khi chúng ta khỏe mạnh thì hoan hỉ đã đành, mà cho dù cuối năm có bệnh tật mất đi cũng không có gì phải sợ hãi, chỉ cần hàng ngày chuẩn bị tốt là được!

### 2. Chết có ba loại

Theo Phật pháp thì chết có ba loại khác nhau:

**2.1. Tuổi thọ hết thì chết:** Tuổi thọ thật sự phải hết, bất luận là sống thọ đến lúc nào, vì chúng ta đã từ nghiệp báo mà có thọ mạng này, thì nhất định phải chết. Như dầu hết thì đèn tắt, hiện tại con người sống khoảng 100 tuổi trở lại, đã đến lúc phải chết thì không thể cứu vãng được.

**2.2. Phước hết thì chết:** Trong sinh hoạt hàng ngày cần



đến cơm ăn, áo mặc, nơi ở và đi lại, có những người tuổi thọ chưa hết, nhưng phước báo đã hết, vì không có cơm ăn, áo mặc, phải chịu đói lạnh mà chết.

**2.3. Không đáng chết mà chết:** Vì sinh mạng không còn, nên gặp phải lúc chiến tranh, lũ lụt, hỏa hoạn, bị đánh chết, bệnh không có thuốc chữa, không biết chăm sóc thân thể, dinh dưỡng không đủ, cực khổ quá sức, v.v., những thứ này không giống với phước báo hết mà chết.

### 3. Quan niệm về cái chết

Người học Phật đối với cái chết phải nhớ hai đạo lý:

**3.1.** Lúc nào cũng có thể chết, dù trẻ hay già, ai cũng có thể chết bất kì lúc nào. Tuổi thọ của con người, đại đa số là tương đồng, do phước hết hoặc do oan uổng mà chết, do đó, con người từ khi mới sinh ra tức là bắt đầu có sự hiện diện của cái chết, mãi đến khi thọ mạng hết, hoàn toàn không thể biết được thời hạn. Vì thế, chúng ta đã tin Phật học Phật thì phải lập tức tinh tấn, đừng hẹn để tới năm sau, năm sau nữa mới tu học.

**3.2.** Đừng cho rằng thọ mạng hoàn toàn là do nghiệp báo đòi trước, thật ra, toàn do những ác quả trong đời này. Những việc không đáng làm mà đi làm, không tự chăm sóc bản thân tốt, hoặc là biếng nhác, không chịu lao động, nên cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, chúng ta đừng cho rằng tất cả những cái chết của thiếu niên, thanh niên, trung niên, đều do tuổi thọ đã hết mà chết.

#### 4. Tử sinh không nhất định do nghiệp lực

Trước khi chưa thoát sinh tử, chúng ta chết rồi lại sinh, sinh rồi lại chết, luân hồi sinh tử, vậy đó là vấn đề gì, hướng thượng hay đọa lạc, lấy cái gì để làm chuẩn? Theo Phật pháp thì đó là do nghiệp lực. Nghiệp lực tức là những năng lượng do hành vi tạo tác. Những người thọ báo ở đời này là do những nghiệp lực đời trước, những nghiệp thiện nghiệp ác của đời trước (chưa hình thành quả báo) và đời này, tiếp tục quyết định tương lai của đời sau nữa. Tín đồ Phật giáo khi nói về nghiệp lực thì cho là xấu, nhưng thật ra, quan điểm này không đúng lắm, những năng lượng được tích lại của việc khởi tâm hành, tốt xấu đều là nghiệp. Theo nghiệp lực của chính mình mà quyết định quả báo của chính mình, do đó Phật pháp nói: “Tự làm tự nhận”.

Những thiện nghiệp và nghiệp ác của đời trước còn lưu lại, đời này tạo ra nghiệp lực rất nhiều, vậy thì những loại nghiệp lực nào đưa đến đời sau? Trong đó, có ba loại như sau:

**4.1. *Tùy theo năng nhệ:*** Bất luận thế nào, khi bệnh sắp chết thì nghiệp lực khởi lên, những việc tốt việc xấu ngay trong đời bình thường mà chúng ta tạo ra rất nhiều, lúc này có một hiện tượng rất lớn, đó là không cần biết việc tốt hay việc xấu nhưng nó đều hiện ra, chúng ta nương theo năng lượng này mà thọ báo. Một người giết cha, trong tâm lúc nào cũng nhớ, không quên được, cho dù cố quên đi, nhưng vẫn còn một lực ám ảnh rất mạnh, khi lâm chung những tội lỗi này hiện lên. Cũng vậy, một người thật hiếu thảo khi lâm chung những thiện

ngiệp đó cũng tự nhiên hiển hiện trước mắt. Cũng giống như người mắc nợ, khi họ sắp chết, những chủ nợ đều đến, trong đó, chủ nợ nào mạnh nhất thì tới trước nhất.

**4.2. Tù theo thói quen:** Có người không tạo ra nghiệp ác cực nặng, hoặc thiện cực lớn, nhưng trong cuộc sống hàng ngày, họ tạo ra những thói quen, từ đó hình thành một năng lượng rất lớn, tuy là việc ác nhỏ nhưng chịu quả báo lớn, nghiệp thiện nhỏ nhưng vẫn hưởng được thiện quả lớn. Nên có câu nói: “Nước nhỏ giọt, tích lũy lâu cũng đầy bình”. Đức Phật có dùng một ví dụ cây đại thọ, từ lúc sinh ra và lớn lên nó nghiêng về hướng đông, thì khi tiều phu chặt nó, thì kiểu gì nó cũng sẽ ngã về hướng đông, điều này không cần nghi ngờ gì. Người ta thường nói rằng, oan hồn theo đòi mạng, đó là trường hợp những người thường hay giết heo, dê, rắn rết, v.v., thì khi sắp chết, sẽ thấy chúng theo đòi mạng, lúc ấy hoảng loạn đau khổ vô cùng. Những con vật bị chết đó, hầu hết đã theo nghiệp lực của chúng nó mà thọ thai, còn người động tay giết hại nó, thì vô hình trung để lại nghiệp sát hại, càng lúc tích lũy càng nặng. Vì thế, khi nghiệp lực hiện tiền thì thấy heo, dê, rắn rết, v.v., đến đòi mạng, rồi tùy theo nghiệp mà thọ nhận quả báo.

Có câu chuyện kể rằng: Có một người vì quá túng bần nên nung nấu ý định giết người cướp của, một đêm nọ, hắn đã giết một người giàu có và cướp tiền về nhà. Nhưng cũng từ đó, hắn luôn có cảm giác người bị hại đang ở sau lưng mình, đòi tiền đòi mạng. Một ngày nọ, người bị hại tìm đến, thật ra, người này chỉ bị thương chứ chưa chết, nhưng kẻ giết người cho đây

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

là oan hồn đòi mạng, nên sợ đến chết ngất. Trong Phật pháp nói đến tướng của hạnh hiện tiền thì mới phù hợp với đạo lý. Người làm ác khi lâm chung hiện ra trạng thái khổ não, làm công đức lành thì lúc lâm chung tất nhiên được an nhàn vui vẻ, tất cả đều do nghiệp lực tạo ra, tùy theo nặng hay nhẹ, tùy theo thói quen mà hiện ra.

**4.3. Tùy theo karmic:** Chỉ cho người lúc bình thường không tạo những thiện ác lớn, cũng không có tích tập thói quen gì cả, đến lúc lâm chung, bỗng nhiên nghĩ tới chuyện gì thì theo niệm thiện hoặc niệm ác này mà thọ báo. Trong Phật pháp đối với những người trọng bệnh, chúng ta thường khuyên họ niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, tán thán những công đức bố thí trì giới mà hàng ngày họ đã làm, khiến cho họ khởi ý niệm về công đức, tâm niệm thiện thì nương nhờ những năng lượng này mà có thể đi những con đường tốt hơn. Có người thiện nghiệp rất nhiều, nhưng khi lâm chung bị tác động mạnh, trong tâm buồn rầu, niệm ác bắt đầu hiện lên dẫn đến đọa lạc. Nếu trong một năm làm ăn rất tốt, đáng tiếc cuối năm không tốt thì khiến cho những nỗ lực cả năm gần như mất hết. Do đó, đối với người lâm chung, bất luận là người già hay trẻ, tốt nhất là mọi người không nên khóc lóc, làm phiền đến tinh thần người mất khiến cho họ khởi tâm phiền não. Vì thế, chúng ta nên khuyên gia quyến hãy nén lòng, chỉ chuyên tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, v.v. Như lúc bình thường làm ăn không tốt, nhưng cuối năm, mọi việc được giải quyết thuận lợi thì vẫn có thể trải qua một cái Tết vui vẻ.

Chẳng qua, nghiệp lúc bình thường mạnh hơn nghiệp lúc lâm chung, như trong cuộc sống họ làm những việc ác quá nặng, lúc lâm chung muốn người này khởi niệm thiện cũng rất khó. Nhưng trong cuộc sống, họ có nghiệp thiện lớn hoặc thói quen làm lành, thì khi lâm chung điều này sẽ giúp thêm những niệm thiện, điều này có được lợi ích vô cùng.

## 5. Lý do từ tử mà sinh

Làm thế nào từ tử mà sinh được?

Một hơi thở không vào được, hệ thần kinh ngừng hoạt động, hơi ấm trên cơ thể không còn gọi là chết. Chúng ta hay nói từ trong bụng mẹ sinh ra thì gọi là sinh, trong Phật pháp không nói như thế, mà cho rằng nghiệp thức trong quá khứ là nhân, kết hợp với tinh cha huyết mẹ (ở đây nói về con người), từ khi hình thành bào thai tức là bắt đầu một sinh mạng mới, đó chính là sinh. Do đó, những người sợ con cháu nhiều, làm phiền lụy nên phá thai cũng phạm vào giới sát sinh.

Sau khi chết lại tiếp tục sinh đúng không? Điều này không nhất định như vậy. Vì có hai trường hợp: Có khi chết xong lại tái sinh, có khi chết xong không còn tái sinh vào lại cõi đời này nữa. Người chết xong tái sinh lại do nghiệp lực dẫn dắt. Theo nghiệp thiện được quả báo thiện, theo nghiệp ác bị quả báo ác. Một người khi có nghiệp thiện và nghiệp ác, thì vĩnh viễn không thể thoát khỏi sinh tử hay sao? Sự thật mà nói, đơn thuần nghiệp lực chưa chắc khiến cho chúng ta tái sinh, vì ngoài nghiệp lực ra còn có phiền não làm trợ duyên. Phiền não

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

quan trọng nhất, tức là “ái” (yêu thích) sinh mạng. Tham luyện thể gian, ham muốn sinh tồn, một niệm ham muốn này xuất hiện thì tức là đã trồng xuống cội gốc sinh tử sinh.

Người tu hành Phật pháp phải diệt sinh tử, tức là đoạn trừ tham ái sinh mạng. Ví như có hạt giống nhưng không tưới nước bón phân thì không thể nào mọc mầm được. Cũng vậy, tuy nghiệp nhiều nhưng không có phiền não thì những tham ái cũng không thể nảy mầm. Chỉ vì tham muốn vinh hoa, phú quý, chấp trước sinh mạng, nên không thể thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Muốn thoát khỏi nó thì phải triệt để thấu rõ, cắt đứt sự tham ái mới kết thúc được nghiệp sinh tử trong quá khứ; sinh tử của quá khứ đã cắt đứt được thì sinh tử trong tương lai mới không hình thành.

Khi chúng ta chưa thoát khỏi sinh tử, tôi hi vọng quý vị nhớ rằng: Đừng làm ác, hãy làm nhiều điều thiện. Trồng nhân thiện sẽ gặt quả báo thiện. Đừng tham đắm vào sự sống này, thì mới chán ghét nó, đưa đến thoát khỏi bể khổ sinh tử.

**Giảng tại vườn cư sĩ Mã Ni La,  
trích trong *Phật pháp là ánh sáng cứu thế*, trang 227- 233.**

## **BÀI 2: TÂM KHÔNG KHỔ THÌ THÂN KHÔNG KHỔ**

### **1. Lời nói đầu**

Tôi đến Viện điều dưỡng Lạc Sinh nói pháp cho quý vị, thật sự có rất nhiều cảm xúc. Đầu tiên, tôi rất cảm thông những nỗi khổ niềm đau của quý vị. Trong hoàn cảnh như thế này, quý vị còn có thể đến để cùng tu học Phật pháp, có thể nói là điều vô cùng hy hữu và hoan hỷ! Chư Phật và Bồ-tát rất từ bi, các Ngài chưa bao giờ bỏ rơi chúng ta, chưa từng bỏ rơi một chúng sinh nào, chúng ta cũng thường ở trong ân đức hộ niệm của quý Ngài; chỉ tiếc là tâm hạnh của chúng ta không tương ứng với tâm hạnh của chư Phật và Bồ-tát mà thôi. Ở trong thế giới vô biên khổ ách, chỉ có Phật pháp mới an ủi chúng ta, cũng là ánh sáng chỉ đường, là nơi nương tựa của chúng ta! Vì vậy, ngoài Phật pháp ra, chúng ta còn hi vọng điều gì khác nữa không?

### **2. Phật nói nhân sinh là khổ**

Phật dạy cuộc đời là khổ, điều này mọi người đều trải nghiệm qua. Đức Phật từng dạy: “Thân người thường bị bệnh tật, đau như bệnh ung nhọt, cùi hủi”. Ngài từng đặt ra câu hỏi khi nào chúng ta mới chấm dứt được nỗi khổ? Tất cả chúng

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

sinh và nhân loại, không những trong hiện tại bị chìm đắm trong nỗi khổ, mà còn chưa bao giờ xa lìa bệnh khổ, xa lìa khổ ách, chỉ khác là khổ nhiều hay khổ ít, bệnh nặng nhẹ mà thôi.

Hiện tại những bệnh khổ của chúng ta rất nặng, nếu có thể giảm được phần nào thì tốt phần đó. Do đó, chúng ta đừng nên so sánh với người khác, vì rất muốn sung sướng không khổ, được mạnh khỏe không bệnh, nhưng vì thấy thế mà thêm phần đau khổ. Phải biết rằng, tất cả chúng sinh còn trong vòng sinh tử chưa bao giờ xa rời nỗi khổ. Chúng ta luôn ở trong nỗi khổ, mà hiện tại mang bệnh thì càng khổ đau hơn. Vì thế, chúng ta chỉ có cách buông bỏ hoàn toàn, hướng đến con đường giải thoát sinh tử, hướng đến cảnh giới không bệnh không chết!

### 3. Thân khổ và tâm khổ

Nói đến nỗi khổ, có thân khổ, có tâm khổ. Những nỗi khổ của thân như không có đồ mặc, không có thức ăn, bị gió mưa, nắng cháy, lạnh lẽo, bị đánh đập, hỏa hoạn, cướp bóc, bệnh dịch, thú dữ v.v., những nỗi khổ này mỗi người đều cảm nhận được. Từ sự phát triển của khoa học kỹ thuật, người lao động và nhà sử dụng hợp tác, y học tiên bộ, v.v., tuy không thể triệt để xóa bỏ được nỗi khổ, nhưng tương đối có thể cứu giúp phần nào cho chúng ta.

Tâm khổ thì mỗi người mỗi khác, ví dụ: Thất vọng, oán hận, sợ hãi, thù hận, đau thương, nóng giận, v.v., giống như cùng ngắm trăng, nhưng tâm trạng mỗi người khác nhau, có người vui vẻ, có người bi thương, có người sợ hãi, có người



cảm thấy cô đơn hiu quạnh, có người cảm thấy mát mẻ an lành.

Cũng như khi bị bệnh, có người bệnh nhẹ mà tâm lý đau thương sợ hãi đến cực điểm; cũng có người tuy mắc phải trọng bệnh nhưng tâm không đến nỗi quá khổ đau. Do đó, từ nghiệp báo trong quá khứ, hoặc là những nhân duyên nhỏ gây ra những nỗi khổ về thân, chúng ta cần phải tìm cách chữa trị cho phù hợp; với tâm khổ từ các duyên hiện tại hoặc là cái khổ tích lũy từ quá khứ, thì chúng ta tu trì theo Phật pháp, phải khống chế nó, trừ bỏ nó, đạt đến trạng thái “không còn lo sợ”, “không còn đau buồn khổ não”.

Nếu như quý vị đang mang trọng bệnh, thì bất luận là nghiệp báo trong quá khứ hay là nhân duyên tạo ra trong đời này, mà hiện tại y học chưa thể chữa trị tận gốc, thì chúng ta chỉ còn có cách an phận, đừng si mê mà gây thêm khổ não cho tâm.

Giải trừ tâm khổ là tự mình làm chủ. Tôi nói cho quý vị biết, có những vị A-la-hán liễu sinh thoát tử, cũng không thể thoát khỏi những bệnh khổ của thân, nhưng tuyệt đối họ không có nỗi khổ của tâm. Đức Phật từng nói: Các con phải “thân tuy khổ, nhưng tâm không khổ”. Tôi nghĩ đó là giáo lý từ bi nhất, phương pháp hay nhất của Đức Phật, mà chúng ta cần đặc biệt đánh lễ hành trì!

Thân và tâm, tinh thần và vật chất, vốn hỗ tương ảnh hưởng nhau, nên thân khổ khiến cho tâm khổ, ngược lại, tâm khổ cũng làm cho thân khổ. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

cái khổ của thân dù giảm bớt, nhưng chưa hẳn là cái khổ của tinh thần đã giảm. Như thời cận đại, văn minh vật chất rất tiến bộ, đúng lý thì tinh thần phải thoải mái chứ, nhưng sự thật thì ngược lại, những người thân kinh yếu kém, tinh thần thất thường ngày càng nhiều hơn.

Những cuộc chiến tranh khủng bố, khiến cho con người kinh hoàng lo sợ, trong cảnh khổ cầu sống không được, muốn chết cũng không xong, thì so với những nỗi khổ của thân thì càng khó chịu hơn nhiều. Nhưng tâm khổ biến mất, cũng chưa chắc là hoàn toàn hết đau khổ thể xác, chỉ khi tu tập có năng lực thì có thể giải trừ được thân khổ. Từ tâm không khổ, dẫn đến thân không khổ, đây mới là giáo lý triệt để mà Đức Phật muốn dạy! Đây là hành trang lý tưởng cho chúng ta nỗ lực thực hiện.

### **4. Phương pháp thoát ly nỗi khổ**

Người ngu không biết Phật pháp, không căn cứ vào Phật pháp mà thực hành, thì thân khổ sẽ dẫn đến tâm khổ, tâm khổ sẽ dẫn đến thân khổ, khổ nhỏ sẽ biến thành khổ lớn. Như bệnh nhỏ mà lo sợ u uất; hoặc suy nghĩ về người thương, thương thâm trọng nhớ mà nằm ngồi không yên, lâu ngày thân thể trở nên càng xấu đi rồi khổ! Trong xã hội chúng ta hiện nay, đâu đâu cũng thế, không cần dẫn nhiều ví dụ. Khi hiểu rõ Phật pháp, người trí y theo Phật pháp mà hành, thì thân khổ không dẫn đến tâm khổ, tuyệt đối không vì tâm khổ mà khiến cho thân khổ, khổ nhỏ thành khổ lớn; ngược lại, chúng ta phải làm cho khổ

lớn hóa thành khổ nhỏ, khổ nhỏ trở thành không khổ. Điều này quan trọng cốt yếu ở ba vấn đề:

1. Hiểu thấu sự lý nhân quả, tin sâu nghiệp báo, thì không bị đau khổ quá nhiều, họ sẽ không làm việc điên đảo.

2. Sám hối tội nghiệp, cầu Phật, Bồ-tát gia hộ, tích nhiều thiện căn để giảm bớt khổ não.

3. Tu tập thiền quán, đây là phương pháp dùng tâm để chuyển hóa thân, rất có năng lực, ngày xưa đại sư Nam Nhạc Huệ Tư, bị bệnh tai biến nhẹ, tứ chi chậm chạp, thân và tâm bất nhất không theo nhau. Sau đó, nhờ sức thiền quán nên Ngài hoàn toàn bình phục.

Còn một câu chuyện thật nữa, được ghi chép trong sách đời nhà Thanh, cũng phù hợp với Phật pháp, tôi kể ra để quý vị cùng tham khảo.

Có một cô gái họ Ô ng, xuất thân trong một gia đình giàu có, vừa xinh đẹp vừa thông minh, kết hôn với một người môn đăng hộ đối. Tình cảm hai vợ chồng rất tốt, gia đình cũng hòa thuận êm ấm. Rất đáng tiếc sau một thời gian, cô gái bị bệnh ghê lở, phong cùi. Sau khi phát hiện, dù người chồng hay người thân yêu thương cô cỡ nào, cũng không thể không cách ly với cô. Không lâu, bệnh tình càng ngày càng nghiêm trọng, người nhà bèn làm cho cô một căn phòng nhỏ, cả ngày ở trong đó, giống như nhập thất. Cô ở trong đó suy nghĩ về bệnh tình của mình, đối với tám thân xấu xí dơ dáy của mình, càng nhìn càng thấy nhơm gớm, càng nhìn càng thấy chán ghét! Tâm

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

niệm về thân tướng xấu xí không sạch luôn ám ảnh trong đầu cô, ngay cả khi ăn uống hay vệ sinh cũng đều như vậy.

Sau đó, cô quán chiếu thấy rõ thân bệnh dơ dáy xấu xí này chỉ là bộ xương trắng không còn dơ bẩn. Bất ngờ từ trong xương trắng phóng ra luồng ánh sáng, chiếu khắp căn phòng, cũng từ đó, bệnh tình cô hoàn toàn không còn nữa! Cô đã xa lánh sắc thân bất tịnh thế gian này, chỉ ở mãi trong phòng nhỏ, sống cuộc đời tự do của cô. Câu chuyện này được truyền đi, rất phù hợp với Phật pháp, đây là quá trình từ tu quán bất tịnh đến quán tịnh. Do tâm đạt được sức định huệ nên dẫn đến sự chuyển biến của thân thể, điều này có thể thực hành được. Chư vị! Cớ sao không nhân chuyện này mà Viện điều dưỡng Lạc Sinh xây những căn phòng như vậy, để có chỗ thiết thực tu hành!

Tôi nghĩ, đại chúng hàng ngày cũng có niệm Phật. Niệm Phật là pháp môn cầu thân tâm được thanh tịnh mà vãng sinh Tịnh Độ. Cần phải nhàm chán thế gian này, nhìn một cách triệt để thì thấy nó là xấu ác bất tịnh. Cổ nhân nói: Tâm chán ghét Ta-bà không dứt nên khó mà xả bỏ Ta-bà để vãng sinh Tịnh độ. Ta-bà là ngũ trược ác thế, sắc thân là nơi hội tụ của ngũ uẩn xấu xa, nếu như quán chiếu triệt để thân này là bất tịnh, thì có thể từ bất tịnh mà chuyển thành thanh tịnh. Ở trên nói đến ví dụ người nữ kia có thể làm gương cho quý vị.

Đức Phật là bậc Đạo sư ở thế gian, là đại y vương! Tin Phật, học Phật, có thể nói là đang đi trên con đường chánh đạo, đi trên con đường quang minh! Đừng quá coi trọng hiện tại, vì

còn vô hạn ở vị lai; đừng quá chấp sắc thân, vì còn tự do của tinh thần! Trong ân đức và uy đức của Tam bảo, nguyện cho quý vị: Thân khổ mà tâm không khổ, hướng về con đường tâm tịnh đến thân tịnh!

**Giảng tại Viện điều dưỡng Lạc Sinh,  
trích từ *Phật pháp là ánh sáng cứu thế*, trang 267- 271.**

## BÀI 3: THẢO LUẬN VỀ VIỆC HỌC PHẬT PHÁP

Thời đại loạn lạc như hiện nay, còn nghĩ đến học Phật pháp, quả thật không đơn giản! Theo quan điểm của Phật giáo, các hành đều vô thường, chỉ mong sự nghiệp của chúng ta mang lợi ích đến cho mọi người và tự thân, làm được một ngày là quý một ngày, đừng nghĩ đến sự thay đổi, hay kéo dài được bao lâu, chỉ sợ mỗi ngày thời gian trôi qua mà không tích lũy được chút công đức nào.

Chúng ta cần phải noi theo đại nguyện vì chánh pháp, đây là tinh thần mà mỗi người học Phật không thể thiếu. Nghiên cứu giáo pháp của Đức Phật, bắt đầu từ kinh luận mà hạ thủ công phu. Nhưng nghiên cứu Phật pháp, không hẳn là đã tinh chuyên tu học Phật pháp một cách trọn vẹn, nghiên cứu chỉ là bước khởi đầu cơ bản cho công trình tu học Phật pháp, không thể xem nó khó hay dễ. Học Phật, bắt buộc phải có đủ hai điều kiện, đó là hiểu biết và thực hành.

### 1. Thảo luận về việc nghe pháp

Đối với người học Phật, trước hết cần phải nghe pháp. Nghe tức là lắng nghe người giảng giải. Thông thường chúng ta hay nghĩ rằng tụng kinh sẽ được công đức này, công đức nọ,

nhưng thật lòng mà nói, công đức được thành tựu là nhờ vào nghe pháp. Ngài Xá-lợi-phất từng bạch với Đức Phật rằng: “Nếu con không được nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, thì chẳng khác nào người bị mù mắt!”. Thầy Xá-lợi-phất là một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật, lại là người có trí huệ bậc nhất trong tăng đoàn, mà còn chú trọng việc nghe thuyết pháp đến như thế, huống gì những người căn tánh ngu muội! Phật pháp là ánh sáng bậc nhất cứu người, độ đời, chúng ta muốn hấp thụ được lợi ích chân thật của Phật pháp, thì không thể bỏ qua việc nghe pháp. Trong kinh có dạy: “Phải học rộng nghe nhiều mới hiểu được pháp, nghe nhiều mới tránh được sai lầm, nghe nhiều mới không làm những việc vô nghĩa, nhờ nghe nhiều mới chứng được Niết-bàn”.

Nghe nhiều mới hiểu được pháp, tức là nhờ tinh tấn nghe giảng kinh thuyết pháp, chúng ta mới hiểu được nghĩa lý chân thật của Phật pháp, phân biệt được đúng sai, thiện ác, tà chánh ở trong thế gian, nhờ nghe pháp mà sinh khởi tư duy.

Người học Phật quan trọng là sửa đổi được sai lầm, kẻ phạm phu ngu muội vì không lắng nghe, nên làm ác mà không biết. Nhờ lắng nghe Phật pháp, nên họ hiểu được chân lý sinh diệt biến đổi, sẽ chuyển hóa được hành vi và ý nghĩ của bản thân, trở thành con người mới, không còn lặp lại những lỗi lầm đã tạo. Nghe pháp chẳng khác nào soi gương, nhìn thấy được những ưu và khuyết điểm, nhờ thế mà có cơ hội thay đổi làm mới chính mình.

Trong xã hội có nhiều người muốn trở thành bậc hoàn

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

thiện, nhưng vì không có cơ hội nghe Phật pháp, nên làm những việc không đúng mà cho rằng đó là chân lý nên bám víu đeo đuổi, rồi lấy đó làm đường lối tu tập. Như ở Ấn Độ, ngoại đạo tu khổ hạnh, hành trì giới trâu, giới chó..., ở Trung Quốc cũng có những loại tà giáo như đạo Tiên thiên, đạo Nhất quán... không chứng mà cho là chứng, không biết mà cho là biết. Người nghe được Phật pháp, chắc chắn sẽ không tiếp tục làm những việc vô nghĩa như thế. Sau khi thâm nhập Phật pháp, tâm sẽ bừng sáng, trí huệ khai mở, có được sự thấy cái biết đúng đắn, dùng chánh kiến quét sạch những vọng chấp trong thâm tâm, tức chứng đắc được Niết-bàn. Học pháp Đại thừa, nhờ nghe chánh pháp nhiều nên phát khởi tâm thắng giải của Đại thừa, sẽ không còn bị thoái lui.

Lại có người cho rằng học Phật quan trọng là ở phần thực hành, nếu học mà không thực hành, thì chỉ làm kiến thức tăng trưởng chẳng lợi ích gì, nói cho cùng, người học Phật chân chính cần phải biết, nhận thức này cũng có một phần đúng, nhưng muốn thực hành, trước phải nghe để hiểu, xong mới áp dụng, nên việc nghe pháp không thể thiếu trong quá trình tu học Phật pháp.

Có những người tu học càng lúc càng tiến tới phương hướng cực đoan, cho rằng xem kinh, luận không bằng thực hành, nên không màng đến kinh luận, tự mình mày mò tìm cầu, nên bị lạc vào đường đen tối, đến nỗi, từ người thông hiểu Phật pháp, bây giờ đã trở thành tín ngưỡng mù quáng.

Ngoài ra, cũng có thành phần ngược lại, có những người



chỉ chú trọng ở việc nghe nhiều, chuyên dùng văn tự để làm kỹ năng mà không biết dùng chánh pháp để làm mới thân tâm, như thế không những thiếu đi tinh thần thực tập, mà đến cả việc làm chân chính thực sự cũng hư mất rồi. Vì thế, những người chú trọng việc tu tập, không thích nghe những thuật ngữ Phật học, danh từ Phật học đã bị giới học thuật đồng hóa, vì họ chú trọng ở sự hiểu biết quá trừu tượng.

Người chân chính học Phật, thì huệ giải và tín hành cần phải được dung hòa hợp nhất, vì thế, chúng ta trước phải nghe pháp, hiểu được những lời giảng giải ấy rồi mang ra thực tập, mới tránh được tình trạng chế giễu lẫn nhau!

Nghe là dùng nhĩ căn để lắng nghe, khi Đức Phật còn tại thế, chúng đệ tử nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, lúc ấy chưa kết tập kinh điển, nghe xong ghi nhớ trong tâm. *Kinh Lăng-nghiêm* dạy: “Phương pháp này là bản thể suốt một đời giáo hóa của Đức Phật, thanh tịnh nơi âm thanh truyền đạt”. Phật pháp thời cổ đại ở Ấn Độ, đều tương truyền như thế, sau khi Đức Phật diệt độ, mới kết tập thành tạng. Về sau này, kinh điển được truyền đi, càng về sau việc in ấn càng được phổ biến. Kinh điển được in thành sách, nên từ trong kinh cũng có thể nghe pháp.

Từ trong tam tạng kinh điển, có thể nghe như chính kim khẩu của Đức Thế Tôn, hoặc nghe chúng đệ tử của Ngài đang thuyết pháp. Những lời này là do Bồ-tát Long Thọ ghi lại trong *luận Đại Trí độ*, chỉ cho chúng ta biết được những phương thức nghe pháp. Đức Phật đã diệt độ, chúng đệ tử lại không dễ gì

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

hiểu được pháp hay hiểu rốt ráo ý nghĩa của chúng, như thế, chỉ còn cách biết nương tựa vào kinh điển để nghe pháp. Chúng ta nên khởi tâm thành kính khi đọc tụng kinh luận, tư duy những lời trong kinh, và làm sao thể hội được lời dạy, như nghe từ kim khẩu của Đức Phật đang thuyết, hay nghe các đệ tử của Ngài đang giảng dạy không khác, tuy dùng mắt nhìn, nhưng cũng có thể nghe tiếng.

Cho nên, nghiên cứu Phật pháp cần phải có đủ hai điều kiện. Thứ nhất, là nghe từ thầy hay bạn; thứ hai, là tự mình tìm tòi nghiên cứu. Tôi nhận thấy, trong thời đại ngày nay việc học Phật, hầu như là tự mình nghiền ngẫm nghiên cứu, nếu chỉ nghe người giảng giải, nội dung còn quá nông cạn, người nào cũng như thế, cần phải tự mình bỏ công sức tham cứu, thì mới có thể thâm nhập được kinh tạng, mới thấm nhuần được cốt lõi của Phật pháp. Đừng dừng lại ở tác phẩm của người xưa, mà cần phát huy để trở thành tác phẩm của mình. Nhưng đối với người bước đầu học Phật, việc nghe thuyết pháp rất quan trọng.

### **2. Mục tiêu và trình tự học Phật pháp**

Học Phật pháp cần phải có mục tiêu, nghĩa là vì sao chúng ta phải học Phật pháp? Và cần phải có trình tự, tức là đi từ dễ đến khó.

Trước tiên nói về mục tiêu.

Phát tâm có hai loại: Thứ nhất phát tâm vì sinh tử, phát tâm như vậy gọi là phát tâm Tiểu thừa, phát tâm xuất ly tu tập

đến tối thượng, chỉ có thể chứng đắc quả vị A-la-hán. Thứ hai là phát tâm bồ-đề, tức là phát tâm Đại thừa, lấy tư tưởng lợi mình lợi người làm mục đích, cho nên nói: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”. Tôn chỉ của Phật pháp không ngoài việc xuất ly sinh tử, quảng độ chúng sinh.

Bây giờ, chúng ta chia thành ba phần để giải thích:

Thứ nhất là tịnh hóa thân tâm, thứ hai hoằng dương chánh pháp, thứ ba là lợi tế hữu tình, vì quan niệm sai lầm, nên thân tâm và hành vi của kẻ phạm phu không được thanh tịnh, sự hiểu biết cũng bị ô nhiễm, từ vọng tưởng sinh khởi nghiệp ác, không những tự mình chịu khổ mà còn ảnh hưởng đến người khác. Bản thân bị luân hồi sinh tử, trong thế giới hữu tình phải chịu vô lượng thống khổ! Học Phật là làm sao để tịnh hóa và trị liệu được thân tâm, rửa sạch đi những chướng duyên, tội nặng như sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, là tuyệt đối không được vi phạm; còn những tội nhẹ thì như động thân, mở lời, đều không được phóng dật. Không khởi tâm tham, sân, si... thì phiền não dần dần được tan biến, hành động biểu hiện cũng được nhẹ nhàng thanh nhã, là người học Phật cần phải làm được.

Nếu người có hành động không được thanh nhã, thì còn chưa đạt được phong cách của người bình thường, huống gì là việc liễu thoát sinh tử? Nguyên nhân khiến cho Phật pháp trong khoảng một trăm năm trở lại đây bị suy đồi, là do người xuất gia hiểu sai ý nghĩa hộ trì Phật pháp, không dùng phương tiện để nhiếp hóa tín đồ, giúp họ tịnh hoá trị liệu thân tâm, hiểu

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

được lợi ích rộng lớn của Phật pháp. Nếu Phật pháp không giúp con người chuyển hóa được thân tâm, thì việc hoằng pháp chỉ là phô trương ở hình thức, không có chút lợi ích thiết thực nào cả.

Phật pháp Tiểu thừa hay Đại thừa, đều dạy chúng ta phải luôn tu tập tịnh hóa thân tâm, nghìn quyển kinh, vạn bộ luận đều dạy như thế. Cho nên, tịnh hóa thân tâm là vấn đề quan trọng và căn bản nhất đối với người học Phật. Nếu bỏ qua điểm này, thì việc học Phật hay sự nghiệp xuất gia đều không có liên quan gì đến Đức Phật! Chúng ta nên lấy điểm cốt yếu này làm mục tiêu, rồi nó tức là chúng ta sẽ không có nền tảng Phật pháp.

Như thế vẫn còn chưa đủ. Chúng ta cần phải thay đổi hành động của mình, để có được an lạc, chúng ta tịnh hóa thân tâm, cầu chúng Niết-bàn, như thế chỉ được lợi ích cho bản thân. Người học Phật chúng ta cần phải phát tâm đại từ bi, phát đại thệ nguyện; đại nguyện là phát tâm hoằng dương chánh pháp, đại bi là vì lợi ích muôn loài. Phật pháp là ánh sáng của muôn loài trong thế gian! Tất cả sự việc ở thế gian và hành vi của mỗi người không phù hợp với Phật pháp, thì sẽ đưa đến kết quả tồi tệ. Chính vì thế, người xuất gia cần phải phát tâm rộng lớn, làm cho chánh pháp được lan truyền khắp mọi nơi, giúp cho con người có cơ hội học hỏi và hiểu được Phật pháp, thực tập lời của Đức Phật dạy, gạt hái lợi ích tối thượng để được cứu cánh an lạc.

Hoằng dương chánh pháp, không phải đơn thuần chỉ để truyền bá chánh pháp, mà vì lợi lạc quần sinh. Nói đến làm lợi

ích cho chúng sinh, những tôn giáo khác, hay chính trị, học thuật..., tuy cũng có đặc điểm riêng, nhưng tất cả đều không đủ khả năng giúp cho chúng hữu tình đạt được lợi ích thật rõ ràng, mà thậm chí có lúc còn ảnh hưởng không tốt đến chúng sinh. Người xuất gia vì muốn cứu độ chúng sinh nên cần phải nuôi chí nguyện học Phật, như trong *kinh Hoa nghiêm* có dạy: “Vì độ chúng sinh nên cần phải học”. Trong tâm niệm của Bồ-tát, ngoài việc học Phật để cứu độ chúng sinh ra, thì không còn một ý niệm nào khác hơn. Nếu giữ mãi tâm niệm ấy, không vì lợi ích cá nhân mà vì tất cả, như thế chính là phát tâm bồ-đề rồi.

Cũng như người ở thế gian học nghề, nếu chỉ vì nuôi thân cơm ngày ba bữa áo đủ che thân, thì chí hướng của người này thật là tầm thường. Nhưng nếu học được nhiều nghề, vì phục vụ cho xã hội được hạnh phúc, như thế mới xứng đáng cho mọi người tán dương ca tụng. Việc học Phật cũng như thế, nếu học chỉ vì chuyển hóa tự thân, cầu được giải thoát, chứng Niết-bàn, là chỉ cầu được lợi ích cho bản thân mà không quan tâm đến người khác. Nếu phát tâm bồ-đề, tu Bồ-tát hạnh, vì giúp đời, độ chúng sinh, như thế mới là người cao thượng. Cho nên, Bồ-tát phát tâm đại bi là vì nhìn thấy chúng sinh quá khổ đau, Phật pháp suy yếu, bằng tất cả sức lực của mình, ngài phát tâm bồ-đề; phát tâm tu tập như thế có sức dũng mãnh, nên được tán dương không cùng tận!

Người xuất gia và người tại gia học Phật có điểm không giống nhau. Đoạn trừ tam độc, tu tam vô lậu học thì người xuất gia và tại gia đều học như nhau. Nhưng không giống nhau ở

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

chỗ, người xuất gia cần phải có trách nhiệm gánh vác, có nhiệm vụ tiếp nối mạng mạch Phật pháp; còn người tại gia học Phật pháp, chỉ cần chấm dứt được phiền não là tốt rồi. Người xuất gia phải vì lợi ích chúng sinh, nên cần phải học vô lượng pháp môn, gánh vác công việc hoằng dương Phật pháp, không thể không học theo hạnh nguyện độ đời của Bồ-tát. Trong *kinh Bát-nhã* có dạy: “Bồ-tát biến học nhất thiết (tức học giáo pháp của Như lai, pháp Thanh văn, pháp của Duyên giác)”. Trí của Bồ-tát còn gọi là đạo tương trí, có nghĩa là cần phải thông thạo các pháp môn, các loại trí huệ, thì mới có đủ khả năng quảng độ chúng sinh. Ví như một ông thầy thuốc bình thường, thì chỉ dùng một loại thuốc để trị bệnh, nhưng nếu là một vị lương y tài giỏi, sẽ có đủ các loại thuốc để điều trị cho bệnh nhân. Một loại thuốc thì chỉ trị lành một loại bệnh, việc cứu người còn hạn chế, nếu vị thầy thuốc có đủ loại thuốc, thì có thể dành lại sự sống cho biết bao người bệnh.

Vì vậy, người xuất gia nếu chỉ biết để tâm lo cho bản thân, thì chỉ cần hiểu một pháp môn là đủ, chỉ có khả năng cứu độ cho một hạng chúng sinh mà thôi, không thể gánh vác trách nhiệm truyền bá, khiến cho Phật pháp trường tồn. Tấm lòng rộng lớn của Bồ-tát (bao gồm hai chúng xuất gia và tại gia), cần phải thấu hiểu tất cả pháp môn, thì mới có thể thích hợp với đủ loại căn tánh của chúng sinh. Học pháp Tiểu thừa, học mà không chứng, còn học pháp của Đại thừa, có học có chứng. Học không chỉ dừng ở phạm vi chánh pháp, mà đến pháp của ngoại đạo cũng cần phải biết. Hiểu được kinh điển của ngoại

đạo, thì mới nhận ra được khuyết điểm của họ, có lúc chỉ một vài câu, cũng có thể đưa họ trở về nương tựa Tam bảo. Nếu người ngoại đạo đến học Phật pháp, cần phải nghiêm khắc với họ hơn, khi họ chưa có niềm tin vững vàng nơi Tam bảo, không thể cho họ xem sách của ngoại đạo, sợ họ trở lại tư tưởng của ngày trước, rồi trở lại bước vào con đường của ngoại đạo. Học Tiểu thừa cũng vậy, trong *kinh Pháp hoa* có dạy: “Không được thân cận người học pháp Tiểu thừa”. Bởi vì *kinh Pháp hoa* là từ Tiểu thừa hướng đến Đại thừa, sợ rằng người học Tiểu thừa tuy đã hồi tâm hướng đến Đại thừa, nhưng tâm Tiểu thừa vẫn còn, e rằng họ sẽ trở lại Tiểu thừa.

Ngài Huyền Trang khi đến chùa Na-lan-đà ở Ấn Độ tham học, ở đây ngoài việc giảng Đại thừa ra, còn giảng giải kinh điển Tiểu thừa và ngay cả học thuyết của ngoại đạo cũng được học đến, chính là tư tưởng của Đại thừa “vô lượng pháp môn thế nguyện học”. Chúng ta trước phải có kiến thức Phật pháp thật vững vàng, nhờ tịnh hóa thân tâm, nên hoằng dương chánh pháp, sẽ lợi ích chúng sinh.

Đặc biệt là trong lúc thế giới đại loạn lạc, giai đoạn mà chúng sinh phải chịu nhiều khổ đau, cần phải tiếp tục duy trì giới thân huệ mạng, đại nguyện thương yêu muôn loài. Trong kinh có dạy: “Khi mình chưa chứng đắc, trước nên độ người, chính Bồ-tát phát tâm”, chúng ta cần phải phát tâm như thế. Trên thực tế, nếu tự mình chưa được lợi ích, thì làm sao mang lợi ích đến cho người? Vấn đề này, nếu tự mình chưa trải nghiệm qua, chắc chắn khó mà thuyết phục được người, thì làm

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

sao mà hoàng dương chánh pháp, với mục đích là mang lợi ích đến cho muôn loài.

Tiếp theo bàn đến trình tự học Phật: Học Phật cần phải có trình tự rõ ràng, không được băng ngang. Trong vấn đề học Phật việc quan trọng nhất là đạt được trí huệ, cũng có thể nói: “Tu học Phật pháp chính là tu học trí huệ, nhưng không thể nói không cần đến những pháp môn khác, như bố thí, trì giới, nhẫn nhục..., tất cả các pháp môn đều đóng vai trò vô cùng quan trọng, nhưng trong đó, trí huệ là quan trọng nhất, lại là biểu tượng đặc trưng của Đức Phật, trí huệ trong Phật pháp được tôn xưng là cứu cánh bậc nhất.

Chúng sinh trong thế gian đều mong là khổ được vui, nhưng đều lần mò trong bóng tối. Phật pháp được ví như mặt trời, soi sáng dẫn dắt chúng sinh, những việc nên làm, hay không nên làm, thiện ác, đúng sai, đều dạy cho người ta nương vào con đường của chánh tri chánh kiến mà tiến tới, thì sẽ có ngày đạt đến mục đích. Đức Phật là người đã giác ngộ, còn Bồ-tát là chúng sinh có trí huệ. Đặc trưng của Phật và Bồ-tát chính là trí huệ.

Tất cả pháp môn đều dùng trí huệ để tu tập thì mới thành tựu được. Bỏ trí huệ mà tu học Phật pháp thì không thể nào chấm dứt sinh tử. Vì thế, trong kinh có dạy: “Trong năm loại ba-la-mật, thì tối thượng nhất, vi diệu nhất chính là bát-nhã ba-la-mật. Bát-nhã ba-la-mật đứng đầu tất cả thiện pháp, đưa đến chứng đắc bát-bà-nhã (tức Nhất thiết trí)”. Từ ngữ “trí huệ” được dùng trong Phật pháp, trí thức của thế gian không thể nào



so sánh được, vì không ngang nhau. Vì thế, trình tự tu học theo Phật pháp, chính là thứ tự của việc tu học trí huệ.

Trí huệ có sâu có cạn, ví như “sinh đắc trí” tức là lúc sinh ra đã có đầy đủ rồi, những người sinh ra ở cõi đời này đều đầy đủ, có thể nhờ vào những nhân duyên ở thế gian mà phát triển được trọn vẹn sự hiểu biết (có giới hạn). Đó chính là giai đoạn của trí huệ, các nhà triết học, khoa học thành công đều nhờ sinh ra là đã có trí huệ.

Tu học Phật pháp bắt đầu từ nghe mà sinh huệ, nhờ nghe nhiều như nghe thuyết pháp, xem kinh điển Phật, nên có sự hiểu biết đúng đắn về Phật pháp, hiểu được thật tướng của thế gian và con người, từ đó sinh ra niềm tin tuyệt đối nơi công đức của Phật pháp, Tam bảo, tứ đế... Đây chính là nhờ vào siêng năng nghe chánh pháp mà phát sinh trí huệ, có chánh kiến rồi thì mới hiểu đúng đắn. Nhờ biết lắng nghe mà trí huệ sinh khởi, lúc này bắt đầu bước vào trí huệ của chánh Pháp.

Bước đầu tiên là “từ tư mà sinh huệ”. Tư chính là tư duy, quan sát, từ tư duy quan sát để đi sâu vào bên trong, mới có thể ngộ giải được sự thâm sâu của Phật pháp, chính nhờ tư duy mà sinh khởi trí huệ.

Văn huệ và tư huệ đều còn khởi tâm phân biệt, nên cần phải tiến thêm một bước là thực hành, tư duy sở thành huệ. Tu huệ là từ trong tu tập thiền định, trí huệ và thiền định ngang nhau, nhờ tu tập thiền định, từ định mà phát sinh huệ càng sâu sắc, đây mới gọi là nhờ tu mà sinh huệ.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

Văn, tư và tu còn gọi là tam huệ, đều là hữu lậu, trí huệ hữu lậu không thể dứt sạch phiền não, không thể liễu sinh tử. Cần phải đoạn tận phiền não thì mới giải thoát sinh tử, cần phải đạt được trí bát-nhã, tức là trí huệ vô lậu hiện tại (trí huệ của văn, tư, tu là gia hành bát-nhã), bây giờ chúng đắc được bát-nhã, mới chính là trí huệ, chính là trí huệ vô lậu. Từ nghe mà sinh huệ, đến trí huệ vô lậu, như thế cần phải tu học trí huệ theo con đường thẳng tắp, đi từ Tiểu thừa đến Đại thừa.

Chúng ta thường nói, bát-nhã có ba loại: Văn tự bát-nhã, quán chiếu bát-nhã và thật tướng bát-nhã. Như trước đã trình bày tu huệ, cần phải phối hợp theo thứ tự mà thành:

Văn là nhờ nghe mà sinh huệ, chính là văn tự bát-nhã, thêm một bước nữa, tu tập quán chiếu bát-nhã, tức nhờ tư duy và tu tập mà sinh huệ. Thật tướng bát-nhã chính là trí huệ vô lậu. Từ nghe, tư duy và tu tập mà được chúng đắc trí huệ, trong quá trình tu học, có thể phát triển, đạt đến sinh khởi trí huệ, nên nói là cần phải có thứ tự trước sau.

Phật pháp hướng dẫn mọi người tu học theo cấp bậc là: Thân cận bậc thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp, như lý mà tư duy, nương vào pháp mà thực hành. Bốn pháp này còn gọi là dự lưu. Dự lưu là Sơ quả của Tiểu thừa, Đại thừa gọi là Sơ địa. Phạm phu muốn tham dự vào bậc thánh hoặc ngộ nhập vào trong pháp tánh, cần phải trải qua bốn quá trình tu học, không kể là Đại thừa hay Tiểu thừa. “Thân cận thiện sĩ”, bởi vì Phật pháp từ trước đến nay đều dùng thuyết giảng, cho nên cần phải tinh tấn nghe chánh pháp, vì thế, trước hết tốt nhất là thân cận

với sư trưởng. Cũng cần học hỏi với những người bạn cùng tu, họ chính là bậc thiện tri thức, tại sao chúng ta phải gần gũi với bậc thiện sĩ? Để được nghe chánh pháp. Sau khi được nghe xong, cần phải hiểu đúng đắn, chính là như lý tư duy. Nhờ tư duy quan sát nên hiểu Phật pháp một cách rất ráo, rồi nương vào lời dạy của Đức Phật mà tu tập, y vào pháp mà thực hành.

Gần gũi người trí và được học hỏi chánh pháp, như ở trước đã trình bày là nhờ nghe pháp mà thành tựu được trí huệ. Như lý tư duy chính là nhờ tư duy mà sinh huệ, y pháp mà thực tập chính là nhờ tu mà trí huệ sinh khởi. Nhân vì được kiến đạo, mà chứng quả Dự lưu, chính là hiện chứng trí huệ vô lậu. Cho nên, tu học Phật pháp, chính là quá trình tu học trí huệ. Nhưng ở đây không có ý chỉ tu trí huệ là đủ, trong quá trình tu trí huệ, cũng cần phải tu tập các pháp môn khác. Bởi vì nếu chỉ tu phước hoặc chỉ tu huệ, thì không thể nào được viên mãn. Trí huệ và phước đức, không thể thiếu một, như con chim và đôi cánh; như chiếc xe và bánh, nương vào nhau mà thành tựu, thì mới bay lên thật cao và đi được xa vạn dặm.

Dựa vào trí huệ sâu hay cạn mà theo thứ tự tu học.

Văn sở thành trí\_\_\_ thành tín

Tư sở thành huệ\_\_\_ giữ giới

Tu sở thành huệ\_\_\_ tu định

Vô lậu huệ\_\_\_ phát huệ

Nhờ gần gũi bậc thiện hữu, được nghe chánh pháp, nên

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

sinh trí huệ, có nghĩa là nương tựa giáo pháp như Tam bảo, tứ đế, duyên khởi, thánh đạo..., một lòng tin tưởng không chút hoài nghi, nên đưa đến chiều hướng mong cầu. Như vậy, từ tín giải mà dẫn đến tín căn, như thế mới kiên định không mất lòng tin; nhờ có niềm tin nên mới có động lực để thực hành, cho nên còn gọi là tín căn. Lòng tin bình thường rất dễ giao động, giống như chỉ cần một luồng gió nhẹ thoảng qua, vật đã rung chuyển theo hướng của gió; từ lòng tin mà đưa đến tình cảm, chưa từng nghĩ đến hận thù hay biện minh, nhưng lòng tin này không thể quyết chắc là không dao động. Lòng tin chân thật, cần phải dựa vào nghe mà sinh khởi trí huệ, nếu có lòng tin chân chính như thế, thì mới được tính là có cội gốc, cho nên nói “đạo nguyên công đức mầu” có nghĩa là đạo là nơi sinh ra công đức.

Cũng như cây cỏ, rễ bám chặt vào lòng đất mới đứng vững không lay động, tất cả các loại cây trái đều như nhau. Trong khi nghe pháp, từ văn huệ mà thành tựu tín căn, chính là sinh khởi tâm xuất ly chân thật. Tâm xuất ly sinh khởi, là đã gieo xuống hạt giống thiện căn giải thoát, thì đương nhiên sẽ lìa được sinh tử, và còn không bị thoái chuyển. Ở trong pháp của Đại thừa, nhờ nghe mà sinh huệ, từ huệ mà có niềm tin chân chính, đây chính là phát khởi bồ-đề tâm, thành tựu Phật quả. Như trong *luận Đại thừa khởi tín* có nói, người phát tâm học Phật pháp, không ngoài hai việc, chính là khởi tâm xuất ly và phát bồ-đề tâm. Việc này đều bắt nguồn từ nghe mà sinh huệ, từ huệ mà sinh khởi tín tâm, thì tín mới thật sự thành tựu.

Người phát tâm xuất ly và phát tâm bồ-đề chân thật, chẳng

khác nào con cá đã cắn câu, chúng có nỗ lực bơi như thế nào cũng không ra khỏi. Cũng giống như thầy Xá-lợi-phất, trong quá khứ từng phát tâm bồ-đề, nửa chừng bèn quên mất, nhưng may mắn được gặp Đức Phật nhắc lại, nên ngài đã nhớ và trở lại phát tâm Đại thừa. “Một lần vừa nghe qua tai, vĩnh kiếp cũng chẳng dứt mất”, chính là ý này vậy. Đại thừa phát tâm bồ-đề, Tiểu thừa phát tâm xuất ly, rồi mới thâm nhập vào pháp của Đức Phật. Theo lục tức<sup>1</sup> của tông Thiên Thai, nhờ nghe mà sinh huệ, mới thành tựu chánh tín, cũng chỉ là danh tự tức Phật. Từ văn huệ mà sau đó phát khởi niềm tin kiên cố, tiến thêm một bước thì tinh tấn tu tập tư duy mới đắc được trí huệ, lúc này phải lấy giới làm chính yếu, những pháp môn như bố thí, nhẫn nhục... Học giả Đại thừa từ đây tu tập lục độ vạn hạnh làm lợi ích cho chúng sinh. Đối với người học Tiểu thừa, nhờ tư duy quán chiếu mà sinh trí huệ, cần phải nghiêm trì giới luật thì ba nghiệp mới hoàn toàn thanh tịnh, đến cả giới nhỏ cũng không dám phạm. Đây là dùng phương pháp tư duy để hiểu được Phật pháp và đắc trí huệ, thường phải siêng năng thực hành, hành trì cho đến lúc ba nghiệp thanh tịnh. Tu học như thế, mới phát trí huệ, sinh phước đức. Tu đến lúc trí huệ viên mãn thì tương ứng với tu tập thiền định, cho nên đạt đến giai đoạn định huệ song tu. Tu huệ cùng với tu định không hai, đối với vị thứ của Tiểu thừa, thì đây chính là tứ gia hạnh vị: Noãn, đánh, nhẫn, thể đệ nhất; Đại thừa gọi là thập hồi hương. Thiết lập

<sup>1</sup> **Lục tức** 六即: còn gọi Lục thị, Lục tuyết, Lục thư, là sáu hành vi của Bồ-tát Viên giáo do tông Thiên Thai lập ra, tức là sáu giai đoạn cùng với chân lý hợp thành một thể. Đó là Lý tức, Danh tự tức, Quán hạnh tức, Tương tự tức, Phần chứng tức, Cứu cánh tức.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

niềm tin kiên cố, từ đây trì giới, tu định, nhờ đó mà phát sinh trí huệ bát-nhã chân thật, đoạn hoặc, chứng chân. Theo Tiểu thừa thì gọi là Sơ quả, nhưng nếu đứng về góc độ Đại thừa, thì đây là Sơ địa, tông Thiên Thai gọi là phần chứng tức. Nếu muốn được viên mãn quả chứng, cần phải tiếp tục tinh tấn tu tập, thì mới có thể chứng đắc Phật quả.

Tu học Phật pháp chính là tu học trí huệ, câu nói này hoàn toàn chính xác! Trí huệ đạt đến cảnh giới cứu cánh viên mãn, chính là thành Phật. Trình tự học Phật, không kể là vị trí Tiểu thừa, Đại thừa; “lục tức” của tông Thiên Thai, hay “ngũ vị” của tông Duy Thức, cũng đều có trình tự nhất định. Hôm nay, chúng ta đến đây nghe giảng kinh, tu học Phật pháp, cũng được phát huệ nhưng chỉ là trí huệ thông thường, sự thật nghe để sinh trí huệ vẫn chưa đạt được, tại sao lại còn những thứ khác! Chân chính nghe để sinh trí huệ đích thực, chính là Đại thừa phát tâm bồ-đề, hay còn gọi là “đại khai viên giải”, nghĩa là nghe để được đại ngộ. Đây chính là bước khởi đầu tu học Phật pháp, đối với bất kì hành giả nào cũng phải trải qua những hành trình này.

Tôi nói như vậy, có ba ý nghĩa: Một là tu học Phật pháp chính là tu học trí huệ. Hai là tu học trí huệ, không thể chỉ xem trọng trí huệ, mà tất cả các pháp môn thiền định, trì giới, nhẫn nhục... cũng cần phải tu tập. Ba là nói rõ mục đích của chúng ta về việc nghiên cứu Phật pháp, ở đây không có gì là cao sâu, từ “nghe” đến “đắc”, cách nhau một quãng rất xa, nghe mà hiểu được, cũng chỉ là khởi điểm mà thôi. Giả sử nghe pháp mà hiểu

được một chút về Phật pháp, thì vẫn còn quá nông cạn! Đại trí huệ trong Phật pháp vẫn còn ở phía sau, đòi hỏi chúng ta tiến thêm một bước, đó chính là thực hành.

Bây giờ, chỉ nói trong phạm vi nhỏ, học Phật pháp cũng cần có trình tự. Có người hỏi tôi: “Nên nghiên cứu Phật pháp như thế nào?”. Câu hỏi này thực tế không dễ trả lời, nhưng tôi nghĩ, học Phật pháp, không kể là học tất cả pháp môn hay chỉ chuyên một tông phái nào, nên có đầy đủ ba bước, y theo từng giai đoạn mà tu tập, ít nhiều gì cũng được lợi ích.

Ba bước chính là: Một là nắm bắt được được căn bản, hai là đi sâu, ba là hiểu thông thạo.

(1) Nắm được điểm chính: Phật pháp rộng lớn vô bờ bến, biết bắt đầu từ đâu? Học đủ thứ, cái này một ít, thứ khác một ít, mà không thể nhận thức được tông yếu của Phật pháp. Muốn học tập ở thế gian, trước hết cần phải biết đại cương chung của những môn khác nhau, tìm những sách dễ hiểu và ngắn gọn để đọc. Học Phật pháp cũng cần phải như thế, nên có một sự nhận thức khái quát về Phật pháp, phải hiểu được trọng tâm của Phật pháp là gì, kể cả điểm cốt yếu của các tông phái..., đối với lịch sử truyền bá Phật giáo Ấn Độ, cũng nên tìm hiểu một ít, như thế mới gọi là đi sâu vào nghiên cứu. Như lúc đầu chỉ tìm hiểu tổng quát, hoặc mở đầu đã đi vào nghiên cứu kinh luận, như thế không những không hiểu tông chỉ cốt yếu, mà còn không hiểu được bèn thoái chí bỏ ngang. Vì vậy, đối với toàn bộ Phật pháp, trước hết cần phải tìm hiểu khái quát, cần phải tìm hiểu đại cương của Phật pháp.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

(2) Tìm hiểu khái lược các tông phái của Phật pháp, sau đó chọn ra một tông phái để nghiên cứu. Phương pháp này, đối với việc nghiên cứu một tông phái, cũng nên sử dụng. Như học Duy Thức, không nên vừa mới biết thì lập tức nghiên cứu *Thành duy thức luận*, như thế thì không thể nào mà hiểu nổi, cần bắt đầu từ *Bách pháp* đến Trung biên... trước hết cần có một sự nhận thức chung, sau đó mới đi vào nghiên cứu. Như bước đầu học tông Thiên Thai, trước hết cần phải tìm hiểu *Cương tông giáo quán, Tứ giáo nghĩa...*, sau đó mới học ba đại bộ... Nhưng có những nơi tu học Phật pháp lại không như thế, học giáo lý, chỉ là tùy duyên đi nghe thầy giảng. Tuy đã trở thành học giả chuyên môn, thậm chí đã là người xuất gia, nhưng kiến thức căn bản của Phật pháp vẫn không có, những pháp môn khác đã không biết, lại tự cho những gì mình học được là tốt nhất, còn những tông phái khác nghiên cứu như thế nào, một chút họ cũng không biết. Chính là do chưa hiểu, mà họ lại chuyên nghiên cứu một tông phái. Thói quen này rất nhiều, chỉ tìm hiểu một thứ! Nếu hiểu được khái quát các tông phái, đại ý căn bản của Tam bảo, tứ đế, duyên khởi, tánh không..., đều có thể hiểu một cách tương đối, sau đó tìm một pháp môn thâm nhập, sẽ không còn hiểu lệch một bên.

(3) Nhất môn thâm nhập: Đòi hỏi phải thông hiểu sâu sắc. Ví như học Duy Thức, trước hết cần phải học giáo nghĩa của các tông phái, tìm hiểu mỗi thứ một ít, bây giờ bản thân chuyên tìm hiểu về Duy Thức học, tìm hiểu, so sánh sự khác biệt giữa Duy Thức và các tông phái, thì mới thông hiểu được



tất cả. Như thế đối với sự nhận thức của Phật pháp, sự hiểu biết càng sâu sắc. Không chỉ đối với các tông phái của Đại thừa thực hành như thế, mà đến cả Đại thừa và Tiểu thừa cũng cần phải dùng phương pháp này. Vì muốn truyền đạt lại cho thế gian, đối với kiến thức ở thế gian, đợi đến lúc có được cái nhìn đúng đắn trong Phật pháp, cũng nên tìm hiểu. Những cái hay trong thế gian, đạo lý tốt cũng có rất nhiều, chẳng qua là không được thanh tịnh cho lắm, vì bị xen tạp những thành phần sai lầm ở bên trong. Bộ phận tốt cũng phải dùng Phật pháp để quán nhiếp chúng; bộ phận không tốt cũng cần phải dùng chân lý của Phật pháp để trừ chúng. Bước đầu tu học Phật pháp, cần phải tìm hiểu những giáo nghĩa phổ biến, nắm vững được điểm chính của tông phái. Đặc biệt là không được vừa mới tìm hiểu được chút ít, đã vội vàng đi thẳng vào nghiên cứu kinh luận, cho rằng thâm nhập kỳ diệu, nhưng kỳ thực đây là việc làm vô nghĩa, cao siêu mà không hiểu được gì!

Bước đầu học Phật pháp, trước hết, chúng ta phải tìm hiểu những giáo nghĩa phổ thông, sau đó sẽ nắm được tông yếu chung của Phật pháp. Cứ từng bước như vậy mà tìm hiểu, cũng nên chia sẻ với mọi người về phương pháp này, tránh việc bàn luận tư tưởng cao xa, nói cho thật hay, nhưng chẳng thích hợp với căn tánh của chúng sinh, chuyên dùng những ngôn từ sâu xa khó hiểu để cảm dỗ người.

### **3. Ba cánh cửa đi dành cho người bước đầu học Phật**

Người học Phật có thể chia làm ba hạng. Bởi vì căn tánh

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

của chúng sinh không giống nhau, động lực học Phật cũng khác nhau, cho nên lập ra pháp môn để làm phương tiện, đại khái có ba loại. Thanh văn thừa nói có hai hạng, Đại thừa cũng nói có hai hạng, như *luận Đại trí độ* gộp lại nói có ba hạng người, từ ba cánh cửa đi vào không giống nhau.

Có hạng người rất xem trọng tín tâm, tự mình không nghiên cứu sâu sắc và quyết định được, chỉ cần có người giảng giải cho họ nghe, thì họ có thể hiểu và thực hành, không hề sinh tâm hoài nghi. Hạng người này nếu gặp được bậc minh sư thì rất tốt, nhưng ngược lại thì sẽ đen tối!

Có hạng người, đối với vấn đề gì họ cũng muốn đích thân tìm hiểu quan sát, không thích theo học một người nào đó. Không kể là nghe giảng hay tự mình đọc, đều phải đặt câu hỏi vấn đề này là tại sao, không dễ lướt qua mà không suy nghĩ kỹ càng, mà cho rằng có thể tin, không tùy tiện nghe theo người khác và người xưa. Hạng người trước là xem nặng về lòng tin, còn hạng người này coi trọng về trí.

Hạng người đối với tín hành và pháp hành (trí tạng), không nên đặc biệt nghiêng về tín tâm hay trí lực, không thể có tín mà thiếu trí, hoặc có trí mà thiếu tín. Một người học Phật kiện toàn, tín và trí đều phải đầy đủ. Trí tạng thượng của Bồ-tát Đại thừa, thì xem trọng trí, phát tâm thì nặng về nghiên cứu thật tướng của các pháp, cũng tức là việc trước chú trọng đến sự chứng đắc của bản thân. Lại có một loại nữa là bi tạng thượng, tức là những người có tâm phục vụ, hi sinh cá nhân, mang niềm vui đến cho người. Người này tinh thần đặc biệt

phóng khoáng, có tâm từ bi, làm nhiều việc từ thiện và chuyên làm tổ chức thiện nguyện.

Trí tăng và bi tăng, cũng chỉ là nói hành giả trước nghiêng về lĩnh vực nào mà thôi, không thể có trí thiếu bi, hoặc có bi mà không trí.

Dựa vào sự thật mà nói, một người học Phật kiện toàn và hoàn thiện, thì tín tâm, trí huệ và từ bi, ba chất liệu này cần phải có đủ. Nếu thiếu một trong ba yếu tố, thì không thể kiện toàn và dễ dẫn đến thoái thất. Cho nên, trong *luận Đại tỳ-bà-sa* hoặc *kinh Đại bát niết-bàn*, đều có dạy: “Hữu tín vô trí trường ngu si, hữu trí vô tín trường tà kiến”. Có nghĩa là có niềm tin mà thiếu trí huệ thì trường kỳ ngu muội, có trí huệ mà thiếu niềm tin là tà kiến dài dài.

Nếu người chỉ xem trọng niềm tin mà khiếm khuyết sức mạnh của trí huệ, thì đến với Phật pháp, càng tăng trưởng tâm ngu muội, vì không phân biệt được chánh tà, không biết như thế là đúng hay sai, nghe được gì là tin ngay rồi mang ra thực tập. Dùng ngôn ngữ hiện đại mà nói: “Hữu tín vô trí trường mê tín”. Quý vị xem, bao nhiêu người không thông hiểu Phật pháp, nhưng đều xen tạp vào Phật pháp, đây không phải là chuyện xem nặng tín tâm, thiếu trí huệ, hậu quả là không phân biệt tà hay chánh, đúng hay sai sao? Chỉ biết nói tin Phật, tin Bồ-tát, tin cảm ứng, tin có thần thông, cứ kéo dài như thế, thì học Phật chỉ tăng trưởng ngu si, so ra có khác với ngoại đạo là bao nhiêu!

Nếu chỉ xem trọng trí huệ mà thiếu niềm tin, thì thường bị

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

tà kiến, vì không có tín tâm, tuy quanh năm suốt tháng đều vùi đầu vào nghiên cứu Phật pháp, nhưng kết quả chỉ làm tăng trưởng tà tri tà kiến, từ ban đầu đã không tin Phật, chẳng tin pháp, nói đơn giản là không có nơi nương tựa. Trong thời đại hiện nay, giới trẻ đến học Phật pháp, rơi vào tình trạng này, tính ra hơi bị nhiều!

Đại thừa nói tăng trí và tăng bi cũng như thế. Trí tăng thượng, nếu không có bi tâm đi cùng thì chỉ biết quan tâm đến việc sinh tử của cá nhân, mỗi lời mỗi chữ đều thốt lên: “Tôi tu tập theo Đại thừa!”, nhưng hành động thực tế lại không liên quan gì đến Đại thừa. Nếu tín và trí đều tròn đầy, sẽ nhanh chóng tự chứng, thế nhưng kết quả lại phải rơi vào Tiểu thừa. Giả sử chất liệu của bi tăng lên, ví dụ trong quá khứ đã không có hạt giống trí huệ của Phật pháp, nhưng chuyên nghĩ giúp đỡ người, thì có lúc tự mình đứng không vững, hay là do môi trường không tốt, sẽ khiến họ dễ bị thoái tâm, trong Phật pháp có đề cập đến “thoái thất tâm Bồ-tát”. Thoái thất tâm Bồ-tát, có nghĩa là có người ban đầu muốn học theo hạnh nguyện độ sinh của chư Bồ-tát, nhưng sau đó lại bỏ ngang giữa đường. Căn cơ học Phật của chúng sinh không giống nhau, không thể chỉ dùng một biện pháp, nên đối với người sơ cơ học Phật không thể coi thường hay xem trọng. Nếu chú trọng một phía, nhất định sẽ bị thất bại, không thể thành tựu được. Dựa vào tình hình Phật giáo nói chung, người ta phần nhiều trọng về niềm tin, không tích cực giúp đỡ người. Sự từ bi của Phật giáo gần đây bị biến chất, trở thành Phật giáo siêu thần, thậm chí còn bị đồng bóng giáo

nữa là khác! Chúng ta đã quy hướng Tam bảo, thì chư Phật và chư Bồ-tát mới là bậc thiện tri thức của chúng ta. Liễu sinh tử, chúng giải thoát, tích phước đức, chúng bồ-đề, những việc làm này tự mình không thể không nỗ lực.

Bây giờ, chúng ta nghiên cứu Phật pháp, là từ cánh cửa của trí huệ mà tiến vào con đường tắt. Nhưng cũng nên vun bồi tín tâm và bi tâm. Cần khắc ghi trong lòng, công đức của Tam bảo là bất khả tư nghị, chúng sinh muôn vàn khổ đau, cần phải phát tâm gánh vác chánh pháp, cứu độ chúng sinh, không nên học tập để cầu hiểu biết.

## BÀI 4: QUAN NIỆM CỦA PHẬT GIÁO VỀ CỦA CẢI

Của cải không nên quá mong cầu, hoặc nếu bị mất đi thì cũng đừng quá buồn rầu, vì không sớm thì muộn nó cũng phải phân tán, cho nên cần ghi nhớ: Của cải (từ đâu) mà có, nếu có rồi thì cần phải (sử dụng) như thế nào, để một khi chúng mất đi cũng không trở thành vô nghĩa.

### 1. Lời tựa

Chúng ta vì có niềm tin nơi Đức Phật nên mới học giáo pháp của Ngài, thì cần nương vào lời dạy của Ngài mà thực hành. Như vấn đề tài sản ở thế gian, Phật pháp chỉ cho chúng ta làm thế nào, cũng chính là điều mà mỗi người đệ tử Đức Phật cần phải biết. Tài sản bao gồm động sản và bất động sản, của quốc gia và tư nhân; nhu cầu đáp ứng cho cuộc sống, như vàng, bạc, châu báu v.v..

Nhưng lời đầu tiên mà tôi muốn nói ở đây, những gì mà tôi nói, không phải là vấn đề kinh tế học, cũng không phải là bàn luận về thái độ của người xuất gia đối với vật chất, hoặc phương pháp xử lý chúng. Vấn đề mà tôi muốn nói ở đây chính là người tại gia, đối với vật chất phải làm sao để duy trì và giải quyết cho ổn thỏa.

Bắt đầu từ câu chuyện Công Đức Thiên cùng Hắc Nữ. Có một gia đình nọ có hoàn cảnh đặc biệt ngặt nghèo, cuộc sống gặp phải nhiều điều không như ý, như buôn bán không được thuận lợi, liền cầu thần Tài. Đi đến Ấn Độ kính bái Công Đức Thiên. Trong nghi thức cúng Thiên có nói: “*Nam-mô Đệ Nhất Oai Đức Thành Tựu Chúng Sự Đại Công Đức Thiên*”, cầu Công Đức Thiên sẽ được ban cho của báu.

Câu chuyện từ đó mà lưu truyền: Có gia đình nọ làm ăn thất bại, liền cúng dường cầu Công Đức Thiên ban phước, sáng chiều đều rất thành tâm lễ bái. Kính cẩn như thế suốt hai năm liền, tự nhiên được sự linh ứng của Công Đức Thiên.

Một ngày nọ, nghe tiếng đẩy cửa rồi có một người bước vào, vừa nhìn thấy người nhà nhận ra ngay đúng là Công Đức Thiên. Người nghèo lập tức đứng dậy, vội vội vàng vàng vô cùng thành tâm và hoan hỉ kính cẩn đến nghinh tiếp. Công Đức Thiên là một vị nữ thần xinh đẹp, ngay lúc nữ thần vừa ngồi xuống, thì phía bên ngoài lại có tiếng đẩy cửa.

Người nghèo nhanh nhẹn chạy ra xem, người vừa đến là một cô gái đen đũi lại xấu xí. Người nghèo không muốn để cô gái xấu xí vào nhà, nhưng cô gái da đen ấy kiên quyết tiến vào, đồng thời nói: “Công Đức Thiên là chị của tôi, tôi là em gái của cô ấy, tên tôi là Hắc Nữ. Chị em chúng tôi từ trước đến nay chưa hề ngăn cách. Người đón tiếp cô ấy một cách nồng hậu, dù không hoan nghênh tôi, nhưng tôi không thể không đến. Chị ấy đến là ban cho người của cải, còn sự xuất hiện của tôi là làm cho của cải tiêu tan, người gặp qua có ai cất chứa của cải mà

không bị tiêu hao chưa?

Câu chuyện này đã giải thích rất rõ: Trên thế gian toàn bộ của cái có được đều vô thường. Thật gian nan mới kiếm được! Nhưng cuối cùng không thể không dùng đến, cho nên tiêu hao thật dễ dàng. Chúng ta là người học Phật pháp, đối với của cải không nên cưỡng cầu, nếu có bị mất đi thì cũng không vì thế mà quá đau buồn, bởi vì không sớm thì muộn chúng cũng phải không cánh mà bay. Trái lại, cần phải chú ý: của cải từ đâu mà có được? Được rồi thì phải nên sử dụng nó bằng cách nào cho phù hợp? Để nó tiêu hao một cách có nghĩa.

### **Rắn độc cùng với tư lương phước đức:**

Của cải được xem là tốt hay xấu? Nêu thêm một câu chuyện để làm rõ hơn. Thuở Đức Phật còn tại thế, mỗi ngày Ngài đều thực hành cuộc sống khát thực, thầy A-nan là thị giả của Đức Phật. Một ngày nọ, Đức Phật và thầy A-nan đang trên đường đi khát thực, đi được nửa đường, nhìn thấy bên lề đường có một mương nước, Đức Phật liền quay lại, nói với thầy A-nan:

- Này A-nan, đó là rắn độc!

Thầy A-nan liền đi tới, vừa nhìn thấy vật dưới mương, cũng liền nói:

- Vâng, đúng là rắn độc! thưa Thế Tôn !

Rồi hai Thầy trò liền tiếp tục đi.



Lúc đó, có hai cha con người nông phu đang cày ruộng, nghe nói có rắn độc, họ tò mò vội vàng chạy tới xem, như thể xem vật hiếm có, nhưng vừa nhìn thấy vật dưới ruộng, hai cha con vui sướng đến nỗi không thốt nên lời. Làm gì có rắn độc! Ở trong lòng đất, bên cạnh ruộng nước, có một hũ vàng. Hai cha con vui mừng tận trời xanh, mang hũ vàng về nhà.

Được vàng rồi bây giờ làm gì đây? Chọn một thẻ vàng rồi mang đến hàng mua bán kim cương đá quý để bán. Chủ tiệm thấy hai cha con họ rất nghèo, liền sinh tâm nghi ngờ, âm thầm đi đến quan phủ báo cáo. Chỉ trong chớp mắt, cả cha lẫn con đều bị còng đi. Quan phủ lại còn đến nhà họ lục soát, tịch thu hũ vàng mang đi. Chặt vắn thật kỹ lưỡng, sau đó kết họ phạm vào tội ăn cắp tài sản của quốc vương.

Lúc bấy giờ, quốc vương chính là vua Ba-tư-nặc, theo quy ước của pháp luật: Vật quý ở trong đất tức là thuộc của quốc vương, nên hai cha con bị kết án tử hình. Ngay nơi xét xử, người cha đột nhiên nhớ lại, liền quay sang đưa con và nói rằng:

- Ngài A-nan ơi! Thật đúng là rắn độc!

Người con cũng nhớ lại, thật không sai, ngay lúc này vàng bạc chính là rắn độc, hại đến mất tánh mạng, liền quay sang cha mình và nói:

- Vâng, chính là rắn độc! Thế Tôn ơi!

Quan xét xử chính là Phật tử, nghe cuộc đối thoại của hai cha con, sinh tâm hiếu kỳ, mang câu chuyện này tâu lên vua Ba-tư-nặc. Vua nghe xong, liền hạ lệnh cho hai cha con hồi

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

triều và điều tra. Hai câu nói: “Ngài A-nan ơi! Thật đúng là rắn độc!” và “Vâng, chính là rắn độc! Thế Tôn ơi!” được xuất phát từ đâu? Hai cha con tường thuật lại sự việc nhặt được hũ vàng ngoài đồng cho quốc vương nghe. Vua biết ngay câu nói đó chính là của Đức Phật và thầy A-nan, nên nói nói với họ rằng:

- Đây là lời khai thị của Đức Phật, bây giờ các người đã tin lời dạy của Đức Thế Tôn chưa?

Họ liền thưa:

- Đúng là rắn độc, hại chúng tôi đến mất mạng, làm sao mà không tin được!

Vua Ba-tu-nặc biết họ đã thấm nhuần lời dạy của Đức Phật, liền thả cho hai cha con được tự do trở về.

Câu chuyện này cho chúng ta thấy, tiền vàng là ngàn vạn lần ác, khiến con người đọa lạc, hoặc phạm tội ác đến mất mạng. Có biết bao người trên thế gian phải chịu khổ đau, mà không phải vì tiền? Trên phương diện khác, nên dùng tài sản hộ trì vào việc lớn có lợi ích. Phật Pháp muốn chúng ta tu phước tu huệ, mang của cải ra bố thí làm từ thiện, phước đức này chính là tư lương để sớm đắc Phật quả.

Thế nào gọi là tư lương? Cũng như khi đi du lịch, không thể không chuẩn bị phương tiện, hành lý như: Lương thực, thuyền, xe, v.v. Nếu như chúng ta phát tâm học Phật pháp, mà không có tư lương thì không thể nào thành tựu được. Nếu như lấy của cải bố thí làm phước, chính là tu tập phước đức, vì muốn thành Phật nên chuẩn bị tư lương. Cho nên, sử dụng tài

sản như thế nào để có ý nghĩa nhất? Phật Pháp không có ý ghét bỏ của cải, hay xem nó như thấy rắn độc. Của cải chính là rắn độc, đồng thời cũng là tư lương, vấn đề ở chỗ chúng ta làm thế nào để giải quyết nó!

## **2. Của cải do phước bố thí mà có**

Của cải được sung túc là nhờ vào thiện nghiệp, thành tựu phước mà có chứ không phải do thần ban cho: Nói đến của cải tài sản, tất cả đều do phước bố thí mà có, nhân là do bố thí, nên nhận được quả giàu sang. Chúng ta có được của cải, dù chỉ nhỏ như hạt gạo, hay lớn đến như vũ trụ, tất cả đều nương vào phước nghiệp mà có, không phải do thần linh ban cho.

Người tin theo thần giáo: Họ cho rằng tất cả tài vật mà họ đang được hưởng thụ, chính là do thần tạo ra, đến những thức ăn uống hằng ngày có được cũng là do thần ban cho, nên cảm ơn ân huệ của thần. Đây vốn là: “Nương vào trời mà có cơm ăn” đó là cách suy nghĩ của trẻ con! Đức Phật dạy: “Nương vào tự thân vun bồi phước đức mà có được”. Kiếp trước chúng ta gieo nhiều phước thiện, nên kiếp này chúng ta thọ nhận sự giàu sang. Ngược lại, nếu kiếp trước gieo trồng phước thiện quá ít ỏi, thì kiếp này sẽ túng thiếu đến nỗi không đủ nuôi thân. Cho nên, phước nghiệp thời quá khứ quyết định đến của cải và sự hưởng thọ của chúng ta ngay nơi hiện tại.

“Tất cả đều do thần ban cho”, lý luận này chắc chắn không thể làm cho con người đồng ý. Ví dụ như những em bé vừa mới chào đời, chúng nó đầu thai vào những gia đình như

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

thế nào đó, tại sao có sự khác biệt về giàu nghèo rất lớn? Điều này không thể cho rằng là do độ tín ngưỡng thần linh của chúng không đủ. Nếu như so độ tín ngưỡng ít nhiều thì thần quá cố chấp, không bình đẳng. Lại nữa, có nhiều người đối với thần linh luôn kính cẩn thành tâm, nhưng sao cuộc sống cứ mãi nghèo khổ, vấn đề này làm sao giải thích đây? Là đệ tử của Đức Phật, chúng ta không thể nào tin rằng của cải là thần ban cho, mà phải khẳng định rằng tất cả đều dựa vào chính bản thân chúng ta, chính nghiệp lực quyết định cuộc sống của chúng ta.

Từ các duyên mà hình thành, không có một định mệnh nhất định: Của cải là do phước bố thí mà có được, mặc dù đây là định luật, nhưng thật ra, bên trong vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề.

### ***2.1. Của cải có được là do nhân của quá khứ, nhưng cũng có duyên của hiện tại***

Nếu như kiếp trước có tích lũy phước báo, hiện tại hưởng được phước báo, nói như vậy, không phải bây giờ chúng ta có thể thông dong hưởng thọ phước nghiệp rồi sao? Luận định mệnh không thể bỏ công lao mà không có thu hoạch, là không đúng. Chúng ta nên biết, nhờ có nhân bố thí, nên hiện tiền được phước báo, nhưng nói cho cùng, cũng phải cần đến duyên hỗ trợ của hiện tại.

Có câu chuyện tiểu lâm, có thể làm vấn đề càng sáng tỏ: Có đứa trẻ mới chào đời, cha mẹ nó mời người tới xem tướng.

Thầy tướng xem xong, khẳng định đứa bé này mạng tốt, đại phước đại thọ. Vì thế, khi đứa trẻ lớn lên hết sức kiêu ngạo, lười biếng, không buồn làm việc, ăn không ngồi rồi. Vợ của anh ta gặp phải một người chồng như vậy thì chỉ biết than ngẩn thở dài. Một hôm nọ, vợ anh chuẩn bị về quê vài ngày, nghĩ đến người chồng biếng nhác của mình không có ai hầu hạ, không chịu nấu nướng, không có người dọn sẵn thức ăn ra, có thể anh ta sẽ bị chết đói. Vì thế, cô chuẩn bị cho anh ta chiếc bánh gạo thật lớn, có thể làm lương thực trong nửa tháng. Giữa chiếc bánh có chừa một lỗ trống móc trên cổ anh ta, tuy ăn mãi một món sẽ chán, nhưng cô hi vọng rằng, lúc đói anh ta sẽ cảm thấy ngon miệng. Cô đi gần mười ngày, rồi vội vã thu xếp để trở về nhà, vừa về đến cửa nhà, thấy người chồng của mình đã chết thẳng cẳng rồi. Thì ra, người này vì lười biếng mà chết, xem chiếc bánh gạo, thì thấy anh ta chỉ mới ăn đến đến chỗ hồng, biếng nhác đến nỗi không thèm đưa tay ra đẩy chiếc bánh qua, để có thể ăn tiếp. Đây tuy là chuyện cười, nhưng cũng chứng minh cho chúng ta biết rằng chỉ tin và dựa vào phước báo sinh tiền sẽ không thể thành tựu.

Phước nghiệp của kiếp trước có thể tự nhiên chiêu cảm đến quả báo, không cần tốn công sức, ví như có những đứa trẻ vừa được sinh ra đã ở trong gia đình giàu sang phú quý. Thế nhưng, chúng ta cũng nên biết rằng, ngoài phước nghiệp của đời trước, hiện tại chúng ta vẫn rất cần nương vào sự nỗ lực của bản thân gọi là “duyên hiện đời”, hễ chịu bỏ một phần công sức, thì sẽ thu được một phần lợi ích.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Như người nông dân trồng lúa, gieo hạt giống xuống rồi (ví như hạnh bố thí của đời trước), thì cũng cần phải siêng năng tưới nước, bón phân, nhổ cỏ (ví như hiện đời sinh ra công sức), có như thế mới thu hoạch được nhiều lúa. Nếu không như thế, cứ ăn không ngồi rồi mà muốn thu hoạch thì không thể nào cầm chắc được. Có thể trong ruộng đã có sẵn ít phân, lượng nước mưa đủ dùng, tuy không vất vả làm lụng, cuối mùa vẫn có cái để thu hoạch nhưng sản phẩm cũng không cao (ví như phước nghiệp đời trước tự nhiên chiêu cảm được quả báo đời này).

Chúng ta gieo phước điền mà đạt được phước báo cũng giống như thế, không thể nào chỉ dựa vào phước nghiệp đời trước, mà cần phải dựa vào công lao ở hiện tại. Ví như chuyên ý vào tước nghiệp, cho rằng định mệnh có sẵn, thì chẳng khác nào người lười biếng, kết quả thật hết sức thảm thương! Phật pháp không bàn đến lý định mệnh, mong rằng mọi người chú ý điểm này!

### ***2.2. Được quả phước hoặc tạo nhân ác***

Có liên quan đến phước báo, tôi muốn nói vài câu, mọi người không nên kinh hoảng! Cửa cái tài sản là do phước nghiệp bố thí mà có được, như vậy hiện tại chúng ta vất vả kinh doanh hoặc làm chính trị, hoặc lao động mà có được, như vậy là do phước nghiệp mà có sao? Đúng vậy! Cướp giật, tham ô lường gạt mà chiếm được tài vật, đó cũng nhờ vào phước báo mà có sao? Đúng vậy!

Đây quả là quá nguy hiểm! được tài sản là nhờ có phước báo, như thế chẳng khác nào khuyến khích làm ác sao? Không phải vậy, theo nhãn của quan Phật giáo, những trường hợp kiếm được tài sản một cách phi pháp, nói theo nhân của quả khứ thì nhờ phước nghiệp mà có; nhưng nói theo duyên hiện tại thì phương pháp có được của cải, lại gieo xuống cái nhân không tốt cho đời sau! Sử dụng thủ đoạn bất hợp pháp để chiếm đoạt tài sản, thậm chí phần phước có được không thể hưởng thụ, mà trái lại phải nhận tội ác là quả báo khổ.

Hành thiện có quả thiện, bố thí tất nhiên có phước báo, nhưng cần phải dựa vào nhân quả chánh nghiệp hợp pháp mà thực hiện. Ví như trồng lúa, sau khi gieo hạt giống rồi, sau đó chúng ta phải mất rất nhiều công lao, tưới nước, bón phân, nhổ cỏ..., hạt mầm mới từ từ lớn lên, ra hoa kết trái, sau đó, chúng ta mới được thu hoạch.

Truyền thuyết kể rằng: Có một nông phu ngu si, sau khi gieo hạt giống, mỗi ngày anh ta đều ra ruộng cầu mong, nhưng mỗi lần đều vô cùng thất vọng trở về, vì mầm phát triển quá chậm. Một hôm nọ, anh ta ra ruộng, nhổ tất cả những cây mạ lên, rồi trồng phía trên mặt bùn, cho nó cao lên hơn một chút, anh ta cảm thấy thỏa mãn rồi về nhà. Đến hôm sau, anh ta ra ruộng xem, tất cả cây mạ đều bị chết khô. Người nông phu ngu xuẩn không muốn để cho những cây mạ phát triển bình thường, nên đã dùng phương pháp không hợp lý, vội vàng muốn cho mạ nhanh lớn, rốt cuộc lại làm cho chúng chết khô.

Cây mạ sống được là nhờ bám sâu vào đất bùn, nếu không

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

có bùn, thân mạ nằm ở trên mặt nước, thì không thể tự nhiên mà lớn được. Phước báo cũng như vậy, thí như chúng ta không có phước nghiệp của đời trước, đời này lại dùng phương pháp không đúng cách thì cũng không thể có được. Nhưng dù có được phước nghiệp từ đời trước, mà không biết dùng phương pháp đúng đắn để hưởng thụ của cải do phước báo quá khứ của mình mang lại, thì quả báo ác cũng liền ở ngay trước mắt.

Tài sản chúng ta đạt được đều do phước nghiệp mà có, đây là đạo lý triệt để. Nhưng nếu đã nhờ phước nghiệp thì cũng vẫn cần dùng đúng theo phép tắc. Nếu dùng thủ đoạn phi pháp để chiếm đoạt tài sản, thì đây là trồng nhân ác, vô tình đánh mất phước nghiệp của mình sẵn có. Thế nên, Đức Phật có dạy: *“Nur pháp cầu tài, không dùng phi pháp”*.

### **3. Như pháp cầu tài, không dùng phi pháp**

Vì sao gọi là như Pháp? (y pháp, hợp pháp), vì sao gọi là phi pháp? Thông thường con người dùng công lao chức nghiệp để đổi lấy tài vật, phương tiện này là hợp pháp, kỳ thật đây là điều tất nhiên thôi. Lấy từ chức nghiệp phi pháp để có được tài sản, là đã gieo cho mình cái nhân khổ, đây cũng có hai loại:

#### **3.1. Trái với luật pháp của quốc gia**

Ví như chức nghiệp, không vi phạm đến quy định của quốc gia, hoặc cư trú không trái lệnh của quốc gia, gọi là chánh nghiệp. Nếu pháp luật của quốc gia không cho phép như: tự do kinh doanh, ký kết hợp tác kinh doanh với nước ngoài, không



cho gieo trồng (như cây thuốc phiện) hoặc đưa ra buôn bán, thì không được làm. Pháp lệnh của quốc gia, bắt luận dân trong nước hay việt kiều, tất cả đều tuân thủ. Tuy pháp lệnh của quốc gia, nhưng chưa hẳn tất cả đều đúng. Nếu không đồng ý với pháp lệnh quốc gia, cho rằng không hợp lý, thì nên dùng biện pháp đúng đắn nhất mà bỏ sung, yêu cầu được thay đổi, không thể phô bày phần tốt mà che đậy phần xấu, đó là xúc phạm lệnh cấm.

### ***3.2. Không đúng với Phật pháp***

Có một số chức nghiệp, không nhất định là quốc gia ngăn cấm, nhưng theo phương diện Phật pháp thì nghề nghiệp đó không đúng pháp, như: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu..., là chức nghiệp giải quyết cuộc sống. Như đồ tể, đánh cá, hoặc giết người thuê, hoặc chế tạo vũ khí để giết người.v.v., cũng là cùng với nghề nghiệp sát hại có quan hệ phi pháp. Lại như chuyên là người ăn trộm, cướp giật; hoặc mở nơi mua bán mại dâm, bán thuốc kích dục, hoặc lường gạt, nói dối là người làm chức vụ để gạt người; hoặc làm rượu, mở tiệm buôn bán rượu, tức là cùng với trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, uống rượu đều có quan hệ với nhau. Nếu là người đệ tử Phật có lương tâm, thì tuyệt đối không làm những điều này.

Điểm này, bắt luận chúng tại gia hay xuất gia, tất cả đều cần hỗ tương khuyến khích lẫn nhau, không những tự mình không làm, mà cần phải khuyến giáo những người bạn đồng tu, cùng nhau tránh xa, không để vi phạm. Chúng ta là tín đồ của Phật giáo, đối với vấn đề nghề nghiệp, có thể không chú ý lắm.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

Có người không biết, nhưng cũng có người có thể biết rất rõ nghề nghiệp của mình không đúng với Phật pháp, nhưng vì nối tiếp sự nghiệp truyền thống của tổ tiên, hoặc là công việc làm ăn không dễ thay đổi, nên đành phải tiếp tục.

Kỳ thật, người có tín tâm chân thật, thật sự hiểu rõ và tin sâu vào nhân quả thiện ác, thì nên mạnh dạn cải cách, không sợ hi sinh, chấp nhận vất vả để thay đổi! Tin Phật là dựa vào pháp Phật mà thực hành, mong sao những đệ tử của Đức Phật, đặc biệt xem trọng điểm này.

Có khi, cũng xuất phát từ công việc chính trực, nhưng trong công việc, hoặc cùng bạn bè qua lại mà làm việc không đúng để có được tài sản, theo nghĩa rộng mà nói, tất cả những điều này đều giống như ăn cắp vậy. Bởi vì không phải phần của mình mà mình làm sở hữu; nên đưa cho người khác, nhưng hiện tại lại không muốn. Tài vật này không muốn mà đến, nhất định là thuộc phi pháp. Trong đó cũng có một phần tính chất nữa, bất cứ ai cũng đều có thể là vi phạm. Vấn đề này rất phức tạp, ví dụ cũng rất nhiều, hiện tại đề cử một vài điểm trong kinh điển mà thôi.

Thứ nhất, *trộm đồ của người*: Đây không phải dùng trộm cắp làm nghề nghiệp, mà là ngẫu nhiên, thấy vật của người khác, khởi tâm tham, tính kế hoạch ăn trộm, hoặc thuận tay lấy vật của họ làm vật của mình. Lại ví như người khác thất lạc đồ, lượm được nên trả về cho chủ của nó, không những Phật Pháp nói như vậy, mà hiện tại pháp luật của quốc gia cũng nói thế. Khi lượm được đồ người khác đánh rơi, mà cất giấu nó thì coi

như là mình ăn trộm. Còn nữa, đối với quốc gia, người dân phải có nghĩa vụ nộp thuế, nhưng chúng ta lại cố ý không nộp, ví như doanh nghiệp đều có thuế, thuế địa chính v.v., hoặc trốn lậu thuế, buôn lậu, thâm vào cao nhưng nộp thuế thấp... đây đều làm giảm đi thu nhập của quốc gia, tài sản cá nhân ngày càng giàu có, đều thuộc về phi pháp mà có được tài sản.

Thứ hai, *phủ nhận nợ nần*: Mượn tiền đương nhiên phải trả, như cố ý phủ nhận không trả thì đây gọi là phạm pháp. Chẳng qua, có người không may sự nghiệp thất bại, bị phá sản. Căn cứ theo luật nhân quả mà nói, kiếp sau tái sinh lại nhất định phải trả. Nhưng sự nghiệp họ thất bại, không đủ tiền để trả, thì không thể nói là phạm pháp. Nhưng có người thực sự là có khả năng trả nợ, mà lại nói dối là làm ăn thất bại, không muốn thanh toán món nợ ấy, đây là phi pháp rồi! Mà còn cố ý làm cho công việc mua bán bị tổn động hàng hóa, tổn khoản, mà tự bản thân thì thâm vào cho đến càng ngày càng giàu có, đây không những pháp luật của quốc gia không cho phép, trong Phật pháp cũng là bất thiện chông chát bất thiện!

Thứ ba, *chiếm đoạt không trả lại*: Có người vì nguyên nhân bất thường nào đó nên phải đem vật dụng, của cải, vàng bạc, gửi nhờ vào người khác, nhưng trải qua thời gian lâu dài, người giữ gìn kia lại phủ nhận, nói là của họ tự có. Hoặc có người lấy tiền bạc và những của cải khác quan trọng, ủy thác cho người tin tưởng, gửi đến người bạn tốt, nhưng người được ủy thác này lại lần lữa, không chuyển đi, đợi đến khi người kia chết, không có ai làm chứng thì giữ làm của mình, hành động

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

như vậy là ăn trộm, tất cả đều thuộc hàng phi pháp.

Thứ tư, *lừa đảo hùn vốn*: Nhiều người cùng đầu tư vốn, thành lập công ty; tài sản của công ty, cổ phần là tài sản chung. Như có một cổ phần nào đó lại tìm cách lừa bịp, xảo trá, nguy cáo trang mục, chỉ biết lợi mình, lấy lợi nhuận chung bỏ túi, làm giàu riêng cho mình. Hoặc anh em có tài sản chung, nhưng lúc chưa phân chia, có người đã lấy cắp trước rồi, lấy công làm tư, tất cả những việc này đều là hành động lừa dối gian lận, đều là tài sản phi pháp.

Còn một vài thủ đoạn phi pháp khác, những người bình thường không thể phạm được, mà chỉ có những người có địa vị mới phạm, sẵn đây nêu lên vài trường hợp.

(a) *Nhân tiện xâm chiếm*: Hoặc những người làm việc tại cơ quan phục vụ chính phủ, phục vụ công thương hạng mục, phục vụ hội đoàn nhà trường, lợi dụng địa vị, tham nhũng, chiếm đoạt của công, vì tham vật chất mà làm hại đến sự nghiệp phục vụ. Tình trạng này thực sự rất nhiều, nhiều đến nỗi khiến người ta không còn cảm thấy nghiêm trọng. Trong mua sắm thì nhận tiền hoa hồng; khai không phiếu mua hay trả trừ phí; hạ giá bán, cao giá mua, trong đó cũng đã có một phần lợi nhuận thuộc về mình. Tóm lại, con người vì lợi ích cá nhân mà khiến cho việc phục vụ kém, thu nhập chung bị thấp đi, tất cả đều thuộc xâm chiếm phi pháp.

(b) *Sổ sách cầu thả*: Một số người dụng quyền cao chức trọng, sử dụng nhiều cách thức để kiếm tiền một cách phi pháp!

Ví như có người đến cơ quan nào đó để làm thủ tục, những người có chức vụ ở đó không làm giúp, hoặc đưa ra nhiều vấn đề gây khó khăn, hành hạ người ta phải tới lui năm lần bảy lượt, phải chờ nhiều ngày sau mới xong. Đợi lúc bạn gấp rút, hay sự việc không thể trì hoãn quá lâu, chỉ còn cách dứt lốt hối lộ họ, hoặc mua quà cáp đến tặng. Tài vật đến tay rồi thì mọi việc được giải quyết một cách rất đơn giản, công việc thay đổi rất nhanh, hiệu suất lại cao, đây là một trong những ví dụ điển hình. Có khi đến kiểm tra nhà người dân hay đến tiệm buôn bán, người ta phạm những việc nhỏ cũng tìm cách hăm dọa ngăn cấm, ví như buôn bán mà không khai hóa đơn, hay không đóng dấu của tiệm, họ liền cho rằng vấn đề này là rất nghiêm trọng, dùng đủ mọi biện pháp để uy hiếp. Kỳ thực, là chưa chắc đã trung thực chấp hành pháp luật, mà chỉ cần dùng nhân tình của con người để giải quyết là được rồi, đây là một trong những phương pháp uy hiếp. Hoặc họ đến cửa tiệm nổi tiếng, đến những người giàu sang, cố ý gây khó khăn, thậm chí lên kế hoạch hãm hại, kiếm cớ tự dựng tội lên, bắt buộc phải đóng phạt. Bạn vì sợ sự việc rườm rà rắc rối, nên chỉ biết còn cách dùng tiền để giải quyết vấn đề với họ, đây cũng là thuộc hạng giả dối, vu hại để được tài sản trái pháp luật; hoặc dung túng người thân thân nhận dứt lốt..., đúng là có quá nhiều phức tạp. Đây cũng là bệnh truyền nhiễm của xã hội, là tội ác. Chúng đệ tử của Đức Phật, nên giữ gìn giới pháp, không nên tham đắm vào những tài sản phi pháp ấy thì mới đúng.

(c) *Kinh doanh phi pháp*: Sản xuất tư bản, từ công thương

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

ngiệp thu hoạch lợi nhuận hợp pháp, vốn là chính đáng, nhưng bên trong cũng có nhiều phi pháp. Tôi không phải là người trong cuộc, đương nhiên sẽ nói không được chi tiết. Nói cho cùng, hàng giả mạo, giá cả không thật, đong đo không đủ, thu riêng phần lợi nhuận,... bên ngoài đều làm như vậy. Lấy hàng giả bán giá hàng thật, hàng bình thường lừa người bán giá hàng cao cấp; giả mạo nói hàng hiệu chính thống, lừa gạt khách hàng để gom lợi. Đến nỗi không còn quan tâm đến việc làm giàu cho đất nước hay công việc làm ăn của người dân trong nước, thu mua dự trữ, thừa cơ lên giá..., không những trong Phật pháp không cho phép, đến cả chính phủ cũng ngăn cấm. Sự nghiệp kinh doanh nên chọn biện pháp hợp pháp mà làm, thu nhận lợi nhuận cần hợp pháp. Bởi vì lòng người không lương thiện, tạo nên bệnh trạng cho xã hội, nhận tiền phi pháp là tệ nạn, nhân quả tất sẽ có báo ứng. Đại chúng nên nhắc nhau cảnh giác, cầu tài đúng pháp, không nên lợi mình hại người.

Bây giờ, chúng tôi xin kể một câu chuyện, nói rõ việc nhất định không thể làm giàu một cách phi pháp. Thầy Mục-kiền-liên là đệ tử của Đức Phật, lúc còn tại gia có địa vị rất cao, có nhiều bạn bè, có quyền thế, trong số bạn bè của ngài có một vị là Phạm chí Đà Nhiên. Sau khi thầy Mục-kiền-liên xuất gia, thường đi hoằng pháp ở bên ngoài. Một hôm nọ, ngài về đến nơi quê hương của mình Phạm chí Đà Nhiên đương nhiên là một trong những người được thầy quan tâm đến. Có người kể cho thầy nghe rằng: “Đà Nhiên dựa vào địa vị, quyền lực của mình, làm nhiều việc phi pháp để kiếm tiền. Ông ta cấu kết với

người dân để phản động chính phủ, đồng thời lại cấu kết chính phủ để nhiễu loạn bá tánh”. Thầy Mục-kiền-liên nghe như vậy, trong lòng có phần buồn người bạn cũ.

Một hôm, Thầy Mục-kiền-liên gặp được Đà Nhiên, liền nhớ lại những hành vi bất hợp pháp của ông ta. Ngài đứng ở cương vị là bạn thân ngày xưa, hỏi thăm vị ấy tại sao làm như vậy. Đà Nhiên tâm sự:

- Tôi bắt buộc dĩ phải làm như thế, vì phải phụng dưỡng cha mẹ, nuôi con cái, và còn lo tu phước tích đức, cúng tế thiên thần và tổ tiên... nếu không có tiền thì làm sao đây?

Ngài Mục-kiền-liên nói với người bạn rằng:

- Cho dù phụng dưỡng cha mẹ, nuôi dưỡng con cái, tu phước tế tổ, thì cũng không nên nhận tiền phi pháp.

Ngài Mục-kiền-liên biết vị này là một tay lừa đảo, cho nên, ngài hỏi rất cặn kẽ:

- Thật sự là vì những lý do đó sao?

Đà Nhiên và thầy Mục-kiền-liên kiếp trước có duyên với nhau, nên ông ta liền thật lòng chia sẻ. Nguyên nhân là vì người vợ của ông ăn mặc phải hợp thời trang, mọi vật dụng đều rất kén chọn, mỗi ngày phải tiêu rất nhiều tiền, nếu không có tiền, thì bà ta liền tìm cách gây gỗ ồn ào, phá vỡ hạnh phúc gia đình. Đà Nhiên vì chuyện này, cho nên mới kiếm tiền một cách không chính đáng. Ngài Mục-kiền-liên liền nặng lời quở trách ông ấy, vì làm nô lệ cho vợ nên tạo ác mà không nghĩ đến quả

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

báo ác phải gánh chịu trong tương lai. Ngài hết lòng khuyên can bạn, phải làm như thế nào để kiếp sau còn có cơ hội được làm người.

Câu chuyện này khai thị cho chúng ta: Dùng cách phi pháp để có tiền tài, thì bất luận là dùng tâm tốt để làm công việc gì, cũng đều đang tạo ác. Đối với điểm này, Phật pháp không bao giờ thỏa hiệp. Vì muốn đáp ứng cho nhu cầu xa hoa của vợ mà tự mình cam lòng chuốt lấy hậu quả, như thế thì không còn gì để nói. Chúng ta không thể không dựa vào của cải để sinh sống, nhưng của cải kiếm được cần trong sạch đúng pháp. Chỉ cần chúng ta không cẩn thận sơ ý một chút thì liền gieo nhân ác, quả báo khổ tự mình phải mang!

### 4. Xử lý của cải

Tránh xa việc phi pháp, y theo pháp để truy cầu của cải, nhưng đã có của cải thì làm thế nào để xử lý? Việc này sơ lược có hai nguyên tắc:

Thứ nhất: Tiết kiệm hay chi tiêu cần phải đúng mức: Không nên keo kiệt, bị chế nhiều là chó đói mà chết, giữ của như đầy tớ. Cần phải biết mức thu vào hay chi ra, không nên xài quá, khiến cho kinh tế gia đình gặp phải khó khăn. Đây không những khoản chi phí bình thường, cần biết tiết độ, như cúng dường Tam bảo cũng vậy, cần phải coi mức thu nhập và lượng chi tiêu. Tín tâm tuy rất khẩn thiết, vui vẻ bố thí, nhưng không nên vì bố thí mà dẫn đến kinh tế gia đình túng quẫn, sẽ phát sinh chướng ngại.



Thứ hai: Chú ý đến việc tích trữ hay sử dụng tài sản: Nhờ chánh nghiệp mà có được của cải, Đức Phật dạy chúng ta phương pháp sử dụng, dựa vào đây có thể làm thành kế hoạch thích hợp. Tức là mỗi năm dựa vào mức như thu nhập hợp pháp để chia làm bốn phần:

**4.1. Sử dụng của cải:** Lấy một phần của cải dùng làm kinh phí chi tiêu hằng ngày, bao gồm tiền học phí của con cái v.v., tùy theo khả năng tài chánh của mình mà mỗi người có mức sống thích hợp, không thể dùng xa xỉ, nên biết đủ.

**4.2. Tích lũy:** Đời người vô thường, chúng ta có lúc sinh bệnh, tương lai khi về già, gặp chuyện ngoài ý muốn xảy ra cần phải chi tiêu. Thế nên, mỗi năm thu nhập lợi nhuận cần phải trích ra một phần, để phòng ngừa gặp lúc khẩn cấp, hoặc nuôi dưỡng tuổi già... Tích trữ những số tiền tuy rất nhỏ, nhưng vô cùng có ý nghĩa, không những cứu kịp người lúc nguy kịch, mà còn tập thói quen không phung phí. Cận đại cần khuyến tiết kiệm, dụng ý chỉ có bấy nhiêu.

**4.3. Kinh doanh:** Bất luận giữ chức vụ gì, mỗi năm đều có thu nhập, phân một phần để đầu tư. Mở rộng ruộng đất cũng tốt, thiết kế thêm công xưởng cũng tốt, gia tăng tư bản cũng tốt, nâng cao chức năng công tác cũng tốt. Có như vậy mới tăng được mức thu nhập, tài phú được gia tăng, của cải tích lũy được ngày càng nhiều.

**4.4. Làm phước:** Làm người không thể chỉ vì bản thân, chỉ biết đòi hiện tại, nên quan tâm đến lợi ích xã hội và phúc lạc

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

đòi sau cho bản thân. Vì thế, đối với lợi ích chung trong xã hội: Văn hóa, làm từ thiện; cho đến cúng dường, hộ trì Tam bảo, đều dùng một phần thu nhập được để làm phước. Đây không những vì mình mà tích phước đức, mà còn vì hạnh phúc cho nhân loại. Vì vậy, cả bốn phương diện này đều cần đến chi tiêu kinh tế, nên dự tính phải kiện toàn nhất, đồng thời là phương pháp xử lý của cải hợp lý nhất.

### 5. Cửa cải cuối cùng thuộc về ai?

Cửa cải cuối cùng thuộc về ai? Đây có thể xem là vấn đề đơn giản, nhưng trên thực tế thì vô cùng phức tạp. Ở đây, chúng ta đứng trên ba phương diện để bàn luận.

#### 5.1. Nói theo nhân duyên tiền kiếp

“*Túc nhân tác cộng, hiện duyên hoặc biệt*”. Ý muốn nói: Nói theo nghiệp cảm ở tiền kiếp thì có nhân đời trước, trời đất, sông núi, lửa, nước, ruộng, vườn, một bông hoa, một cây cỏ, những thứ thường thấy này không phải tự nhiên mà có, đều do mọi người cộng nghiệp chiêu cảm mà ra, không những con người, mà ngay cả loài súc vật v.v., cũng đều có sự đồng cảm. Như luồng gió xuân phảng phất, hay hơi ấm của mặt trời, núi đá, đất đai, tất cả không phải là của chung sao? Phàm do cộng nghiệp nên có cảm, chẳng phải do sức mạnh của một người mà có thể dời đổi. Như nghiệp thiện của đại chúng tăng lên, thì cảnh quan cũng sẽ tiến bộ mà dần dần thanh tịnh trang nghiêm. Ví như nghiệp ác nặng, thì đương nhiên hiện trạng bên ngoài cũng suy thoái và trở nên hoang tàn. Nhờ vào công sức của con

người và nghiệp lực không giống nhau trong đời trước, nên mọi vật trong thiên nhiên, vật thuộc nơi này, vật thuộc chỗ kia đều có sự khác biệt, cho nên nói: “*Hiện duyên hoặc biệt duyên*”. Ví như mảnh đất cằn cỗi, có người cho thêm phân hữu cơ, liền chuyển thành mảnh đất màu mỡ, thu hoạch vừa cao vừa chất lượng; như cây trong rừng, nhờ người thợ đục đẽo, vận chuyển, chế tạo vật dụng, rồi không còn gọi là vật chung nữa. Nếu dựa vào sản phẩm nông nghiệp mà nói, thì đất không phải của một người nữa rồi. Muốn khai khẩn đất hoang, phải cần đến dụng cụ làm nông, đều nhờ người thợ chế tạo mà có. Vật dụng được chế tạo bằng sắt, phải lấy từ những mỏ quặng trong núi mới có được sắt, thông qua người thợ sắt chế tạo mới thành sản phẩm được. Ngoài phân, hạt giống, nước ra, tất cả đều có liên quan đến công sức của người cùng với duyên hiện tại. Như nghiên cứu suy luận kỹ càng, Phật pháp thường nói: “Một pháp từ tất cả pháp mà thành tựu, một pháp trợ giúp thành tựu tất cả pháp”. Vì thế, tất cả các vật đều có hiện duyên, và tất ý nghĩa đều như nhau. Chẳng qua dựa vào công sức là nhân tố chủ yếu của duyên hiện tại hoặc sự khác nhau của trợ duyên, nên hiện ra sự sai khác mà thôi!

### ***5.2. Nói theo sự nhiếp thọ của tiền kiếp***

“*Nhiếp thủ khác biệt, thọ dụng giống nhau*”: Nhiếp thủ là quyền làm chủ hoặc thuộc sở hữu của một ai đó, có thể là của cá nhân, của một gia đình, của một tập thể, cũng có thể là của một đất nước. Tuy nhiên, trong đó cũng có tài sản thuộc tập thể của nhiều người, nhưng chủ quyền đều đã có người sở hữu, trở

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

thành không phải tài sản chung, đất đai hoặc tài sản là của họ. Đây gọi là quyền tư hữu, do vì muốn chiếm hữu tư lợi, trí thức thì không đủ, thứ gì vượt qua giới hạn người khác mới đạt được. Căn cứ theo duyên hiện tại và nhân đời trước, thật sự không hợp lý. Thậm chí như thời xưa lấy người làm nô lệ, xem như tài sản của mình, có thể trao đổi mua bán (đến bây giờ, nhân loại vẫn lấy trâu ngựa... làm quyền sở hữu của mình, nên tự do hành hạ hoặc sát hại). Lại như người dân của quốc gia nào đó phát hiện ra hòn đảo, liền cho rằng quyền sở hữu của hòn đảo thuộc về quốc gia ấy, cấm người khác di cư đến cư trú. Lại như người dùng bạo lực xâm chiếm lãnh thổ hoặc quyền lợi của quốc gia khác, cũng được xem là hợp pháp. Thế nhưng, thế gian này vốn không có gì lý tưởng, căn bản là không bỏ được quan niệm tự ngã, tư hữu (vô ngã là xuất thế gian). Tăng thêm của cải cho bản thân, bao gồm thành phần của “*hiện duyên hoặc biệt duyên*”, cho nên lấy thiên nhiên làm thành chế độ tư hữu. Loại chiếm hữu thuộc bên này hay bên kia, không nhất định lý tưởng, nhưng vì bảo hộ trật tự xã hội, nên con người phải làm ra quy ước pháp luật bằng văn tự hoặc phi văn tự, rồi dần dần trở thành hợp lý. Từ chủ nghĩa dân sinh đến người nông dân cày cấy, đất đai đô thị, tăng giá, sung vào công quỹ... Như trí thức ngày càng phát triển, đạo đức ngày càng tiến bộ, duyên hiện tại càng mật thiết (quan hệ của loài người càng lúc càng thân thiết), tin tưởng dần dần sẽ đạt được thế giới “*đại đồng*”, càng thích hợp phép tắc “*túc duyên tắc cộng, hiện duyên hoặc biệt*”. Nhưng mà thế gian mãi mãi vẫn là thế gian, tánh tư hữu vĩnh viễn vẫn tồn tại. Thí như quả thật có thể hoàn

toàn siêu xuất sự quan hệ nhiếp thuộc của tư hữu, đó chỉ có Tịnh độ mà thôi!

Tuy có sự quan hệ: “Túc duyên tắc cộng, hiện duyên hoặc biệt”, nhưng con người thường chỉ biết gom góp tài sản cho bản thân. Nói đến thọ dụng hay cộng dụng, như người nông phu thu hoạch sản phẩm từ nông nghiệp, những chú chim có thể đến kiếm ăn. Ví như trồng trọt hoa quả, không cho phép người hái, nhưng có thể cho người thưởng thức. Nếu ngăn lại không cho người vào tham quan, nhưng mùi hương của cũng hoa tỏa ngát khắp nơi, theo gió bay đến tận mũi của người. Bạn mở máy thu âm, lắng nghe những âm nhạc tuyệt vời, có biết người hàng xóm, cũng đang tận hưởng âm nhạc chăng!

Căn nhà là của bạn, thí như bắt chọt mưa lớn, có người đi đường lại trú mưa ở nơi mái hiên cũng được! Trong thời kỳ chiến tranh, đất nước có thể sử dụng những căn nhà bỏ không, cho người dân khó khăn ở tạm. Thí như đến một lúc nào đó, người ta không có thức ăn cũng chẳng có áo mặc, vậy mà thức ăn và y phục của bạn vẫn bo bo cất làm của riêng được sao! Chúng sinh không ngừng giúp đỡ lẫn nhau mà thành. “*Túc nhân tắc cộng, hiện duyên hoặc biệt*”, tuy không ngại nhiếp lấy vật dụng để làm của riêng, nhưng sự thọ dụng lại có thể cùng nhau cộng hưởng!

### **5.3. Nói đến quả báo trong tương lai**

“Cát giữ chưa chắc thuộc về mình; hưởng thọ cũng chẳng thuộc về mình; dùng tâm từ bi và tôn kính để bố thí thì mới thật

sự thuộc về mình”. Điểm khác biệt này, cần phải chia ra để giải thích.

### **5.3.1. Cát giữ chưa hẳn là vật của bản thân**

Tích lũy tài sản, để trở thành bất động sản, gửi ngân hàng hoặc chôn cất dưới đất cũng vậy, sẽ không nhất định là thuộc về cá nhân của mỗi người. Kinh Phật có dạy: Con người có năm nạn chung: Một là nạn nước, hai là nạn lửa, ba là nạn cướp, bốn là ác vương, năm là không tiếp nối tông đường. Nạn nước lửa sẽ cuốn trôi, đốt cháy những của cải mà chúng ta khổ sở mới kiếm được; hoặc bị quốc vương bắt lương cưỡng bức tài sản của chúng ta; hoặc con cái bất hiếu, mang gia sản của cha ông gian khổ gầy dựng, mặc tình tiêu xài hoang phí. Hiện nay vấn đề này càng nhiều, chiến tranh phá hại, vật chất lại bị mất giá. Cho dù là đại gia, cũng chỉ cần trong một ngày là trắng tay! Thật ra, con người không thể tránh khỏi được cái chết, cuối cùng cũng phải đối diện với vô thường. Những tài sản gầy dựng được, không thứ gì có thể mang theo được, như vậy còn cho rằng chúng là của tôi sao? Tích trữ để nuôi tuổi già, đối phó khi hoạn nạn, cũng không sai, nhưng có người ngu xuẩn không thể tả, của cải giàu sang, nhưng không dám mang ra chu cấp cha mẹ, chăm lo cho con cái, đừng nói chi đến việc làm từ thiện, đến nỗi lo cho bản thân còn không dám tiêu xài, thật là không biết tích chứa của cải cho nhiều để làm chi nữa!

Truyện thuyết có câu chuyện: Có một ông lão, tích cóp được một hũ vàng, bèn chôn bên góc nhà. Mỗi ngày, ông đều chạy ra góc nhà dòm tới dòm lui, cảm thấy rất hài lòng với số

vàng mà ông đang có. Cứ như thế, trải qua một thời gian dài, ông bị người khác phát hiện, âm thầm đào vàng lên trộm đi mất. Hôm sau, lúc ông lão đến thăm nơi cất vàng thì phát hiện vàng đã bị người ta đào trộm rồi. Vụ này xé nát tim gan của ông, ông ta gào khóc thảm thiết, khóc đến nỗi những người hàng xóm đều hoảng hốt. Sau đó, có người hỏi ông ta:

- Vàng ông cất bao lâu rồi, có lấy ra dùng không?

Ông ta đáp:

- Tôi chôn cất hơn mười năm rồi, từ trước đến nay chưa bao giờ dám sờ vào nó, bởi vì mỗi năm thu nhập dư thừa, nên không cần dùng tới.

Có người hiến kế cho ông:

- Có cách này rất hay nè! Ông có vàng chôn cất mà không cần dùng đến. Như thế, bây giờ lấy hòn đá bọc kín lại, đặt vào nơi chôn vàng, nghĩ rằng nó chính là vàng, cứ y như cũ, mỗi ngày ông đến thăm một chút, mỗi lần đến xem sẽ hài lòng.

Câu chuyện này đã nói rõ, những bảo vật vô nghĩa kia, chỉ là để thỏa mãn lòng tham muốn của ông ta mà thôi, thực tế chẳng có chút ích lợi gì, cuối cùng cũng bị tiêu mòn!

### ***5.3.2. Hưởng thọ cũng không thuộc về bản thân***

Có khi chúng ta cho rằng tài sản này là của tôi, tự mình có quyền sử dụng, cho nên tha hồ mà xài lãng phí. Người ta làm gì với sự giàu có? Không sao biết được! Cứ như thế, cho đến lúc nghèo khó thì thứ gì cũng không còn. Như có nghìn cân hạt kê,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

cát kín ở trong kho, trải qua lâu ngày chầy tháng, hạt kê đã biến chất không thể ăn được nữa, chỉ để chim, chuột từ từ tiêu thụ... Chẳng khác nào chỉ biết bo bo dự trữ mà không dám dùng đến. Cho nên, như trên đã nói: Cát giữ cho kỹ, cũng chưa hẳn là vật của mình. Nhưng hưởng thụ cho nhiều, cũng không phải là đạo lý. Như ngàn cân hạt kê, đem đi nấu hết một lần, tuy không bị tiêu hao, nhưng sau khi phung phí hết rồi thì sẽ không còn nữa. Của cải chỉ biết dùng để chăm lo cho hình hài này cũng như thế, cho nên nói: “Hưởng thọ chẳng phải thuộc về tự bản thân”. Phước báo trong quá khứ đem ra thọ hưởng hết rồi, mà phước nghiệp trong tương lai chẳng có chút gì, đây không phải sự nghèo cùng lớn nhất sao?

### ***5.3.3. Bồ thí với từ tâm từ bi và kính trọng mới là tài sản riêng thật sự***

Tích lũy cho nhiều, cuối cùng rồi cũng chẳng còn; hưởng thụ xong cái gì cũng hết, nên lấy của cải đang có được, trích một phần làm phước tu đức, tương lai sẽ gặt hái được hạt giống giàu sang. Thí như ngàn cân hạt kê, lấy một phần gieo xuống ruộng, bỏ thêm công sức vào chăm sóc bón phân, sẽ thu hoạch lại được nhiều gấp mười hoặc trăm lần. Như vậy, ví như chia một phần của cải để bố thí, giúp đỡ mọi người có đồ dùng, góp phần vào làm từ thiện văn hóa Phật giáo, đó chính là đang nỗ lực làm cho phước báo được tăng trưởng. Bồ thí, nhìn trên hình thức thì dường như đang bị hao tổn, nhưng thật sự nó đang dẫn đến phước báo sung túc trong tương lai.



Lão Tử nói: “*Kí dĩ vi nhân, dĩ dĩ hữu*”<sup>2</sup> (càng vì người, mình càng có), có thể dẫn chứng lời này để nói rõ đạo lý bố thí sẽ được phước. Lúc gieo hạt kê xuống, đương nhiên, chúng ta mong sao thu hoạch được mùa, muốn như vậy thì phải gieo nó xuống đất ruộng màu mỡ, không thể gieo trên cát đá. Bố thí làm phước cũng như thế, có hai loại phước điền tốt công đức lớn nhất.

Một là ruộng bi: Lấy một phần của cải đi ủy lạo cứu giúp người đơn độc, bố thí thuốc men, cứu giúp người hoạn nạn... Những công tác xã hội, cứu tế, chính là gieo trồng hạt giống phước báo xuống thửa ruộng từ bi, bởi vì đây mới thật sự cảm thông thương xót người nghèo khổ.

Hai là ruộng kính: Bỏ phần làm con cần phải kính hiếu, phụng dưỡng cha mẹ; nếu là đệ tử của Đức Phật phải kính ngưỡng Tam bảo..., cũng chính là đang gieo hạt giống phước kính điền, bởi vì đây là đối tượng đáng phải tôn kính.

Người có gieo hạt giống phước xuống hai thửa ruộng từ bi và kính ngưỡng, hiện tại hay tương lai, nhất định sẽ gặt hái được điều thiện lành và phước báo. Người bố thí thì ‘phước duyên của sự bố thí’ sẽ theo họ từ đời này sang đời khác, những tài sản mà họ có được, nước không thể nhấn chìm, lửa

---

<sup>2</sup> 聖人不積。既以為人，己愈有，既以與人，己愈多。天之道，利而不害。聖人之道為而不爭。

Thánh nhân bất tích. Kỳ dĩ vi nhân, kỳ dĩ hữu. Kỳ dĩ dĩ nhân, kỳ dĩ đa. Thiên chi đạo, lợi nhi bất hại. Thánh nhân chi đạo vi nhi bất tranh.

Thánh nhân không tích trữ. Càng vì người, mình càng có. Càng cho người mình càng thêm nhiều. Đạo trời lợi mà không hại. Đạo thánh nhân làm mà không tranh (Lão tử-Đạo đức kinh).



## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

không thể đốt cháy, giặc cướp không thể cướp, ác bá không thể đoạt, con cái không phá tán. Cho nên nói: “Bồ thí mà có từ bi cung kính thì mới thật sự thuộc về mình”.

Những điều chúng tôi giảng nói trên đây chỉ là những việc thường tình, những hành giả thực tập hạnh Thanh văn hay thực hành hạnh nguyện của Bồ-tát, còn có nhiều chủ trương tốt hơn, xử lý hết sức tuyệt hảo, khiến cho của cải trở thành thứ tài sản vĩnh cửu. Hiện tại vì thời gian có hạn, cho nên đành tạm gác lại, không thể nói nữa.

**Thuyết giảng ở Mã Ni Lạp, tại chùa Tín Nguyện, trang mục *Phật tại nhân gian*, trang 243-266 .**

## BÀI 5: ĐẠO TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY

### I. Giải và hành của người học Phật không thể tách rời cuộc sống hằng ngày

Kể từ ngày sáng lập Tạp chí Bồ-đề Thọ<sup>3</sup> đến nay đã tròn ba mươi năm. Trong giới báo chí Phật giáo, có cư sĩ Chu Phi<sup>4</sup> chuyên tâm vào tạp chí này; ông có thể phục vụ cho Bồ-đề Thọ lâu như vậy quả thực là một người hiếm thấy. Nhân dịp kỷ niệm ba mươi năm ngày thành lập, Bồ-đề Thọ khởi thảo chuyên đề kỷ niệm đặc biệt với chủ đề: “Làm thế nào để đưa Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày”.

---

<sup>3</sup> **Bồ-đề Thọ** 菩提樹: Tạp chí Phật giáo do cư sĩ Chu Phi sáng lập vào năm 1952 tại Đài Loan. Đến năm 1989, Cư sĩ Chu Phi vì lý do sức khỏe không tốt, nên đã chuyên giao lại cho người khác, sau đó Bồ-đề Thọ không đủ duyên duy trì (tham khảo: Trác Tôn Hoành, Hầu Khôn Hoành, *Chu Phi Cư Sĩ Phòng Đàm Lục* 朱斐居士訪談錄一, *Quốc Sử Quán Tán* kỳ 2 國史館訊 02 期, Đài Loan, năm 2006, <http://www.drn.gov.tw/>).

<sup>4</sup> **Chu Phi** 朱斐: Tự là Thời Anh, sinh vào tháng 10 năm 1921 tại Tô Châu, Giang Tô, Trung Quốc. Ông từng tham học tại trường Cao đẳng Thương Nghiệp Trường Kỳ (Nagasaki), Nhật Bản, tham gia Hội thanh niên Phật giáo tại Thượng Hải. Ông quy y với đại sư Ấn Quang, theo học với pháp sư Từ Hàng. Năm 1948, ông đến Đài Loan, được mời giữ chức vụ Chủ nhiệm Tổng vụ đồ thư quán Đài Trung, chủ biên tạp chí Giác Quán (sau đổi thành Giác Sinh), đồng sáng lập Ngôi nhà Bồ-đề Nhân Ái. Năm 1952 ông sáng lập, kiêm chủ biên Tạp chí Bồ-đề Thọ. Cư Sĩ Chu Phi một đời nhiệt tâm với sự nghiệp văn hóa, hoằng dương Phật pháp trong và ngoài nước. Vào ngày 13 tháng 4 năm 2015, ông qua đời tại Thượng Hải, hưởng thọ 95 tuổi. Các trước tác để lại: *Không trung hành cước, Phật-đà họa truyện, Hư Vân Hòa thượng họa truyện* v.v. (tham khảo: Chu Phi Cư Sĩ Phòng Đàm Lục 1, Phật Quang Đại Từ Điển, trang web tổ chức Ngôi nhà Bồ-đề Nhân Ái: <http://www.bodhi.org.tw/>).

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Chủ đề này đối với Phật pháp hiện nay rất là cần thiết, thích hợp với thời đại, đáng được trình trọng đề xuất cùng quý vị học Phật.

Chúng ta biết rằng, giáo pháp mà Đức Thế Tôn hướng dẫn cho mọi người không giống với thần giáo mê tín. Đạo Phật là đạo đề cao lý trí, đức hạnh và nhân bản. Vì vậy, nội dung giáo pháp mà Đức Phật dạy không nằm ngoài việc điều phục, tịnh hóa và đạt đến sự giải thoát tự tại cho thân tâm. Tin Phật, học Phật không phải là hướng ngoại tìm cầu, mà phát khởi từ sự tu trì nơi nội tâm của mỗi người để thực hiện lý tưởng tự lợi và lợi tha. Nếu như có thể y cứ vào lời Phật dạy rồi tin nhận làm theo thì đương nhiên sẽ đưa Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày.

Để tin nhận và tu tập theo lời Phật dạy, nhất định phải có chánh tri và chánh kiến xác thực, tâm nguyện thuần chánh, không ngừng tăng trưởng từ bi và trí huệ.

Có điều, đạo Phật trong một thời gian dài nhập thế, từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc, để thích ứng với thế tục, dùng phương tiện dẫn dắt chúng sinh độn căn, có khuynh hướng thần bí, hình thức, tri thức; vì vậy mà sự hành giải của người học Phật dần dần có chiều hướng tách rời cuộc sống hằng ngày, đây thật là vấn đề đáng để chúng ta lưu tâm.

### **II. Thân tâm tịnh hóa, giải thoát thì mới gọi là đạo trong cuộc sống hằng ngày**

Cần hiểu rằng “đưa Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày” không hẳn là ngày ngày phải tụng kinh, lễ sám, cúng thí thực; ngày ngày nghiên cứu kinh điển, giảng kinh, trước tác, niệm Phật, trì chú, ăn chay, phóng sinh; đi khắp nơi tham dự pháp hội, bố thí cúng dường, hoặc xây dựng sửa chữa tự viện, xây dựng học viện, làm công tác văn hóa từ thiện; hoặc ở am tranh tu tập v.v.. Những việc ấy có thể tương ứng với đạo Phật, nhưng làm không khéo thì rất dễ mang tính hình thức.

Nói về Phật giáo thời hiện đại, thì các Phật sự mang tính hướng ngoại gần hai mươi năm trở lại đây rất thịnh hành. Sự tin nhận, làm theo lời Phật dạy cần ứng dụng bằng việc điều phục, tịnh hóa và đạt đến sự giải thoát tự tại cho thân tâm. Còn như hoằng pháp lợi sinh, làm văn hóa, từ thiện, giáo dục, tổ chức các hoạt động Phật giáo quốc tế mà bản thân quên mất ý nghĩa chân thật của việc tu tập thì cũng không thể nói là “đưa Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày”.

Ở đây, lúc này mà đưa ra chủ đề “làm thế nào để đưa Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày”, tôi cho rằng đáng để các pháp hữu lưu tâm.

“Đưa Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày” cũng chính là tu học Phật pháp, như vậy mới có thể phát khởi đức dụng điều phục, tịnh hóa và giải thoát thân tâm. Phật pháp không phải là lý luận huyền bí khó nắm bắt, không phải là những sự thực hành thần kỳ, quái lạ. Lời Phật dạy, người bình thường cũng có thể tiếp nhận và thực hành được.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

Đức Phật dạy rằng: “Giáo pháp mà ta nói như đất dính trên đầu móng tay, những điều chưa nói như đất trong đại địa”. Nghĩa là Đức Phật chỉ nói những hạnh thuận chánh của nhân sinh dung thông với chánh pháp giải thoát rốt ráo. Thế gian có nhiều lý luận và thực tiễn tuy có ích đối với thế gian, nhưng không liên quan đến việc tu tập, chuyển hóa thân tâm, hướng đến lý tưởng giải thoát. Phật là tồn tại mà không luận bàn (việc của thế gian, tự có người phát huy. Điều này trong kinh có nhắc đến, các việc ấy thích ứng với thiện pháp của thế gian).

Đức Phật hướng về thân tâm của nhân loại (chúng sinh), chỉ ra sự mê vọng trôi lăn và khả năng giải thoát chân thật, để từ đó khuyến khích, dẫn dắt mọi người nắm bắt và thực hành con đường giải thoát. Đức Phật nói pháp môn ngũ uẩn<sup>5</sup>, lục giới<sup>6</sup>, lục xứ<sup>7</sup>, đều không ngoài thân và tâm (thông với thế giới),

---

<sup>5</sup> **Ngũ uẩn** 五蘊: Năm nhóm tích tụ tất cả pháp hữu vi theo từng loại khác nhau. Một trong 3 khoa (Uẩn, Xứ, Giới). 1. Sắc uẩn: Nhóm gồm tất cả sắc pháp. 2. Thọ uẩn: Các cảm thọ do khổ, vui, không khổ không vui... sinh ra. 3. Tưởng uẩn: Các thứ tưởng do nhân xúc mà sinh ra. 4. Hành uẩn: Chỉ cho tất cả pháp hữu vi ngoại trừ sắc, thọ, tưởng, thức, cũng tức là tác dụng của ý chí và tâm. 5. Thức uẩn: Nhóm gồm các loại thức như thức mắt, thức tai v.v. (Trích từ *Phật Quang Đại Từ Điển*, Sa-môn Thích Quảng Độ Việt dịch, Tập 3, Nxb. Phương Đông, Tp.HCM, năm 2014, trang 3947-3948).

<sup>6</sup> **Lục giới** 六界: Chỉ cho 6 đại: đất, nước, lửa, gió, không và thức, là những nguyên tố cơ bản tạo thành vạn hữu. Vì 6 đại này mỗi thứ đều có giới hạn nên gọi là giới (Trích từ *Phật Quang Đại Từ Điển*, sđd., trang 3289).

<sup>7</sup> **Lục xứ** 六處 hoặc Lục nhập (六入): Sáu xứ, tức là sáu đối tượng của sáu giác quan (Lục căn): 1. Sắc xứ, đối tượng của mắt, 2. Âm thanh, đối tượng của tai, 3. Hương, đối tượng của mũi, 4. Vị, đối tượng của lưỡi, 5. Xúc, cảm xúc, đối tượng của thân, 6. Tâm Pháp (tâm pháp có thể là một ý nghĩ, một khái niệm...), đối tượng của ý. Trong Mười hai nhân duyên, sáu xứ chính là yếu tố thứ 5 – lục nhập – chúng là đối tượng cảm nhận của người vừa sinh ra (Danh sắc), chúng làm cho con người có Xúc (tiếng Phạn: sparsā) với thế giới bên ngoài (Trích từ *Từ Điển Phật học*, Ban biên dịch Đạo Uyên: Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, Thích Nhuận Châu, Nxb Tôn giáo, năm 2006, trang 344 ).

từ những góc độ không giống nhau nên sự tiếp nhận cũng khác nhau.

### **III. Tri là bước đầu tiên của hành và cũng là bước hoàn thành của hành**

Phật pháp chia làm tri và hành, trong đó tri là bước đầu tiên của hành và cũng là bước hoàn thành của hành (tri và hành không thể tách rời nhau).

#### **1. Chánh tri duyên khởi, vô thường, khổ, vô ngã để được giải thoát**

Chữ “tri” này trong kinh thường nhắc đến chính là “chánh tri”, “chánh tư duy”, “chánh quán”, “như thực tri” v.v.. Thân tâm dùng tâm thức làm hoạt động chủ đạo, bất luận là đối với bản thân hoặc tha nhân (chúng sinh), đối với vật chất thế gian, hoặc là hiện tại, hoặc từ hiện tại đến quá khứ, hoặc từ hiện tại đến tương lai, Đức Phật dạy rằng: Tất cả “từ duyên sinh”, “ta luận nhân, nói nhân”.

Đức Phật từ chân lý nhân duyên sinh khởi nhau, nương tựa nhau mà tồn tại để lý giải thế gian, xử lý thế gian. Dựa vào pháp duyên khởi, Đức Phật dạy rằng: “Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh, cái này diệt nên cái kia diệt”, cho nên không kẹt vào hai bên (cực đoan), từ đó khai thị pháp trung đạo: bất hữu bất vô, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lai bất khứ, cho đến bất sinh bất diệt.

Những gì từ nhân duyên sinh khởi thì cũng trở về nơi diệt,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

cho nên gọi là “vô thường”. Vì vô thường nên không thể đạt đến cứu cánh an ổn, đây chính là “khổ”. Vì “vô thường”, “khổ” nên “vô ngã” (“ngã” là chân thực, thường, lạc). Chúng sinh không thể hiểu được thế gian là duyên khởi, cho nên không thể hiểu đúng vô thường, khổ, vô ngã, vô ngã sở, không đạt được niết-bàn giải thoát, đó gọi là “vô minh” (“vô minh” đại khái được phân làm “bất tri khổ tập” và “bất tri khổ diệt”). Tất cả phiền não đều từ vô minh sinh khởi.

Phiền não dựa vào ngã, ngã sở làm căn bản, chấp vào “ngã”, “ngã sở” là “kiến”; nhiệm trước “ngã”, “ngã sở” là “ái”. Còn “ngã” và ý thị vào “ngã” là “mạn”. Dựa vào “phiền não” (phiền não phát sinh từ tư tưởng và hành vi, hai yếu tố này là trung tâm của tự ngã), nếu đi ngược lại chân lý nhân duyên cùng sinh khởi, cùng nương tựa và tồn tại, tổn hại đến người (người khác, dân tộc khác, đất nước khác), làm lợi cho mình là trái với giáo pháp, đây gọi là ác hạnh (nghiệp). Nếu thuận theo chân lý nhân duyên cùng sinh khởi, cùng nương tựa và tồn tại mà làm lợi người là đúng pháp, đây là thiện hạnh. Ứng với thiện hạnh là được an lạc, ứng với ác hạnh là chịu quả báo khổ.

Vì không hiểu đúng duyên khởi, nên đều không triệt để, đây là pháp hữu lậu. Vì thế nên pháp sinh tử không ngừng diễn ra. Còn như hiểu đúng duyên khởi, dựa vào pháp mà hành, nhận biết vô thường, khổ thì sẽ sinh tâm “yểm ly”<sup>8</sup>, nhận biết “vô ngã”, “vô ngã sở” mà có thể “ly dục” (ly phiền não) thì

---

<sup>8</sup> **Yểm ly** 厭離: Có nghĩa là nhàm chán.



được giải thoát và chứng diệt (dùng lại ưu khổ của thân tâm).

## **2. Dựa vào chánh tri, chánh kiến để dẫn phát “chánh tín”**

Phật pháp chỉ ra thân tâm duyên khởi dựa vào tâm thức làm chủ đạo mà khai thị giáo pháp trung đạo khổ tập và khổ diệt. Người học Phật cần phải có chánh kiến thiết yếu này. Chánh kiến không phải là tri thức mà là chuyển hóa chính xác tri thức thành hiểu biết của bản thân, có chánh kiến thì sẽ có chánh tín.

“Tín”, “tâm tịnh là tín”, “như hạt thanh châu có công năng làm cho nước đục trở thành nước trong”. Một niệm tịnh tín hiện tiền thì nhất định không có phiền não, không có ưu khổ; nội tâm tràn đầy thanh tịnh, an định và hỉ lạc. Người thực hành được như vậy mới gọi là đệ tử chân chính quy y Tam bảo.

“Tịnh tín” mà Phật pháp nhắc đến không giống với “tín” của thế tục. Đối với những gì người khác nói (hay trong sách đề cập) ta thừa nhận là xác thực, như vậy gọi là tin tưởng nhau. Đây chỉ là xác nhận, chẳng hạn như tin tưởng rằng “một cộng một bằng hai”. Còn đối với những điều người khác nói cảm thấy có thiện cảm, có sự đồng cảm, khẳng định tiếp nhận lời của họ, thông thường như vậy gọi là tín ngưỡng, chẳng hạn như tín ngưỡng chủ nghĩa, tín ngưỡng lãnh tụ. Đây chỉ là sự tin theo của thế tục. Thế tục thường hay nói “tin linh cảm”, “tin vận mệnh”, “tin phong thủy” v.v., đều không nằm ngoài hai kiểu tín ngưỡng đề cập ở trên.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

“Tịnh tín” mà Phật pháp nhắc đến là nương tựa vào Tam bảo mà sinh khởi, được sự dẫn phát từ nội tâm, có cảm giác thanh tịnh, hỉ lạc. Nhờ chánh tri, chánh kiến dẫn phát thông qua lý tính cho nên tín tâm phát khởi từ đó an lạc hiện hữu. Điều này tuy gần với tín tâm của nhất thần giáo, nhưng không rơi vào mê vọng cuồng nhiệt.

### **3. Chánh tín Tam bảo, thâm tín nhân quả ba thời là nền tảng của người học Phật**

Người theo đạo Phật ở phương Đông tương đối đông. Phần nhiều, quý Phật tử tin Phật và tin chư tăng (A-la-hán và Bồ-tát), nhưng tin pháp thì hầu như không nhiều. Vì Phật tử không hiểu pháp, không tin pháp cho nên không thể phân biệt được Phật, thần (gần đây lại có người chủ trương tin Phật nhưng cũng phải tin thần). Đối với Phật, A-la-hán, Bồ-tát, phần nhiều mọi người tín ngưỡng theo kiểu thần bí, dùng tâm thái tin thần để sùng bái Phật.

Một mặt, tin tưởng vào thần lực của chư Phật và chư hiền thánh tăng, cầu mong được gia hộ; mặt khác, đa số Phật tử vì lợi ích thế tục của hiện đời và đời sau như sức khỏe, sống lâu, phú quý, gia đình an vui, sự nghiệp phát đạt, không rơi vào ác đạo v.v., mà biểu hiện các hành vi mong cầu tiêu tai giảm nạn, cầu tăng phước tăng thọ. Tuy nói rằng chư Tăng dùng phương tiện thích hợp để giáo hóa, nhưng nếu mãi thuận theo kiểu hướng ngoại cầu khẩn mà lại không hướng nội để kiểm điểm, như vậy tịnh tín không thể sinh khởi thì làm sao có thể đưa

Phật pháp vào ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày?

Hiểu thấu đáo duyên khởi để từ đó có thể sinh tâm nhằm chán, ly dục, diệt độ (niết-bàn); làm được như vậy trong thời đại hướng ngoại tìm cầu này, đương nhiên là không dễ. Hiểu rõ pháp duyên khởi cùng nương tựa, cùng tồn tại, tin sâu đạo lý làm việc thiện hưởng quả lành, làm việc ác chịu quả khổ, là khế hợp với luật nhân quả ba thời tất yếu, cũng là tín tâm căn cốt của người học Phật.

Thuyết nghiệp quả thiện ác có đặc điểm là: “Tự lực tạo tác, chẳng phải tha lực”, “cơ hội như nhau, không có đặc thù”, “phía trước sáng sửa, không phải tuyệt vọng”, “thiện ác có hồi đáp, chẳng phải không có qui luật”. Người tin sâu nhân quả thiện ác luôn dựa trên nền tảng của chánh kiến. “Hành vi tương ứng với Phật pháp trở thành sức cải thiện quá khứ, khai mở vị lai”. Không oán trời, không trách người, “tận tâm nỗ lực hướng về phía trước, không vì gặp phải việc hiện tại không như ý mà dao động, luôn quyết tâm bỏ ác làm thiện”. Tin sâu nhân quả và ứng dụng niềm tin ấy vào trong cuộc sống hằng ngày là đã biểu hiện được tinh thần của Phật pháp.

Thuyết nhân quả ba thời của đạo Phật, mọi người còn nửa tin nửa ngờ, còn có tâm lý cầu may, cầu lợi. Phần nhiều không thực hành theo giáo pháp, thực hiện con đường chánh hạnh bỏ ác làm lành của nhân sinh. Những tập tục như xin xăm, xem phong thủy (địa lý) v.v., chúng xâm nhiễm nghiêm trọng vào trong Phật giáo, lại được sự đồng ý của đa số chư vị trưởng lão, đại đức. Sự hướng ngoại cầu khẩn trong Phật giáo, cho đến

những hành vi tương tự như vậy của người mong được phù phép đều là mê vọng và không thuần chánh. Chánh tín Tam bảo, thâm tín nhân quả là nền tảng của sự học Phật, cho nên chỉ có chánh tín và bài trừ mê tín không thuần khiết thì Phật pháp mới có thể được ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày.

#### **4. Nhờ hiểu biết chính xác nên huân tập chánh kiến vững chắc, từ đó tiến đến đạt được tín và trí nhất như**

Tịnh tín dựa trên nền tảng chánh kiến; chánh kiến có được từ nhận thức chính xác và sâu sắc. Chánh tri của Phật pháp dựa vào việc nghe hiểu giáo pháp, ban đầu là Đức Thế Tôn khai thị, các đệ tử tiếp nhận và truyền thụ; đến khi kinh điển được kết tập, được ghi chép lưu giữ mới hình thành việc tiếp nhận giáo pháp từ kinh (luận).

Để giáo nghĩa được minh xác, chư vị đệ tử không ngừng biện luận trong một quá trình lâu dài, hình thành các bộ luận Phật giáo có thể lệ tinh nghiêm. Vì ứng phó với sự chỉ trích của ngoại đạo nên cần phải có pháp nghĩa rõ ràng, sâu sắc để hộ trì Phật pháp. Nhưng quá trình luận nghĩa chưa đủ tinh tường nên có ít nhiều rối rắm. Trải qua sự phân hóa bộ phái, hình thành các học thuyết giải thích về pháp nghĩa trong mỗi bộ phái nên có vô số kiến giải khác nhau. Phật pháp trong một thời gian dài được ứng dụng, để thích hợp với thời đại và căn cơ nên đã hình thành vô số phương tiện giáo hóa. Bất luận là Phật pháp được

truyền từ Ấn Độ hay Phật pháp được các bậc cổ đức ở Trung Quốc xiển dương đều có nội dung phong phú và có khuynh hướng nghĩa học, thuyết lý.

Phật pháp tại nhân gian phát triển và cải tiến, có thể nói là tất yếu, nhưng quá trình ấy dẫn đến bộ loại rối rắm, nội dung phức tạp. Điều này khiến cho người mới học không biết phải từ kinh sách nào để trực tiếp nắm bắt yếu chỉ của Phật pháp, do đó, muốn có chánh tri để khởi chánh tín, quả thật là một việc khó khăn. Vậy nên cũng không lạ gì việc cũng có người nghiên cứu sâu Phật pháp nhưng lại chạy theo hư ảo huyền diệu, nghĩa học, khiến Phật pháp trở thành của một số ít người. Cũng có những người tin Phật nhưng không biết tin pháp (có người tin pháp nhưng chỉ tin vào sự vĩ đại của một bộ kinh nào đó rồi trì tụng để cầu công đức), không tránh khỏi lầm lạc vào phương tiện, chuyên cầu lợi ích của thế tục hiện đời.

Tôi có suy nghĩ như vậy: Ngài Châu-lợi-bàn-đà sống vào thời Đức Phật, tuy ngu đần nhưng chứng quả A-la-hán. Đời nhà Đường có ngài Huệ Năng, tuy không biết chữ nhưng có khả năng chứng ngộ cao thâm. Dựa vào chánh kiến của Phật pháp có thể đạt được “chứng tịnh” của tín trí nhất như<sup>9</sup>, không

<sup>9</sup> **Tín trí nhất như** 信智一如: Nghĩa là tín tâm và trí huệ hòa quyện làm một khối vững chắc giúp người tu hành thành tựu trên đường học Phật. Về nội hàm của tín trí nhất như, Hòa thượng Ấn Thuận phân tích rằng: “Nói đến trí huệ, không phải là hoàn toàn không liên quan gì đến tín tâm. Thông thường, một người tu hành, ban đầu cần phải nương vào tín tâm để khởi phát trí huệ, sau này mới dùng trí huệ hỗ trợ tín tâm thêm tăng trưởng. Hai phương diện này có quan hệ mật thiết, tạo thành một khối kiên cố cùng tiến, sau cùng đạt đến tín trí nhất như, tức là thành tựu trí huệ chân thật. Trong pháp Thanh văn, người sơ học hoặc trọng tín tâm (tín hạnh nhân), hoặc trọng huệ giải (pháp hạnh nhân); nhưng đến lúc chứng ngộ, đều có thể

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

nhất định phải trải qua sự nghiên cứu học tập vô biên pháp nghĩa, nhưng thiện tri thức đời mạt pháp này rất khó làm được như vậy, cho nên không thể không y cứ vào kinh luận.

Để chánh pháp ứng dụng rộng khắp, cần khai mở tư duy để sinh khởi chánh tín, hiển bày tinh yếu trong chánh nghĩa của Phật pháp (pháp nghĩa cơ bản được công nhận) là điều vô cùng quan trọng. Đồng thời, sự diễn giải kinh luận, cho đến các nghiên cứu mang tính chất học thuật thịnh hành gần đây, tất nhiên có giá trị nhất định, nhưng không hẳn có thể giúp mọi người có được kiến giải chính xác, từ đó phát khởi chánh tín, làm cho Phật pháp đi vào lòng người, có thể ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày.

Đối với người thuyết giảng và người nghiên cứu là vì thuyết giảng mà thuyết giảng, vì nghiên cứu mà nghiên cứu, chứ bản thân không thể dựa vào thuyết giảng, nghiên cứu mà phát khởi chánh tín. Từ lập trường học Phật, thì những việc ấy không có nhiều giá trị lắm! Đối với nghĩa lý của Phật pháp, cần phải ứng dụng vào hiện thực, đây mới là điều cần được chú ý.

### IV. Hạnh gồm có hạnh tự lợi và hạnh lợi tha

---

đắc tử chứng tín, nghĩa là đối với Tam bảo, Phật, Pháp, Tăng và thánh giới, đạt được tín tâm chân thật, cũng tức là đắc trí huệ chân thật, thành tựu chứng trí. Đây là tín trí nhất như của Tiểu thừa. Trong kinh điển Đại thừa, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là biểu trưng của đại trí huệ, Bồ-tát không những khai thị nghĩa thậm thâm về pháp tính các pháp mà còn chú trọng khuyến phát bồ-đề tâm, khởi tín tâm Đại thừa, cho nên ngài Văn-thù được tôn xưng là thầy của chư Phật. Y cứ vào chánh tín của Đại thừa, tu trí Văn-thù mà chúng ngộ bồ-đề, chính là tín trí nhất như của pháp môn Đại thừa (Ấn Thuận, *Học Phật tam yếu*, Nxb Chính Văn, Tân Trúc, Đài Loan, năm 2014, trang 163).

Nói đến hạnh, thì hạnh của Thanh văn là bát chánh đạo<sup>10</sup>, hạnh của Bồ-tát là lục ba-la-mật<sup>11</sup> và tứ nhiếp<sup>12</sup>. Nói một cách tổng thể, hạnh tự lợi lấy “giới, định, huệ” làm căn bản; hạnh lợi tha lấy “thí, giới, nhẫn” làm căn bản.

## 1. Tịnh tín là cửa đi vào Phật pháp

Trong Phật pháp, hạnh (có được từ chánh kiến) lấy tịnh tín làm chỗ xuất phát. “Tín là chỗ dựa của sự mong muốn, mong muốn là chỗ dựa của việc siêng năng thực hành”, có tín tâm thanh tịnh sẽ phát khởi thệ nguyện; thệ nguyện nương vào pháp để tinh tấn thực hành.

“Quy y” trong Tam thừa đạo<sup>13</sup>, “bồ-đề tâm” trong Bồ-tát

<sup>10</sup> **Bát chánh đạo** 八正道: Tám phương pháp làm phương tiện hướng đến chỗ giải thoát của người tu hành theo đạo Phật, bao gồm: 1. Chánh kiến, 2. Chánh tư duy, 3. Chánh ngữ, 4. Chánh nghiệp, 5. Chánh mạng, 6. Chánh tinh tấn, 7. Chánh niệm, 8. Chánh định.

<sup>11</sup> **Lục ba-la-mật** 六波羅蜜: Sáu pháp tu tiến của người học Phật Đại thừa hướng đến quả vị Phật, bao gồm: 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Tinh tấn, 5. Thiền định, 6. Trí huệ.

<sup>12</sup> **Tứ nhiếp** 四攝, còn gọi là tứ nhiếp pháp 四攝法: Bốn phương pháp nhiếp thọ của Bồ-tát giúp cho chúng sinh thân cận, hoan hỷ, từ đó dẫn dắt vào đạo, gồm có: 1. Bố thí, 2. Ái ngữ, 3. Lợi hành, 4. Đồng sự.

<sup>13</sup> **Tam thừa đạo** 三乘道: 1. Thanh văn đạo, 2. Duyên giác đạo, 3. Bồ-tát đạo. Tam thừa đạo, hay thường gọi Tam thừa, dùng để phân biệt với Nhất thừa, Bồ-tát thừa. Giải thích sự khác biệt giữa hai khái niệm này, trong sách *Phật tại nhân gian*, hòa thượng Ấn Thuận viết: “Tam thừa tức là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa. Sự khác biệt giữa Tam thừa, ở trên cũng đã lược nêu. Nhất thừa, tức là Nhất đại thừa. Trong Tam thừa cũng có Đại thừa, vậy Tam thừa so với Nhất thừa có gì khác biệt. Nếu nói Tam thừa đồng nhập Vô dư niết-bàn, thì quả vị vô học của bậc Thanh văn và Duyên giác là cứu cánh, đây là nói theo Tam thừa. Còn nếu nói: Không những Bồ-tát quyết định thành Phật, mà Thanh văn và Duyên giác trong tương lai cần hồi tâm hướng đại, đồng quy duy nhất con đường lớn thành Phật, đây là theo Nhất thừa mà nói. Người mới vào đạo liền phát bồ-đề tâm, thì gọi là hướng thẳng đến Đại thừa. Còn nếu trước hết tu Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) thì phải hồi tâm quy hướng Đại thừa, gọi là hồi nhập Đại thừa. Như vậy nói về việc

đạo, đều lấy tín nguyện làm thể tánh. Có nguyện (mong muốn) rồi, sẽ xác lập chí hướng (gọi là “phát tâm”), từ đó thúc đẩy mọi người tinh tấn, nỗ lực thực hành để mong muốn thực hiện được lý tưởng. Vì vậy, từ chánh tri dẫn khởi tịnh tín là “cửa đi vào Phật pháp” của tất cả đệ tử Phật.

### 2. Giữ giới là nền tảng của việc học Phật

Trong sự tu tập, giới là nền tảng của thánh đạo. Thông thường mọi người cho rằng giới (giống như pháp luật) nghĩa là điều này không được phạm, điều kia không được phạm, mà không biết rằng đây chỉ là các điều mục thực hành của giới, không phải là thực chất của giới. Thế nào gọi là giới? Giới, theo tiếng Phạn là *śīla*, được phiên âm là thi-la, dịch sang tiếng Hán có nghĩa là giới. “Thi-la (ở đây gọi là tính thiện), nghĩa là làm điều thiện, bản thân không phóng dật (làm điều ác). Hoặc thọ giới hành thiện, hoặc không thọ giới hành thiện đều gọi là thi-la”. Giới là tính thiện được dẫn phát từ sự huân tập thường xuyên.

Giới không phải là hạnh thông thường như trải qua sự gợi ý, nhắc nhở của cha mẹ, thầy cô, bạn bè, hoặc được dẫn phát từ trong ứng xử của bản thân. Nội tâm mỗi lần cảm động, bị tác động, thì lực của tính thiện (vốn tiềm ẩn) sẽ sinh khởi mạnh mẽ theo hướng tích cực chống lại tội ác. Nếu như gặp phải nhân duyên phạm tội, nội tâm sẽ (bất giác) phát ra sức kháng cự.

---

học hạnh Bồ-tát, thành quả Như Lai, thì Đại thừa không có khác với Nhất thừa” (Ấn Thuận, *Phật tại nhân gian*, Nxb Chính Văn, Tân Trúc, Đài Loan, năm 2014, trang 34-35).



“Tính thiện” thì tiềm ẩn, nhưng ngày đêm luôn tăng trưởng. Nếu phạm lỗi nhỏ, giới đức của tính thiện vẫn có mặt, nhưng nếu phạm lỗi nhiều lần, giới lực sẽ suy yếu, gọi là “giới luy<sup>14</sup>”. Còn nếu phạm tội ác to lớn, khi ấy lực của tính thiện sẽ mất đi, như vậy gọi là đã “phá giới”.

Giới đức của tính thiện gọi là “luật nghi”<sup>15</sup> (cũng được dịch là “hộ”<sup>16</sup>), chính là “giới thể” mà trong Phật pháp thường nhắc đến. Giới thiện này vào thời không có Phật pháp, hoặc có pháp mà người ta không biết, đều có thể sinh khởi tính thiện. Nhưng Phật pháp thì có sự nhiếp phục, dẫn dắt của chánh kiến, biểu hiện ở việc bỏ ác làm lành, càng giúp cho tính thiện có sức chính xác mà không đến nỗi bị làm lạc!

Căn cứ vào giới đức của tính thiện thì trong cuộc sống hằng ngày, hạnh của thân, ngữ, ý sẽ hợp với pháp. Vì phương thức sinh hoạt, quan hệ xã hội, qui tắc đoàn thể không giống

<sup>14</sup> **Giới luy** 戒羸: Giới bị suy yếu.

<sup>15</sup> **Luật nghi** 律儀: Trong sách *Đại thừa nghĩa chương*, Đại Chánh tạng, quyển 10, trang 659a08-09, Đại sư Huệ Viễn nói: “Nói về luật nghi, thì pháp dùng để ngăn ác gọi là luật. Hạnh dựa vào luật giới gọi là luật nghi. Lại nữa, từ bên trong điều phục gọi là luật, bên ngoài ứng xử đúng pháp gọi là nghi”.

<sup>16</sup> **Hộ** 護: Về nghĩa của “hộ”, Hòa thượng Ấn Thuận giải thích: “Nghĩa gốc của ‘hộ’ là bảo hộ. Trong Phật pháp, ‘hộ’ cũng có nghĩa là luật nghi. Ở đây xin nêu ra một ví dụ: Tại một địa phương nọ, thường bị giặc cướp quấy nhiễu. Để ngăn chặn, mọi người xây tường kiên cố, khiến cho giặc cướp không dễ gì xâm hại. Làm như vậy địa phương đó có thể giữ gìn an ninh trong vùng. Tương tự như vậy, chúng ta thọ giới, bất luận là năm giới, mười giới, giới tỳ-kheo, giới tỳ-kheo ni, khi thọ giới như vậy sẽ được luật nghi của giới, cũng chính là đắc giới thể. Đắc giới, nghĩa là lúc thọ giới, từ trong nội tâm sinh khởi một năng lượng đặc thù, khiến cho khi gặp nhân duyên phạm giới sẽ có sự đối kháng. Có khi đang lúc tâm mới bắt đầu nhiễm ác, liền có sự cảnh giác; thậm chí trong hoàn cảnh hiểm ác, cũng sẽ sinh khởi năng lượng lớn tương ứng để đối kháng với tội ác giúp giữ vững giới hạnh. Năng lượng này gọi là ‘luật nghi’, cũng chính là ‘hộ’ (Ấn Thuận, *Hoa Vũ* tập 1, trang 84, <http://www.mahabodhi.org>).

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

nhau, nên Phật pháp tùy theo căn cơ mà có pháp của chúng xuất gia, pháp của chúng tại gia. Nếu theo phương diện dựa vào lực của tính thiện, thành tựu công đức tự lợi và lợi tha thì trên thực chất không có sự khác biệt kể trên.

Người có tính thiện tuy không thọ giới hoặc chỉ thọ năm giới, đều có thể hướng đến con đường giải thoát. Còn như không có tính thiện, tuy thanh tịnh thọ giới tỳ-kheo, giới Bồ-tát cũng không nhất định có thể gieo trồng thiện căn giải thoát. Vậy nên giới “tính thiện” xuất hiện trong sâu thẳm nội tâm là điểm quan trọng trong việc thọ giới, giữ giới của các đệ tử Phật.

Ba mươi năm trở lại đây, pháp hội truyền giới của chúng ta mỗi năm đều mở, tuy theo đúng pháp mà truyền giới và thọ giới, nhưng người thọ giới có thể trên sự tương nỗ lực thực hiện thì không có nhiều. Chính vì vậy, không lấy làm lạ khi không thể ứng dụng Phật pháp rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày.

### 3. Lấy tín giới làm nền tảng để tiến tu định huệ

Tịnh tín là đối với Phật không hư hoại tín tâm, đối với pháp không hư hoại tín tâm, đối với tăng không hư hoại tín tâm. Giới tính thiện là thành tựu giới được bậc thánh tin mộ. Thành tựu tín giới này là nội dung của “tứ bất hoại tín<sup>17</sup>”, quyết định không lui sụt, quyết định hướng đến “tam bồ-đề<sup>18</sup>” (chánh

<sup>17</sup> **Tứ bất hoại tín** 四不壞信：Bốn niềm tin không hư hoại, gồm có: 1. Không hư hoại niềm tin đối với Phật, 2. Không hư hoại niềm tin đối với Pháp, 3. Không hư hoại niềm tin đối với Tăng, 4. Không hư hoại niềm tin đối với giới.

<sup>18</sup> **Tam bồ-đề** 三菩提：Chỗ sở đắc trong Tam thừa, gồm có: Thanh văn bồ-đề, Duyên

giác). Nếu tiến tu định huệ thì hiện đời cũng có thể giải thoát.

Trong Phật pháp, tịnh tín là cửa đi vào Phật pháp, giữ giới là nền tảng của việc học Phật. Muốn tiến thêm một bước để tu chứng định huệ mà rời bỏ tín giới thì không thể nào được thành tựu. Trong kinh nói: “Trì giới giúp cho không hối hận, từ chỗ không hối hận nên được hân hoan, từ chỗ hân hoan nên được hỉ, từ chỗ hỉ nên được chí, từ chỗ chí nên được lạc, từ chỗ lạc nên được định”.

Y giới tu định là sự tiến tu hướng thiện hợp lý, giống như chèo thuyền thuận dòng nước thì sẽ đến nơi. Cho nên tu định, trước hết cần phải lìa (ngũ) dục<sup>19</sup>, và pháp ác bất thiện. Có người tu tập thiền định với mục đích làm cho thân thể mạnh khỏe, hoặc cảm ứng được điều thần bí v.v., mà không lìa dục nhiễm, không đoạn pháp ác, chỉ chú trọng quán tưởng hơi thở,

---

giác bồ-đề, Vô thượng chánh đẳng bồ-đề. Trong đó Thanh văn bồ-đề, nghĩa là có người thiện nam, người thiện nữ phát tâm bồ-đề, nhưng không hướng dẫn người khác phát tâm bồ-đề, không dạy người khác nhập tín. Do nhân duyên này tâm đắc giải thoát. Duyên giác bồ-đề, nghĩa là người thiện nam, người thiện nữ tự phát tâm bồ-đề, nhưng không hướng dẫn người khác phát tâm bồ-đề, không dạy người khác nhập tín; không thọ trì kinh nghĩa Đại thừa, không giảng giải cho người khác. Do nhân duyên này, tâm chứng Bích-chi bồ-đề. Vô thượng chánh đẳng bồ-đề, còn gọi là Vô thượng bồ-đề, A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, chư Phật bồ-đề, nghĩa là có người thiện nam, người thiện nữ tự phát tâm bồ-đề, và lại hướng dẫn người khác phát tâm bồ-đề, dạy người khác nhập tín. Nếu có người đến hoặc không đến, người này đều cung kính, sinh tâm tùy hỷ, giải thoát cho mình và cho người, làm lợi ích, an lạc cho nhiều người (Trích dịch từ *Phật Quang Đại Từ Điển*, Từ Di chủ biên, tập 1, Nxb Phật Quang Sơn, Cao Hùng, Đài Loan, năm 1998, trang 631).

<sup>19</sup> Ngũ dục 五欲: Năm loại tham muốn gây chướng chướng cho người học Phật. 1. Tài dục, tham muốn tài bảo thế gian, 2. Sắc dục, tham muốn về màu sắc, ái dục, 3. Âm thực dục, tham muốn đồ ăn thức uống ngon bổ, 4. Danh dục, tham muốn thanh danh để cầu vinh cho bản thân, 5. Thù miên dục, tham muốn ngủ nghỉ không biết điều tiết (Trích dịch từ *Phật Quang Đại Từ Điển*, Từ Di chủ biên, Tập 2, Nxb Phật Quang Sơn, Cao Hùng, Đài Loan, năm 1998, trang 1149).

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

quán thân, mong được nhất tâm tương tục mà không rơi vào tà định, lạc vào quyền thuộc ma vương thì thật là hiếm thấy. Đây chẳng phải định thanh tịnh (hoặc hữu lậu<sup>20</sup>, hoặc vô lậu) cần tu tập trong Phật pháp.

Nói đến huệ ngộ, Bồ-tát Long Thọ giải thích rằng: “Tín giới không vững thì ức tưởng chấp không, đây là tà không”. Sự thể ngộ không tính bình đẳng, đối với người không có tín tâm, không giữ giới sao có thể thành tựu được! Tín và giới, mọi người hiện đang bàn luận, nhưng thật sự không như sự tưởng tượng của mọi người! Đó cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho Phật pháp không thể ứng dụng rộng khắp trong cuộc sống hằng ngày!

Sau khi xuất gia, tôi suốt ngày tìm học trong văn tự Đại Tạng kinh. Tuy nói vì chúng sinh mà học, muốn đạt được chỗ tinh yếu để cúng dường mọi người, nhưng cũng thật hổ thẹn vì biện pháp mênh mông, còn pháp mà tôi học được như đầu móng tay, thật hạn hẹp! Tôi thấy rằng Phật pháp vốn bình dị thiết thực, có thể thực tập, nhưng bậc hiền giả thì đi quá mức, còn người thiếu phước duyên lại không tiếp nhận được. Vậy nên Phật pháp trong quá trình vươn lên mỗi ngày một sa sút.

---

<sup>20</sup> **Hữu lậu** 有漏 : Thuật ngữ đối xứng với vô lậu 無漏. Lậu, có nghĩa là thấm ra, rò rỉ, là một tên gọi khác của phiền não. Nhân loại do vị phiền não sinh ra lầm lỗi, quả báo khổ, khiến cho không ngừng trôi lăn trong thế giới mê vọng, khó thoát ra biển khổ sinh tử nên gọi là hữu lậu. Nếu có thể đạt tới cảnh giới đoạn diệt phiền não, thì gọi là vô lậu. Trong tứ thánh đế, khổ đế và tập đế thuộc về quả và nhân mê vọng, là pháp hữu lậu; diệt đế và đạo đế thuộc về quả và nhân giác ngộ, gọi là vô lậu. Hai pháp này trong nhân và quả của sự tu hành có địa vị vô cùng quan trọng (Trích dịch từ *Phật Quang Đại Từ Điển*, Từ Di chủ biên, tập 3, Nxb Phật Quang Sơn, Cao Hùng, Đài Loan, năm 1998, trang 2452).

Hôm nay, nhân dịp chuyên đề kỷ niệm đặc biệt này, tôi chia sẻ vài thể nghiệm của bản thân để động viên những vị thật sự muốn học Phật.

**(Trích từ *Hoa vũ tập*, quyển 4, trang 269-279)**

## BÀI 6: TÍN TÂM VÀ TU HỌC

### 1. Điều cần thiết của tín tâm

Nhân duyên học Phật của mỗi người không ai giống nhau, có người đến vì tín ngưỡng, có người đến vì lòng từ bi, có người đến vì trí huệ. Chân thật đến với cửa Phật, bằng tín tâm là quan trọng nhất. Trong suốt quá trình học Phật (tín, giải, hành, chứng), lòng tin đứng đầu, là đệ nhất. Theo Thanh văn thừa: “Có tín mới vào được, có *giới* mới đạt được”. Bồ-tát thừa lại nói: “Có tín mới vào được, có *trí* mới đạt được”. Giữa Thanh văn thừa và Bồ-tát thừa, trí và giới không được xem trọng như nhau, thế nhưng, cả hai cùng nói “có tín mới vào được”, nhất định không thể thiếu. Vì thế, chúng ta học Phật, muốn nương tựa vào Phật pháp để được lợi ích chân thật, thì không thể bỏ qua việc tu tập tín tâm, phải có lòng tin vững vàng. Nếu không nương vào Tam bảo mà sinh tín tâm thanh tịnh, thì có lẽ đối với Phật pháp không có duyên, chỉ trôi dạt bên ngoài cửa Phật.

“Pháp của Đức Phật thâm sâu vi diệu, nếu không tin thì không sao hiểu được?”. Đức Phật lúc mới thành đạo, nghĩ đến việc nói pháp thật không dễ, thầm nghĩ chỉ cần lòng tin kiên cố, thì mới có thể lĩnh hội được sự tu học. Ngài Long Thọ cũng nói lên một ví dụ, ví như người vào núi báu đãi vàng mà không có

tay, thì làm sao nhật vàng được, dù thấy nghe Phật pháp nhưng không có tín tâm, thì kết quả cũng chẳng được gì. Từ đây có thể thấy, công đức của Phật pháp thật vô biên, đều lấy tín tâm làm nguồn cội, cho nên nói: “Niềm tin là mẹ của các công đức”.

Tín tâm có vai trò quan trọng như thế nào?

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, vì muốn hóa độ nhóm ngư dân sống bên sông Hằng, Ngài bèn hóa hiện làm một người lội qua sông, từ bên này bờ sang bên kia bờ. Đám ngư dân vô cùng kinh ngạc, có người nói: Tôi chỉ tin lời của Đức Phật mà thôi, như thế có gì kỳ lạ. Đám ngư dân người người đều sinh khởi tín tâm, Đức Thế Tôn đến độ họ.

Sau khi Đức Phật diệt độ năm hoặc sáu trăm năm, cũng có truyền thuyết: Có một người đánh cá nọ, một hôm, thuyền gặp gió bão rất lớn, đột nhiên, anh ta nhìn thấy chúa Giê-su đang đi trên mặt biển, chúa Giê-su nói với anh ta: “Con hãy đến đây!”. Anh ta không đắn đo, liền nhảy ùm xuống biển, nhưng nghĩ đến gió lớn sóng mạnh thì rất lo sợ. Chúa Giê-su mắng anh ta: “Ông không đủ lòng”. Câu chuyện này tương đồng với truyền thuyết của Phật giáo, đều giống nhau ở chỗ diễn tả sức mạnh của tín tâm.

## 2. Chánh tín và mê tín

Nói đến tín ngưỡng, trước hết nên thảo luận về mê tín và chánh tín, vấn đề này thật không dễ làm sáng tỏ, nhưng không phải là không phân biệt được. Tôn giáo và tôn giáo thế gian,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

tôn giáo này luôn chỉ trích tôn giáo kia là mê tín, như tín đồ của Thiên chúa, họ thờ tượng của Maria, tượng của chúa Giê-su, có thể quỳ xuống trước thượng đế mà la lớn: “Bậc cha trên trời!”; bị bệnh có thể đối trước thần cầu nguyện, thế nhưng thấy tín đồ Phật giáo lễ kính tượng của Đức Phật, thì cho là mê tín. Phàm không tìm hiểu đối phương, họ chỉ muốn tìm cách bài xích đối phương, nhiều nhất ở đây là do cuồng nhiệt chạy theo mà niềm tin không rõ ràng. Mê tín và chánh tín, không thể từ chúng mà kết luận được.

Mê tín và chánh tín có thể đưa ra hai phương diện để bàn:

Thứ nhất, nói theo đối tượng của niềm tin: Người chánh tín, tất nhiên cần phải có đối tượng để tin, đây là người thật, có đức độ và tài năng. Như tin Đức Thế Tôn là có thật, Ngài xuất thân từ giòng họ Thích-ca ở Ấn Độ. Ngài là người có Phật đức, là bậc giác ngộ có đại trí huệ, đoạn đức<sup>21</sup>, là phiền não, từ bi. Đức Phật là một vị cứu cánh viên thành, tịnh hóa thân tâm, xứng đáng cho chúng ta tôn kính. Đức Thế Tôn là bậc thầy đưa đường dẫn lối cho chúng ta, chúng ta nương vào đức độ và tài năng của Ngài thì có thể chuyển hóa, hành thiện, đạt đến cảnh giới giống Đức Phật không khác.

Đức Phật là thật có, là bậc đức độ, có tài năng, xứng đáng cho chúng sinh nương tựa, cần phải cung kính và tin tưởng, cho nên tin Đức Phật là chánh tín. Ví như người sáng lập ra vũ trụ, không thể nào chứng minh họ thật sự có. Nói rằng thần mang

---

<sup>21</sup> **Đoạn đức** 斷德: Một trong ba đức của chư Phật. Đức đoạn trừ tất cả phiền não.



thức ăn đến cho nhân loại, đương nhiên việc này là không thể nào. Không có hình thể cũng không dùng được, rồi xem thường tín ngưỡng, ấy là mê tín. Còn nữa, như đi trong đêm khuya sợ quỷ nên kêu cha gọi mẹ, huyết sáo, tự nhiên lúc ấy sẽ mạnh mẽ, có tác dụng rất lớn, điều này chắc chắn không phải cha mẹ hay tiếng huyết sáo, mà do sự tác động của quỷ. Vì thế, những tôn giáo bình thường, nương vào tha lực của tín ngưỡng để an ủi chính mình, tự mình ảo giác, do nhất tâm thành ý, cũng đưa đến những kinh nghiệm đặc biệt, tuy có tác dụng rất lớn, nhưng tin rồi cho rằng thần hoặc oai lực của thần, như thế là mê tín. Tín đồ thần giáo không nên thất vọng! Mê tín có thể cũng hữu dụng (tất nhiên cũng có chỗ không tốt), mê tín chưa chắc là xấu, so với người không có tín ngưỡng tốt hơn nhiều.

Thứ hai, nói theo tâm trạng có thể tin: Như trải qua một lần hiểu chính xác thì thấy một cách đúng đắn, tin một cách tha thiết, đây là trí tín, chánh tín. Như sự đồng tình mù lòa, do cha mẹ, bạn bè, tin tưởng một cách ngơ ngác, gọi là mê tín.

Lấy hai phương diện này gộp lại, có thể chia làm bốn loại khác nhau:

(1) Đã tin chắc chắn thật có, có đức, có tài, nhưng có thể người tin lại hết sức mơ hồ, như mỗi loại thuốc có tác dụng chữa trị mỗi loại bệnh, người bệnh dù không biết tác dụng của thuốc, nhưng vì tin bác sĩ nên mới uống thuốc, đây cũng có thể gọi là chánh tín. Nhưng không được lý tưởng cho lắm, có thể đi lầm đường (vì không hẳn có thể tin tưởng hoàn toàn vào bác sĩ). Có thể nói: “Có niềm tin mà không có trí huệ thì chỉ tăng thêm

sự ngu si”.

(2) Đã tin nhưng lại không có thực thể, thực dụng, tín ngưỡng của người tin lại bắt nguồn từ phương diện dẫn đo suy xét. Đây cũng chẳng khác nào trí tín, dựa vào sự tìm tòi nhưng lại không chính xác, từ cái thấy sai dẫn đến tín ngưỡng, không thể không nói là mê tín.

(3) Tin có thật sự, có đức độ và tài năng, có thể nương tựa, đã tư duy đúng đắn, đây là chánh tín hiếm có.

(4) Tin mà không có một chút thực tế, người có thể tin chỉ hùa theo một cách mù lòa, đây chính xác là mê tín! Người học Phật chúng ta nên lấy chánh tín làm mục tiêu thì mới có thể tương ưng. Phải tin Tam bảo, nhân quả, thiện ác ba đời, dù cho chưa hiểu hoàn toàn, nhưng cũng là đệ tử chánh tín của Đức Phật.

### 3. Thuận tín và tịnh tín

Phía trên thảo luận về tín tâm, là nói chung. Trong kinh Phật đề cập đến chữ tín, đại để chỉ nói về chánh tín của Phật pháp. Vì thế, Phật giáo ở tây bắc Ấn Độ, như phái Nhất thiết hữu bộ và phái Du-già sư, chuyên bàn bạc đến tín tâm thuần thiện. Kỳ thực tín không chỉ thuần tịnh, cho nên phái Đại chúng bộ và phái Phân biệt thuyết bộ ở phía đông nam Ấn Độ, phân biệt tín tâm chia làm hai phân:

Một là thuận tín, đồng với tín ngưỡng thông thường đã nói, loại tín ngưỡng này có thiện, có ác, có vô ký (không thiện

không ác). Như hiện tại họ cùng ở trong một đảng, không thể nói họ không có tín ngưỡng, đây là loại tạp nhiễm, tà ác.

Hai là Phật pháp đặc biệt nhấn mạnh đến tín tâm, là đề cập đến thiện thanh tịnh.

Luong Tầu Minh đã từng nói: “Tôn giáo và tín ngưỡng là đặc trưng của văn hóa Tây dương. Luân lý và lý tánh là đặc trưng của văn hóa Trung Quốc”. Ông ta chưa từng chú ý đến văn hóa của Ấn Độ, đặc biệt đó là văn hóa của Phật giáo, tôn giáo là triết học, triết học là tôn giáo. Tín ngưỡng cũng giống như lý tánh, tín tâm và trí huệ hợp nhất là đặc trưng của Phật giáo.

Nói theo Phật pháp, tín đương nhiên là nghiên về cảm tình, nhưng tin vào một đối tượng, trước cần phải tìm hiểu khả năng thông đạt lý trí. Trí là chỉ cho trí huệ, không phải chỉ thứ trí huệ trừu tượng rỗng không, mà cần phải có sự chứng đắc, thật sự có nội dung, xứng đáng để tôn sùng kính trọng. Tín và trí trong nhà Phật tuy đều có đức dụng độc đáo, người học hoặc có người chỉ chú trọng một mặt, nhưng tuyệt đối không hề tách rời và mâu thuẫn. Nói cách khác, tín là lý trí, lý trí là tín tâm. Điểm này có thể từ niềm tin mà được giải thoát, nên phát khởi đầy đủ tín và trí.

Tín là gì? Lấy tâm thanh tịnh làm tánh, nói như thế thì thật là khó hiểu! Cần phải dựa vào nhân duyên làm cho tín tâm sinh khởi, dùng thành quả của tín tâm để làm sáng tỏ. “Thâm nhẫn” là nhẫn đến mức vô cùng, là thắng giải, nhờ năng lượng hiểu

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

biết một cách sâu sắc, mới sinh khởi tín tâm, cho nên nói nguyên nhân sinh khởi tín là nhờ có thắng giải. “Dục lạc” là muốn thực hiện mục đích, mong cầu và nguyện vọng. Có tín tâm tức là phải có chí nguyện và ý mong muốn, cho nên nói: “Có mong muốn thì mới có hành động và kết quả”. Ý này cũng gần giống với ý của ông Trung Sơn: “Trước có tư tưởng sau mới sinh tín ngưỡng, có tín ngưỡng mới có sức mạnh”. Tín là nhận thức rõ ràng và sự mong cầu khẩn thiết phát khởi, lại có thể dốc lòng muốn làm. Tín có thể lấy tâm thanh tịnh làm thể tánh, như thế mới thuần khiết, như thế mới đưa sức mạnh của tâm trở về an định, thanh tịnh, cho nên nói “như nước trong có thể rửa sạch vật dơ”. Tín tâm vừa sinh khởi, trong tâm liền được thanh tịnh và bình an, không còn nghi ngờ, thành tâm tôn kính Tam bảo. Nhờ thấy được chân thật, nên tin một cách thiết tha, tất nhiên cần phải mang Phật pháp áp dụng từ trong sự thực tập của bản thân. Như thế mới hiểu rõ được Đức Phật dạy tịnh tâm, từ trong lý trí và tín ngưỡng của thần giáo, hoàn toàn không giống nhau.

Tín đồ thần giáo ở Tây dương, có tín ngưỡng nhưng không chú trọng lý tánh, trong đời sống sinh hoạt của tôn giáo, không quan tâm đến trí huệ; duy vật của các nhà khoa học thì có trí huệ nhưng không có tín tâm, giữa hai bên đã tạo nên tư tưởng đối lập. Có một số người nghĩ rằng hộ trì thần giáo truyền thống sẽ góp phần an ninh hữu ích cho xã hội, nhưng họ hoàn toàn không thể làm cho tín trí có mối tương quan mật thiết với nhau, hằng ngày lễ lạy, vào giáo đường, mang đến cho

đòi sống tín tâm cung kính. Đòi sống tín ngưỡng và lý trí, máy móc miễn cưỡng lắm mới phối hợp được, nỗi lo lắng trong tâm của từng người đang bị dồn nén. Như thế đã khiến cho con người phát điên cuồng, áp lực của thời đại càng lúc càng nghiêm trọng! Ở Trung Quốc, tuy có tư tưởng ‘tri hành hợp nhất’, ‘sự hiểu biết đi chung với thực hành’ (đúng là bắt nguồn từ trong Phật pháp), cho rằng có kiến thức mà không biết áp dụng, thì không thật sự có tri thức. Không biết như vì tri thức trừu tượng, công cụ của cuộc sống, nên chẳng xem chúng trở thành bản thân mình, đây là việc chẳng thấy được mà có thể thực hành. Tín nguyện cần phải sinh khởi từ hiểu biết, như thế mới an toàn cho sự hành trì. Nói một cách khác, nếu niềm tin và trí huệ không song song, thì sự hiểu biết và thực hành không thể hợp nhất được. Niềm tin có trí huệ là chánh tín của Phật giáo, thì mới là liều thuốc A-già-đà<sup>22</sup> cho con người trong xã hội ngày nay cần đến.

#### 4. Tín nhãn, tín cầu và chứng tín

Tín tâm không có trước mà cũng chẳng phải có sau, trong quá trình học Phật, lòng tin có thể thấu triệt tất cả. Từ căn bản đến mở rộng theo thứ tự (theo con đường bát-nhã) có thể phân tích thành ba giai đoạn:

**4.1.** “Tín khả” còn gọi là “tín nhãn”. Đối với Phật pháp, bắt nguồn từ hiểu biết sâu sắc để sinh khởi niềm tin trong sáng.

<sup>22</sup> **A-già-đà** 阿伽陀: Hán dịch Kiện khang, Trường sinh bất tử, Vô bệnh, Phổ khứ, Vô giá, Bất tử dược, Hoàn dược; còn gọi A-yết-đà, A-kiệt-đà, là vị thuốc hay, có giá trị vô cùng, uống vào có thể trừ hết tất cả các loại bệnh của chúng sinh.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Đến đây, niềm tin được kiên cố vững chãi, và hiểu rõ được tu tướng thắng giải, đây gọi là tín giải vị.

**4.2.** “Tín cầu” là niềm tin chân chánh vốn có của tín khả, nên xuất phát tâm tin tấn tu học. Trong giai đoạn nỗ lực cầu tiến quyết lập tín giải sắp đạt đến mục tiêu, nên tín tâm không ngừng tăng trưởng, đây chính là giải hành vị.

**4.3.** “Chứng tín” hay còn gọi là “chứng tịnh”, đây là nương vào sự thực tập mà thực sự được chứng đắc. Tín tâm thanh tịnh trong quá khứ, hoặc từ học hỏi (giáo lượng) hay từ suy lý (tỉ lượng) mà có tri thức. Đến đây mới có thể chứng đắc mà ‘không cần đến người khác’, ‘không nương vào văn tự’, sự thông đạt của hiện lượng thì đây chính là chứng vị. Trong Đại thừa đắc ‘tịnh thắng ý lạc’ thuộc Bồ-tát Sơ địa; ở Thanh văn đắc ‘tứ chứng tịnh’ hoặc ‘tứ bất hoại tín’ thuộc Sơ quả Tu-đà-hoàn.

Tức một lòng tin tưởng hướng về tin Phật, pháp, tăng và giới, đây mới đích thực là niềm tin triệt để, không còn ý tưởng hoài nghi.

Có thể nói, một niệm tịnh tính không quá khó, nhưng để có được, khó ở chỗ thành tựu được tịnh tín. Thanh văn đến nhẫn vị, Bồ-tát đến Sơ trụ thì mới thành tựu tịnh tín. Phía trước, như noãn vị của Thanh văn cũng có ‘tiểu lượng vị’, nhưng dễ bị thoái thất. Như giai vị Thập tín trước Bồ-tát Sơ trụ, thì “nhẹ như sợi lông, bay theo gió trôi dạt khắp nơi”. Đây tuy là tịnh tín, nhưng không được kiên định, trình độ chưa đạt đến giai vị

bất thoái. Niềm tin trong sự tu tập của chúng ta, cần phải được xuất phát từ tịnh tín và tinh tấn tu tập đến thành tựu bất thoái. Có thể học giả đã thông hiểu được Tam bảo, tứ đế nhưng chưa chắc đã đạt được tịnh tín của Phật pháp. Tam bảo và tứ đế là chân thật, có đức độ và có năng lực, người bắt đầu học Phật có thể ‘tín ngưỡng’, ‘thuận tín’ cũng không mất đi chánh tín của Phật giáo, vì đây là cánh cửa quan trọng để bước vào học Phật. Nói một cách nghiêm túc hơn, chưa vượt qua được thắng giải, thì không thể thực hiện được đặc điểm của chánh tín.

## 5. Chánh thường đạo và phương tiện đạo

Bắt nguồn từ chánh tín mà tu học được thành tựu, chánh tín là bước đầu căn bản của sự tu học, có hai phương pháp tu học tinh tấn và tu tập Phật pháp.

**5.1 Tín tâm tu tập của chánh thường đạo:** Chánh tín (chánh tín phải có chánh nguyện), trong pháp Thanh văn là ‘tâm xuất ly’, trong pháp Đại thừa gọi là ‘bồ-đề tâm’.

Một số phương pháp tu học tín tâm của Đại thừa, như trong *luận Khởi tín* dạy: “Tin Phật, tin Pháp, tin Tăng; lại tin trì Giới, bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn, và chỉ quán để trợ duyên thành tựu”. Như vậy có thể thấy được, tín nguyện của Đại thừa là tự lợi và lợi tha, kết quả thành tựu nhờ tu luyện từ sự hành và lý hành. Hay nói cách khác, tín tâm không thể độc lập, mà cần phải tương ưng với nhiều công đức, nhờ vào vô số công đức tinh tấn tu học mà thành tựu.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Trong kinh luận nói về bồ-đề tâm, theo con đường bát-nhã có chia ra làm ba phần: Đầu tiên là nguyện bồ-đề tâm, kế đến là hạnh bồ-đề tâm, cuối cùng là chứng trí bồ-đề tâm. Hai phần trước còn gọi là thế tục bồ-đề tâm, kế tiếp gọi là thắng nghĩa bồ-đề tâm. Nói bồ-đề tâm là lìa ngôn ngữ và dứt hình tướng, là nói theo thắng nghĩa bồ-đề tâm. Cho rằng bồ-đề tâm nhờ từ bi mà được thành tựu, như thế là hạnh bồ-đề tâm. Bước đầu tu học tín nguyện của Đại thừa thì nói là nguyện bồ-đề tâm, với tín nguyện là thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh.

Người mới học đối với vô biên công đức của Đức Phật (Bồ-tát), chúng sinh vô biên khổ não, Phật pháp cứu thế lợi ích chân thật, phát tâm bồ-đề có nhiều thứ công đức, nên cần lắng nghe và tư duy nhiều, tín nguyện là yếu tố quan trọng của Đại thừa, có hiệu lực rất lớn. Như tín nguyện của Đại thừa bộc phát mạnh mẽ, thì nên thọ Bồ-tát giới, đây là nguyện bồ-đề tâm, chính là pháp thân chúng tử. Bồ-đề tâm là giới lớn căn bản duy nhất của Bồ-tát. Thọ giới chính là lập nguyện, nương vào giới tu học, rồi từng bước tinh tấn tu tập, chánh tín Đại thừa sẽ được thành tựu.

**5.2 Con đường phương tiện tu tập tín tâm:** Đây là phương pháp tu tập tín tăng thượng của Bồ-tát, do bước đầu tu học pháp Đại thừa, tâm của họ không suy yếu, cho nên đặt nặng vào tín ngưỡng, nương vào sự che chở của chư Phật mà tu tập. Bồ-tát Long Thọ nói: Lấy tín (nguyện) tinh tấn làm cửa ngõ để đi vào pháp của Phật, cũng chính là thích tích tập công đức an lạc của Đức Phật, đạo dễ hành thì dễ vãng sinh Tịnh độ.



Viên mãn nhất, cần phải tính đến mười hạnh nguyện lớn trong *phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện*. Vì Đức Phật là người thật chứng viên mãn Vô thượng bồ-đề, cho nên tập trung tín nguyện vào trong Phật bảo để tu tập. Trong mười nguyện lớn: 1. Lễ kính chư Phật, 2. Xưng tán Như Lai: Ý nói là đệ tử của Đức Phật, thấy hình tượng của Đức Phật nên đánh lễ, 3. Rộng tu cúng dường: Thấy Đức Phật cần phải làm việc chân chánh tu phước, 4. Sám hối nghiệp chướng: như sám pháp của xưng danh hiệu Phật trong kinh ‘Quyết định tỳ-ni’. Đại thừa mở rộng cho cả hai giới xuất gia và tại gia, cho nên không cần sự tác pháp của tăng già, chỉ chú trọng đối trước Đức Phật sám hối, 5. Tùy hỷ công đức, 6. Thỉnh chuyển pháp luân, 7. Thỉnh Phật trụ thế: Từ Phạm vương thỉnh Đức Phật thuyết pháp, thầy A-nan không thỉnh Đức Phật lưu lại ở thế gian. Tất cả đều do thường pháp vốn có của Đức Phật Thích-ca, mà mở rộng ra chư Phật, 8. Thường theo Phật học: Tức nương vào nhân quả của Đức Phật dạy mà tu học, 9. Tùy thuận chúng sinh: Là tăng trưởng tâm từ bi, 10. Hồi hướng đến khắp chúng sinh. Những đại nguyện này được Đại thừa đặc biệt xem trọng

Trong mười đại nguyện này, có ba điểm đặc biệt quan trọng:

a. Mỗi vị Phật đều bình đẳng như nhau, cho nên từ Đức Phật đầu tiên (Tì-lô-giá-na) cho đến tất cả chư Phật trong tận hư không biến pháp giới, không giới hạn một thời nào, địa điểm nào, một vị Phật nào.

b. Chú trọng quan niệm, không chỉ dừng lại ở sám hối, tùy

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

hỉ hay hồi hướng, mà tu tập từ tâm niệm; là lễ Phật, cúng dường, tán thán chư Phật..., cũng đều do tâm niệm. Như nói: “Tâm tin nhận sâu sắc, như đang ở trước mặt”, hay là “khởi lên sự hiểu biết sâu sắc, thấy biết hiện tiền”. Con đường dễ nhất chính là “niệm Phật” từ trong tâm, đạt được thành tựu chính là niệm Phật tam-muội.

c. Đây là nương vào quả đức của Đức Phật mà sinh khởi tín ngưỡng, tất cả nhờ vào đức của Ngài mà phát khởi. Như tâm bi tùy thuận chúng sinh, bởi vì: “Nếu có thể tùy thuận chúng sinh, tức đã có thể tùy thuận cúng dường chư Phật, nếu vì chúng sinh mà tôn trọng phụng sự, thì cũng chính là tôn trọng phụng sự Đức Như Lai. Nếu người làm cho chúng sinh vui vẻ, thì cũng đã làm cho chư Phật hoan hỉ. Tại sao như vậy? Vì chư Phật lấy tâm đại bi làm thân mạng”. Cũng như thượng đế thương yêu người trong thế gian, cho nên tôi phải thích lý luận của con người, đây là nguyên nhân nghiêng nặng về tín ngưỡng.

Tín tăng thượng Bồ-tát, tín nguyện tập trung nơi Đức Phật, niệm niệm không quên Đức Phật, có thể tùy nguyện mà vãng sinh thế giới Cực Lạc. Nhưng do quan niệm của tín nguyện, cho nên được xem là phương pháp dễ thực hành. Mỗi niệm đều nhớ nghĩ công đức của Như Lai, mỗi niệm thường tùy Phật học, mỗi niệm hằng thuận chúng sinh, như tín nguyện tăng trưởng, cũng tự nhiên dẫn đến thực hành từ bi và trí huệ, vì Phật pháp, vì chúng sinh.

Bồ-tát Long Thọ nói tu theo phương pháp dễ thực hành

này, có thể “phước lực tăng trưởng, tâm địa nhu nhuyễn... tin công đức của chư Phật thanh tịnh đệ nhất, từ mẫn thương xót chúng sinh”, tu hành lục độ ba-la-mật. Thế nên, đây tuy nói đạo dễ hành, là pháp môn tu tập của tín tăng thượng của Bồ-tát, nên hành giả tu tập Đại thừa ở Ấn Độ, mỗi ngày sáu thời, lúc lễ thì tu sám hối, tùy hỷ, khuyến thỉnh, hồi hướng. Chẳng qua Bồ-tát có trí bi tăng trưởng, trọng tâm nằm ở chỗ thực hành từ bi và trí huệ mà thôi.

## BÀI 7: NIỆM PHẬT, ĂN CHAY, TỤNG KINH

### **1. Niệm Phật, ăn chay, tụng kinh là phương tiện đầu tiên thực hành hạnh của Bồ-tát**

Tín nguyện, từ bi và trí huệ chính là tư lương thiết yếu cho việc tu tập hạnh nguyện của Bồ-tát. Tu tập vô lượng pháp môn, bước đầu đều dựa vào ba yếu tố này để tinh tấn. Vấn đề này vô cùng thâm sâu và rộng lớn, bây giờ nói đến phương tiện cho người mới bước đầu học Phật. Niệm Phật, ăn chay và tụng kinh là sự hành trì chủ yếu của tín đồ Phật giáo, đây chính là bước đầu thực hành hạnh nguyện của Bồ-tát.

#### **1.1. Niệm Phật phát xuất từ tín nguyện**

Ý nghĩa của việc niệm Phật và công phu tu tập, đương nhiên không phải chú trọng ở thời gian, mà quan trọng là xuất phát từ niềm tin và sự phát nguyện. Tín nguyện của Bồ-tát là phát tâm bồ-đề, nhất thiết trí và trí tướng cần phải có tác ý. Vô thượng bồ-đề sinh khởi từ tín nguyện, thật không dễ chút nào. Vô thượng bồ-đề là chỗ viên chứng của Đức Thế Tôn là Vô thượng bồ-đề, là người thật chứng nhất thiết trí. Tướng hảo của Đức Phật vô biên, oai lực cũng vô bờ, đạt đến nhất thiết trí, tâm từ bi của Ngài không gì có thể so sánh. Từ lúc thực hành hạnh của Bồ-tát cho đến nay, nhiều vô số không có ngôn ngữ nào có

thể diễn tả hết được, công đức lợi mình và lợi người.

Vì tôn kính Đức Phật, nên mỗi niệm đều nhớ nghĩ đến Ngài (Đức Phật là người nói pháp, nhờ có Đức Phật giảng pháp, pháp bảo được hình thành, nên mới thành lập tăng đoàn, tức nhiếp tận Tam bảo) trở về nương tựa, Đức Phật là bậc thầy mô phạm lý tưởng của chúng ta. Chúng ta tôn ngưỡng Ngài, hiểu rõ được giá trị lòng từ bi của Đức Phật, từ những yếu tố này sinh khởi tín nguyện để học Phật, sẽ có động lực cực kì mạnh. Kinh Đại thừa nói rất nhiều về niệm Phật, tán thán, phát bồ-đề tâm, đều đóng vai trò quan trọng như nhau.

Niệm Phật là niệm công đức của Đức Phật (trí đức, đoạn đức và ân đức), nhớ niệm tướng hảo của Đức Phật, niệm thật tướng của Đức Phật, niệm thể giới thanh tịnh của Ngài, như lay Phật, tán thán Như Lai, cúng dường Thế Tôn, hay đối trước tượng Phật sám hối, tùy hỷ công đức của Đức Phật, thỉnh Ngài thuyết pháp và trụ lại đời, tất cả những việc làm này đều xuất phát từ pháp môn niệm Phật mà nói rộng ra. Trong *luận Trí độ* nói: “Có vị Bồ-tát dùng tín (nguyện) tinh tấn vào pháp của Phật, vui vẻ tích lũy công đức của Phật”. Trong Đại thừa gọi là tín tăng thượng Bồ-tát, ở đây đặc biệt mở ra lối tu tập dễ dàng.

Tuy nói là phương tiện dễ dàng cho sự tu tập nhưng đây cũng là con đường khó hành (trí, bi), cho nên trong *luận Thập-trụ-tỳ-bà-sa* nói: “Người mới học Phật, tu niệm Phật, sám hối, khuyến thỉnh và các pháp khác, tâm được thanh tịnh, tín tâm tăng trưởng, lúc đó mới có thể tu trí huệ, từ bi và các pháp môn thâm sâu khác. *Luận Khởi tín* nói: “Chúng sinh sơ học muốn

cầu chánh tín, nhưng tâm của họ còn mềm yếu”, nên cần phải dạy cho họ “chuyên tâm niệm Phật” mới có thể “giúp họ nhiếp phục tín tâm” không để bị thoái chuyển.

Nghĩa thứ nhất của việc niệm Phật được xuất phát từ tín nguyện, tín nguyện chưa sinh làm cho sinh, đã sinh thì đừng để thoái mất, cần phải vun bồi cho tăng trưởng. Niệm Phật phải niệm từ tâm, nương vào công đức của Đức Phật mà niệm không được bỏ quên, đây chính là phương tiện diệu dụng xuất phát từ tín nguyện. Như có một số người chỉ niệm trên đầu môi, đó là đi từ phương tiện đến phương tiện.

### 1.2. Ăn chay nuôi dưỡng tâm từ bi

Ăn chay nói cho chính xác là không ăn thịt, đây là truyền thống tốt đẹp của Phật giáo. Người học Phật không nhất thiết hoàn toàn không được ăn thịt của động vật. Như các tín đồ Phật giáo ở Tích Lan, tín đồ của Phật giáo Tây Tạng, Nhật Bản, họ đều ăn thịt. Một phần tín đồ Phật giáo cho rằng ăn chay là Tiểu thừa, Đại thừa thì không quan tâm đến, nghĩ như thế chắc chắn là sai!

Không ăn thịt là chủ trương của Phật giáo Đại thừa, điển hình như được nói đến trong *kinh Lăng-già*, *kinh Niết-bàn*, *kinh Ương-quật-ma-la*... Ý nghĩa và tác dụng của việc không ăn thịt đương nhiên là có nhiều đáp án, nhưng điểm chính là vun bồi cho tâm từ bi được lớn mạnh. Như nói “Ăn thịt làm mất đi hạt giống đại bi”. Bỏ-tát vì lợi ích và muốn cứu độ hết thảy chúng sinh, đưa chúng sinh ra khỏi bể khổ, nhưng bây giờ lại nhấn

tâm sát hại chúng, ăn thịt chúng, thì thử hỏi tâm từ bi ở đâu?

Thực hành hạnh nguyện của Bồ-tát lấy từ bi làm gốc, cho nên trong giáo pháp của Đại thừa, nói cho cùng là không ăn thịt. Nói đơn giản là không ăn thịt, tích cực phóng sinh, tôn trọng và cứu lấy mạng sống của chúng sinh, đây chính là phương tiện thực hành nuôi dưỡng tâm từ bi.

### **1.3. Tụng kinh giúp khai trí huệ**

Tụng kinh thì không cần hiểu ý nghĩa sâu xa của việc tụng kinh, chỉ tụng một cách tự nhiên, cũng được xem là phương tiện tu tập. Phương pháp này cũng được xem là công phu đặc biệt, phương tiện chủ yếu là phát sinh trí huệ. Tu học trí huệ (chân bát-nhã là hiện chứng) có tam huệ là văn, tư, tu, ở đây lại mở ra mười loại pháp hành: Trong kinh có ghi lại, đó là: 1. Biên chép, 2. Cúng dường, 3. Lưu truyền, 4. Lắng nghe, 5. Giở đọc, 6. Dạy người, 7. Phúng tụng, 8. Dẫn nói, 9. Tư duy, 10. Tu tập. Tám pháp hành trước là phương tiện văn huệ.

Như các trường dân lập trước đây, ban đầu người ta để cho học sinh đọc quen mặt chữ và học thuộc lòng, sau đó mới giảng cho học sinh hiểu, khi hiểu rõ nghĩa lý thì việc tụng kinh không cầu hiểu nghĩa lý nữa, như lúc đầu các em đọc nghe ngao cho đến thuộc lòng, rồi mới tiến đến tìm cầu giải thích nghĩa lý, đây là phương tiện văn huệ.

## **2. Vì tăng trưởng tín nguyện, từ bi và trí huệ tu học**

Tín đồ Phật giáo tu tập một số pháp môn như niệm Phật,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

ăn chay, phóng sinh, tụng kinh, chính là bước đầu thực tập hạnh Bồ-tát. Đây là phương tiện đầu tiên, vì muốn tăng trưởng tín, nguyện và từ bi của Đại thừa mà tu học. Người tu học, cứ tin rằng tụng kinh có công đức, rồi xem thường việc nghiên cứu nghĩa lý của kinh, sẽ đánh mất đi tác dụng phương tiện của huệ học.

Ăn chay phóng sinh, chỉ biết ăn chay phóng sinh, hiện nay thật sự con người cũng có vô số thống khổ, ít có ai từ bi đến để cứu giúp họ. Chỉ chú trọng đến thương yêu và bảo vệ cho chúng sinh, mà quên thương yêu và quan tâm con người, đúng là trái ngược, không hiểu được ý nghĩa, thì không thể làm cho tâm từ bi tăng trưởng được.

Có thể nói so sánh, cần phải niệm bao nhiêu danh hiệu Phật thì có thể vun bồi tín tâm, nhưng phần đông bị cuốn theo mê tín, số ít khẩn cấp cầu dựa vào chính bản thân, thật sự có thể phát khởi tâm tín nguyện thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh của Bồ-tát, mang lợi ích cho bản thân và người khác, vì đại nguyện, vì pháp, vì người mà tinh tấn tu tập thì cũng đã hiếm thấy rồi!

Niệm Phật, ăn chay, tụng kinh là phương tiện thù thắng trên bước đường thực hành hạnh nguyện của Bồ-tát, thế nhưng nếu không cầu trí huệ, từ bi thì chưa đủ rộng lớn, sẽ bị nghiêng về tôn giáo, trở thành pháp môn phương tiện thiện xảo, do chưa từng thấu triệt công dụng của phương tiện. Đây chính là nguyên nhân chính đưa Phật giáo đến bước đường cùng! Như thế sẽ không thể xem là hạnh Bồ-tát (không vào pháp môn



được), không thể thực hiện sự nhiệm màu của Phật pháp. Chưa độ được chính mình, thì nói gì đến độ người.

Học Phật là học theo hạnh nguyện của Bồ-tát, cần phải bắt đầu từ những phương tiện diệu dụng, biết rõ được mục đích. Chúng ta không phải là niệm Phật mà niệm Phật, ăn chay chỉ biết ăn chay, vì tụng kinh mà tụng kinh, sự hành trì của chúng ta xuất phát vì tín, nguyện mà niệm Phật, vì nuôi lớn tâm từ bi nên ăn chay, hay muốn khai mở trí huệ nên tụng kinh.

Những phương pháp này, mục đích nằm ở tín nguyện, từ bi và trí huệ mà tinh tấn tu tập. Vì thế, nếu hết lòng học Phật, học theo hạnh nguyện của Bồ-tát, cần phải từ trong pháp môn niệm Phật, vì nguyện lớn thượng cầu Phật đạo, hạ hóa độ chúng sinh mà nỗ lực tinh tấn. Từ việc ăn chay phóng sinh, nuôi lớn tâm từ bi, làm các loại lợi ích phước lợi sự nghiệp cho người thế gian. Từ trong việc tụng kinh, tiến xa thêm một bước là nghiên cứu nghĩa lý, để được phát sinh trí huệ, như thế mới thực hành rốt ráo. Xây dựng được nền tảng căn bản của Bồ-tát. Đây chẳng qua là ‘thiên lí chi hành, thi u túc hạ’ ý muốn nói là, đường dài có xa ngàn dặm phải nhờ bước chân đầu tiên, rồi mới bước tiếp những bước tiếp theo, những pháp môn dù rộng sâu vô lượng, cũng phải bắt đầu từ đây mà tiến triển.

## **2. Liên quan đến vấn đề ăn chay**

### **2.1. Ăn chay là nét đẹp đặc sắc của Phật giáo**

Ăn chay không ăn thịt, là truyền thống tốt đẹp của giới Phật giáo từ trăm nghìn năm qua, tinh thần cao thượng của

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Phật giáo đã đi sâu vào lòng dân! Chỉ có tín đồ Phật giáo mới đủ nền tảng văn hóa sâu dày, mới có thể phát huy một cách phổ biến. Không chỉ trở thành việc hành trì của mỗi người, đã đi sâu vào lòng quần chúng, mà còn giới sát, cấm giết hại, đã từng ảnh hưởng sâu xa đến chế độ chính trị của quốc gia. Ý nghĩa của việc ăn chay, không phải nhưng người ăn chay thường hiểu, nhưng rốt cuộc đã trở thành nét đẹp đặc sắc của giới Phật giáo!

Đáng tiếc! Khoảng ba mươi năm gần đây, những nhân tố phức tạp đã xen lẫn vào chúng, việc ăn chay đã bị giảm dần, có nhiều tà thuyết bùng nổ, và đã truyền đi khắp nơi! Tinh thần của Phật giáo bị mai một thật đáng thương! Thế nên, những người đệ tử chân chánh hộ trì Phật pháp, như ngài Ấn Quang..., cũng vì vấn đề này mà đau đớn tột cùng, lớn tiếng than thở!

Tín đồ Phật giáo tại sao phải ăn chay? Nhất định ăn chay? Cần ăn chay một cách triệt để không? Tại sao không ăn các loại có mùi nồng? Các câu hỏi này thường có người hỏi. Đây thật sự là vấn đề những người trí thức trong xã hội dễ hiểu sai, thông thường là những người mới học Phật cần phải có nhu cầu cấp thiết để tìm hiểu, và người hộ trì Phật giáo cũng không nên xem nhẹ.

### ***2.2. Ý nghĩa của việc không ăn thịt và không ăn ngũ tân***

Trước hết chúng ta cần nên biết: Trong nhà Phật, chữ ‘huân’ là chỉ ‘huân tân’, đây là chỉ cho ngũ vị tân, loại thức ăn có chất cay nồng như hành, hẹ, tỏi. Nếu người ăn chúng, lúc

nói chuyện phát ra mùi hôi nồng khó chịu, một số ít người ăn, nhưng phần nhiều không ăn, nghe mùi sẽ cảm thấy khó chịu, người không quen sẽ khiến cho họ cảm thấy không hài lòng. Vì thế, người học Phật tránh không nên ăn những thứ này, chỉ trừ khi vì trị bệnh thì có thể ăn được, nếu đến nơi đông người, nên cẩn thận đừng để người khác chán ghét.

Phật giáo cấm ăn ngũ tân, ý này là như thế, nhưng một số người cho rằng không ăn huân (không ăn thịt), thì ý nghĩa đã không giống nhau. Một số lại nói ăn chay, đại khái là ăn thực vật và không ăn thịt gần như nhau.

Nói theo Phật pháp, tín đồ Phật giáo hoàn toàn chẳng phải tư tưởng tuyệt đối ăn chay (ăn rau củ), ngũ tân trong thực vật như tỏi, củ kiệu... cũng không ăn, và tuyệt đối không ăn thịt (thực phẩm động vật), bơ, sữa của bò và dê thì Phật giáo lại cho phép sử dụng. Thế nên, việc ăn chay, không ăn thịt trong Phật pháp chẳng phải nghĩ một cách bình thường, mà tín đồ Phật giáo không ăn thịt, chỉ là việc thực tiễn không sát sinh.

### ***2.3. Ăn chay là thực tập tinh thân hộ sinh và lợi sinh***

Không sát sinh là phép tắc căn bản lợi sinh ở thế gian trong Phật giáo, là quy tắc căn bản. Tất cả giới hạnh là hành vi của đạo đức, đây chính là cội gốc. Như quy y là thực hành niềm tin của người mới bước đầu vào cửa học Phật, trong lễ quy y cũng có phát nguyện rằng: “Từ nay cho đến lúc mạng chung, nguyện bảo hộ thương yêu chúng sinh”. Thực hành bảo vệ sinh mạng cho chúng sinh, thì không thể không thọ giới.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Ngũ giới, thập thiện giới, giới thứ nhất là không được sát sinh. Quy nạp ý nghĩa giới thiện là như thế này: Không sát sinh là không làm tổn thương tính mạng của chúng sinh. Không trộm cắp là không xâm phạm vật của người. Tôn trọng tính mạng và tài sản của người khác, cho nên cần phải bảo hộ sinh mạng của chúng sinh. Không dâm dục là không xâm phạm phá hoại sự hạnh phúc gia đình người khác, cho nên có thể bảo vệ sinh mạng cho gia đình. Không vọng ngữ là tạo mối quan hệ giữa con người và con người thân thiện tin tưởng lẫn nhau, không nên uy hiếp, cãi vã nhau, thì bảo vệ cho xã hội cuộc sống của con người được an ninh. Nếu tách khỏi tinh thần hộ sinh, thì hành vi của con người trong xã hội sẽ trở nên tồi tệ và tà ác bất thiện.

Vì thế, ‘hộ sinh’ là nòng cốt của Phật giáo, là điều thiết yếu không thể thiếu trong ngôi nhà Phật pháp, Đại thừa Phật giáo đã truyền bá rộng rãi. Nền tảng của từ bi chính là không được giết hại sinh mạng của chúng sinh, không ăn thịt chúng sinh.

### **2.4. Người ăn thịt dường như không có sự hiểu biết**

Có người chủ trương không cần phải bỏ ăn thịt, lại cho rằng không thể nhịn ăn thịt, nhận thức của những người thích ăn thịt rất nhiều tạp loạn, dễ lừa người nhất, còn đeo cái mác của khoa học. Cho rằng chúng ta không thể không sát sinh, không sát sinh làm sao được, cho nên từ không sát sinh đến không ăn thịt, không có chút ý nghĩa nào cả. Họ cho rằng: Cây cỏ cũng có sự sống, cho nên ăn thực vật vẫn không tránh được

sát sinh.

Lại cho rằng: Ăn chay (không ăn thịt) không được cứu cánh, như uống một ngụm nước, trong nước có biết bao sinh mạng của vi trùng! Hít vào một hơi thở, trong không khí có biết bao chúng sinh! Nếu thật sự không sát sinh, không ăn thịt, vậy thì không uống nước, không thể hít không khí, như thế chỉ có chịu chết mà thôi.

Lại cho rằng, như kiến địa nhân từ của Ky Tô giáo, như “người quân tử xa lánh nhà bếp” của Nho giáo... đó mới là không lừa dối chính mình tuyệt đỉnh. Những loại nhận thức này, một số người bình thường trong xã hội, có thể nói tha thứ được. Nhưng đối với tín đồ Phật giáo, nói như thế thì không phù hợp, thật quá buồn cười! Nghe nói Phật giáo Nhật Bản, cũng có những loại nhận thức tương tự như thế, làm cho tôi thật khó tin. Phật học ở Nhật Bản, nghe nói rất xán lạn, mà tại sao có thể thốt ra những lời khó nghe như thế, có thể là không thuộc vào tín đồ của Phật giáo, thuận theo miệng lưỡi mà đồng tình với sự sai lầm của thế tục.

### ***2.5. Từ mối quan hệ giữa tình, lý và tâm cảnh nói đúng nghĩa của việc không sát***

Phật pháp từng bàn đến vấn đề sát sinh và không sát sinh, thiện và ác có tính chất đạo đức và không có đạo đức. Ở đây không phụ thuộc vào thế giới khoa học của vật lý, hóa học, cũng không phải là vật nằm dưới kính hiển vi và kính viễn vi (trong khoa học vật lý, thiện và ác không thể phân biệt được),

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

đây thuộc về thế giới đạo đức của tình cảm, sự liên quan giữa tâm và sắc, sự tương quan giữa con người với con người của thế giới hữu tình, nên bắt nguồn từ quan hệ của tình và lý, tâm và cảnh để giải thích .

Trước hết nói đến đối tượng bị giết, sát sinh, là giết hại chúng sinh có tình cảm và ý thức (có thể nói như loài động vật). Chúng sinh có tình cảm và ý thức, đều mong được sống và sợ chết. Nếu bị tổn thương hay bị chết, sẽ khiến cho chúng sợ hãi, hoảng hốt, đau khổ, nên sinh tâm oán hận, giận dữ, thù ghét hành động của đối phương. Ví dụ có hai người giết nhau, sẽ tạo nên mối oán thù, tạo nên tình huống thù địch nhau, giết hại nhau.

Cây cỏ là chúng sinh vô tình thức, tuy có dòng giống, dinh dưỡng... có sự sống, nhưng lúc bị tổn thương, chỉ có sự phản ứng của vật lý, chứ không có sự chống đối của tâm thức. Như khi chặt cây cối, sẽ không kích động chúng, nên không đưa đến sự oán hận thù địch lẫn nhau, chính bản thân không bị ảnh hưởng, tránh được sức mạnh của nghiệp sát.

Thế nên, Phật pháp dạy không sát sinh, quan trọng là đối tượng có dùng tâm thức phản ứng lại hay không, việc sát hại có mang lại nhân quả là sẽ trở thành kẻ thù của nhau không. Ý kiến cho rằng “giết thực vật cũng là giết hại”, là do không tìm hiểu rõ ràng, không hiểu được ý nghĩa đúng đắn của việc cấm sát sinh!

### ***2.6. Để luận định tội sát sinh nặng hay nhẹ, là dựa vào***

### ***đối tượng bị giết có ý thức hay không***

Sát sinh trong nhà Phật, đặc biệt là nói đến chúng sinh hữu tình. Tuy mỗi loài đều có hữu tình như nhau, nhưng sự quan hệ với con người không giống nhau, tội sát sinh có nặng nhẹ. Như giết người là tội nặng, hơn nữa, tự sát hay giết người có thâm ân sâu dày của mình như ba mẹ, sư trưởng, hiền thánh, thì tội ác cực kì nặng! Nhưng nếu giết bò, dê, chim, con trùng, cá, dù cũng có tội, nhưng nhẹ hơn rất nhiều lần.

Đồng thời, sự tạo thành tội sát sinh cần phải tìm hiểu tâm của người giết sau đó mới kết tội, cho nên có thể phân làm ba trường hợp:

(1) Biết chính xác đối tượng là hữu tình, nhưng do tham, sân và tà kiến, đã suy nghĩ khởi ý muốn quyết định giết hại. Như giết người là tội rất nặng, nhưng đã cố sát thì dù là giết súc sinh, tội cũng không nhẹ.

(2) Nếu là chúng sinh như bò, dê, kiến... nên tránh giết hại chúng. Nếu không tự chủ, không cẩn thận thì vô ý mà sát hại chúng, tuy có tội, nhưng chẳng qua là tội nhẹ 'làm điều xấu'.

(3) Như trong lúc sát hại, không những không có ý giết và hoàn toàn không biết đây là chúng sinh có tình thức, như uống nước và hít thở không khí thường ngày, những việc làm này dù có sát hại, nhưng không kết vào tội giết hại. Nhà Phật nói đến sát sinh, chỉ cho kết cấu thành tội sát sinh, lí luận này theo với pháp luật ở thế gian có điểm gần giống nhau, chẳng qua triệt để một chút mà thôi! Như trong luật của thế gian, cố ý giết người,

hoặc không cố ý giết, thì kết tội nặng nhẹ không giống nhau. Lại như người vô trí, trẻ em thơ dại, già sử vô ý mà gây ra án mạng, cũng không thể kết vào tội giết.

### **2.7. Mượn tên gọi khoa học để chủ trương hiểu sai việc sát sinh**

Phật pháp nói sát sinh và không sát sinh, là hợp tình hợp lý, không có gì là khó hiểu, nhưng theo cái nhãn mác khoa học thì nói đến việc sát sinh, rồi đem chúng trà trộn thành một khối, xem như không liên quan đến tình lý và tâm thức, không phải là con người thật sự. Đây mới là không thể tránh giết hại, không phòng tránh giết hại, cuối cùng có thể nói không thể không sát sinh. Dựa vào sự nhận thức của họ mà bàn bạc, thì thế gian không thể thoát được cảnh đấu tranh, chính là không thể tránh được cảnh tàn khốc hay sự tương tàn của chiến tranh. Phản đối sự tàn sát của chiến tranh, thì nên đề xướng hòa bình để chấm dứt sự xâm hại lẫn nhau. Những người đề xướng sát sinh, không ai khác, chính là người phá hoại chân lý và đạo đức, như người trong tín đồ Phật giáo mà hòa theo thuyết này, thì không khác gì là người ngu si ‘phá chánh kiến’.

### **2.8. Vấn đề dựng lên lịch sử, hoàn cảnh, tín ngưỡng**

Có người cho rằng, tín đồ Phật giáo là chỉ cho tín chúng xuất gia, mà vẫn còn ăn thịt. Căn cứ vào kinh điển và luật tạng ghi lại cho thấy, Đức Thế Tôn và chúng đệ tử vẫn ăn thịt. Cho đến ngày nay, tăng chúng ở các nước như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, cách thức sinh hoạt vẫn duy trì nếp sống gần như Ấn



Độ thời cổ đại, vẫn ăn thịt. Các vị Lạt ma ở Mông Cổ, Tây Tạng, tăng lữ ở Nhật Bản cũng như thế. Có thể cho thấy, không ăn thịt là thói quen đặc thù của bản địa Phật giáo Trung Quốc, đặc biệt dù không phải tín đồ Phật giáo nhưng cũng tuân theo quy tắc ấy. Điều này căn cứ theo sự thật Phật giáo các nước mà nói thì hợp với đạo lý!

Kể đến lại có một vấn đề, không thể không làm sáng tỏ. Phật giáo lấy việc hộ sinh hướng đến tinh thần lợi sinh ở thế gian làm lý tưởng cao thượng, giúp cho con người từ trong cuộc sống hiện tại không ngừng tiến đến hướng thượng. Cần phải nhờ vào nhân duyên của thời gian và địa thế, bất cứ ở đâu cũng có thể thực hiện được, dần dần được lan truyền rộng rãi mà không thể đồng loạt một lúc, và trở thành phẩm cách cao thượng rộng rãi không. Thế nên, trong Phật pháp có phân biệt đẳng cấp như pháp nhân thiên, pháp xuất thế gian. Chúng ta cần phải hiểu phương tiện để từng bước tiến lên, hướng dẫn người tiến vào pháp môn cứu cánh triệt để.

### ***2.8.1. Vấn đề thời đại của Đức Phật và Phật giáo Nam truyền về tam tịnh nhục***

Thật không sai, Ấn Độ Phật giáo khi Đức Thế Tôn còn tại thế và sau đó là các vị đệ tử của Ngài, có dùng thịt, nhưng không tự sát sinh. Ở trong giới luật, không những nghiêm cấm giết người, càng không được cố ý làm tổn hại tính mạng của chúng sinh, trong nước có vi trùng, cũng phải dùng đũa lọc sạch, để tránh việc sát hại chúng sinh. Không sát sinh, Phật pháp nghiêm cấm triệt để, không có gì hoài nghi.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Ngày xưa Đức Phật và tăng chúng, sinh hoạt đời sống khổ hạnh, ngày ngày khát thực, nương vào sự cúng dường của Đàn việt mà có thực phẩm, được cúng dường món gì thì dùng món đó, Đức Phật và tăng chúng quyết không vì ngon miệng mà giết hại chúng sinh, hoặc nuốt không trôi nếu thiếu thịt. Vì liên quan đến việc du hóa khắp nơi để khát thực, nên ăn uống cũng tùy duyên, không thể ngăn cấm việc dùng thịt làm thực phẩm. Nhưng không khởi tâm sát hại, cũng không vì nhu cầu phục vụ bản thân mà sát. Tuy có ăn thịt, nhưng chưa một lần phạm giới sát sinh.

Lúc bấy giờ, cũng hạn chế việc ăn thịt: Thí chủ cúng dường thịt, nếu biết được cúng dường cho mình mà họ phải sát sinh; hoặc nghe nói vì mình mà họ phải tạo nghiệp sát; hoặc sinh tâm nghi là họ giết súc vật để cúng dường cho mình, nên cảm ơn và từ chối sự cúng dường ấy. Bởi vì việc ăn thịt như vậy thì họ giết hại chúng sinh cho mình, việc này vốn dĩ ngăn chặn việc sát sinh mà không biết ngăn chặn việc sát sinh, đây là vi phạm việc không sát sinh.

Việc cấm ăn thịt trong Phật pháp hoàn toàn không phải do họ ăn thịt, mà do giết hại chúng sinh. Có người không hiểu ý nghĩa của việc không sát sinh, không biết vì không sát sinh nên không ăn thịt, hoàn toàn chẳng phải vì thịt nên không ăn thịt, như thế thì mới không tránh khỏi lời bàn tán xôn xao.

Như thế, các vị tỳ-kheo sống đời sống khát thực, chỉ cần không thấy giết, không nghe bị giết và không nghi ngờ vì mình mà giết, thì ăn thịt mới không bị phạm vào giới sát. Nhưng nếu

như thọ nhận sự cúng dường của một thí chủ nào đó trong thời gian dài thì tốt nhất nên nói cho họ biết, đừng vì cúng dường mình mà phải đặc biệt chuẩn bị thịt. Nếu không như thế thì chẳng phải biết họ sát sinh cho mình ăn sao, làm thế nào lại từ chối sự cho phép của Đức Thế Tôn! Như đã quen ăn thịt rồi, thì không chịu nổi nếu thiếu thịt, như thế đã bị sự ham muốn của hương vị trói buộc rồi. Tăng chúng của các nước như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan..., căn bản đã không tuân theo lời chỉ dạy của Đức Phật, đánh mất đi tinh thần của Phật giáo!

### **2.8.2. Phật giáo Đại thừa không ăn thịt thì phù hợp với tinh thần từ bi của Đức Phật**

Việc chế phép xuất gia trong Phật giáo vốn thích hợp với đời sống khát thực ở Ấn Độ lúc bấy giờ. Để thích nghi với tình hình sinh hoạt, thực phẩm không thể nào chọn lọc một cách thuần khiết, chỉ còn cách nhận được thức ăn gì thì dùng thức ăn ấy. Đây là phương tiện thích hợp với xã hội lúc bấy giờ, với tâm từ bi của Đức Phật, chắc chắn không dùng tam tịnh nhục để làm thức ăn.

Thế nên, với tinh thần của Đức Phật được lan truyền, trong các kinh điển Đại thừa như *kinh Tượng dịch*, *kinh Ương-quật-ma-la*, *kinh Lãng-già*, *kinh Niết-bàn*, *kinh Lãng-nghiêm*, có giảng giải rất rõ ràng: Đệ tử của Đức Phật không nên ăn thịt, ăn tam tịnh nhục chỉ là phương tiện, ăn thịt sẽ làm mất đi lòng đại từ, nếu cố ý giết để ăn thì ăn thịt tức là bà con với ma. Những lời giáo huấn của Đại thừa không ăn thịt, là phù hợp với tinh thần của Đức Phật một cách tuyệt đối. Đây hoàn toàn

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

chẳng phải là việc gì đó cao xa, mà thật tình phù hợp nên có thể thực hành.

Bởi vì đời sống khởi đầu của các thầy tỳ-kheo là đi hóa duyên khát thực, sau đó Phật giáo phát triển, nên được quốc vương và tín chúng cúng dường, mới có đất đai rộng lớn. Làm ruộng cây cấy, hay cúng dường tuy do người thí chủ đứng ra phụ trách, nhưng thu hoạch vào là của thường trụ. Một số là do tín đồ thường xuyên cúng dường (nhưng mỗi ngày vẫn khát thực). Men theo từng căn hộ khát thực (đứng trước cửa của từng nhà, có lúc được cúng dường, có khi ôm bát không), dần dần có nhiều thay đổi. Trong tình hình như vậy, nếu như tỳ-kheo ăn thịt, đương nhiên là do sự ham thích của mình mà ăn thịt, thì làm sao có thể nói không phạm giới cấm của Như Lai?

Vì thế, trong giai đoạn Đại thừa Phát triển, kiên quyết phản đối việc ăn thịt.

Như sinh hoạt các ngôi chùa ở Trung Quốc, đều phải tự canh tác, tự buôn bán, tự nấu nướng. Nếu tăng chúng ở Trung Quốc mà ăn thịt, thử hỏi làm sao lại không phạm giới của Đức Phật chế định? Không cần nói Đại thừa, mà ngay cả luật của Thanh văn cũng không cho phép. Có một số người tự mình thích ăn thịt, rồi dẫn chứng nêu ra tăng chúng ở Miến Điện, Tích Lan ăn thịt, giải thích tăng chúng ở Trung Quốc cũng không cấm ăn thịt, là do không thấu hiểu được vấn đề, thuận theo lòng ham muốn của riêng bản thân mình mà nói sai sự thật.

### ***2.8.3. Người quen ăn thịt, lý luận hết sức quái dị***

Những người ảnh hưởng theo Phật giáo Mông Cổ và Tây Tạng biện luận ăn thịt, giải thích một cách kỳ lạ, càng lúc càng nhiều. Có người còn cho rằng tu học theo Mật giáo thì không thể không ăn thịt, vì muốn phá chấp. Trong thế giới này, toàn là người ăn thịt, không muốn ăn chay, không tán thành ăn chay và từ bỏ ăn thịt, lại bám theo số ít người ăn, khuyến khích họ ăn thịt, như thế thì có ý nghĩa gì? Thế nên, thành phần theo Mật giáo ăn thịt, rồi cứ chuyên đi lôi kéo những người ăn chay sao?

Có người nói: Chúng tôi ăn thịt, là vì muốn độ chúng súc vật. Theo sự giải thích của họ, là vì muốn gia trì cho dê và bò mà tụng niệm, có nghĩa là muốn kết duyên với chúng bằng cách độ chúng. Nếu thật sự vì độ chúng, tại sao họ không độ cha mẹ, độ con cái của họ, tại sao họ lại không ăn thịt cha mẹ, con cái của họ? Nếu cho rằng cha mẹ, con cái có phương pháp hóa độ tốt hơn, thế thì phổ độ cho chúng sinh như con rết, con cóc, con rắn, những loài chúng sinh này, chẳng lẽ không cần độ sao? Tại sao không ăn thịt chúng? Vì tất cả lý luận khôn ngoan đối trá của người biện hộ ăn thịt rốt cuộc là vô ích! Nói thật lòng: vì muốn ăn thịt chúng, cho nên muốn độ chúng; vì muốn độ chúng, nên muốn ăn thịt của chúng!

Một phần tín đồ của Phật giáo trong nước, tuy không sinh sống nơi có động vật hoang dã, lại không theo Mật giáo, không ảnh hưởng đến Phật giáo ăn mặn của Mông Cổ và Tây Tạng, vì bản thân muốn ăn thịt mà phải biện hộ, thật là đáng thương và buồn cười làm sao!

#### ***2.8.4. Vấn đề Phật giáo Nhật bản ăn thịt***

Phật giáo Nhật Bản, quá khứ đã tiếp nhận được nền văn hóa của Phật giáo Trung Quốc, cho đến hôm nay cũng như thế, ngoài Chánh tông ra, những ngôi chùa lớn cũng dùng thức ăn chay. Bắt đầu từ Chánh tông, cưới vợ và ăn thịt, sau đó các tông phái khác cũng học theo, dần dần không còn mật thiết với Phật giáo Trung Quốc. Phật giáo Nhật Bản, tuy có tăng lữ, nhưng đa số họ chưa thọ qua giới pháp của người xuất gia, trên thực tế có thể nói là tín đồ tại gia của Phật giáo. Nói Phật giáo Nhật Bản vượt trội phép chế xuất gia của Thanh văn thừa, tiến vào tu Bồ-tát của người tại gia, đúng hơn là nói phép chế Thanh văn của chúng xuất gia, giống như thoái lui vào trong nhân thừa. Việc ăn thịt của tín đồ Phật giáo Nhật Bản, chúng ta không nên dùng tiêu chuẩn cao thượng nghiêm khắc để phê bình họ.

### ***2.9. Từ hoàn cảnh và căn tánh đến việc thực tập tinh thần hộ sinh***

Hộ sinh là tinh thần căn bản của Phật giáo, đây là quy tắc từ trước đến nay, nhưng trên thực tế, lại không thể không thích hợp với hoàn cảnh và căn tánh.

Nói theo ‘hoàn cảnh’: hoặc là do phương thức khát thực, nên có thể khai phương tiện thọ tam tịnh nhục, hoặc là ở nơi hoang dã, nên phải ăn thịt. Chỉ cần không được tự tay sát, không dạy người sát, không trực tiếp vì bản thân mà sát, thì ăn thịt mà không bị phạm vào giới sát. Nếu như tăng chúng ở Trung Quốc tự mua về nấu, dù có làm bằng cách nào, thì nói chung ăn thịt sẽ bị phạm vào giới sát. Hoàn cảnh đặc tính riêng

của họ, không thể như nhau được. Tâm đại bi hộ sinh trong Phật pháp, từ trước đến nay vẫn là việc làm lý tưởng cao nhất, không thể thiên chấp vào phương tiện mà làm ngược lại với cứu cánh.

Nói theo ‘căn tánh’: Nếu chân thật vì căn tánh Đại thừa mà nói, học tập pháp Đại thừa, nên hoàn toàn chấm dứt ăn thịt, nuôi dưỡng lòng đại bi. Như xem trọng mình là Thanh văn, Như lai có phương tiện tam tịnh nhục.

Như những người Phật tử tại gia, chưa từng phát tâm xuất ly, càng chưa biết phát bồ-đề tâm, thì vẫn còn mong muốn cảnh giới trời và người trong Phật pháp. Ở đây ngoài việc không giết hại con người, đối với việc giết hại loài súc sinh và ăn thịt, tuy nhiên là tạp nhiễm, tội lỗi, nhưng lại không thể yêu cầu một cách quá nghiêm khắc. Bởi vì từ trước cho đến nay, luân hồi điên đảo, chúng sinh chỉ theo một lối như thế.

Vì muốn hướng dẫn họ vào Phật pháp, không kể là mùng một hay ngày rằm, hoặc sáu ngày ăn chay trong tháng, hay chỉ ăn trong một thời gian ngắn, khuyến khích người học nghiêm trì giới không ăn thịt, được sự gia hành của Phật pháp. Nói cách khác, đối với người đã quen ăn thịt, trong chốc lát cấm họ không ăn thịt, chỉ bằng hướng dẫn họ cải thiện từ từ.

Tín đồ Phật giáo Trung Quốc đã quen ăn chay, thường hiểu lầm “học Phật không thể không ăn chay”. Nhìn những người học Phật mà vẫn còn ăn thịt, sinh tâm khinh thường và hủy báng, làm như thế không những khiến cho người quen ăn

thịt không dám đến học Phật, càng dẫn đến phản ứng sai lệch của người biện hộ ăn thịt.

### **2.10. Không ăn thịt không thể nói đó là sai**

Người có thói quen ăn thịt, hoặc người không từ bỏ được thói quen ăn ngon, sẽ đưa ra vô số lý luận nên không từ bỏ ăn thịt, nói đến không ăn thịt thì không thể được. Không những người học Phật có thể ăn thịt, mà còn phản đối người ăn chay. Cho rằng ăn thịt là hợp lý, cần phải ăn thịt, phản đối ăn chay, đưa ra nhiều triết lý để bài xích vấn đề ăn chay, cho rằng không đúng đạo lý! Hi vọng khuyên người ăn thịt, những người bạn đã có thói quen ăn thịt, đừng phí báng chánh pháp! Các bạn! Truyền bá sai sẽ đoạn diệt hạt giống Phật nơi chính mình.



## **BÀI 8: LUẬN VỀ NÉT ĐẶC THÙ CỦA NHÂN QUẢ BA ĐỜI**

### **1. Nhận thức rõ ý nghĩa của đời người**

Ngày nay, mọi người đã chứng kiến việc nhân loại đang chịu đựng sự uy hiếp hủy diệt, đến đâu cũng cảm thấy lo lắng và sợ hãi. Con người chỉ thờ được vài hơi là đã tắt nghẽn rồi! Nhân gian trở nên tồi tệ đến như vậy, nguyên nhân do từ đâu? Nói theo Phật pháp thì nguyên nhân chủ yếu là do con người đã đánh mất phương hướng, phủ định giá trị của mình, mọi người đều đang sống với tâm trống rỗng, ảo tưởng không có định hướng. Nếu không phải là sự suy đồi, thì đang trên đà trở nên tồi tệ, không phải chìm đắm trong vàng bạc, thì đang điên cuồng trong sát hại của hận thù. Lòng ham muốn vật chất, đố kỵ tình cảm, khiến cho thế giới của chúng ta hướng gần đến cái chết mịt mờ.

Tôi nói: “Con người đánh mất ý nghĩa của sự sống, phủ nhận giá trị của chính mình”, câu nói này có ý nghĩa như thế nào? Tôi muốn giải thích đơn giản điểm này.

### **2. Duy vật của Nhất thế luận**

Con người đối với bản thân, có ba cách nhìn không giống nhau gọi là Nhất thế luận, Nhị thế luận và Tam thế luận.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Bây giờ, Nhất thế luận của chủ nghĩa duy vật, ăn sâu vào lòng người một cách phổ biến. Con người đều nhìn đăm vào thế giới vật chất, cho rằng thế giới vật chất là số một. Họ nghĩ rằng: Sinh là do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà có. Tử là thần thức ly tán, chết là hết, đời người chỉ có như vậy. Con người có mặt trong vũ trụ này, chỉ có bấy nhiêu, biết hiện tại, không biết tiền kiếp, bỏ qua sau khi chết. Vừa chết là kết thúc đời người, có thể bắt đầu cuộc sống mới, lại không từ nơi an thân lập mạng nên sa vào chỗ hư giả cực đoan, thất ý buồn khổ vô hạn.

Đời người bận rộn, cuối cùng được gì? Vì tâm thân này, chỉ thế thôi, chết là hết, có ý nghĩa gì? Gia đình, quốc gia hay là thế giới, có quan hệ gì đến chúng ta? Chỉ có tập trung ý tưởng vào nơi hiện tại, tất cả chỉ biết nghĩ đến lợi ích cá nhân. Tri thức càng cao, lừa dối càng tài, lời tốt nói cho cùng, việc xấu làm cũng tận.

Thời gian dài của một đời người, chạy theo chiều hướng tiêu cực, tham muốn lợi ích cho riêng mình.

Một đời dài đằng đẵng, cứ tưởng rằng năng lượng của cuộc sống dồi dào, như mãi mãi ở tuổi niên thiếu, bị mê hoặc nên bị cuốn theo chiều hướng điên cuồng, hướng đến một toàn thể lớn mà khinh người, chạy theo mục đích nhưng không dùng thủ đoạn, thế giới tàn khốc kịch liệt.

Cuộc đời đã kết thúc (chết rồi), không chấp nhận ý nghĩa chân thật của con người, đó chính là Nhất thế luận, nhân sinh quan của người chủ trương duy vật. Thế giới ngay trước mắt

chính là một loại vi khuẩn truyền nhiễm, khiến cho khắp thế giới đều bị điên cuồng. Một số cá nhân phản lại duy vật luận, phản lại với cộng sản chủ nghĩa, nhưng không biết nhân sinh quan của chính mình, hoàn toàn giống nhau với Duy thức luận, đều cho rằng chết là hết của Nhất thể luận.

### 3. Nhị thể luận của thần giáo

Nhắc đến Nhị thể luận, đó là cách nhìn chung của Đa thần giáo<sup>23</sup> và Nhất thần giáo<sup>24</sup>. Họ cho rằng sau khi chết, vẫn còn đời sau. Dựa theo tư tưởng cổ đại của người Trung Quốc: “Con người sau khi chết làm quỷ. Công đức sâu dày thì được thăng lên thế giới của thần, như làm điều bất thiện, hoặc là con cháu tuyệt nòi, thì sẽ trở thành cô hồn”. Nhưng đến đời nhà Tống, nhà Minh trở về sau, thì không có tôn giáo đề cao tinh thần cũ nữa, giới trí thức đại đa số đã biến Nhất thể luận thành tầm thường. Nhị thể luận này, bất kể là mê tín hay không, từ quá khứ thậm chí đến ngày nay, một lòng kiên quyết khuyến khích nội tâm con người, giúp con người có tương lai tươi sáng, chịu đựng cái khổ đau trước mắt, để sau này sẽ được khắc phục. Đối với sự tiến triển đạo đức và nhân cách, đóng góp sự cống hiến rất tích cực.

Nhị thể luận của thần giáo, hiện tại càng ngày càng bị suy đồi. Bởi vì người theo nhị thể luận, tin rằng có một linh hồn độc lập, trước lúc sinh ra cho đến khi chết đi, như từ ngôi nhà

<sup>23</sup> Đa thần giáo 多神教: Tôn giáo tin thờ nhiều vị thần linh.

<sup>24</sup> Nhất thần giáo 一神教: Tín ngưỡng chỉ thờ một vị thần, như Cơ đốc giáo, đạo Hồi.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

này dời đến một ngôi nhà khác. Như rời bỏ thân thể vật chất (xác thịt), linh hồn rời bỏ thân tâm hoặc cái ngã của chính mình, tư tưởng này không được người thời nay tiếp nhận. Như thần giáo ở tây phương, chỉ nói từ hiện tại và tương lai bị đọa vào địa ngục hoặc được lên thiên đàng, thế nhưng nguồn gốc của cuộc sống trong hiện tại, cuối cùng cũng không giải thích được một cách rõ ràng. Nếu nói như vậy là do thần tạo ra, dựa vào quyền quyết định của thần mà hiện hữu trong thế gian này, như thế rõ ràng đối với lòng bác ái của thần là hoàn toàn mâu thuẫn.

Bởi vì hàng nghìn hàng vạn con người, không ngừng ra đời trong từng giây phút, nhưng sinh vào cõi trời được bao nhiêu người? Nếu thần là bậc thông suốt mọi việc, thì phần lớn chúng sinh đang hướng đến địa ngục, không thể nói là thần không biết! Giả sử nói: Thần cho con người ý chí tự do, thần thích nhân loại nương vào ý chí tự do để phục từ thần, như thế thì con người quả thật quá ngu si, ngây thơ chẳng khác nào đứa trẻ. Khiến cho những đứa trẻ không có trí này, sống trong chỗ rất nguy hiểm, muốn được thoát khỏi cảnh nguy hiểm, thì thích chỉ có một hoặc hai người, như thế thật là tàn khốc làm sao!

Thần thích làm như vậy chẳng? Kẻ thích chiến tranh dẫn đầu kéo theo hàng nghìn, hàng vạn thanh thiếu niên, khiến họ dùng vô số người để đối phó với hoàn cảnh nguy hiểm. Vượt qua hoàn cảnh nguy hiểm để trở về, được tán dương khen ngợi tôn vinh anh hùng, như thế gọi là từ ái chẳng? Nếu như thần biết rõ hàng nghìn hàng vạn con người bị rơi vào cảnh khổ đau, y cứ vào sự sáng tạo không ngừng, nếu chẳng phải sự cuồng si

của thần thì chính là thật tàn khốc!

Nhị thế luận của tín đồ thần giáo càng ngày càng không được mọi người tin ngưỡng, tâm rơi vào sự lạc lõng, tinh thần không nơi nương tựa, đây mới bị rơi vào cảnh giới quỷ vương chủ nghĩa duy vật của nhất thế luận. Nhân tố quan trọng này gần một trăm năm trở lại đây làm cho thế giới văn minh bị suy thoái!

#### **4. Tam thế luận đầy đủ và chính xác**

Tam thế luận là điểm đặc sắc của tôn giáo Ấn Độ, thế nhưng Phật giáo là cứu cánh nhất. Con người và hết thảy chúng sinh, là sự sống nối tiếp không có giới hạn, không phải do thần tạo và cũng chẳng phải tự nhiên mà có, càng không thể nói chết là hết.

Ở đây được ví như dòng nước chảy, sinh ra những lớp sóng; chết và sống chỉ là mỗi giai đoạn, mỗi hoạt động của sự có mặt và mất đi. Dựa vào tín niệm của Tam thế luận, đã không chấp nhận sự ban thưởng và trừng trị của thần giáo, mà đã trở thành tự làm tự chịu của nhân sinh quan, khẳng định ý nghĩa chân thật của nhân sinh quan. Đời trước, tư tưởng và hành vi của chúng ta, nếu hướng đến tự lợi và lợi tha, lương thiện và không tà ác, thì đời này mới gặt hái được quả thiện phước báo an lạc. Như thế, nếu đời này không tiếp tục sách tấn làm thiện, chết đi sẽ đọa vào cảnh giới tối tăm bi thảm.

Có niềm tin về nhân quả ba đời này, nhớ lại trước đây thì

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

có mạng sống bình an, chắc chắn không còn oán trời trách người, trong tương lai, có thể phần đầu hưởng thượng, quyết không lười biếng phóng dật. Cuộc sống an lạc có thể thiết lập nhân sinh quan, đây chính là ưu điểm duy nhất của luận nhân quả ba đời.

Còn nữa, nhìn lại sự tiếp nối từ trước đến nay, khổ đau và an vui đều bắt nguồn từ kết quả của hành thiện và tạo ác. Động lực đưa đến thiện và ác, có giới hạn của nó, nên khổ đau và an lạc không thể vĩnh viễn là khổ đau hay mãi mãi là an lạc, chỉ là quá trình một giai đoạn của cuộc sống. Bất kể gặp cảnh đau thương nào, như địa ngục cũng không nên thất vọng, vì nghiệp lực không còn, thì chúng sinh trong địa ngục sẽ hết khổ. Ngược lại, như gặp bất kì hoàn cảnh hạnh phúc nào, dù cho có lớn như thiên quốc đi nữa cũng không nên tự mãn, vì sức mạnh của thiện nghiệp khi hưởng hết sẽ có ngày đọa lạc.

Vì thế, đúng nghĩa với Tam thế luận, đối diện với bất kì hoàn cảnh nào, đều tràn đầy hi vọng, không ngừng tinh tấn hưởng thượng. Từ tự làm tự hưởng rồi phải hiểu cùng làm cùng hưởng, mỗi gia đình, mỗi đất nước, sự trải dài trong lịch sử, cũng phù hợp với sự lên xuống của quy luật nhân quả.

Khuyết điểm của Tam thế luận là ở trong tam thế luận hoàn toàn tiêu trừ. Thế nên, chỉ có mọi người tiếp nhận tin vào định luật nhân quả ba đời, tin tưởng một cách vững vàng, lòng tin của cộng đồng, mới có thể từ chủ nghĩa vật chất, duy vật luận, sự tai hại của nhất thiết luận mới bị truất phế!

### **Phụ lục: Chánh kiến có đời trước và đời sau**

1. Có một số người chỉ tin rằng nghiệp báo ngay hiện tại, không tin có đời sau. Nhưng làm thiện tạo ác, quả báo gánh lấy trong đời này thật quá ít, vậy thì đều hiểu sai là “thiên đạo vô tri”.

2. Một số người khác tin rằng, nghiệp thiện hay quả báo ác chính là con cháu phải gánh chịu. Như nói: “Gia đình có tích thiện nghiệp (làm điều thiện) thì may mắn có thừa, nếu trong gia đình không vun bồi thiện nghiệp, thì sẽ chịu nhiều tai ương”. Người Trung Quốc thảo luận về âm đức, đại để không vượt ra ngoài hai điều (thiện ác) này. Không biết thế gian có rất nhiều người cha hiền mà con lại hư hỏng, nhưng có nhà thì cha hư hỏng mà con lại hiền từ. Và lại, nếu không có con cháu thì nghiệp thiện và ác của họ tiêu trừ hết sao.

3. Có người chỉ tin đời hiện tại và vị lai, không tin có kiếp trước, như Thiên Chúa giáo... Như thế có thể khiến cho người xa lìa nghiệp ác hướng đến điều thiện, nhưng không hiểu được kiếp trong quá khứ, mang lại quả báo đến đời hiện tại khác biệt rất xa, không thể giải thích được, cũng không có cách nào khiến cho người phát sinh chánh tín hợp lý. Thế nên, không thể thấy được nghiệp báo, thiện ác đúng đắn, cần phải tiến thêm một bước hiểu kiếp quá khứ và đời sau, có tín giải kiên định.

4. Chúng sinh đang ở trong sinh tử, không thể có được tự tại, nghe nói do nghiệp lực định đoạt. Sự sống trong hiện tại, là nhờ đi qua những giai đoạn sinh tử, biến đổi mà có được sự

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

sống mới. Chết rồi lại sinh, giai đoạn giữa đời trước và đời sau, không một cũng không khác, không đoạn cũng không thường tiếp nối, thật sự là rất sâu xa không dễ dàng hiểu thấu được.

Do nghiệp cảm báo, sinh tử tương tục, đối với bậc thánh thì không có nghi vấn gì. Đặc biệt là đắc thiên nhãn thông (hàng ngoại đạo cũng đắc được thiên nhãn thông, cho nên họ cũng tin có nghiệp báo đời trước và đời sau), hiểu một cách cặn kẽ. Thế nhưng, một số phàm phu tầm thường vì không có trí thanh tịnh, nên đối với vấn đề đời trước và đời sau rất mờ mịt, cái gì cũng không hiểu. Tuy chỉ có một số ít người đối với cái nhân đã tạo còn lơ mờ, để biết được đời trước, nhưng cũng bị Duy vật luận<sup>25</sup> không chấp nhận. Vì thế, tốt nhất nên nương tựa vào Phật pháp để tu học, được trí thanh tịnh, sinh thiên nhãn thông thì tự thân chứng thật vấn đề này. Ngoài ra, chỉ có tín ngưỡng giáo pháp của Như lai thì mới luận chứng được tín giải.

Làm rõ giáo lý, đối với người sơ cơ không phải là dễ, bây giờ tạm thời nêu: “Củi hết lửa tương truyền” để giải thích. Như dùng một khúc củi đốt cháy sẽ phát ra ánh sáng, đợi đến lúc củi hết lửa tắt, lại dùng một khúc củi khác đốt để lửa không bị tắt, ngọn lửa tiếp tục cháy sáng lên. Khúc củi trước không phải là khúc củi sau, ngọn lửa sau không phải là ngọn lửa trước, thế nhưng ngọn lửa sau không thể không nói là do khúc gỗ trước đốt mà có lửa.

---

<sup>25</sup> **Duy vật luận** 唯物論: Một phái tư tưởng triết học, chủ trương rằng vật chất là cơ sở hình thành vũ trụ, chỉ có vật chất là tồn tại thật sự. Thuyết này không chấp nhận linh hồn là bất diệt và chủ trương vô thần.



Như vậy có thể nói, khi sinh mạng đời trước đã chấm dứt, lại tiếp nối một sự sống mới, đời trước không phải đời sau, thế nhưng đời sau có được là nhờ vào nghiệp lực của đời trước mà hình thành. Thế nên, thời gian và không gian từ tử đến sinh, đều có khoảng cách, cho nên làm sao để tiếp nối được cái chết và sự sống được tương tục, cần phải được giải thích rõ.

Nói theo nghĩa lý sâu xa của Phật pháp thì sự hoạt động của thân và tâm, hiển hiện hình tướng của sự sống, đến lúc lâm chung, trong một sát-na thân và tâm bị diệt mất, thấy được sự ngừng hoạt động của thân tâm (hiện tại), tuy nhiên không sự hoạt động của thân tâm trong quá khứ không phải là không có, đây chính là “nghiệp quá khứ đã diệt thì công năng không mất” (đây cũng không trở ngại nói về sự tồn tại bên trong của sinh mạng). Đợi đến lúc nhân duyên chín muồi, nghiệp lực trong quá khứ, mang lại sự hoạt động của thân tâm mới, bắt đầu có một sinh mạng mới.

Bây giờ lại lấy ví dụ củi cháy tương truyền để làm ví dụ: Lúc lửa đốt vật, phát ra ánh lửa rùng rục, đây được ví như sự hiển hiện hoạt động của sự sống. Đợi đến lúc lửa tàn, ánh sáng của lửa đã tắt, đây cũng đồng với sự kết thúc của một sinh mạng. Lửa đã tắt, tro tàn cũng đã nguội, nếu như gặp phải vật dễ cháy, thêm một luồng gió thổi vào, lại sẽ “tử hồi phục nhiệt” có nghĩa là tro đã nguội lạnh bây giờ được nóng trở lại, ánh lửa tiếp tục rùng rục cháy.

Cũng như lúc nhân duyên hội tụ, nghiệp lực trong quá khứ, lại tiếp tục nảy sinh một sự sống mới. Ngọn lửa từ đồng tro



## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

ngươi được nóng trở lại, không phải của ngọn lửa đầu tiên, nhưng có sự liên quan mật thiết không thể tách rời ngọn lửa đầu. Cũng như hậu sinh không phải là đời trước, nhưng hành nghiệp giữa đời trước và đời sau có quan hệ với nhau. Từ ngọn lửa trước đến ngọn lửa sau, theo thời gian có thể gián đoạn, cũng như khoảng thời gian giữa đời sau và đời trước, thời gian và không gian không làm chướng ngại cách nhau.

Chẳng qua, rốt cuộc cũng chỉ là ví dụ mà thôi. Như nói theo Phật pháp thì nghiệp lực trong quá khứ, trong pháp tánh không xem như huyễn, vốn không thể nói có gián đoạn của không gian, chỉ cần nhân duyên hòa hợp, như (con người, cần tinh cha huyết mẹ hòa hợp...), có thể vào một thời gian và không gian khác, đột nhiên sinh ra một sự sống mới, lại bắt đầu một sự hoạt động mới của thân tâm.

## BÀI 9: THÁNH ĐỨC BỒ-TÁT ĐỊA TẠNG VÀ PHÁP MÔN ĐỊA TẠNG

*Bồ-tát Địa Tạng ở trong thế gian rất được dân chúng tôn trọng kính ngưỡng; trong giới xuất gia cũng có các vị đại đức đặc biệt tôn kính. Phần lớn người ta tôn kính Bồ-tát Địa Tạng chỉ vì biết được đại nguyện của Ngài rằng: “Địa ngục chưa hết chúng sanh chúng sinh, Tôi nguyện không thành Phật” mà không hề biết rõ về pháp môn làm lợi sinh của Ngài. Hi vọng mọi người nên căn cứ vào pháp môn này để tiến đến hiểu rõ hơn về sự vĩ đại của Bồ-tát, và đây là ý nghĩa được thảo luận tiếp theo.*

### **Lời nói đầu**

Tháng 7 âm lịch mỗi năm, giới Phật giáo Trung Quốc đều tổ chức thịnh hành các pháp hội cầu siêu bạt độ. Thứ nhất là pháp hội Vu lan. Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni còn tại thế, tôn giả Mục-kiền-liên muốn cứu mẹ thoát khỏi cảnh khổ đói khát của nga quỷ, đã vào thành Phật và chư Thánh tăng cúng dường. Từ sự kiện này mà có pháp môn cúng dường trai tăng vào ngày rằm tháng 7. Kế đến là pháp hội Địa Tạng vào ngày 30 tháng 7 âm lịch, kỷ niệm ngày Bồ-tát Địa Tạng nhập Niết-bàn và ứng hóa ở đất Trung Hoa. Bởi vì Bồ-tát Địa Tạng cứu độ chúng sinh trong địa ngục nên tháng 7 có ngày pháp hội Địa

Tạng. Ngoài ra, còn có pháp hội Du-già Diệm khẩu, pháp hội này kỷ niệm pháp môn mà Đức Phật đã vì A-nan khai thị để cứu độ chúng sinh ở địa ngục ngạ quỷ. Ba pháp hội này, trong tháng 7 ở Trung Quốc, có xu thế kết hợp thành một. Trong pháp hội lần này, tôi nói sơ lược về pháp môn của Bồ-tát Địa Tạng.

## 1. Sự tôn kính của Tăng tục ở Trung Quốc

### 1.1. Tín ngưỡng dân gian: Đề xướng đạo hiếu, siêu độ cứu tế cha mẹ

Ở Trung Quốc, Bồ-tát Địa Tạng được giới xuất gia và tại gia tôn trọng kính ngưỡng rộng rãi. Vị Bồ-tát này đề cao đạo hiếu, chú trọng việc cứu tế siêu độ cha mẹ. Người Trung Quốc đặc biệt xem trọng đạo hiếu, tinh thần “*Thương nhớ cha mẹ, kính tưởng tổ tiên*”<sup>26</sup> của họ khế hợp với pháp môn Địa Tạng. Vì vậy, Bồ-tát Địa Tạng ở tại Trung Quốc được tôn kính đặc biệt. Rất nhiều vị đại Bồ-tát được đề cập đến trong kinh điển, nhưng vị khá quen thuộc gần gũi với người dân Trung Quốc, đó chính là Bồ-tát Quan Âm và Địa Tạng. Ở quê tôi, ngày 30 tháng 7 âm lịch, nhà nhà đều đốt hương để tưởng nhớ ngài Địa Tạng. Đa phần người theo đạo Phật thường trì tụng *kinh Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện*, hoặc phát tâm ghi chép để lưu truyền kinh này. Có thể nói người người đều biết làm thế, đó thực chất

---

<sup>26</sup> **Thận chung truy viễn** 慎終追遠: Nguyên nghĩa chỉ cho việc tổ chức tang sự cho cha mẹ một cách chu đáo, chí thành tế lễ cho tổ tiên nhiều đời. Sau này người ta dùng để chỉ cho sự cẩn thận phụng sự, truy niệm tiền hiền. Đối đãi chu toàn với cha mẹ đã mất, truy niệm tổ tiên cứu huyền thất tổ. Như trong *Luận ngữ học nhi* có nói: “*Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu hĩ*”.

xuất phát từ tâm hiếu thảo muốn cầu siêu cho cha mẹ đã quá vãng. Do vậy vào tháng 7, ngoài pháp hội Vu Lan, còn có pháp hội Địa Tạng. Vào tháng này, các tự viện rất bận rộn. Điều này cho thấy Bồ-tát Địa Tạng đã trở thành đối tượng được tín ngưỡng rộng rãi trong nhân gian. Chúng ta theo Phật giáo thì phải nên hiểu công đức của Bồ-tát Địa Tạng như thế nào.

## **1.2. Đại đức kính trọng: Đại sư tôn kính pháp môn lợi sinh của Địa Tạng**

Bồ-tát Địa Tạng không chỉ được người thế gian tôn kính, mà còn được các vị xuất gia có đức hạnh lớn đặc biệt tôn trọng. Ở đây xin nêu ra hai vị đại đức.

Theo sử liệu Phật giáo Trung Quốc, vào khoảng cuối đời Minh và đầu đời Thanh, có bốn vị Đại sư nổi tiếng xuất hiện trên đất nước này, đó là: Tử Bách, Liên Trì, Hàn Sơn, và Ngẫu Ích. Trong đó, Đại sư Ngẫu Ích là một vị pháp sư tinh thông cả Thiền, Luật, Thiên Thai, và Tịnh Độ; các pháp môn này đều được Sư hoằng dương. Đại sư đặc biệt kính trọng Bồ-tát Địa Tạng, đã từng đối trước tôn tượng Bồ-tát này phát nguyện. Đại sư Ngẫu Ích lúc trẻ đã thọ giới tỳ-kheo, nhưng sau đó lại đối trước tượng Bồ-tát Địa Tạng xả giới tỳ-kheo mà thọ Sa-di Bồ-tát. Đại sư Hoằng Nhất thuộc thời cận đại, là vị mà mọi người đều biết đến. Ông vốn là một nhà nghệ thuật, sau đó xuất gia, chuyên nghiên cứu Giới luật, trở thành một vị Đại sư tinh thông Luật tạng thuộc thời cận đại. Đại sư Hoằng Nhất cũng đặc biệt kính ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng. Một năm nọ, sư đến Hạ Môn, nhìn thấy cư sĩ Lô Thế Hậu chích máu vẽ thánh tượng



## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

Bồ-tát Địa Tạng, nhân đây Đại sư khuyến khích cư sĩ này họa bức tranh về sự tích ứng hóa của Bồ-tát Địa Tạng. Đại sư Hoàng Nhất đều ghi lời khen cho mỗi bức họa. Sau đó, vị cư sĩ kia in các bức họa này, mang đến chúc thọ tuổi 60 cho Đại sư. Dựa vào đây có thể thấy hai vị Đại sư này tôn kính Bồ-tát Địa Tạng đến như thế nào. Thông thường người tin ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng chỉ biết đến Ngài vì muốn cứu độ chúng sinh trong địa ngục nên đã phát đại nguyện: “*Địa ngục chưa hết chúng sinh, Tôi nguyện không thành Phật*”, nhưng họ vẫn chưa hiểu rõ pháp môn lợi sinh của Bồ-tát Địa Tạng. Nhờ ngang qua sự tán thán tôn kính của các vị đại đức xưa và nay, chúng ta có thể cảm niệm được công đức bất khả tư nghì của Bồ-tát Địa Tạng. Hi vọng mọi người nên căn cứ vào pháp môn này để hiểu rõ hơn về sự vĩ đại của Bồ-tát Địa Tạng. Đây là ý nghĩa được thảo luận tiếp sau đây.

### 2. Bồ-tát Địa Tạng ở núi Cửu Hoa

Trung Quốc có bốn ngọn núi nổi tiếng, cũng chính là đạo tràng mà bốn vị Bồ-tát ứng hóa. Núi Ngũ Đài là nơi ứng hóa của Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi, núi Nga Mi của Bồ-tát Phổ Hiền, núi Nam Hải Phổ Đà Sơn của Bồ-tát Quan Thế Âm, núi Cửu Hoa của Bồ-tát Địa Tạng. Trên bốn ngọn núi nổi tiếng này có rất nhiều ngôi chùa, các chùa trên mỗi núi hầu như đều lấy vị Bồ-tát ứng hóa tại núi đó làm vị thờ phụng chính. Như các chùa ở núi Ngũ Đài đều thờ phụng Bồ-tát Văn Thù; các chùa ở núi Phổ Đà thờ phụng Bồ-tát Quan Âm v.v.. Như vậy, bốn

ngọn núi nổi tiếng chính là đạo tràng ứng hóa của bốn vị Bồ-tát, nó cũng trở thành thánh địa lễ bái của tín đồ Phật giáo toàn quốc.

Núi Cửu Hoa thuộc huyện Thanh Dương, tỉnh An Huy, vốn có tên là núi Cửu Tử. Khi Lí Bạch đời Đường đến núi Cửu Tử, nhìn thấy chín ngọn núi đẹp như hoa, nhân đây về sau núi này lại được gọi là Cửu Hoa. Phật giáo Trung Quốc vào thời Đường phát triển rực rỡ huy hoàng, phía đông truyền đến Nhật Bản, và Hàn Quốc. Không ít Tăng sĩ các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc tìm đến Trung Quốc cầu Pháp, hoặc học tư tưởng đạo Nho, học chính trị v.v..

Thời đó, Hàn Quốc phân làm ba nước, gồm: Tân-la, Cao-câu-lê, và Bách-tê. Vương tử nước Tân-la phát tâm xuất gia, gọi là tỳ-kheo Địa Tạng. Vào năm Trinh Quán thứ 4, đời vua Đường Thái Tông, sư đến Trung Quốc tham học. Lúc đầu, sư tùy xứ tham học, vài năm du hóa, sau đó đến núi Cửu Hoa thuộc tỉnh An Huy phía nam Trung Quốc, nhìn thấy trong núi sâu có thung lũng, sư bèn trụ ở đó dựng am nỗ lực tu tập. Không biết trải qua bao nhiêu năm sau, vị thân sĩ địa phương Chư Cát Tiết khi đến núi này phát hiện nhà sư. Nhìn thấy một vị Hòa thượng này sống tại am tranh trong thạch động, mở nồi thấy còn sót lại những hạt gạo trộn lẫn trong một ít bột đất trắng, cuộc sống vô cùng thanh bần; hỏi ra mới biết đó là Vương tử Tân-la, từ phương xa đến Trung Quốc cầu pháp. Điều này khiến trưởng giả Chư Cát vô cùng cảm động, tỏ lòng mến khách đến quê nhà, phát tâm đề xướng việc xây dựng chùa

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

cho tỳ-kheo Địa Tạng.

Vị chủ của núi Cửu Hoa là người họ Mẫn, gia sản giàu có. Nếu xây chùa cần phải xin Mẫn Công cúng dường đất núi. Mẫn Công cũng rất kính ngưỡng tỳ-kheo Địa Tạng, hỏi Ngài cần bao nhiêu đất; Địa Tạng đáp rằng: “Bằng một chiếc cà-sa phủ lên mặt đất là đủ rồi”. Lúc đó, ngài Địa Tạng dùng sức thần thông tung áo cà-sa phủ khắp núi Cửu Hoa. Do đó, Mẫn Công đem cả vùng đất núi Cửu Hoa dâng cúng cho Ngài. Mẫn Công làm người hộ pháp, và con của ông cũng theo tỳ-kheo Địa Tạng xuất gia, pháp danh là Đạo Minh, làm thị giả cho Ngài. Tượng Bồ-tát Địa Tạng mà chúng ta thấy hiện nay, hai bên có một người già và một tỳ-kheo trẻ, đó chính là Mẫn Công và con trai của ông ta.

Sau khi tự viện được xây xong, người từ các nơi đến tham học rất đông. Nước Tân-la cũng có không ít người đến thân cận cúng dường. Núi Cửu Hoa vừa cao vừa sâu, Tăng chúng trong tự viện ngày càng đông, nên đời sống phát sinh nhiều vấn đề khó khăn. Khi nấu cơm phải trộn với đất bột trắng (loại đất này có màu trắng và rất mịn, tục gọi là đất Quan Âm). Cuộc sống thanh bần này có thể tưởng tượng mà biết, cho nên thời đó gọi Tăng chúng của Ngài là ‘chúng khô héo’. Đại chúng trong chùa chỉ một lòng cầu pháp, hoàn toàn buông bỏ nhu cầu hưởng thụ về vật chất. Tỳ-kheo Địa Tạng và Tăng chúng ở núi Cửu Hoa có sức ảnh hưởng rất lớn. Sau đó, quốc vương nước Tân-la biết được, bèn phái người vận chuyển lương thực đến cúng dường. Tỳ-kheo Địa Tạng hết lòng lãnh đạo đạo tràng tinh tấn khổ



hạnh này. Đến ngày 30 tháng 7 của năm thứ 26, niên hiệu Khai Nguyên đời Đường, Ngài nhập Niết-bàn, hưởng thọ 99 tuổi. Mọi người đều có một cảm giác rằng: “*Tỳ-kheo Địa Tạng quả thật là hóa thân của Bồ-tát Địa Tạng, là ứng hóa thân của Bồ-tát Địa Tạng tại Trung Quốc*”, do vậy mọi người đều tôn xưng Ngài là Bồ-tát Địa Tạng. Từ đó, núi Cửu Hoa liền trở thành đạo tràng mà Bồ-tát Địa Tạng ứng hóa, trở thành một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc. Đặc biệt vào ngày 30 tháng 7, ở núi Cửu Hoa, hương đèn sáng rực rỡ. Bồ-tát Địa Tạng quả thật có một nhân duyên cảm ứng đặt biệt với tỳ-kheo Địa Tạng, từ đó mới có được tính ngưỡng đồng nhất trong dân gian.

### **3. Danh đức của Bồ-tát Địa Tạng**

#### **3.1. Giải thích nghĩa tên gọi**

Bồ tát vì chúng sinh gánh vác tất cả việc khổ khó làm, có thể sinh khởi tất cả công đức. Ở trong Phật pháp, danh từ “Bồ-tát” là căn cứ vào phẩm đức mà gọi, không giống với cách đặt tên của người bình thường, tên và tâm hành của họ không liên quan gì cả. Bốn vị đại Bồ-tát quen thuộc với người Trung Quốc, trong danh hiệu của các Ngài đều thêm một từ để tán thán, như nói *Đại trí Văn Thù*, *Đại hạnh Phổ Hiền*, *Đại bi Quan Âm*, *Đại nguyện Địa Tạng*. Do đây, có thể thấy nguyện lực của Bồ-tát Địa Tạng là vô cùng sâu rộng vậy. Trong kinh điển Đại thừa có *kinh Đại tập*, kinh này lấy sự kiện Đức Phật nói pháp nơi đại pháp hội có Thánh chúng trong mười phương vân tập mà đặt

tên. Ở trong pháp hội Đại tập, Bồ-tát phần lớn lấy từ *Tạng* làm tên, như nói: Nhật *Tạng*, Nguyệt *Tạng*, Hư Không *Tạng*, Kim Cang *Tạng*, Tu Di *Tạng* và Địa *Tạng*. Vì sao gọi là Địa *Tạng*? *Địa* là đại địa, cũng có nghĩa là ‘địa đại’. *Tạng* nghĩa là hàm tàng, phục tàng; như khoáng vàng, khoáng bạc, khoáng than (than đá), khoáng thiếc v.v.. Trong Phật pháp, chữ *Tạng* trong tên gọi, có nghĩa là kho tàng. Hàm nghĩa của từ *Địa Tạng*, một mặt căn cứ vào đất mà nói; đất là một trong bốn đại, có thể dung chứa tất cả, từ núi cao vực sâu, vạn sự vạn vật đều ở trên đất. Điều này dụ cho công đức của Bồ-tát, có thể vì chúng sinh mà gánh chịu tất cả việc khổ khó làm. *Địa* cũng có nghĩa là nơi nương tựa, tất cả loài thảo mộc đều nương vào đất mà sinh, nương vào đất mà sống. Đây dụ cho tất cả công đức lợi mình lợi người ở thế gian đều nương vào Bồ-tát mà tồn tại và dẫn khởi. Bồ-tát Địa *Tạng* có khả năng hàm chứa các loại công đức, có khả năng dẫn khởi tất cả công đức, làm việc khổ khó làm, cứu độ chúng sinh, cho nên được gọi là Địa *Tạng*. Người thế tục thường gọi là Địa *Tạng* Vương; trong kinh điển chỉ gọi là Địa *Tạng*. Có lẽ vì từ-kheo Địa *Tạng* là Vương tử của nước Tân-la, nên thêm chữ ‘*Vương*’ để tôn xưng Ngài.

### 3.2. Tán dương công đức

#### 3.2.1. Công đức nguyện lực đại bi ngang bằng với Phật

Ngài Địa *Tạng* ở núi Cửu Hoa là một ứng hóa thân của Bồ-tát, bây giờ chúng ta nói đến công đức chân thật của Bồ-tát Địa *Tạng*. Như *kinh Chiêm sát* ghi: “*Bồ-tát Địa Tạng từ khi*

phát tâm trở đi, trải qua vô lượng vô biên bất khả tư nghì a-tăng-kì kiếp, đã từ rất lâu thể nhập biển Tát-bà-nhã, công đức tròn đầy, nhưng nương lực tự tại của bốn nguyện mà quyền xảo hiện hóa, ứng hiện mười phương”. Theo sự ghi chép của kinh trên, Bồ-tát Địa Tạng từ phát tâm tu hành cho đến nay trải qua thời gian quá dài lâu, đến vô lượng vô biên a-tăng-kì kiếp không thể nghĩ đếm được; công đức và trí huệ của Ngài ngang bằng với Phật. Tát-bà-nhã (薩婆若) là từ phiên âm, nguyên tiếng Phạn là *Sarvajña*, được dịch nghĩa là *Nhất thiết trí* (一切智, trí tuệ biết tất cả), tức là trí tuệ chư Phật. “*Biển Tát-bà-nhã*” mô tả đại trí huệ và đại giác ngộ của Đức Phật sâu rộng giống như biển. Bồ-tát Địa Tạng tu hành trong vô lượng vô biên kiếp, đã sớm chứng nhập vào biển trí huệ của Phật, công đức đầy đủ viên mãn, sớm đã thành Phật. Nhưng Ngài vì phát nguyện độ hết tất cả chúng sinh, cho nên ẩn đi công năng thật sự của mình; dùng sức bốn nguyện, thần thông tự tại, hiện thân thuyết pháp khắp nơi, cứu độ người và trời. Cho nên, trong kinh Lăng-già ghi: “*Có vị Bồ-tát với tâm đại bi mà phát nguyện vĩnh viễn không thành Phật*”. Đây không phải vì năng lực yếu kém, cũng không phải vì tu hành giải đãi, mà do nguyện lực đại bi nên phát nguyện độ hết tất cả chúng sinh, do vậy công đức của Ngài ngang bằng với Đức Phật. Ngài không thị hiện thân Phật, từ đầu đến cuối chỉ hiện thân Bồ-tát độ thoát chúng sinh trong mười phương thế giới.

### 3.2.2. Chí thành quy y Bồ-tát Địa Tạng, sở nguyện đều được viên mãn

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Công đức của Bồ-tát Địa Tạng ngang bằng với Phật, do vậy công đức của việc kính tín Bồ-tát Địa Tạng cũng bất khả tư nghì. Như kinh *Thập luân*, quyển 1 nói: “*Đối với các vị đại Bồ-tát, người nào trong một trăm kiếp chí tâm quy y, xưng danh tụng niệm, lễ bái cúng dường, để cầu các sở nguyện; cũng không bằng người ấy chỉ ở trong khoảng rất ngắn của bữa ăn mà chí tâm quy y, xưng danh tụng niệm, lễ bái cúng dường Bồ-tát Địa Tạng. Nếu cầu nguyện gì tất được mãn nguyện... Giống như báu Như ý, cũng như kho báu*”. Đoạn kinh trên nói, nếu người chí thành quy y các vị đại Bồ-tát như Văn Thù, Di Lặc, xưng danh hiệu, cho đến lễ bái cúng dường các Ngài, để cầu nguyện cho bản thân mình, như cầu khỏe mạnh, cầu trường thọ, cầu giàu sang, cầu đoạn trừ phiền não v.v.. Dù trong một trăm kiếp khẩn cầu các vị đại Bồ-tát ấy vẫn không bằng người ấy chỉ trong khoảng thời gian bằng một bữa cơm, nghĩa là trong khoảng thời gian rất ngắn, chí tâm quy y Bồ-tát Địa Tạng, xưng danh, niệm tụng danh hiệu, chí thành kính lễ công đức to lớn của Ngài; nếu có cầu nguyện gì đều được mãn nguyện. Đây là sự xiển dương pháp môn của Bồ-tát Địa Tạng, do vậy đặc biệt tán thán công đức thù thắng của Ngài. ‘*Báu Như ý*’, tức chỉ cho ngọc Ma-ni; ngọc Ma-ni này có thể phản chiếu ra tất cả sắc màu, muốn tạo màu gì thì đều được như ý nguyện. Nguyên lực từ bi cứu độ của Bồ-tát Địa Tạng khiến cho sở cầu của chúng sinh đều được ứng nghiệm. Lại giống như kẻ nghèo khổ bỗng nhiên được kho báu, lập tức được giàu sang, cái gì cũng có. Nếu có chúng sinh gặp nhiều khổ nạn, không được tự tại, mà tu tập theo pháp môn Địa Tạng, thì tất cả mong cầu kia đều được

đầy đủ mãn nguyện. Ngoài ra, căn cứ vào quan điểm *kinh Địa Tạng thập luân*, Bồ-tát Địa Tạng cũng giống như Bồ-tát Quan Thế Âm, ở trong mười phương thế giới, ứng hiện nhiều loại thân và thuyết pháp độ sinh, khiến cho chúng sinh thoát ly các khổ nạn, đều được mãn nguyện.

### **3.2.3. Khiến cho cỏ cây hoa quả trong đại địa sum xuê được mùa**

Bồ-tát Địa Tạng còn có một công đức đặc thù, đó cũng từ danh nghĩa Địa Tạng mà có. Như *kinh Thập luân*, quyển 1 ghi: “*Có thể khiến cho tất cả cỏ cây, hoa quả... trong đại địa đều được sinh trưởng*”. Người sống ở nông thôn luôn mong muốn nông nghiệp được mùa. Bồ-tát Địa Tạng có thể làm cho chúng sinh mãn nguyện sở cầu, làm cho tất cả hoa cỏ cây cối tăng trưởng, tất cả thứ gì từ đất mà sinh trưởng thấy sum xuê, được mùa. Kinh này sau khi được phiên dịch, được rất ít người lưu truyền, cho nên công đức đặc thù này của Bồ-tát Địa Tạng cũng ít được người ta chú ý đến. Đối với công đức này, những người nông dân lại vô cùng biết ơn và cầu mong.

### **3.2.4. Sức khỏe tăng, bệnh tật tiêu trừ**

Bên cạnh đó, Bồ-tát Địa Tạng còn chữa lành bệnh tật. *Kinh Tu-di tạng* nói: “*Nay ông có thể là thuốc quý cho tất cả chúng sinh, như là thuốc quý vi diệu. Vì sao vậy? Vì thân ông là thuốc quý hiếm vậy*”. Trong thời cổ đại, thuốc chủ yếu là thảo mộc và khoáng vật phát sinh từ đất. Công đức của Địa Tạng ngang bằng với Đức Phật Dược Sư vậy, nhưng Ngài

không phải là Đại Y Vương mà là loại thuốc quý hiếm, có khả năng tăng trưởng tinh khí, bồi bổ sức khỏe, loại trừ bệnh tật cho chúng sinh. Nếu có thể nhìn thấy Bồ-tát, thân cận Bồ-tát, thì tất cả bệnh nơi thân và tâm, và bệnh do sinh tử phiền não, thảy đều được tiêu trừ; nhờ đó tất cả công đức cũng được đầy đủ.

### **3.2.5. Địa ngục chưa hết chúng sinh, Tôi nguyện không thành Phật**

Cuối cùng, chính là điều mà mọi người đều biết, là điều căn cứ kinh *Địa Tạng Bồ-tát bản nguyện* mà nói: “*Địa ngục chưa hết chúng sinh, Tôi nguyện không thành Phật*”. Theo kinh này, bản nguyện của Ngài là muốn cứu độ hết thảy chúng sinh trong địa ngục. Chúng sinh trong địa ngục là những chúng sinh chịu đau khổ cùng cực. Chính vì vậy, Bồ-tát đặc biệt phát đại nguyện cố gắng cứu độ giải thoát cho những chúng sinh chịu đau khổ cùng cực này.

## **4. Công đức đặc biệt của Bồ-tát Địa Tạng**

Tất cả đại Bồ-tát, như Bồ-tát Quan Thế Âm, thị hiện độ sinh ở thế giới này bằng hình tướng người tại gia, như đại sĩ áo trắng, hoặc hiện tướng của trời, người v.v.; Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi hiện tướng đồng tử; Bồ-tát Phổ Hiền cũng hiện tướng người tại gia. Duy chỉ có Bồ-tát Địa Tạng hiện tướng người xuất gia. Ý nghĩa này rất ít người chú ý đến. Bồ-tát Địa Tạng rất cuộc vì sao lại thị hiện bằng hình tướng của một người xuất gia? Để làm rõ ý nghĩa này, cần phải dựa vào hai nghĩa : “Đến

sống cõi uế trước” (*Lai cư uế độ* 來居穢土) và “Thị hiện hình tướng của Thanh văn” (*hiện Thanh văn tướng* 現聲聞相) mà bàn luận.

#### **4.1. Đến sống cõi uế trước: Học tập tinh thần của Đức Phật Thích-ca, phát nguyện ở trong cõi uế trước để độ chúng sinh chịu tội khổ**

Bồ-tát Địa Tạng mặc dù đi khắp thế giới cứu độ chúng sinh, nhưng đặc biệt phải ở trong thế giới ô trước này cứu độ những chúng sinh chịu tội khổ. Điều này như trong *kinh Thập luân*, quyển 1 ghi: “*Địa Tạng, ở trong vô lượng vô số kiếp, trong cõi đời xấu ác bời năm trước, hay cõi nước không có Phật xuất hiện để thành tựu chúng sinh*”. Ngài phát nguyện trong vô lượng vô biên kiếp, đều ở trong cõi uế trước để cứu vớt chúng sinh; cõi nào càng uế trước, Ngài càng phải đi vào; chúng sinh càng khổ não, Ngài càng cần phải cứu độ. Ngài còn muốn đến những nơi không có Phật pháp, những nơi mà chúng sinh chịu nhiều đau khổ nhất, để làm lợi ích cho họ.

Nguyện lực của các Bồ-tát không giống nhau. Đại nguyện từ bi của Bồ-tát Địa Tạng chú trọng thành tựu chúng hữu tình ở ngay cõi uế trước. Như *kinh Thập luân*, quyển 1 ghi: “*Ta nay học theo Đức Thế Tôn mà phát nguyện như vậy, ở ngay trong cõi uế trước chúng đấng Vô thượng Bồ-đề*”. Đức Bồn Sư Thích-ca Mâu-ni xuất hiện trong thế giới uế trước, cũng thành Phật ngay nơi cõi uế trước này. Bồ-tát Địa Tạng học theo Đức Phật Thích-ca, phát nguyện thành Phật trong cõi uế trước, độ sinh

cũng trong cõi ứế trước. Có thể nói Ngài là người chân chánh thừa kế tinh thần của Đức Phật Thích-ca.

#### **4.2. Thị hiện hình tướng của Thanh văn: Hiện hình tướng thanh tịnh giải thoát, cung cấp phương hướng chân chánh để giải thoát khổ nạn**

Công đức của Bồ-tát Địa Tạng ngang bằng với Đức Phật, rốt ráo viên mãn. Trong pháp hội của Đức Phật Thích-ca ở thế giới Ta-bà, Bồ-tát Địa Tạng đã thị hiện hình tướng người xuất gia, như *kinh Thập địa*, quyển 1 ghi: “*Dùng sức thần thông thị hiện hình tướng Thanh văn*”. *Thanh văn*, là danh xưng của đệ tử xuất gia; điểm trên là đặc thù của Bồ-tát Địa Tạng. Theo kinh điển Đại thừa, có một số thế giới thanh tịnh không có pháp Tiểu thừa, cũng không có chúng xuất gia. Nhưng Đức Phật Thích-ca đến và thành Phật nơi cõi ứế trước này bằng thân tướng người xuất gia. Bởi vì Phật pháp trong cõi ứế trước và chúng xuất gia quan hệ rất mật thiết. Địa Tạng noi gương Đức Phật Thích-ca, thị hiện bằng thân tướng người xuất gia, và cũng phát nguyện thành Phật ngay trong cõi ứế trước. Trong cõi ứế trước có Phật pháp, có chúng xuất gia, điều này có thể giải thích rằng vì thích nghi với thời đại mà mỗi cá nhân có khuynh hướng tu tập hướng thiện. Nhưng từ phương diện khác mà nói, điều này hàm chứa ý nghĩa đặc biệt tích cực: Ở trong thế giới ứế trước này, chúng sinh từ sáng đến tối không tranh danh thi cũng đoạt lợi, bận rộn vì cuộc sống, bận rộn vì lợi ích cá nhân, xã hội đầy dẫy tội lỗi đen tối. Trong thế giới ô nhiễm



đen tối này, cần có tia sáng và niềm hi vọng, do vậy Đức Thích-ca xuất hiện ở đây, xuất gia, tu tập rồi thành Phật.

*Kinh Thập luân* nói rằng hình tướng vị tăng xuất gia là tướng thanh tịnh ở thế giới ứế trước. Trong một xã hội không lý tưởng này, đoàn thể xuất gia thanh tịnh được thành lập, khiến cho người nhìn thấy, nghe giáo pháp mà tu tập theo, nhờ đó thân tâm được thanh tịnh. Phật pháp thích ứng với xã hội, nên sự xiển dương giáo pháp trong thế giới ứế trước cần có người xuất gia, hiện tướng trang nghiêm thanh tịnh giải thoát. Đức Phật Thích-ca và Bồ-tát Địa Tạng đi đến cõi ứế trước bằng hình tướng người xuất gia cũng chính là ý nghĩa này. Người xuất gia không tư lợi về kinh tế, đi khát thực để nuôi sống, không sống hưởng thụ; điều đó cũng làm giảm đi những vấn đề do kinh tế đưa đến. Bên cạnh đó, xuất hiện với tướng người xuất gia, nam không cưới vợ, nữ không lấy chồng, điểm này không giống với người bình thường, do vậy tránh được khổ sở rồi rắc phát sinh từ mối quan hệ vợ chồng. Vô số tội ác trong cõi đời này trước chủ yếu bắt nguồn từ sự chiếm hữu về tài sản và tình cảm nam nữ. Người xuất gia phải tìm phương thức giải quyết những đau khổ trong cuộc đời ứế trước và giải thoát sự ô nhiễm nơi thân tâm. Giả sử thực hiện chưa được, nhưng cũng biết được phương hướng đúng đắn để thoát khỏi khổ đau. Vì vậy, bộ phận trọng tâm của Phật pháp trong cõi ứế trước là chúng xuất gia; còn trong cõi đời thanh tịnh có thể không có chúng xuất gia. Bồ-tát Địa Tạng hiện tướng người xuất gia ở cõi đời ứế trước để độ sinh mang một ý nghĩa đặc biệt, do vậy

chúng sinh trong cõi uế trước cảm thấy vô cùng thân thiết với Bồ-tát Địa Tạng. Không chỉ đề xướng đạo hiếu, siêu độ cha mẹ, mà còn thị hiện thân tướng Thanh văn độ chúng sinh trong cõi uế trước; đó thật sự là nguyên do mà các vị đại đức thời xưa đặc biệt tôn kính Bồ-tát Địa Tạng.

### **5. Cứu độ chúng sinh thoát khỏi địa ngục**

Bồ-tát Địa Tạng đến đời ác năm trước cứu độ chúng sinh, trong đó đối tượng chịu đau khổ nhất là những chúng sinh trong địa ngục, do vậy đại nguyện từ bi của Ngài được mọi người biết đến là vì cứu thoát những chúng sinh trong địa ngục. Thông thường, Địa Tạng được mọi người biết đến ở sự cứu thoát chúng sinh đang chịu khổ não trong địa ngục. Nhưng đó chưa phải là phương pháp duy nhất, cũng như lý tưởng nhất. Điều quan trọng nhất và triệt để nhất là phải làm gì để chúng sinh không bị đọa vào địa ngục, đó mới là phương pháp thiết thực trong sự cứu độ chúng sinh ở địa ngục.

Ví như bác sĩ giỏi, không những có khả năng phẫu thuật, chữa trị cho người bệnh; mà còn có khả năng dạy mọi người cách điều hòa giữ gìn sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật. Cũng vậy, cần phải biết Bồ-tát Địa Tạng vừa cứu thoát chúng sinh đọa trong địa ngục, vừa khổ tâm dạy chúng sinh: điều gì nên làm, điều gì không nên làm, để không đọa vào địa ngục. Nếu đã đọa vào đó chịu khổ rồi thì đã quá muộn.

#### **5.1. Tạo tội cực nặng nhất định đọa địa ngục Vô gián**

Tạo tội gì sẽ đọa vào địa ngục, tội gì sẽ đọa vào địa ngục chịu đau khổ cùng cực, tức là Vô gián (nguyên tiếng Phạn là *avici* hay *avīci*, phiên âm là A-tỳ)? Trong *kinh Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện* nêu ra nhiều tên địa ngục. Như địa ngục Bát Nhiệt có giường đồng cột sắt đầy khắp lửa dữ. Ngục nặng nhất là A-tỳ. Chúng sinh nào tạo nghiệp ác cực nặng, sau khi chết lập tức đọa thẳng vào đây. Ở đây, họ chịu thống khổ liên tục, không gián đoạn, cho nên đó gọi là địa ngục Vô gián. Theo Phật giáo, làm lành có quả lành, làm ác phải chịu quả xấu, tạo những nghiệp cực ác nhất định đọa vào địa ngục.

Đã tạo nghiệp ác đưa đến địa ngục thì nhất định phải đọa vào địa ngục chăng? Có trường hợp kẻ tạo nghiệp ác đọa địa ngục nhưng đời sau chưa chắc phải đọa vào địa ngục. Trong đời quá khứ, người kia có thể tạo quá nhiều nghiệp địa ngục; ở đời hiện tại này, từ nhỏ đến già, không nhất định tạo nghiệp địa ngục, nhưng không nhất định đọa vào địa ngục. Có người tạo nhân duyên công đức thiện, hoặc vượt trội nghiệp ác; người ấy vẫn có thể sinh vào cõi người cõi trời (dù nghiệp ác địa ngục không phải là không còn). Thế nhưng, người kia đối với tội nghiệp cực ác, trừ phi không phạm, chứ một khi đã phạm chắc chắn bị đọa, cho dù đã làm các việc công đức khác hay sám hối đi nữa nhất định phải bị đọa lạc. Ví như người mắc bệnh hiểm nghèo chắc chắn phải chết vậy. Có một số bệnh tình tuy có vẻ nghiêm trọng nhưng nếu gặp được thầy hay thuốc tốt vẫn còn có hi vọng chữa trị; nếu là bệnh hiểm nghèo thì không thể nào chữa trị. Chúng sinh trong đời ác năm trước có quá nhiều tác

động đưa đến làm việc ác, quá nhiều nguy hiểm. Cho nên, chúng ta cần phải hiểu biết phân biệt rõ ràng thiện ác, đặc biệt phải nhận biết rõ phạm những tội nghiệp cực nặng nào nhất định đưa đến đọa lạc để cảnh giác không phạm phải, mới tránh đọa địa ngục.

Đối với tội nghiệp cực nặng đọa vào địa ngục Vô gián, trong kinh có đề cập hai loại:

### 5.1.1. Mười một loại nghiệp ác

Như trong *kinh Thập luân*, quyển 3 nói: “*Người tạo năm tội Vô gián và bốn tội căn bản gần với năm tội Vô gián, cùng hai hạng người: một là hủy báng Chánh pháp, hai là nghi ngờ Tam bảo v.v.. Trong 11 tội này, bất cứ tạo tội nào, ngay khi thân hoại mạng chung, người ấy lập tức đọa vào địa ngục lớn Vô gián*”. Trong 11 loại trọng tội này phân làm ba loại: (a) Năm tội Vô gián, (b) Phạm bốn giới căn bản, (c) Hủy báng Chánh pháp và nghi ngờ Tam bảo.

#### a. Năm tội Vô gián

Đối với năm tội Vô gián, bất cứ tạo tội nào đều nhất định đọa vào địa ngục Vô gián. Năm tội ấy gồm:

##### (1) Giết cha

##### (2) Giết mẹ

Cha mẹ sinh dưỡng ta, dạy dỗ ta, từ lúc thơ ấu đến lúc trưởng thành, ân nặng ấy như núi. Theo quan điểm của thế gian, giết hại cha mẹ quả thật là hành động của súc sinh, hình phạt

dành cho kẻ phạm tội ngộ nghịch giết hại cha mẹ trong pháp luật thế gian cũng rất nặng.

### **(3) Giết hại bậc A-la-hán**

Người đã tu tập đắc quả A-la-hán- quả Thánh thứ tư, nếu giết hại các vị này mắc tội cực kì nặng.

### **(4) Làm thân Phật chảy máu**

Khi Phật còn tại thế, Đề-bà-đạt-đa vì muốn hại Phật, đã xô tảng đá to từ núi cao rơi xuống để đề chết Phật. Nhưng vị thần hộ pháp đánh vỡ tảng đá ấy thành những mảnh vụn, những mảnh đá vụn này đâm vào chân Phật làm bị thương chảy máu. Bấy giờ, xuất hiện điển tích phạm tội nặng do làm thân Phật chảy máu.

### **(5) Phá hòa hợp Tăng**

Ở trong Tăng đoàn xuất gia thanh tịnh, kẻ nào ác ý phá hoại, khiến cho Tăng đoàn hòa hợp bị chia rẽ thành hai, nhất định cấu thành tội nặng Vô gián. Ba loại sau (3-5), ở trong Phật pháp, được cho là tội cực nặng.

Nhìn chung mà nói, người trong đời ác trước này tạo năm tội Vô gián thì không nhiều. Như không nhiều người giết cha mẹ; trừ Đề-bà-đạt-đa ra, không có người thứ hai làm thân Phật chảy máu; người có khả năng phá hoại đoàn thể người xuất gia cũng không nhiều. Đối với tội giết hại A-la-hán, vì đến thời mạt pháp, hiếm người đắc A-la-hán, nên tội giết hại A-la-hán cũng càng hiếm thấy.

**b. Phạm bốn giới căn bản**

Khi phạm bốn giới căn bản với tính chất nghiêm trọng gần với năm tội Vô gián, gồm: sát sinh, trộm cắp, dâm dục, và đại vọng ngữ; chúng cấu thành tội địa ngục Vô gián. Nếu người xuất gia phạm vào bốn giới căn bản này sẽ bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn; như cây bị chặt đứt gốc rễ không thể mọc chồi lại, như thân chết không bao giờ được biển lớn dung chứa. Nếu người phạm bốn giới căn bản gần với năm tội Vô gián đã cấu thành tội, hoặc sau khi phạm, liền ở trong Tăng đoàn chí thành sám hối, chấp nhận sự trị phạt, mặc dù trong đời này không thể thoát khỏi sinh tử, không chứng Thánh quả, nhưng vẫn có thể ở bên cạnh Tăng chúng, gọi đó là *'Dạ học sa-di'*. Nếu người ấy không biết sám hối, đương nhiên bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.

Người tại gia hay xuất gia, nếu phạm vào những trọng giới căn bản gần với năm tội Vô gián, một khi đã phạm nhất định bị đọa lạc, không thể sám hối. Trong đó, với tội sát sinh, giết bậc Độc giác là tội nặng nhất (Phật tuyệt đối không bị giết). Đối với tội trộm cướp, trộm vật của Tam bảo là tội nặng nhất. Những gì thuộc về Phật- Pháp-Tăng đều là vật do mọi người phát tâm cúng dường; nếu trộm lấy, phạm tội rất nặng. Đối với tội dâm dục, sự hành dâm với Tỳ-kheo-ni A-la-hán là tội rất nặng. Kẻ cưỡng hiếp gian dâm với Tỳ-kheo-ni đã chứng quả A-la-hán, kẻ ấy nhất định đọa địa ngục Vô gián. Nói vọng, tức nói lời không chân thật, kích động thị phi trong Tăng đoàn khiến chia rẽ Tăng chúng, là tội cực kỳ nặng.

Tất cả công đức trong thế gian, sự thanh tịnh giải thoát,

liễu ngộ sinh tử, tu hạnh Bồ-tát, hay thành Phật, thầy đều từ Tam bảo mà có. Bốn trọng tội này phá hoại Tam bảo, làm cho Tam bảo không được thanh tịnh, bị tổn hại lớn nhất.

### **c. Hủy báng Chánh pháp và nghi ngờ Tam bảo**

Ngoài ra, hai tội thuộc loại thứ ba này nhìn dường như không quan trọng nhưng thực chất cực kỳ nguy hiểm.

#### **(1) Hủy báng Chánh pháp**

Nếu có ngoại đạo phỉ báng Chánh pháp, do vì họ không hiểu Phật pháp nên nói càn nói bậy, giống rắn nuốt ếch và mèo ăn chuột; tuy phạm tội nhưng không thuộc trọng tội. Nếu đệ tử xuất gia tu học Phật pháp, ở trong Phật pháp mà tự hủy hoại Chánh pháp, ví như giồi trong thân sư tử ăn thịt sư tử, tội ấy vô cùng lớn. Vì vậy, chúng ta tin Phật tu học Phật không nên hủy báng Chánh pháp.

Thường thì các Pháp sư cũng như cư sĩ tại gia không cố ý hủy báng Chánh pháp, cũng có khi hủy báng Chánh pháp mà họ không biết. Chẳng hạn Phật giáo có Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa (Đại thừa). Người tu theo Thanh văn thừa thì tán thán Thanh văn thừa, lại cho Đại thừa không phải Phật nói, tức đã là hủy báng Chánh pháp. Hoặc tu theo Đại thừa lại chỉ trích Tiểu thừa, cho rằng không nên học tập pháp này, đó cũng đồng thuộc tội hủy báng Chánh pháp. Hoặc có người chỉ chuyên trì Giới mà bỏ phước Định và Huệ, hoặc chú trọng Định mà bỏ phước Giới và Huệ, hoặc chú trọng Huệ mà bỏ quên Giới và Định, tức chú trọng mặt này mà phước bỏ mặt kia;

lại dạy người không nên tu học; đó đều là hủy báng Pháp. Nói cách khác, chỉ tu học một loại pháp môn mà xem nhẹ những pháp môn khác, cho rằng không nên tu học hay tu học cũng không có tác dụng gì, đó đều thuộc phi báng Chánh pháp. Nếu quả thật chỉ một pháp môn là đủ rồi, cần gì Đức Phật phải nói đến tám vạn bốn ngàn pháp môn? Sự chú trọng một pháp môn mà xem nhẹ những pháp môn khác, khiến cho mọi người phát sinh hiểu biết điên đảo, rơi vào sự lầm lẫn, làm mù mắt chúng sinh, sẽ kết thành trọng tội đọa địa ngục Vô gián.

### (2) Nghi ngờ Tam bảo

Tam bảo gồm Phật, Pháp, Tăng; là nơi đệ tử Phật quy hướng về tu tập. Bất kể là hàng tại gia hay xuất gia, khi đã quy y Tam bảo và thọ trì tịnh giới, nếu ngoài Tam bảo ra, còn tin vào ngoại đạo hay quỷ thần khác, cho đó ngang bằng với Phật giáo, hoặc tốt hơn Phật giáo; tán thán kinh sách của ngoại đạo, cho rằng đó vi diệu hơn 12 thể loại kinh trong Tam tạng Phật điển; quy hướng về chúng ngoại đạo tà giáo, không tin tưởng chúng tăng xuất gia trong Phật giáo. Đó đều là những sự việc không liên hệ với Phật pháp, đều do nghi ngờ Tam bảo mà biểu hiện sự không tin tưởng. Thí dụ, có một số đã quy Tam bảo mà không phân biệt được thần và Phật, lại chủ trương nào là “*Tam giáo đồng nguyên*”,<sup>27</sup> hoặc tin vào lí luận hoang đường của thuyết “*Ngũ giáo hợp nhất*”.<sup>28</sup> Họ cho rằng tất cả tôn giáo đều

<sup>27</sup> **Tam giáo đồng nguyên** 三教同源: Ba hệ tư tưởng lớn ở phương Đông là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, có chung nguồn gốc.

<sup>28</sup> **Ngũ giáo hợp nhất** 五教合一: Đây là quan niệm của Nhất Quán Đạo, họ cho rằng: “*Ngũ giáo hợp nhất*”, tức Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Cơ Đốc giáo, Hồi



dạy con người hành thiện, nên đều có thể kính ngưỡng, đây tức là sự quay lưng với đạo mình. Nếu không biết rõ đúng và sai, không phân biệt thân và Phật, như thế là phạm vào trọng tội Vô gián nghi ngờ Tam bảo. Giết người và cướp của không nhất định bị đọa địa ngục, nhưng nếu phạm vào bất kì một trong 11 loại tội ở trên, kể ấy chắc chắn sẽ bị đọa địa ngục Vô gián.

### 5.1.2. Mười ác luân

Trong kinh *Thập luân*, quyển 4 nói: “*Trong mười ác luân, tùy theo hoặc tạo một ác luân, hoặc tạo đủ cả mười, thì tất cả thiện căn được tu tập trước kia đều bị phá hủy tiêu diệt... sau khi mạng chung nhất định bị đọa vào địa ngục Vô gián*”. Ở đây, ‘*Luân*’ có nghĩa là sự phá hủy, vì có khả năng phá hoại tất cả công đức thiện căn nên gọi là ‘*ác luân*’. Mười ác luân tức chỉ cho mười loại việc ác; nếu phạm một loại hoặc phạm đủ, thì những công đức đã tu tạo từ trước đến nay đều bị phá hủy, không còn sót lại, cho nên gọi là ‘*mười ác luân*’.

#### **Mười ác luân chia làm bảy loại:**

- Phỉ báng tỳ-kheo A-lan-nhã.
- Phỉ báng những thừa khác (phân làm ba loại).
- Giận dữ làm hại tỳ-kheo (phân làm hai loại).
- Hỗ trợ tỳ-kheo phá giới xâm hại chiếm đoạt đồ vật thanh tịnh của Tăng chúng.

---

giáo, đều giống nhau.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

- Hủy báng xâm hại Pháp sư.
- Chiếm đoạt đồ vật của Tăng.
- Phá chùa đuổi Tăng.

### (1) Phỉ báng tỳ-kheo A-lan-nhã

A-lan-nhã là phiên âm của tiếng Ấn Độ,<sup>29</sup> dịch nghĩa là vô sự xú, nghĩa là nơi tịch tĩnh không ồn ào. Người xuất gia ở chỗ thanh tịnh này tu hạnh thanh tịnh, gọi là tỳ-kheo A-lan-nhã; đây giống với những vị nhập thất sống ở am tranh được nói ở Trung Quốc .

Phật nói Tỳ-kheo có ba hạng: Thứ nhất, người tu định, chỉ siêng tu thiền Chỉ thiền Quán, chân thật dụng công, với mục đích điều phục đoạn trừ phiền não chứng đắc quả Thánh. Thứ hai, hạng chuyên đọc tụng nghiên cứu, như nghiên cứu duyệt đọc Đại tạng kinh v.v.. Thứ ba, vì Tăng đoàn mà làm việc, làm những việc phước như xây chùa độ Tăng, làm quản sự, tri khách v.v.. Trong ba hạng này, dĩ nhiên tu định là tốt nhất. Tỳ-kheo tu định, phần lớn sống nơi vắng vẻ thanh tịnh, chuyên tu định huệ, cầu thấu rõ pháp sinh tử, cầu được giải thoát. Hạng vì Tăng chúng trong tự viện mà phục vụ, mặc dù làm việc phước thiện nhưng đó vẫn không phải là việc căn bản của người xuất gia. Học Phật nghiên cứu cũng phải vì muốn hiểu rõ điểm cốt yếu để dụng công tu tập; nếu chỉ mãi miết nghiên cứu kinh sách thì đó thật sự không phải lý tưởng của người xuất gia. Cho nên, Phật dạy rằng vị tỳ-kheo sống ở A-lan-nhã tinh tấn thiền

<sup>29</sup> Tiếng Phạn là *āraṇya*, phiên âm là A-lan-nhã 阿蘭若.

tu đáng được thọ nhận sự cúng dường thượng đẳng.

Khi Phật còn tại thế, trong Tăng đoàn, các tỳ-kheo đều phải theo chúng tu tập; nếu vị nào chân chánh tu tập định huệ, đến thời điểm cần thiết cho phép họ được tạm thời tự do tu tập, không cần theo chúng. Nếu người nào hủy báng những tỳ-kheo sống nơi A-lan-nhã sẽ phạm vào một trong 10 ác luân. Bởi vì đối với những vị chân chánh tu tập cầu thoát sinh tử, không những không nên cản trở mà phải nên trợ duyên cho họ thành tựu. Nếu ra sức phỉ báng và cản trở sự tu tập của họ, tội này ngang bằng với tội phá hoại mục đích cao thượng của người tu theo Phật giáo.

### **(2) Phỉ báng các thừa khác**

Phật giáo có ba thừa: Thanh văn thừa, Độc giác thừa và Bồ-tát thừa. Người tu theo pháp Thanh văn thừa thì phỉ báng Độc giác và Bồ-tát thừa; người tu theo Độc giác thừa phỉ báng Thanh văn và Bồ-tát thừa; người tu theo Bồ-tát thừa thì phỉ báng Độc giác và Thanh văn. Ba hạng này đều mắc tội hủy báng Chánh pháp, là ba loại trong mười ác luân.

### **(3) Sân giận làm hại tỳ-kheo**

Sự sân giận làm hại tỳ-kheo cũng có hai hạng. Thứ nhất, làm hại những vị tỳ-kheo có học, có giới đức, có tu tập; như nhục mạ, đánh đập, hoặc nghĩ cách làm cho họ mất sự tự do, tăng thêm các việc bức hại khác. Có một số tỳ-kheo xấu, cấu kết các thế lực xấu ở địa phương, họ nắm giữ quyền hành làm chủ bảo tọa, rồi nghĩ ra đủ cách để lợi dụng các thế lực xấu phá

hoại các tỳ-kheo có giới đức, nhằm đạt được mục đích chiếm hữu. Thứ hai, đối với các tỳ-kheo phá giới thì khinh thường, hiềm hận, bức hại họ; cho rằng những người này căn bản không giống người tu, không xứng đáng được tôn trọng. Bức hại những vị tỳ-kheo có giới đức dĩ nhiên phạm tội, còn sân giận làm hại vị tỳ-kheo phá giới có can hệ gì? Không biết vị tỳ-kheo này dù rằng phá giới, nhưng chỉ cần vị ấy vẫn còn ở trong Tăng đoàn, tư cách người xuất gia chưa bị phá hủy đánh mất, thì việc sân giận bức hại họ vẫn thuộc về nghiệp ác. Thử nêu ra một ví dụ, Thái Lan là quốc gia Phật giáo, người xuất gia không phải ai cũng là Hiền Thánh. Giả sử có vị tỳ-kheo đã phạm luật pháp bên ngoài, cảnh sát không lập tức bắt nhốt, bởi vì vị ấy còn mặc áo cà-sa, vẫn còn thân phận tỳ-kheo. Cảnh sát sẽ đưa tỳ-kheo phạm pháp này về chùa, báo cáo với các vị tăng trong chùa, đợi Tăng chúng trong chùa phán quyết, hủy bỏ tư cách làm Tăng, cởi bỏ áo cà-sa của của vị ấy, rồi mới bắt tay vào việc áp giải anh ta. Đây là ví dụ về việc tôn kính tỳ-kheo, đối với tỳ-kheo phá giới cũng không dám sân giận bức hại họ. Vì vậy, nếu dùng thủ đoạn phi pháp để đối phó với tỳ-kheo phá giới cũng thuộc ác luân.

#### **(4) Hỗ trợ tỳ-kheo phá giới xâm hại chiếm đoạt đồ vật thanh tịnh của Tăng chúng**

Có một số ác tỳ-kheo có khả năng lôi kéo những thế lực xấu giúp đỡ, mà thông thường gọi đó là những người hộ pháp. Người hỗ trợ cho ác tỳ-kheo tranh đoạt tài vật của chùa chiền, thoát nhìn cho rằng họ hộ trì người xuất gia, nhưng nếu hỗ trợ

cho tỳ-kheo phá giới quả thật đã tạo tội.

### **(5) Hủy báng xâm hại Pháp sư**

Tìm cách hủy báng xâm hại những Pháp sư giảng giải kinh điển xiển dương giáo pháp, hiện tại ở một nước tự do như Trung Quốc, không còn xuất hiện sự việc này. Trước đây, tư tưởng và tập tục của người địa phương chưa thông thoáng, nếu có pháp sư đến xiển dương giáo pháp, họ rất dễ bị hãm hại. Như ngày trước, pháp sư Đế Nhân có một vị đệ tử tên là pháp sư Thiên Hi. Ông đến Quý Dương hoàng pháp, ở trong một miếu nhỏ dưới núi Kiềm Linh giảng kinh. Pháp sư này giảng kinh rất hay, người đến nghe rất đông, khiến cho bọn ác nhân ganh ghét. Bọn này cấu kết với quan phủ, bêu xấu rằng pháp sư Đế Nhân là kẻ sống lang thang, nên đuổi sư ra khỏi địa phương. Đây là một ví dụ về hủy báng xâm hại Pháp sư.

### **(6) Xâm phạm chiếm đoạt vật của Tăng**

Chiếm lấy tài vật của người xuất gia cũng thuộc tội nặng đọa địa ngục Vô gián. Kể từ cuối đời Thanh trở đi, tài sản trong chùa chiền ở Trung Quốc đều bị người ta nhâm hiệu là của công, từ đó họ mưu đồ cưỡng đoạt thôn tính chúng. Họ thường mượn danh nghĩa mở các trường học để chiếm đoạt tài sản của chùa. Hoặc thấy trong chùa còn đất trống, liền lợi dụng thế lực khéo giả vờ cưỡng bức, vay mượn. Có một số không phải để mở trường học mà chỉ là mượn cớ là tổ chức sự kiện để chuốc lợi đầy túi.

Mỗi một tự viện đều là một trung tâm tín ngưỡng của dân

chúng, cần phải đảm bảo sự thanh tịnh và trang nghiêm. Quốc gia nào cũng phải tôn trọng quyền tự do tôn giáo. Bất kể giáo đường ở Âu Mỹ, hay chùa lớn Nhật Bản, dù thường ngày dường như trống vắng nhưng đôi lúc vẫn lo không đủ không gian để sử dụng. Đó đều là trung tâm tín ngưỡng của người dân, khiến người hướng thiện và hướng thượng. Nếu cho rằng lãng phí mà tùy tiện chiếm đoạt thì phạm một trong mười ác luân. Nếu cứ tạo nghiệp ác này lâu dài làm sao có thể được kết quả tốt!

### **(7) Phá chùa đuổi Tăng**

Nếu hủy phá chùa, đuổi người xuất gia, đây là nghiệp ác rất nặng.

Bảy loại này, tức là mười ác luân, tùy ý tạo bất kỳ một loại nào thì tội đều cực nặng, nhất định bị đọa vào địa ngục Vô gián.

Tóm lại, 11 loại tội và 10 ác luân đều là hạt giống địa ngục. Không ai muốn mình đọa vào địa ngục Vô gián. Nếu không muốn đọa địa ngục cần biết nguyên nhân khiến đọa vào địa ngục Vô gián và không tạo loại nghiệp ác này, thì sẽ không bị ác báo và không đọa địa ngục Vô gián.

### **5.2. Tôn kính tỳ-kheo, không mắng nhiếc chê bai**

**5.2.1. Không được tùy tiện dùng pháp luật thế gian quát mắng, hủy báng, tra tấn, hành hình những người xuất gia phá giới**

Tín chúng tại gia nên tôn trọng cung kính người xuất gia,

không được mắng nhiếc hủy báng. *Kinh Thập luân*, quyển 3 nói: “*Nếu chúng hữu tình ở trong giáo pháp của Ta xuất gia, cho đến cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà-sa, dù trì giới hoặc phá giới, thậm chí không thọ giới; tất cả trời, người, a-tu-la v.v., y theo đúng luật pháp thế gian còn không được dùng roi, gậy đánh đập v.v., hoặc giết chết họ; huống gì xử phạt không đúng luật pháp.*” Nói đến người xuất gia, hễ những ai lìa bỏ cuộc sống thế tục, sống trong Phật pháp, cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà-sa, đó là người xuất gia. Nhưng người xuất gia cũng có nhiều hạng: có người trì giới, có người phá giới, cũng có người lại không thọ giới. Như thế nào là không thọ giới? Nghĩa là họ đã mang hình tướng của người xuất gia nhưng ở những nơi Phật pháp suy tàn không có thọ giới, tùy tiện mặc áo cà-sa, trông giống như người xuất gia. Theo đúng luật pháp quốc gia, hễ phạm tội gì sẽ bị xử trị theo tội đó. Nhưng đối với người xuất gia trì giới hay phá giới, hoặc không thọ giới, dù họ đã phạm tội hình, cũng không nên giam giữ, đánh đập, hoặc giết chết họ. Theo luật pháp chính thống của quốc gia còn phải như thế, huống gì xử phạt oan ức không đúng luật pháp ư?

Nói cách khác, bất luận thế nào, người nào có tướng người xuất gia, sống trong Tăng đoàn, thì không thể dùng luật pháp thế tục hay những hình pháp bức hại phi pháp để xử trị họ. Phật pháp tự có điều luật để xử lý. Như đã nói ở trên, ở Thái Lan, khi người xuất gia phạm pháp luật thế gian, thì đại chúng xuất gia cởi áo tu sĩ của vị ấy và trục xuất khỏi Tăng đoàn, sau đó vị ấy mới bị xử phạt theo pháp luật thế gian. Vì tôn kính Tam bảo

không nên tùy tiện đem luật pháp thế tục mắng nhiếc, hủy báng, tra tấn, hành hình.

### **5.2.2. Tỳ-kheo phá giới không phải phá hoại tất cả giới thiện, lực của giới đức vẫn còn tồn tại**

Đối với tỳ-kheo giữ giới thanh tịnh đương nhiên không được dùng phi pháp của thế tục tra tấn hành hình; đối những vị phá giới hoặc không thọ giới, vì sao cũng không được dùng đúng pháp hoặc phi pháp của thế tục tra tấn hành hình họ? Điều này có một ý nghĩa đặc biệt. Như kinh *Thập luân*, quyển 3 ghi: “Tỳ-kheo ác hạnh phá giới, tuy ở trong Pháp và Giới luật của Ta được gọi là thân chết, nhưng lực giới đức của một người xuất gia vẫn còn sót lại”. Lại nói: “Người xuất gia tuy phá giới hạnh, nhưng các chúng hữu tình do nhìn thấy hình tướng này mà phát sinh mười loại tư duy thù thắng, sẽ tích tụ được vô lượng báu công đức. Mười niệm thù thắng gồm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm thí, niệm nhẫn, niệm xuất gia, niệm viễn ly, niệm trí huệ, niệm các thiện căn xuất ly đã trồng trong đời quá khứ”. Căn cứ ý nghĩa của kinh, những tỳ-kheo phá giới được ví như thân chết (không thể hiện thân tu tập chứng quả), biển lớn Phật pháp không thể dung chứa họ, do vậy cần trục xuất khỏi Tăng đoàn. Nhưng những tỳ-kheo ác hạnh phá giới này, trong quá khứ đã từng ở trong Tăng đoàn xuất gia thọ giới, tuy hiện tại phá giới nhưng lực của giới đức vẫn còn sót lại. Nói cách khác, tỳ-kheo phá giới không phải phá tất cả thiện giới, mà một số công đức vẫn còn tồn tại! Ví như chiếc hộp đã lâu năm đựng hương liệu, sau khi



lấy hết hương liệu khỏi hộp, mùi hương vẫn còn lưu lại nơi hộp. Người phá giới do vì đã từng thọ giới cho nên vẫn còn một số công đức, vẫn còn có thể khiến cho người khác nhìn thấy họ mà phát sinh mùi loại tư duy thù thắng, làm tăng trưởng phước đức.

Nói đến đây, mọi người có thể xét lại bản thân mình. Hiện tại tuy đang tu học Phật, hoặc giả khả năng tu tập hơi cao chút, đã thọ năm giới và Bồ-tát giới, nhưng thuở ban đầu, chúng ta tin Phật như thế nào? Đương nhiên, có một số người gặp được những đại đức Pháp sư mà khởi niềm tin, rồi quy y, tu học Phật pháp. Có người khi còn nhỏ sống ở quê nhà, thường ngày nhìn thấy những người xuất gia giản dị, rồi dần dần kết duyên với Phật pháp mà tu học. Hoặc có người chỉ gặp được một người xuất gia rất tầm thường, tức là vị phá giới hoặc không thọ giới, ban đầu dù ấn tượng không tốt đẹp lắm nhưng cũng khiến người đó sinh khởi những ý niệm tốt, biết có Phật, Pháp, và Tăng, từ đó gieo hạt giống tu học Phật ở hiện tại. Do đó, tượng Phật trong ngôi chùa bị phá hủy, kinh Phật chất trong kho sách cỏ, những người xuất gia phá giới, đó đều có thể dẫn khởi chúng sinh tín tâm đối với Tam bảo. Như vậy, tỳ-kheo phá giới hay không thọ giới đều có thể khiến chúng sinh phát sinh công đức, tăng trưởng sự tư duy thù thắng. Như sự niệm tưởng công đức Tam bảo bất khả tư nghĩ; niệm tưởng công đức của Giới, của sự bố thí và nhẫn nhục; sinh khởi ý niệm xuất gia, viễn ly phiền não, ý muốn tầm cầu trí huệ. Đó đều là thiện căn mà họ đã tạo trong quá khứ. Vì vậy, nếu đứng trên lập trường của

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

người xuất gia mà nói, tỳ-kheo ác hạnh phá giới phải bị trục xuất khỏi Tăng đoàn; nhưng đứng ở phương diện tại gia mà nói, họ vẫn còn có thể khiến người khác tăng trưởng công đức, có thể tạo phước điền cho chúng sinh. Nói tóm lại, tỳ-kheo có khả năng trì giới tất nhiên là mẫu người quá lý tưởng, xứng đáng được tôn kính; tỳ-kheo phá giới, giả sử biết rõ họ như thế, người cư sĩ tại gia cũng không nên dùng các cách phi pháp mạ nhục hoặc bắt giam họ, bởi vì làm như vậy sẽ phạm tội nặng với Tăng đoàn.

Bồ-tát Địa Tạng đến đời ác năm trước, thị hiện thân tướng người xuất gia, đã biểu hiện rõ tinh thần từ bi độ sinh của Bồ-tát; khiến mọi người biết cạo bỏ râu tóc, mặc áo cà-sa, xuất gia, nhập vào Tăng đoàn. Dù tốt dù xấu, họ vẫn là người xuất gia. Ngay khi chưa bị trục xuất khỏi Tăng đoàn, hoặc trước khi chưa mất tư cách người xuất gia, người ấy có thể không được tán thán, không được cúng dường hay không được hộ trì; nhưng tuyệt đối không nên ở trước mặt hoặc sau lưng dùng bất kì thủ đoạn nào để đối phó mạ nhục người ấy. Nếu không, sẽ làm những việc ảnh hưởng không tốt cho Phật pháp, vô hình dung phạm tội nặng phá hoại Tam bảo.

### **5.2.3. “Tôn kính Tam bảo, tin sâu nhân quả” mới không đọa địa ngục**

Bồ-tát Địa Tạng cứu độ chúng sinh đang bị đọa trong địa ngục, nhưng đặc biệt làm thế nào khiến chúng sinh không đọa vào địa ngục? Muốn không bị đọa địa ngục, cần phải thực hành điều đức kết trong tám chữ: “*Tôn kính Tam bảo, tin sâu nhân*

quả”. Đây là điều phổ biến mà đệ tử xuất gia và tại gia của Phật thường nghe. Bồ-tát Địa Tạng hiện tướng người xuất gia đến trong cõi uế trược độ sinh cũng không ngoài việc này. Trong đó, điều quan trọng nhất là phải tôn kính Pháp, tôn kính Tăng như thế nào mới có thể hộ trì Phật pháp, mới có thể giữ gìn Phật pháp ở trong thế gian, để cứu độ chúng sinh, khiến cho chúng sinh được lợi ích ở trong Phật pháp. Thái tử Tát-đạt-đa (Đức Thích-ca) đến thế giới này, thị hiện thân tướng người xuất gia, xả ly tài sản gia tộc mà tu hành chứng thành quả Phật. Chúng đệ tử theo Phật xuất gia, rồi thành lập Tăng đoàn xuất gia của Phật giáo. Tăng là một trong ba ngôi báu, vô cùng quan trọng trong Phật pháp. Đức Thích-ca do ngôi báu này mà độ sinh, thành lập chúng xuất gia này trở thành đoàn thể thanh tịnh lợi mình lợi người. Nếu nội bộ Tăng đoàn hỗn loạn, mà người cư sĩ tại gia lại không rõ tình hình nội bộ Tăng, nếu áp dụng biện pháp không chính đáng, rốt cuộc chỉ làm tăng thêm sự khó khăn cho Tăng đoàn, khiến không hòa hợp, làm suy yếu năng lực cứu độ chúng sinh. Pháp môn được khai thị trong *kinh Địa Tạng*, bất luận là 11 trọng tội đọa địa ngục, hay 10 ác luân đọa địa ngục, đều tập trung chính ở những tội như: hủy báng Chánh pháp, bức hại người xuất gia, phỉ báng người tu hành, chiếm đoạt phá hoại đồ vật Tăng. Bởi vì đối với Pháp và Tăng trong Tăng đoàn Phật giáo mà ra sức phá hoại, thì Phật giáo ở tại thế gian bị mất đi đặc tính thanh tịnh, làm sao phát huy được tác dụng lớn của việc cứu độ chúng sinh đây?

Ví như người yêu nước thì không thể bất trung với nước

nhà, càng không thể ra nước ngoài nói hết những gì không tốt của nước mình; vì đây chỉ làm xáo trộn, tăng thêm những khó khăn cho quốc gia, và kẻ ấy trở thành tội nhân của nước nhà. Phật giáo cũng giống như vậy, mọi người phải chân chánh tin giáo pháp Phật; nếu phá hoại Phật pháp và Tăng đoàn, làm cho Phật pháp suy tàn, đây cũng là đại tội cực ác. Điều này không chỉ được đề cập trong *kinh Địa Tạng*, mà cũng đề cập trong tất cả kinh điển Đại thừa. Bồ-tát Địa Tạng biết đời ác năm trước thuộc thời đại mạt pháp, người xuất gia thực hành không đúng lý tưởng xuất gia; người tại gia không biết tu phước tu huệ, ngược lại đối với Tam bảo lại làm những việc không đúng như Pháp như Luật. Trong tình trạng này, khỏi cần ngoại đạo phá hoại, không cần ngoại đạo phỉ báng, tự thân Phật giáo cũng sẽ suy tàn vậy. Bồ-tát Địa Tạng vì lý do này mà thị hiện thân tướng người xuất gia, ở trong pháp hội Đức Thích-ca Mâu-ni khai thị pháp môn này, khiến cho chúng sinh biết được thực hành điều gì dễ bị đọa lạc nhất, khiến chúng đệ tử xuất gia và tại gia đều đặc biệt chú ý đến vấn đề này mà ái kính và hộ trì Tam bảo. Đó không những khiến tự thân họ không bị đọa địa ngục, mà cũng có thể phục hưng Phật giáo đang bị suy tàn, người không thanh tịnh dần dần được thanh tịnh, mỗi ngày thêm hưng thịnh.

### **5.3. Có thể thân cận hạng Tăng không biết tầm quý chẳng?**

Đức Phật phân Tăng chúng xuất gia thành các hạng: Hạng tối thượng, là Thánh giả có tu có chứng; kể đến, bậc tuy chưa

chúng Thánh quả nhưng giữ giới thanh tịnh, hiểu biết Phật pháp một cách đúng đắn, đạt được chánh kiến trong Phật pháp. Ngoài ra, còn có hai hạng không được lý tưởng cho lắm, đó là Á dương tăng và Vô tầm quý tăng.

### 5.3.1. Á dương tăng

Á dương tăng (như con dê không biết kêu tiếng loài dê): Đệ tử xuất gia của Phật phải học và thực hành Giới luật. Giới luật Phật không chỉ là điều giới không sát sinh, không trộm cướp v.v., mà còn bao gồm các nguyên tắc và chế định trong đoàn thể xuất gia. Như phải đầy đủ tư cách gì mới có thể làm thầy của người? Đầy đủ tư cách gì mới có thể truyền giới? Đủ những yếu tố nào được thọ giới? Thọ nhận giới pháp theo phương thức trình tự ra sao? Làm sao mới có thể kiến lập tự viện và chủ trì tự viện?... Đối với những điều này, Phật đều chế định cụ thể.

Mỗi người xuất gia, từ lúc xuất gia thọ giới, mỗi ngày ôm bát khát thực, thọ thực, đắp y và ngủ thức; những việc của Tăng đoàn, như thỉnh mời chức sự, hòa giải những rắc rối v.v.; thầy đều có quy định cụ thể. Tình hình trong Tăng đoàn, dùng ngôn ngữ thời hiện đại để nói, là chế độ dân chủ. Như cử hành yết-ma là hội nghị, hội nghị có hợp pháp hay không thì mọi điều đưa ra bàn luận phải được mọi người đều thông qua, từ đó mới quyết định hợp pháp hay không. Đối với việc này, người xuất gia nên biết rõ, nên học và thực hành. Nếu xuất gia mà điều gì cũng không biết, đó chẳng khác nào Á dương tăng!

### 5.3.2. Hạng tăng sĩ không biết tầm quý

Hạng tăng sĩ mà không biết tầm quý chính tỳ-kheo phá giới. Giới luật có nặng nhẹ, ở đây nói đến việc phá đại giới. Với những vị tăng không biết tầm quý này, người cư sĩ tại gia có nên thân cận hay không? Điều này có thể phân làm hai loại:

#### (1) Hạng tăng sĩ không biết tầm quý nhưng có thể thân cận

Hạng tăng sĩ có thể thân cận, như trong kinh *Thập luân*, quyển 5 ghi: “*Có hạng tăng sĩ không biết tầm quý, không trở thành bậc pháp khí, nhưng biết tôn kính Ta (Phật) là Thầy; đối với hình tượng và xá-lợi của Ta, sinh lòng kính ngưỡng sâu sắc; đối với giáo pháp và Tăng đoàn của Ta, giới mà bậc Thánh ái kính, khởi tâm kính tin sâu sắc, ... thì ngay cả Chuyển Luân Thánh Vương còn không thể bì được vị ấy, huống gì những hạng hỗn tạp khác*”.

Hạng tỳ-kheo không tầm quý này, không phải ngày ngày phạm giới, mà chỉ một lần nào đó vì bị phiền não kích động hay do hoàn cảnh mê hoặc dẫn đến phá giới. Phạm vào giới trọng liền gọi là phá giới, giống như cái ly đã có vết nứt. Người phá giới này không trở thành bậc pháp khí; sau này, vị ấy dù có tu hành, tham thiền, niệm Phật thế nào đi nữa cũng không thể chứng đắc quả Thánh, không được giải thoát. Nhưng hạng này không giống với kẻ phá giới thông thường, cho nên vẫn có thể thân cận họ. Bởi vì, họ tuy bị phiền não kích động mà phá giới nhưng vẫn tràn đầy tín tâm với Tam bảo; đặc biệt tôn trọng và

kính ngưỡng hình tượng Phật, chùa tháp và xá-lợi của Phật; đối trước tượng Phật, đặc biệt giữ thanh tịnh trang nghiêm, cung kính, lễ bái cúng dường. Bản thân họ tuy đã phá giới nhưng còn biết xưng tán Tăng bảo, cũng tán thán và kính tín Thánh giới thanh tịnh. Hạng tăng sĩ không tầm quý như vậy, bản thân họ tuy không trở thành bậc pháp khí, không thể chứng đắc quả Thánh, nhưng tự thân vẫn có thể tăng trưởng phước huệ. Đối với Phật giáo mà nói, họ vẫn có thể khiến cho chúng sinh vun trồng công đức và sinh tâm kính ngưỡng, được lợi ích trong Phật pháp.

Hạng này tràn đầy tín tâm đối với Phật, Pháp, Tăng, và Thánh giới; cho nên bất luận là người ngoại đạo có công đức to lớn như thế nào, ngay cả Chuyển Luân Thánh vương ở thế gian, đều cũng không thể bì kịp họ. Chuyển Luân Thánh vương là vị vua nhân từ ở thế gian, dùng pháp môn đạo đức Mười nghiệp thiện giáo hóa thế gian. Thế gian nếu có Chuyển Luân Thánh vương thì nhân dân được an lạc, nhưng vị vua này không thể dẫn dắt con người đi theo hướng xuất thế. Còn vị tỳ-kheo phá giới có thể khiến con người phát sinh chánh kiến xuất thế để vượt khỏi thế gian. Vì vậy, đứng trên phương diện tu chứng mà nói, tuy họ không trở thành bậc pháp khí của Phật pháp; nhưng từ công đức hộ trì Tam bảo mà nói, họ có thể làm cho người khác được lợi ích trong giáo pháp. Hạng tăng sĩ vô tầm quý này có thể thân cận, cũng không dễ gì gặp được ở trong đời mạt pháp.

**(2) Hạng tăng sĩ không tầm quý nhưng không nên thân cận**

Trong hạng tăng sĩ không biết tầm quý cũng có hạng không nên thân cận. Như *kinh Thập Luân*, quyển 5 ghi: “*Có hạng tăng sĩ không biết tầm quý, hủy phá giới cấm, không thể trở thành bậc pháp khí của Hiền Thánh Tam thừa, cố chấp tà kiến, hủy báng các thừa khác, phỉ báng các ba-la-mật khác. Với hạng này, không nên thân cận họ; nếu thân cận, sẽ bị đọa lạc*”. Hạng tăng sĩ này không những đã phá giới, đời này không những không chứng được quả Thánh, không được giải thoát, mà còn bày ra một khối đạo lý; tự mình theo tà kiến lại phỉ báng người có chánh kiến; tự mình không tu tập, lại phỉ báng người tu tập; khởi đại tà kiến, chủ trương không có nhân quả, không có thiện ác. Đó là giặc sống trong Tăng đoàn.

Có một hạng khác hiểu biết tà vạy, lý giải sai lệch. Người tu theo giáo pháp Tiểu thừa thì phỉ báng giáo pháp Đại thừa, rằng không phải Phật nói; tu theo Đại thừa thì bài xích Tiểu thừa, cho rằng không đáng để học. Lại đối với sáu ba-la-mật, chỉ tu một pháp ba-la-mật mà hủy báng các ba-la-mật khác.

Hạng tăng sĩ không tầm quý này không những không thể trở thành bậc pháp khí, mà còn phá hoại Phật pháp, cho nên không nên thân cận họ. Nếu thân cận, ta sẽ bị huân tập từ nơi họ, cũng sinh khởi tà kiến, hủy báng các thừa khác và các ba-la-mật khác, rồi phải bị đọa địa ngục.



## 5.4. Người cho Đại thừa là hư ngụy không nên thân cận

### 5.4.1. Thiên kiến chấp Đại thừa phỉ báng Tiểu thừa phạm ba loại sai lầm

Có một số người theo học giáo pháp Đại thừa, thường công khai tuyên dương giáo pháp Đại thừa của họ. Nói mình thuộc Đại thừa, chỉ có kinh điển Đại thừa mới đáng nghe, pháp của Đại thừa mới đáng học; còn giáo pháp Thanh văn và Độc giác thừa đều thuộc Tiểu thừa, đều không cần tu học. Nói cách khác, đây là chấp Đại thừa phỉ báng Tiểu thừa. Nhìn chung, người ta nghĩ rằng pháp Đại thừa hay hơn Tiểu thừa; thế thì chỉ tu học pháp Đại thừa mà không tu học Tiểu thừa, chú trọng hoằng dương giáo nghĩa Đại thừa không hoằng dương Tiểu thừa, vậy có sai lầm gì?

Sai lầm này có thể là rất lớn! Như *kinh Thập luân*, quyển 6 nói: “*Xướng lên như vậy: Ta là Đại thừa, là phái Đại thừa nên chỉ thích nghe học và thọ trì pháp Đại thừa, không thích pháp của Thanh văn và Độc giác*”. Lại nói: “*Người nói, người nghe đều mắc tội lớn, rơi vào kiến chấp đoạn diệt, sa vào tư tưởng điên đảo, chấp không có yếu tố làm nhân duyên. Chúng sinh có những sai lầm như thế đều do vì chưa tu học pháp của Thanh văn thừa và Độc giác thừa mà đã tìm cầu nghe học Chánh pháp Đại thừa vi diệu sâu xa trước*”.

Nếu có kiến chấp thiên một bên tôn trọng pháp Đại thừa hủy báng Tiểu thừa này, đây là phạm vào tội nặng. Nếu nghe hạng người này giảng pháp cũng phạm vào trọng tội. Ba loại

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

sai lầm chủ yếu: Một, chủ trương về đoạn diệt (đoạn diệt kiến); hai, khởi tưởng điên đảo; thứ ba, chủ trương vô nhân luận. Vì vậy, thuyết *Phán nhiếp tất cả Phật pháp* của Đại sư Thái Hư đã kiến lập cộng pháp của năm thừa, cộng pháp của ba thừa, sau đó mới nói bất cộng pháp của *Đại thừa*.<sup>30</sup> Nếu không có cộng pháp của năm thừa và cộng pháp của ba thừa, thì bất cộng pháp của Đại thừa không có cơ sở.

Vì vậy, Đại sư Tông Khách Ba của Phật giáo Tây Tạng dùng ba loại sĩ phu: *cộng hạ sĩ đạo, cộng trung sĩ đạo, và thượng sĩ đạo* để nhiếp tất cả Phật pháp. Phật pháp Tây Tạng được phát triển rộng lớn, rồi truyền đến Thanh Hải, Mông Cổ và các vùng ở phía đông bắc. Chủ trương này phù hợp với pháp môn Địa Tạng. Nếu không tu học pháp Tiểu thừa mà tu học Đại thừa, hoặc tự mình thực hành như thế rồi dạy người tu hành, thì bản thân mình tách xa Phật giáo!

Thí như trong kinh điển Đại thừa nói về giáo nghĩa ‘*Không*’, như cho rằng “*Tất cả pháp đều không*”; Thiên tông Đại thừa nói: “*Không phải thiện, không phải ác*”. Nếu cho rằng không có thiện không có ác, đó đều là sai lầm. Trong pháp Tiểu thừa, hiển bày nhân quả thiện ác, sinh tử luân hồi, vậy khổ não nằm ở đâu? Vấn đề nằm ở chỗ nào? Và sau đó nên tu tập như thế nào, hay chứng đắc như thế nào, mới đạt được sự thanh tịnh rốt ráo? Như vậy, điều thiết yếu là trước hết phải nhận rõ

---

<sup>30</sup> Ngũ thừa cộng pháp 五乘共法: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa.

Tam thừa cộng pháp 三乘共法: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa.

Đại thừa bất cộng pháp 大乘不共法: Chỉ cho Bồ-tát đạo.

chính mình, nhận rõ những vấn đề căn bản này; sau đó mới có thể tiến thêm một bậc nữa hiểu được nghĩa ‘*Không*’ của Đại thừa. Nếu không như thế, sẽ rơi vào ba loại sai lầm đã nói ở trên.

### **(1) Rơi vào kiến chấp đoạn diệt, tức là rơi vào *Không***

Khi nghe nói đến: “*Tất cả pháp đều là không*”, cho rằng nhân quả duyên khởi cũng là không. Bây giờ, y vào nhân quả duyên khởi, thì thiện ác báo ứng, sinh tử luân hồi đều không có. Người khởi lên kiến chấp đoạn diệt như vậy, tức là kiến chấp ‘*Không*’, dù có thảo luận về tâm, về tánh, hay bàn về sự chứng ngộ, thấy đều không phải pháp Đại thừa chân chánh.

### **(2) Tưởng điên đảo cuồng vọng**

Nghe nói mọi người đều có Phật tánh, mọi người đều có thể thành Phật, bèn cho mình giống như là vị Phật, điều chưa chứng đắc lại cuồng vọng điên đảo cho rằng đã chứng đắc. Người học tập pháp Đại thừa dễ đi vào con đường tà này. Đó là sai lầm phát xuất từ việc lìa bỏ pháp Thanh văn và Độc giác mà học pháp Đại thừa.

### **(3) Chủ trương không có yếu tố làm nhân làm duyên (Vô nhân luận)**

Trong kinh Đại thừa, hoặc nói “*Nhân duyên bất khả đắc*” (因緣不可 Nhân duyên không thể đạt được), hoặc “*Nhân duyên vô tự tánh*” (因緣無自性 Tự tánh của Nhân duyên là không), nhưng hai thuyết này hoàn toàn không cho rằng không

có nhân duyên. Tuy vậy, có một số học giả lại dựa vào hai thuyết này mà rơi vào tà kiến, chủ trương “*Tự nhiên vô nhân*” (自然無因 Sinh khởi tự nhiên, không do nhân không do duyên). Nhân quả là tông yếu của Phật pháp, không thể nào không tin hiểu rõ ràng. Hiện nay, có một số nơi, dường như Phật pháp rất hưng thịnh, nhưng rất ít khi bàn luận đến nhân quả ba đời, vô hình trung Phật pháp trở thành một môn học Đạo đức và pháp tu dưỡng trong đời sống hiện tại. Những vấn đề đã bị biến chất, là quá xa Phật pháp căn bản, đều là những sai lầm được xuất phát từ việc chỉ nghiêng về học pháp Đại thừa, cũng có thể nói rằng căn bản của nó không thành pháp Đại thừa. Nói tóm lại, đây đều là tác dụng phụ được phát sinh từ việc chưa học pháp Thanh văn và Độc giác mà học pháp Đại thừa.

### **5.4.2. Nếu không có tinh thần xuất thế của Thanh văn thì Đại thừa nhất định trở thành một pháp dính mắc thông thường của thế gian**

Đại thừa giống như thuốc bổ giàu chất bổ dưỡng, người vừa khỏi bệnh nhưng cơ thể còn yếu, uống thuốc này vào, sẽ khiến thân thể được khỏe mạnh, tinh thần phấn chấn. Nếu bệnh tật chưa trị lành mà uống thuốc bổ, ắt sẽ dẫn đến tác dụng phụ. Pháp Thanh văn và Độc giác mang tính thiếu dục tri túc, đơn giản, lợi cho mình, ít việc ít lao tác, trì giới luật thanh tịnh; đó là tinh thần căn bản của Tiểu thừa. Đại thừa lấy lợi người làm trọng, muốn cứu tế thế gian nên không ngại thu thập tài vật để làm lợi ích chúng sinh. Tuy nhiên, nếu xa rời tinh thần thiếu

dục tri túc mà thực hành pháp Đại thừa thì đã đi vào lối rẽ, có khác gì với sự tham dục đa cầu của thế gian ? Không có tinh thần xuất thế của Thanh văn thì không có diệu pháp Đại thừa nhập thế, Đại thừa nhất định trở thành một pháp dính mắc thông thường ở thế gian. Do đây, nếu tách rời pháp tu Tiểu thừa, không có công đức của Thanh văn, mà tự cho mình là người tu tập Đại thừa, không cần pháp Tiểu thừa, nhất định sẽ dẫn đến những hậu quả không tốt; đây cũng giống như bệnh chưa lành mà uống thuốc bổ. *Kinh Pháp hoa* nói rằng con đường Đại thừa giống con số 500 do tuần, Tiểu thừa giống như 300 do tuần. 300 do tuần nằm trong 500 do tuần, chứ không phải ngoài 500 do tuần riêng có 300 do tuần. Do đó, nếu không tu học pháp Thanh văn và Độc giác mà chỉ tu học pháp Đại thừa nhất định sẽ thành sai lầm lớn. Như vậy, không tu học pháp Tiểu thừa thì không thể tu học Đại thừa, như *kinh Thập luân* nói: “*Không tu học pháp Tiểu thừa, làm sao có thể tu học pháp Đại thừa?*”, “*Xả thân mạng hộ trì giới luật, không nã hại chúng sinh, tinh tấn cầu pháp Không, nên biết đó là pháp Đại thừa*”. Cũng trong *kinh Thập luân*, quyển 7 nói: “*Vì sao gọi là Nhất thừa? Xa lìa Thanh văn và Độc giác thừa, vì bậc Thanh tịnh mà nói pháp này*”. Điều này rõ ràng bài xích những người Đại thừa chuyên đi phỉ báng Tiểu thừa, cũng giống như việc chưa biết đi mà lại học chạy vậy.

#### **5.4.3. Học pháp Đại thừa cần có công đức của Nhị thừa làm cơ sở mới vững chắc**

Pháp Đại thừa, một mặt xem trọng việc trì giới, trì giới

không tiếc thân mạng, bảo vệ Giới của Phật, tràn đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh và không nã hại (Giới căn cứ lòng từ bi mà thành lập; chân thật trì giới mới có thể khởi lòng từ bi); mặt khác, tinh tấn tìm cầu pháp Không. Lòng từ bi, trì giới, tinh tấn tìm cầu ‘tất cả pháp không’; đó là đặc thù của pháp Đại thừa. Pháp Không, nghĩa là tất cả không sinh không diệt (tức tướng là không và tánh là không); ngài Long Thọ nói: “*Người không có tín và giới làm cơ sở mà mong muốn hiểu cái Không đệ nhất, đó là Không tà vạy*”. Điều này có thể thấy, nhận thức đúng đắn về cái *Không chân thật* (真空) cần phải đặt trên cơ sở tin sâu nhân quả, giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, mới có thể đạt được. Mà tin sâu nhân quả, giữ gìn giới thanh tịnh, và tinh tấn, đều là công đức chung của Thanh văn và Độc giác. Vì thế, tu học pháp Đại thừa không được phỉ báng Tiểu thừa, đối với lý luận cơ bản và công đức của Tiểu thừa đều nên tu học. Khi đã có công đức của Tiểu thừa làm chỗ dựa, việc tu học pháp Đại thừa và tìm cầu pháp Không mới có thể vững chắc.

#### **5.4.4. Nghĩa chân thật của “Duy chỉ có một Phật thừa” trong kinh Pháp hoa**

Có một số người cho rằng *kinh Pháp hoa* nói đến Nhất thừa, tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật, học tập Tiểu thừa nhưng cuối cùng cũng trở về với Đại thừa; vậy thì học pháp Đại thừa là tốt rồi cần gì trước phải học pháp Tiểu thừa? Có một vị Hòa thượng lớn tuổi người Hương Cảng, đối với *kinh Pháp hoa* có kiến giải rất đặc biệt. Hòa thượng cho rằng *kinh này ‘Khai quyền hiển thật’*, tức là bỏ pháp phương tiện (*Quyền*

*pháp*) mà hiển bày pháp tánh chân thật (*Thật pháp*), không cần pháp phương tiện của Tiểu thừa duy chỉ hiển bày nghĩa chân thật của Nhất thừa. Điều này khiến cho nhiều người hiểu nhầm, rằng tu học pháp Nhất thừa của Đại thừa thì không cần đến Tiểu thừa nữa.

Nhưng Đức Phật vì sao nói rằng duy chỉ có Nhất thừa mới là cứu cánh, mới có thể thành Phật? Vì sao đến cuối cùng không nói Tam thừa mà chỉ nói một là Phật thừa? Phải biết rằng, Đức Phật nói Nhất thừa không phải vì chúng sinh có căn tánh bình thường, mà vì những chúng sinh có thân tâm thanh tịnh, có đủ phẩm cách thọ pháp Đại thừa mới nói như thế. Ngay lúc khởi đầu, Phật không hề tuyên bố rằng: “*Duy chỉ có một Phật thừa*”.

Như trong *kinh Pháp hoa*, Đức Phật xuất khỏi thiền định (tam-muội), tán thán trí huệ của chư Phật sâu xa vô lượng, bất khả tư nghì. Ngài Xá-lợi-phất thỉnh Đức Phật thuyết pháp, Ngài nhiều lần ngăn lại. Đến lúc Xá-lợi-phất ba lần ân cần thỉnh mời, Phật mới hứa khả tuyên thuyết. Lúc đó, có 500 người tăng thượng mạn rời khỏi chỗ ngồi, Đức Phật nói: “*Lui về cũng tốt vậy!*”. Đại chúng trong pháp hội bấy giờ đều là người có căn tánh Đại thừa, nên Phật mới bắt đầu tuyên thuyết “*Duy chỉ có một Phật thừa*”. Đức Phật chưa từng mở lời dạy mọi người học Đại thừa, mà thật sự dựa vào thời và căn cơ thuyết giáo, rồi dần dần dẫn dắt vào, đến giai đoạn này mới tuyên thuyết một pháp Đại thừa. Nói cách khác, Tiểu thừa tuy chưa phải cứu cánh, nhưng có tính thích ứng đối với chúng

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

sinh có căn tánh như thế, thì cần phải nói pháp này. Phật ở trong đời ác năm trước kiến lập Tăng đoàn thanh tịnh nên cần có pháp Tiểu thừa với tính nghiêm túc, đơn giản, không bị hệ lụy bởi kinh tế gia đình quyền thuộc. Ngài ở trong nhân gian kiến lập Tăng đoàn thanh tịnh đúng như pháp, chính là một tia sáng hi vọng xuất hiện ở thế gian tăm tối.

Cho nên, như trong *kinh Pháp hoa*, Đức Phật ban đầu cảm thấy pháp môn này sâu xa không thể nói. Nhưng rồi Ngài lại nghĩ các Đức Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai đều ở trong đời ác năm trước mà nói pháp này; đều vì thích ứng với căn cơ chúng sinh mà ở nơi một Phật thừa phân biệt nói thành ba. Nếu ngay từ ban đầu thuyết pháp Nhất thừa, khi mà chúng sinh vẫn chưa được thanh tịnh thì không thể tiếp nhận, không những không được công đức mà ngược lại phỉ báng tạo tội. Vì vậy, phải nói pháp Tiểu thừa trước, khiến chúng sinh có nền tảng căn bản, sau đó mới tiếp tục lãnh thọ Chánh pháp vi diệu Đại thừa. Pháp Tiểu thừa lấy người xuất gia làm trọng tâm, đây là bộ phận nòng cốt kiến lập Phật pháp trong đời ác năm trước. Tăng đoàn thanh tịnh nếu không được kiến lập thì Chánh pháp sẽ bị suy yếu. Do điều này, Bồ-tát Địa Tạng ở trong đời ác năm trước hiện thân Thanh văn cứu độ chúng sinh, khiến cho họ không bị đọa vào địa ngục. Ngài tuyên thuyết hai phương diện:

a. Đối với tỳ-kheo phá giới nên ứng phó như thế nào?

b. Ở trong Tăng đoàn thanh tịnh, nên hộ trì như thế nào mới có thể làm cho Tam bảo ở thế gian luôn thanh tịnh trang nghiêm và Chánh pháp không hoại diệt?



## **5.5. Thận trọng thọ nhận tài sản quyền thế, chớ tạo nghiệp ác**

Thông thường, người Phật tử tại gia có ảnh hưởng lớn đối với Phật pháp nhất định là nhân vật có tầm quan trọng trong xã hội, đặc biệt là vua đại thần, những người đảm nhiệm những chức vụ chính trị quan trọng. Họ có quyền thế, có danh vọng, nếu có chánh tín đối với Phật pháp thì sẽ hỗ trợ đắc lực cho sự truyền bá Phật pháp ở thế gian. Nhưng nếu làm người hộ pháp mà không biết chừng mực, hoặc không chánh tín Phật pháp mà sinh ác kiến, người ấy sẽ tạo nên chướng ngại cho sự truyền bá Phật pháp. Như đã nói ở trên, bức hại người xuất gia, hỗ trợ cho tà-kheo phá giới xâm chiếm đoạt đồ vật thanh tịnh của chúng tà-kheo, xâm đoạt tài sản của chùa miếu tự viện, đó đều là hành vi của những người có quyền thế. Người khôn khéo không có khả năng hộ trì, cũng không có khả năng phá hoại. Những người giàu sang, có quyền thế mà hộ trì Tam bảo, có nhiều khi cũng sẽ nảy sinh vấn đề không tốt, hưởng gì những người có ý hủy hoại Phật pháp. Vì thế, phải hết sức cẩn trọng khi thọ nhận quyền thế tài sản, để tránh tạo thêm nghiệp ác. Hạng người này trong *kinh Thập luân*, quyển 7 phân làm bốn:

### **5.5.1. Không cần địa vị tôn quý để tránh tạo tội nặng**

“*Phát nguyện không cần địa vị tôn quý để tránh tạo tội nặng*”. Có một số người phát nguyện không làm người có quyền thế như vua, đại thần, vì sợ diên đảo vọng tưởng bức bách dẫn đến phá hoại Tam bảo. Bởi vì không phạm tội này thì

thôi, khi đã phạm nhất định đọa địa ngục. Vì vậy, thà làm người không có quyền thế tài sản, tuy không đủ sức làm hộ pháp, không tích lũy công đức lớn, cũng không đến nỗi làm việc ác mà bị đọa lạc.

**5.5.2. Đã đắc Vô sinh pháp nhãn, được thọ dụng tài sản và địa vị tôn quý để làm lợi ích chúng sinh**

*“Nếu có chúng sinh đã đắc Pháp nhãn... thọ dụng loại các tài sản lớn thù thắng, giữ những địa vị vinh hoa tôn quý, là việc được Ta cho phép”*. Nghĩa là chúng sinh đã chứng đắc Vô sinh pháp nhãn, tức đã giác ngộ thấy rõ đạo lý chân thật, có sự thể hội của trí huệ; nếu vị này được làm vua hay đại thần, đã có đức trí làm nền tảng, chắc chắn không tạo các tội phá hoại Tam bảo. Hạng người này mới có thể thọ dụng tài lợi lớn lao thù thắng và thế lực địa vị vinh hoa tôn quý. Thông thường, những chúng sinh khổ não không có tài sản thế lực thì không thể làm được việc lớn, ở trong Phật pháp chỉ có thể làm công đức nhỏ. Chính như người tu theo pháp Tiểu thừa, vì sợ phạm vào giới trọng, thà chịu khổ cực, không cần tài sản quyền thế. Pháp Đại thừa thì không như thế, đặt lợi ích của Tam bảo và chúng sinh lên trên hết. Nếu thật sự là người đã chứng ngộ Pháp tánh, dù có quyền thế, dù ở địa vị quan cao tước dày, nhất định thường làm nhiều lợi ích cho chúng sinh và hộ trì Tam bảo.

**5.5.3. Chưa đắc Vô sinh pháp nhãn, tự mình hành trì và dạy người hành trì Mười nghiệp thiện**

“Nếu chúng sinh chưa đắc Vô sinh pháp nhẫn, có thể hành trì mười nghiệp thiện, cũng khuyên chúng sinh hành trì mười nghiệp thiện; Ta cũng cho phép được làm”. Lại nói: “Thiện nam tử, thế nào gọi là Mười luân của vị Đại Bồ-tát? Mười luân này không phải pháp nào khác, nên biết là mười nghiệp thiện. Người thành tựu mười luân như vậy được gọi là Đại Bồ-tát, có khả năng đoạn trừ tất cả nghiệp ác, tùy ý thành tựu tất cả pháp thiện, nhanh chóng chứng nhập biển lớn Niết-bàn viên mãn”. Theo trên, có một số chúng sinh tuy chưa khai ngộ, có thể hành trì mười nghiệp thiện, cũng dạy người khác hành trì mười nghiệp thiện. Như thế, tuy làm người có quyền thế như vua, đại thần, tể tướng, cũng nhất định không tạo những tội nặng phá hoại Tam bảo.

Mười nghiệp thiện gồm: thân có ba: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm. Miệng có bốn, tức về phương diện ngôn ngữ vẫn tự: không nói láo, lừa dối; không nói lời hai lưỡi, đâm thọc, ly gián; không nói lời hung ác, mắng nhiếc, không nói lời thêu dệt, hay dạy người dâm ô hoặc trộm cướp. Ý (tư tưởng) có ba: không tham đắm năm dục, không khởi tâm sân nhuế, không tà kiến ngu si và tin sâu thiện ác nhân quả. Mười nghiệp thiện này, tự mình thực hành dạy người thực hành, do vậy đạo đức phẩm cách của người này được nâng cao, làm việc đúng như pháp, đương nhiên không hủy Pháp phá Tăng. Vì thế, người nào dù chưa được giác ngộ, nếu thọ nhận tài vật phú quý mà có thể thực hành mười nghiệp thiện cũng không tạo tội nặng. Kinh Đại thừa đều nói rằng Bồ-tát phát tâm bồ-đề, trước

tiên tu mười thiện, cũng phải từ mười nghiệp thiện mà hành trì. Trong kinh *Nhân vương hộ quốc bát-nhã* gọi đó là Bồ-tát giai vị mười thiện (thập thiện vị Bồ-tát). Tự mình tu tập đạo đức, đem đạo đức dạy đời, lấy tâm bồ-đề mười thiện giáo hóa thế gian; vị ấy mặc dù chưa giác ngộ nhưng cũng có thể đi trên đường Đại thừa chân chánh. Hạng Bồ-tát ở giai vị mười thiện hành lợi mình lợi người này thành tựu 10 công đức lành, đoạn trừ tất cả pháp ác, do vậy dù giàu sang quyền cao chức trọng chắc chắn không tạo tội nặng phá hoại Tam bảo.

### **5.5.4. Nếu chưa chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn, không thực hành mười nghiệp thiện thì phải tin sâu và cung kính Tam bảo**

*“Nếu chưa chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn, không thực hành mười nghiệp thiện... cũng có nhân duyên khác được phương tiện cứu độ... Nếu có niềm tin và tôn kính Tam bảo... sẽ không hủy Pháp, không nã hại Tăng, không chiếm đoạt vật của Tăng chúng; ở trong Chánh pháp tương ưng với Ba thừa, nghe thọ trì phụng hành... sẽ không đọa địa ngục Vô gián và các đường ác khác”*. Nếu chưa đắc Vô sinh pháp nhẫn, cũng không hành mười nghiệp thiện, hạng người này nếu làm vua hay đại thần thì vô cùng nguy hiểm. Tuy nhiên dựa vào một nhân duyên khác có thể phương tiện để cứu độ, cũng do đây mà không tạo tội nặng để đọa vào địa ngục.

Hạng người này có được quyền thế và giàu sang, niềm tin sâu sắc, có thể cung kính Tam bảo. Như phần trên nói về tỳ-kheo phá giới, tuy đã phá giới nhưng bản thân họ tràn đầy niềm

tin đối với Phật pháp thì vẫn có công đức. Người đệ tử tại gia chưa khai ngộ, cũng không tu tập mười nghiệp thiện, nên khó tránh khỏi làm các việc ác. Nhưng do vì họ hết sức tôn kính và tràn đầy niềm tin đối với Tam bảo; cũng không tạo những tội nặng phá Pháp nã hại Tăng, phá hoại Tam bảo, chiếm đoạt vật của Tăng v.v.. Đồ vật của Tam bảo thì thuộc về Tam bảo, người xuất gia còn không được tùy tiện lấy dùng, huống gì người đệ tử tại gia tự lấy làm của riêng ư? Chỉ cần tin sâu Tam bảo, tôn trọng cung kính giáo pháp thuộc ba thừa, dù chưa khai ngộ và chưa tu hành mười nghiệp thiện, người ấy vẫn có sức mạnh thiện phát sinh từ các công đức để không chế ngự ác, mới không tạo tội nặng mà bị đọa vào ác thú và địa ngục.

Tiết này, nói chung vì đệ tử tại gia có quyền thế và tài sản mà nói. Nếu có khả năng chứng được Vô sinh pháp nhẫn, đương nhiên là quá lý tưởng; nếu không được như thế, cũng nên tu tập mười nghiệp thiện; nếu không thể tu mười nghiệp thiện, cũng phải có đầy đủ niềm tin thanh tịnh đối với Tam bảo; có như vậy mới không tạo những tội nặng như năm tội Vô gián và mười Ác luân như đã nói ở trên. Người sinh vào nhà giàu sang, có đầy đủ quyền lực và địa vị, được như vậy, có thể làm nhiều việc lợi ích cho Phật pháp, tăng trưởng công đức và hỗ trợ Phật pháp.

### **5.6. Bồ-tát Địa Tạng phát nguyện rộng lớn cứu độ tất cả chúng sinh**

Bồ-tát Địa Tạng từ vô lượng kiếp đến nay đều phát nguyện cứu độ chúng sinh, không để họ đọa vào địa ngục. Ngài

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

đôi trước Đức Phật Thích-ca phát lại nguyện này: “Trong đời ác năm trước không có Phật xuất hiện, chúng sinh đầy đầy phiền não, làm các việc ác, ngu si độc ác, khó mà giáo hóa... thiện căn yếu kém, không có niềm tin... Những người như thế vì tài lợi mà kết hợp với các tỳ-kheo ác hạnh phá giới, cùng làm bạn bè phi pháp, đều nhất định sinh vào địa ngục Vô gián. Nếu có việc này, con sẽ đi đến họ dùng pháp vương của Như Lai Thế Tôn phương tiện giáo hóa, khiến tất cả hữu tình được an lạc lợi ích, được ném pháp vị cam lồ vi diệu vô thượng, khiến được thọ nhận được sự cứu độ,... khiến họ không sinh vào địa ngục Vô gián” (kinh Thập luân, quyển 4). Khi Đức Phật còn tại thế, uy đức của Phật rất lớn, chúng sinh có căn tánh bén nhạy. Sau khi Phật diệt độ, chúng sinh đầy đầy phiền não, làm quá nhiều việc ác, ngu si độc ác, không phân biệt thiện ác đúng sai, tàn khốc hung bạo. Do đó trong kinh nói rằng: “Chúng sinh trong đời ác năm trước, càng càng khó dạy”. Những chúng sinh này thường vì tài lợi mà kết hợp với tỳ-kheo ác hạnh. Phật pháp ở trong thế gian, những đạo tràng tốt đẹp và những tỳ-kheo có đức hạnh đương nhiên sẽ có người hộ trì. Ví như có một số đạo tràng niệm Phật, hành thiền định, giảng kinh, có bậc đại đức dẫn dắt, cũng có người hộ trì. Nhưng có một số danh thắng địa phương, chùa cổ hoặc chùa mới xây, bất kể có phải bậc cao tăng đức hạnh trụ trì hay không, hễ tài sản có nhiều đều cần phải có người gìn giữ. Chùa chiền ở Trung Quốc ngày trước rất cần được bảo trì tốt, nên mỗi khi thân sĩ có thể lực ở địa phương đi đến, phải tiếp rước quà cáp, mời họ hộ trì. Có một số cư sĩ tại gia, đối với Tam bảo ít nhiều

cũng có chút niềm tin; nhưng bản thân người xuất gia lại không tăng tiến, đãi khách tặng quà để nhờ cậy giúp đỡ, dần dần tạo thành thói quen. Điều này khó trách có một số thân sĩ địa phương không phân biệt tốt xấu trắng đen, chỉ cần được tặng quà liền giúp đỡ. Đó không những tạo thành thói quen xấu cho họ, ngược lại còn khiến cho những tỳ-kheo có đức hạnh không chốn nương thân. Làm như vậy không chỉ không thể hộ trì Phật giáo, ngược lại còn tăng thêm không ít khó khăn cho Phật giáo. Những người chân chánh ái kính hộ trì Phật pháp, muốn khiến cho Tam bảo thanh tịnh, nhìn thấy những việc này rất đau lòng; như Đại sư Thái Hư cũng rất đau lòng vì chuyện này.

Bồ-tát Địa Tạng ở trong pháp hội của Đức Phật Thích-ca thị hiện thân tướng người xuất gia, kiến lập Tăng đoàn thanh tịnh làm bộ phận chủ đạo cho Phật pháp. Dựa vào tinh thần cơ bản này, Bồ-tát phát nguyện ở trong đời ác dùng phương tiện cứu chúng sinh ra khỏi địa ngục hay vùng phụ cận. Không nhất thiết phải hiển thị thần thông mới có thể cứu chúng sinh đang bị đọa lạc ra khỏi địa ngục, mà phải khai thị làm cho họ hiểu được chánh lý. Đặc biệt khiến cho những người có địa vị và giàu sang, là hạng có khả năng tạo các tội nặng phải đọa địa ngục, khiến họ biết tin tưởng phụng trì Phật pháp, không tạo tội phá hoại Tam bảo. Đức Phật chủ yếu căn cứ *kinh Địa Tạng thập luân* mà nói pháp môn này, khiến cho chúng sinh trong đời ác năm trước không đọa vào địa ngục.

## **6. Sự cứu độ những người sắp bị đọa lạc và người đã bị**

**đọa lạc**

Pháp môn Bồ-tát Địa Tạng đặc biệt chú trọng làm sao mới có thể khiến con người không rơi vào đường ác. Không tạo nghiệp ác nặng, không đọa địa ngục đương nhiên là rất tốt. Nhưng nếu đã tạo nghiệp ác đọa địa ngục, ngay khi sắp mạng chung sẽ phải bị đọa địa ngục, vậy ngay thời điểm mấu chốt đó làm thế nào cứu độ họ? Nếu đã đọa địa ngục thì làm thế nào để cứu độ? Người bệnh nặng lúc sắp mạng chung, hoặc giả đã mạng chung, lúc đó, nếu nghiệp ác đã tạo kết thành quả báo rồi mà thiện nghiệp lại không kịp tạo, làm sao để cứu độ người ấy? Trong *kinh Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện* đặc biệt chú trọng đề cập vấn đề này.

Bồ-tát Địa Tạng phát nguyện cứu độ chúng sinh chịu khổ trong các đường ác. Đối với chúng sinh đọa trong các đường ác, thì chúng sinh trong địa ngục chịu đau khổ nhất. Bồ-tát đặc biệt từ bi thương xót những chúng sinh đang chịu thống khổ, do vậy đặc biệt chú trọng cứu độ chúng sinh trong địa ngục. Ngài ở trong pháp hội của Đức Phật Thích-ca được Phật phó thác nhiệm vụ này. Sau khi Phật diệt độ, trong thời mạt pháp, căn tánh chúng sinh thấp kém, phiền não sâu nặng, người tu hành được chúng ngộ rất ít, kẻ bị đọa lạc lại rất nhiều. Đức Địa Tạng ở trong vô biên kiếp số đã phát đại nguyện, nên ở trước Phật lãnh lấy trách nhiệm này, nguyện ở trong thế giới uế trược cứu độ chúng sinh; đây là việc hi hữu khó làm.

Ở đây, có một vấn đề: Bồ-tát hi vọng mỗi chúng sinh đều hướng thượng và hướng thiện thì không đến nỗi bị đọa lạc.



Chúng sinh cũng hi vọng cha mẹ, lục thân quyến thuộc của họ đều có thể hướng thiện, không đọa đường ác. Từ góc độ tạo nghiệp gì sẽ chịu quả báo đó mà thảo luận, tất nhiên làm việc thiện thì có thiện báo, làm việc ác thì có ác báo, tự mình làm tự mình lãnh chịu. Nhưng đứng một góc độ khác mà thảo luận, chúng ta có thể tận mắt chứng kiến sự đọa lạc của kẻ sắp bị đọa lạc, đành lòng ngồi nhìn người có quan hệ huyết thống với chúng ta đọa lạc vào trong địa ngục không? Bản thân mình thành Hiền thành Thánh mà cha mẹ tổ tông chịu thống khổ trong địa ngục, lòng ta chịu đựng được không?

Phật pháp không phải dành cho người chỉ tìm cầu lợi lạc cho riêng mình, không phải dành cho người bỏ quên ân đức cha mẹ và lục thân quyến thuộc; vì vậy, đối với người chưa đọa đường ác cần dùng phương tiện để cứu độ họ, người đã bị đọa cũng cần dùng phương tiện để cứu thoát họ. Đây giống như người phạm pháp, tuy đang bị giam cầm trong lao ngục, người thân cũng nên nghĩ phương cách để cứu họ, không thể nói rằng họ đáng phải gánh chịu hậu quả do những tội lỗi đã gây. Đối với người có quan hệ với chúng ta, càng phải mau nghĩ cách cứu độ họ. Đây là sự biểu lộ tình người, nó tồn tại trong tâm hồn của mỗi con người.

Người Trung Quốc đối với tổ tông, có tâm hiếu kính ‘*Thương tiếc cha mẹ kính trọng tổ tiên*’, vì vậy hằng năm vào ngày tết hay kỵ giỗ, thiết lễ dâng cúng, lễ bái chí thành, biểu thị sự tưởng nhớ của con cháu đến tổ tiên. Tâm tình chung trong truyền thống người dân Trung Quốc là luôn nghĩ tưởng đến

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

người đã chết. Khi họ ăn cơm hay mặc áo đều nghĩ nhớ đến cha mẹ, do đó, họ dâng cúng cơm và thức ăn, đốt áo quần và đồ vật. Sau đó, dần dần tiến đến đốt giấy tiền hàng mã mong chuyển đến cha mẹ tổ tiên, đây là một hình thức biểu hiện tâm hiếu, nhưng ý nghĩ thì tốt, mà cách làm lại không được đúng đắn. Những tôn giáo ở phương Tây vốn không nghĩ đến những vấn đề này, dường như cho rằng người đã chết tức là đã kết thúc; nếu đã làm ác, thì một việc nhỏ cũng không còn tồn tại.

Phật giáo không giống với Nho giáo chỉ hạn cuộc tâm niệm cúng kiếng và *‘Thương tiếc cha mẹ kính tưởng tổ tiên’*, mà Phật giáo nỗ lực cứu thoát những người đã chết đang bị đọa lạc, và khiến cho những người chưa chết làm sao để không đi đến sự đọa lạc. Tôn giáo chỉ nhằm thích ứng với nhu cầu căn tánh của con người, do vậy thần giáo phương Tây đang trong quá trình phát triển, Thiên Chúa giáo cũng có tư tưởng đọa ngục, vì người chết mà làm lễ Mi-sa,<sup>31</sup> là nghi thức làm tiêu trừ tội ác cho người đã chết. Điều này bắt nguồn từ nhân tính mà phát triển thành. Nhưng đối với phương pháp cứu độ, chỉ Phật giáo mới có thể cung cấp lời giải đáp viên mãn.

### **6.1. Địa Tạng phát nguyện lâu dài cứu thoát chúng sinh**

#### **6.1.1. Bi nguyện sâu nặng của Bồ-tát: Chúng sinh chưa độ hết, Tôi nguyện không thành Phật**

Bồ-tát Địa Tạng khi phát bồ-đề tâm, từng phát nguyện

---

<sup>31</sup> Nghi thức làm lễ cho người chết, dùng bánh và rượu nho biểu thị cho máu và thân thể của Giê-su để cúng tế Thiên Chúa.

như vậy: “Tôi nay cho đến tận kiếp vị lai không thể tính đếm, vì chúng sinh chịu tội khổ trong sáu đường mà lập phương tiện rộng, khiến cho tất cả chúng sinh đều được giải thoát, riêng tôi mới thành Phật” (kinh Bốn nguyện, quyển thượng). Phát bồ-đề tâm, tu học đạo Bồ-tát cũng phải tùy nhân duyên mà phát tâm tu hành. Bồ-tát Địa Tạng nhìn thấy chúng sinh chịu khổ trong sáu đường, chúng kiến cha mẹ chịu khổ, liền phát đại nguyện độ tận tất cả chúng sinh, tức khiến họ xa lìa tất cả đau khổ. Nguyện này không phải phát trong vài ngày, vài tháng, vài năm, đời này hay đời sau; mà là cho đến tận cùng vị lai kiếp, quan trọng là khiến cho tất cả chúng sinh trong đường ác không còn chịu khổ nữa. Nhưng căn tánh chúng sinh bất đồng, trình độ nhận thức cũng không giống nhau, tâm cảnh sai biệt; nếu chỉ dùng cùng một phương thức để cứu độ, chưa chắc thấy đều được lợi ích, vì vậy phải dùng nhiều phương tiện khiến cho tất cả chúng sinh đều thành Phật, sau đó bản thân Bồ-tát mới thành Phật. Nên Ngài mới phát nguyện: “*Chúng sinh chưa độ hết, Tôi nguyện không thành Phật*”. Chúng sinh thì nhiều vô tận, mà thoát khỏi địa ngục cũng là điều vô cùng khó, như thế đồng nghĩa là không thành Phật. Địa Tạng trở thành vị Bồ-tát vì tâm đại bi mà phát nguyện không thành Phật đạo. Bồ-tát trong khi phát tâm tu hành, đặc biệt chú trọng tâm đại bi, không vì lợi ích riêng mình mà gấp rút thành Phật, nên nguyện cho mọi người đều thành Phật, sau đó Bồ-tát mới thành Chánh giác. Địa Tạng từ vô lượng kiếp đến nay đã phát ra đại nguyện như thế. Ngài phát đại nguyện thiết lập phương tiện rộng lớn, thà rằng bản thân có thể không thành Phật đạo, chỉ chuyên tâm cứu độ

chúng sinh, khiến tất cả được giải thoát. Bi nguyện của Bồ-tát Địa Tạng sâu rộng, tinh thần quá vĩ đại, Ngài thật xứng đáng cho chúng ta kính ngưỡng tôn thờ.

### 6.1.2. Công đức cung kính cúng dường Bồ-tát Địa Tạng

Đức Phật Thích-ca cũng đã từng tán thán công đức của Bồ-tát Địa Tạng rằng: *“Nghe danh hiệu vị Bồ-tát này, hoặc tán thán, hoặc chiêm lễ, hoặc xưng danh, hoặc cúng dường, cho đến họa vẽ điêu khắc, chạm trổ hình tượng; người này ở trong trăm kiếp sinh ở cõi trời Tam Thập Tam, vĩnh viễn không đọa đường ác”* (kinh Bốn nguyện, quyển thượng). *“Siêu vượt tội nặng trong 30 kiếp, sinh vào cõi trời, không đọa đường ác, không làm thân nữ, được thân tướng đoan nghiêm tôn quý, được quý thân hộ vệ”* (kinh Bốn nguyện, quyển hạ). Do vì công đức của Bồ-tát Địa Tạng bất khả tư nghĩ, cho nên việc việc tán thán Ngài v.v., cũng sẽ có được công đức như thế. Đức Phật từng dạy rằng: Trong 100 kiếp xưng danh tán thán công đức của các Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi v.v., không bằng trong khoảnh khắc của một bữa ăn mà cung kính xưng niệm Bồ-tát Địa Tạng. Do bi nguyện của Bồ-tát Địa Tạng quá lớn, xét tên hiệu nghĩa mà biết được công đức của Ngài. Nghe tên của Ngài, biết được hành trạng trong đời quá khứ, dùng rất nhiều phương cách để xưng dương tán thán Ngài.

Ngày trước, người Ấn Độ lưu hành các bài kệ tụng để tán thán công đức của Phật và Bồ-tát. Ngày nay, họ hoặc dùng văn chương, hoặc dùng thi từ, ca vịnh để tán thán. Khi nhìn thấy

hình tượng Bồ-tát nên cung kính chiêm ngưỡng lễ bái; hoặc xưng danh hiệu Ngài; hoặc dùng hương hoa cúng dường; hoặc họa vẽ hình tượng Bồ-tát, hoặc chạm trên gỗ, khắc trên đá; hoặc dùng đồng, sắt, vàng, bạc đúc hình tượng Bồ-tát, hoặc dùng đất sét nắn hình. Bất luận thứ gì, chỉ cần nhìn thấy tượng Bồ-tát mà biết cung kính lễ bái thì công đức rất lớn, đạt được quả thiện trong một trăm đời đều sinh vào cõi người và trời,.

Về các công đức của lễ bái, đúc tượng, xưng danh, cung kính cúng dường Bồ-tát Địa Tạng, trong kinh nói đến rất nhiều, như:

(1) Có thể diệt tội nặng trong 30 kiếp.

(2) Ở đời sau được sinh vào cõi trời.

(3) Không làm thân nữ. Người nữ vốn không có gì là không tốt, chỉ có điều sinh lý bất đồng, tuy nói nam và nữ bình đẳng, nhưng về mặt thể chất thật sự không bằng người nam. Nếu xưng danh hiệu Bồ-tát Địa Tạng có thể không làm thân nữ. Nếu người nào cho rằng thân nữ cũng tốt, nguyện muốn làm thân nữ, trong đời sau nhất định sẽ làm người thân tướng đoan nghiêm thuộc dòng dõi tôn quý, hiền thực thuần lương, là một người vợ hiền người mẹ tốt, giống như Ma-da phu nhân làm mẹ của Thái tử Tất-đạt-đa ( tức Đức Phật).

(4) Sinh ở nhân gian được quý thần hộ vệ. Quý thần tà ác ở trong thế gian rất nhiều, có một số làm nhiều loạn loài người, nhưng đối với những người có đức hạnh, một phần quý thần lương thiện sẽ ủng hộ và bảo vệ họ được bình an.

## **6.2. Sự cứu thoát chúng sinh sắp mạng chung**

### **6.2.1. Sự cứu thoát chúng sinh sắp mạng chung mà thường ngày không tạo nghiệp thiện**

Ở trên đã nói, con người trong cuộc sống thường ngày do đối với Bồ-tát Địa Tạng cung kính lễ bái tán thán mà được công đức. Bây giờ, nói đến sự cứu độ đối với người sắp mạng chung.

Người sau khi mạng chung không nhất định sẽ bị đọa lạc, hoặc tái sinh làm người; nếu công đức lớn, có thể sinh lên cõi trời; nếu niệm Phật tinh chuyên, sẽ sinh vào cõi Cực Lạc; những người này căn bản không cần đến sự siêu độ cứu rỗi. Nhưng trong mấy mươi năm của kiếp sống nhân sinh, những việc sai lầm đương nhiên không ít. Đặc biệt ở thời mạt pháp, sự đấu tranh kiên cố, lòng sân hận sâu nặng, tham dục cũng quá lớn, con người khó tránh không tạo tội lỗi, do vậy đều có khả năng sẽ bị đọa lạc vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Thế thì dùng phương pháp nào mới có thể cứu độ? Trước khi chưa mạng chung thì dễ dàng cứu độ, đã mạng chung rồi thì khó khăn hơn rất nhiều. Hiện tại, người tu học Phật thường chú trọng sự cứu độ sau khi mạng chung, thật ra tốt nhất nên chú trọng cứu độ ngay lúc sinh tiền. Phương pháp cứu độ đại khái có hai loại: a. Bồ thí làm phước; b. Đối trước Tam bảo làm công đức, tụng kinh, lễ sám, xưng danh hiệu Phật.

#### **a. Bồ thí làm phước**

Trong kinh thường nói, người bệnh ở thời điểm nguy và

đau khổ nhất rất có khả năng bị đọa lạc. Việc cần nhất là người thân nên đem những vật dụng thuộc về người ấy bố thí, đặc biệt đem những vật dụng mà họ vốn yêu thích khó xả bỏ nhất bố thí. Ví như có người thích thu thập đồ cổ, thư pháp, hoặc tem bưu điện v.v., sở thích của mỗi người đều không giống nhau, đem đồ vật mà họ yêu thích nhất đi bố thí có thể phá trừ lòng tham dính mắc của họ. Ngay cả đồ yêu thích khó xả bỏ còn có thể bố thí, huống gì những thứ khác có gì mà không thể thí xả? Bồ thí vật mà mình yêu thích nhất thì công đức cũng lớn nhất. Chúng sinh vì tiền tài mà tạo tội quá nhiều; nếu có thể bố thí tiền của, đồng thời có thể nói rõ với người mang bệnh nặng biết rằng nên đem những đồ vật mà người ấy yêu thích nhất, sẽ vì người ấy mà bố thí làm phước, nhất định sẽ được nhiều quả báo công đức. Một mặt giúp họ phát khởi tâm buông xả, giảm nhẹ sự yêu thích dính mắc; một mặt vun trồng làm tăng trưởng phước đức cho họ. Người không luyện tiếc tài vật hiện tại của bản thân, làm tăng trưởng phước báo của cõi người cõi trời, thì tất nhiên sẽ không bị đọa lạc. Đây là phương pháp cứu độ cơ bản của Phật giáo cho người bệnh sắp lâm chung.

### **b. Đối trước Tam bảo tu công đức, tụng kinh, lễ sám**

Còn một phương pháp khác nữa là đối trước Tam bảo tu tập công đức; đối trước Đức Phật thiết lễ cúng dường, tụng kinh lễ sám, xưng danh hiệu Phật, nhờ vào oai lực của Tam bảo, khiến cho người lúc sắp lâm chung được lợi ích. Đây như *kinh Bốn nguyện*, quyền hạ nói: “*Quyển thuộc phụ mẫu khi sắp*

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

*mạng chung, nên làm việc phước để làm tư lương cho họ. Hoặc treo tràng phan bảo cái và đốt đèn dầu, hoặc chuyển đọc tôn kinh, hoặc cúng dường tượng Phật và các Thánh tượng, cho đến niệm danh hiệu của Phật, Bồ-tát và Bích-chi Phật... Những tội chướng như thế đều tiêu diệt”.*

### **6.2.2. Tùy nghiệp thọ báo có ba loại: Tùy trọng, tùy tập, tùy ức niệm**

Người sắp mạng chung, cảnh giới hiện ra trước mặt không tốt, tội nghiệp lại nặng, nên rất dễ bị đọa lạc. Nếu thân thuộc cha mẹ anh chị em của họ vì họ mà làm phước, tu các công đức, đốt đèn treo phan, tụng kinh hoặc niệm danh hiệu của Phật và Bồ-tát; những việc đó đều có thể khiến cho người sắp mạng chung tránh xa con đường nguy hiểm, đi vào con đường bình an ở phía trước. Đơn giản hơn, như *kinh Bốn nguyện*, quyển hạ nói: “*Người khi sắp mạng chung, chỉ cần nghe được một tiếng danh hiệu Bồ-tát Địa Tạng lọt qua tai, thì chúng sinh đó vĩnh viễn không trải qua đau khổ của ba đường ác*”. Người khi sắp mạng chung, nếu có thể nghe được danh tự của Bồ-tát Địa Tạng, chỉ một danh hiệu Thánh trực tiếp đi vào tai của họ và biết đến Bồ-tát Địa Tạng, người này vĩnh viễn không đọa vào ba đường ác chịu đau khổ. Nếu có thể vì người ấy bố thí, niệm kinh, phóng sinh, làm phước, thì người ấy sẽ không bị đọa lạc.

Trong một đời, người ta tạo không biết bao nhiêu tội nghiệp, khi sắp mạng chung sẽ lãnh chịu quả báo của nghiệp thế nào? Có ba loại không giống nhau:



**(1) Tỳ theo nghiệp nặng (Tỳ trọng):** Ví như tạo năm tội Vô gián là nghiệp ác nhất, một khi chết lập tức đọa vào địa ngục. Còn nếu như tu đắc thiền định cao nhất, định lực sâu dày, sau khi chết lập tức sinh vào cõi trời. Nghiệp đã tạo tuy nhiều nhưng căn cứ nghiệp nào có lực mạnh nhất để thọ sinh. Vì vậy nói: *“Nhu người mắc nợ, người nợ nhiều nhất sẽ bị đòi trước”*.

**(2) Tỳ theo sự huân tập (Tỳ tập):** Căn cứ thói quen thường ngày. Nghiệp không phải nặng lắm, nhưng thường ngày hay làm, lâu dài dần trở thành thói quen. Có nhiều người một đời không làm việc đại ác cũng không làm việc đại thiện nào cả, phải xem xét nghiệp ác mà họ huân tập nhiều lần thường ngày trong đời sống, nghiệp nào được huân tập nhiều nhất sẽ tỳ theo đó mà thọ báo.

**(3) Tỳ theo kí ức (Tỳ ức niệm):** Chỉ cho thời khắc sau cùng, khi tâm họ nhớ nghĩ về nơi nào thì sẽ hướng vào chỗ đó để thọ sinh. Nếu tạo tội cực trọng đương nhiên thọ báo không thể xoay chuyển. Nếu không phải tội nặng, lúc sắp mạng chung, nên khuyên họ đừng chấp trước, nhìn thấu và buông bỏ; lấy những vật ngoài thân vì họ mà làm việc công đức bố thí. Tuy sinh mạng sắp mất nhưng chỉ cần họ vẫn còn biết bố thí làm phước, trong tâm không còn tham đắm, tâm cảnh rộng mở, thì tỳ theo ý niệm này mà thọ sinh.

Hoặc khi sắp mạng chung, vì họ mà trợ niệm, khai thị hướng dẫn, khiến người bệnh nghe được danh hiệu Phật, trong tâm cũng theo đó mà niệm Phật. Giả sử người kia vốn có nguy hiểm phải bị đọa lạc mà biết được có người vì mình mà niệm

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Phật, tức thì phát khởi niệm thiện, hướng đến điều sáng suốt, nghe được danh hiệu Phật, trong tâm có cảm giác an toàn, thì có thể khiến người ấy được chuyển hóa từ trong ác đạo.

Vì vậy, bình thường có thể niệm Phật đương nhiên là tốt, nhưng sự trợ niệm cho người khi sắp mạng chung cũng là một việc vô cùng quan trọng. Điều đáng sợ nhất là ngay thời điểm then chốt mà phiền não nghiệp ác hiện tiền, niệm ác một khi đã khởi thì công đức của một đời tu hành đều trở thành vô nghĩa. Do đó, đối với người sắp mạng chung, quyền thuộc khốc lóc to tiếng sẽ khiến cho thần thức người ấy loạn động, đau khổ, dẫn đến bị đọa lạc. Đây là sự yêu thương họ trở thành làm hại. Cho nên, điều quan trọng nhất phải làm cho tâm họ thật bình tĩnh, thanh tịnh, khởi tâm hoan hỉ. Đặc biệt đối với người xan tham sẽ bị đọa vào cõi ngạ quỷ, nếu quyền thuộc vì họ mà bố thí tu phước, khiến người ấy khởi niệm buông xả, liền có thể được cứu thoát. Tạo tội nghiệp nặng không những không dễ thay đổi; ngay cả tu nghiệp cực thiện sinh lên cõi trời, như tu Vô Tướng định nhất định sinh vào trời Vô Tướng, nếu muốn khiến họ không sinh vào cõi trời này cũng không phải là điều dễ làm.

Tuy có ba loại này nhưng phương pháp cứu độ chính là dùng niệm thiện để chuyển hóa niệm ác, cần nắm chắc phương pháp ưu việt nhất là *'tùy niệm'*. Phật pháp có phương tiện, có thể cứu thoát những chúng sinh sắp bị đọa địa ngục và vùng phụ cận, nhưng quan trọng nhất vẫn là không nên tạo nghiệp cực ác.

### 6.3. Sự cứu tế sau khi mạng chung

### **6.3.1. Người đã mạng chung, trong vòng 49 ngày vì họ mà tu thiện làm phước**

Người tạo nghiệp ác, khi sắp mạng chung, cảnh giới không tốt hiện ra trước mắt, liền vì họ mà làm phước, nhờ uy lực Tam bảo để cứu thoát họ. Nếu đã mạng chung, thì phải làm sao? Trong kinh nói: *“Sau khi thân này chết đi, trong 49 ngày, làm nhiều việc thiện có thể khiến cho tất cả chúng sinh, vĩnh viễn xa lìa cõi ác, được sinh lên cõi người cõi trời, thọ hưởng lạc thắng diệu”* (kinh Bốn nguyện, quyển hạ). Nghĩa là trong 49 ngày, vì người chết mà tu phước, bố thí, niệm Phật để hồi hướng; khiến thần thức người ấy vĩnh viễn xa lìa thống khổ trong ba đường ác, sinh lên cõi người, cõi trời.

Vì sao phải trong 49 ngày vì họ mà làm các việc công đức?

Tín đồ Phật giáo Trung Quốc cho rằng bảy ngày là ‘một thất’, 49 ngày gọi là ‘mãn thất’. Vấn đề này cần giải thích thêm một chút. Khi thọ mạng, hơi ấm, thần thức của con người đã ra khỏi thân thể, đó gọi là chết. Nghĩa là khi thần kinh hoàn toàn ngừng hoạt động, hơi ấm trong thân thể không còn, mạng căn đoạn tuyệt, đó mới gọi là chết. Con người sau khi chết, có một số trường hợp thần thức lập tức đi tái sinh thọ quả báo, có một số phải trải qua một thời gian mới tái sinh thọ quả báo. Nếu tạo tội nặng thuộc năm nghiệp ác Vô gián, sau khi chết lập tức đọa vào địa ngục; nghĩa là một niệm trước khi chết và một niệm ngay sau khi chết, tức khắc đọa địa ngục, hoàn toàn không có một cự li của niệm trung gian, tức thì ở trong địa ngục Vô gián. Tái sinh lên cõi trời cũng như vậy, nếu tạo nghiệp cực thiện, ở

## PHƯỚC HUỆ TỪ THÂN THƯ

trong niệm này người ấy chết đi thì ngay niệm sau tức thì sinh lên cõi trời. Nếu tái sinh vào cõi người, súc sinh, ngạ quỷ, đạ đa số phải trải qua một khoảng thời gian. Lúc đó, tuy chết rồi nhưng thần thức tồn tại dưới dạng thân trung hữu. Sau khi con người chết, kế tiếp theo sẽ tái sinh vào cõi nào? Nếu tái sinh vẫn làm người hoặc súc sinh v.v., đạ để là không lập tức thọ quả báo liền; khoảng thời gian kể từ sau khi chết cho đến tái sinh, gọi là giai đoạn thân trung hữu. Đây là hình thái quá độ của thời kì quá độ. Thân trung hữu này cứ bảy ngày chết một lần, sau khi chết ngay trong niệm thứ hai lập tức lại tái sinh làm thân trung hữu khác. Sau khi chết, thần thức có thể trong ngày thứ nhất, ngày thứ hai đi tái sinh thọ quả báo đời sau; nhưng lâu nhất là trải qua 49 ngày, với bảy lần sống bảy lần chết, tức thì quyết định tái sinh. Nói cách khác, trong bảy thất này vẫn còn là giai đoạn quá độ, vẫn chưa chính thức tái sinh. Sau khi giai đoạn quá độ này kết thúc, nhất định phải tái sinh làm người, làm súc sinh, hoặc đạ lạc địa ngục. Ngay khi nghiệp báo đời sau vẫn chưa hiện tiền (tức thời kì quá độ), cần tích cực làm các việc thiện. Nếu phải đạ vào đường súc sinh, trong thời gian thân trung hữu vẫn chưa thọ quả báo súc sinh, lúc này chúng ta nên vì họ tu thiện làm phước, vẫn có thể chuyển đổi nghiệp lực. Trong bảy tuần thất làm các việc thiện, không giới hạn ở tuần thứ nhất hay tuần thứ hai, mà trong 49 ngày đều có thể làm. Điều này cũng giống như có người ngồi xe từ Đài Bắc đến Cao Hùng; Cao Hùng là đích đến cuối cùng. Giả dụ có người muốn tìm họ, ở giữa đường là Đài Trung, hay Đài Nam, họ đều có thể xuống xe ở những trạm này, nhưng chuyển lần

đến trạm Cao Hùng là đích cuối cùng. Trong 49 ngày vì người chết làm các việc Phật sự như tu phước, bố thí, niệm kinh, khiến người chết được chuyển đổi từ trong đường ác; giống như người kia giữa đường xuống xe. Nếu qua 49 ngày rồi, phải tùy nghiệp mà tái sinh thọ quả báo, không còn cách cứu vãn; giống như xe đã đến trạm cuối cùng, không còn cách nào khác.

### **6.3.2. Vì người chết tạo công đức: Người sống hưởng được sáu phần, người chết hưởng được một phần**

Thời Phật còn tại thế, chủ yếu vì người bệnh và người chết mà bố thí làm phước, hoặc cúng dường Tam bảo, hoặc cứu giúp người khốn khổ v.v., để hồi hướng cho người chết. Phật giáo Trung Quốc bây giờ vì người chết làm việc công đức là điều rất phổ biến; gia chủ thỉnh mời người xuất gia tụng kinh, niệm Phật, lễ sám. Có một số người không có tâm chí thành tu phước hồi hướng cho người chết, mà xem đó như việc giao dịch làm ăn, tính bao nhiêu tiền cho một ngày một đêm, tất cả được thảo thuận thỏa đáng mới bắt đầu làm Phật sự. Như thế, việc dùng tiền thuê người tụng kinh chứng tỏ gia quyến không có chút tâm chí thành, đem tiền đến chùa nhưng không khởi tâm niệm bố thí thì cũng không nhận được phước quả của việc bố thí. Bố thí là một chuyện, mời người xuất gia để tụng kinh niệm Phật lại là một chuyện khác. Nếu dùng tiền để mời người tụng kinh thì đã làm mất đi ý nghĩa của việc bố thí. Việc tụng kinh niệm Phật để siêu độ cho người chết lưu hành ngày nay là do các vị tổ sư truyền lại, thật ra đây cũng là việc quan trọng

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

cho đời người; nhưng vấn đề doanh nghiệp hóa trong các Phật sự đã làm mất đi ý nghĩa của phương tiện cứu bạt trong Phật pháp. Gia quyến vì người chết tụng kinh niệm Phật, công đức không hoàn toàn thuộc về người đã chết. Như *kinh Bốn nguyện*, quyển hạ nói: “*Sau khi người mạng chung, quyến thuộc lớn nhỏ đều vì người kia tạo phước lợi. Tất cả Phật sự đó, trong bảy phần công đức, người chết chỉ hưởng được một, sáu phần công đức còn lại thuộc về người sống*”. Lại nói: “*Nên tu trợ thiết lập trai phạn cúng dường... Nếu làm trái với chay tịnh và không tinh khiết, người chết sẽ không được sự trợ giúp*”. Vì người chết tụng kinh, làm Phật sự, mà tạo được công đức; trong công đức đó, người sống hưởng được nhiều, đến sáu phần; còn người chết thì rất ít, chỉ một phần. Nếu sau khi người mạng chung, vì họ làm các việc công đức như bố thí, tạo phước, tụng kinh, niệm Phật; người làm hưởng được sáu phần, người chết chỉ một phần công đức. Vì thế, *kinh Địa Tạng* nói: “*Kẻ còn người mất đều được lợi*”. Nếu người xuất gia vì mọi người làm Phật sự, chí thành khẩn thiết, tự mình cũng được công đức. Có thể hiện tại, nhiều người xuất gia vì người tụng kinh hay làm việc Phật sự, dường như không xem việc làm này chính là sự tu tập. Nếu khi làm Phật sự mà không thể chí thành cung kính, không tập trung tâm ý, không xem đó là phương tiện để tu tập; thì người chết đã không được lợi lạc, mà bản thân người làm cũng không có chút công đức, chẳng qua chỉ là một ngày kiếm được mấy đồng bạc mà thôi.

### **6.3.3. Gia quyến người chết nên chí thành giữ trai**

### **giới, theo chúng Tăng tụng kinh lễ sám, việc siêu độ mới có tác dụng**

Trước khi người chưa chết, nên vì người ấy tụng kinh, niệm Phật, nhờ oai lực của Tam bảo khiến tâm người ấy phát khởi sự hoan hỷ, sinh tâm cung kính, do vậy dễ cứu độ. Mãi đến sau khi chết, trong 49 ngày, vì họ làm công đức để hồi hướng cầu siêu, điều thiết yếu là gia quyến cần phải chí thành. Sự chí thành của người tụng kinh lễ sám mới có thể phát sinh diệu dụng. Vì vậy trong *kinh Địa Tạng* đặc biệt đề cập đến hai vấn đề này. Thịnh mời Tăng chúng tụng kinh hồi hướng cho người chết, việc này trong kinh gọi là: “*Doanh trai tư trợ*”.<sup>32</sup> Ở Ấn Độ, ‘*doanh trai*’ tức là cúng dường Phật và Tăng. Ở Trung Quốc, đây là thỉnh mời người xuất gia tụng kinh bái sám, thiết trai cúng dường, đem công đức này hồi hướng cho người chết. Nếu trai chủ sát sinh ăn thịt, hoặc Tăng chúng làm việc Phật sự nhưng không tinh tấn, thì người chết không thể nhận được lợi ích.

Vì vậy trước hết, chính những người trong gia quyến phải đem hết tâm thành khẩn, tâm thanh tịnh, tự mình nên ăn chay, khởi niềm tin đối với Tam bảo, thì việc làm mới có hiệu quả. Có một số người, sau khi ông bà hay cha mẹ qua đời, cũng thỉnh mời vị xuất gia đến niệm kinh, nhưng dường như việc này chẳng liên quan gì đến họ. Mặc kệ vị xuất gia cứ tụng kinh, còn người trong gia quyến lại đi chiêu đãi khách khứa, uống

---

<sup>32</sup> **Doanh trai tư trợ** 營齋資助: Giúp đỡ người mất bằng việc thiết lễ trai thực cúng dường Tăng chúng, thỉnh chư Tăng cầu nguyện siêu độ cho vong hồn người mất.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

rượu, đánh bài, chơi nhạc, làm ồn ào náo loạn. Cách cầu siêu cho hương linh như thế, trai chủ đối với các vị xuất gia không có chút lòng cung kính, chẳng khác gì thuê người làm việc; tiền bỏ lo tang, chỉ làm cho nhộn nhịp và đẹp lòng thiên hạ mà thôi, đối với người chết chẳng có ích lợi gì. Điều thật sự cần thiết là con cái quyến thuộc của người chết nên hết sức tinh tấn chí thành, kính ngưỡng Tam bảo, thỉnh mời Tăng sĩ dẫn dắt niệm kinh lễ sám. Tuyệt đối không được nghĩ rằng tôi trả tiền cho thầy, thầy phải tụng kinh cho tôi; mà tự mình phải hết lòng chí thành theo Tăng chúng lễ bái sám hối, nhờ thần lực Tam bảo mới cứu độ siêu bạt vong linh, khiến cho người chết nếu đã tạo nhân duyên đọa lạc sẽ được thoát sinh lên cõi người, cõi trời. Người tụng *kinh Địa Tạng* thì rất nhiều, mọi người nên biết và chú ý đến những vấn đề này.

Công đức cần phải làm trong bảy tuần thất, vì sao vậy? Bởi vì: *“Trong bảy tuần thất, vong linh trong niệm niệm không gián đoạn, luôn trông ngóng người thân quyến thuộc tạo phước để được cứu thoát. Qua 49 ngày này, vong linh tùy nghiệp thọ báo”* (kinh *Bổn nguyện*, quyển hạ). Ở đây, nói bảy tuần thất, trên thực tế không nhất định là bảy tuần thất, có người đi tái sinh trong tuần thất thứ nhất, có người đi tái sinh trong tuần thất thứ hai hoặc thứ ba, tối đa là bảy tuần thất sẽ đi thọ quả báo. Do đó trong bảy tuần thất, người chết trong niệm niệm liên tục trông chờ quyến thuộc vì họ mà cầu nguyện Tam bảo gia hộ, vì họ mà làm nhiều phước thiện, để họ dù đang ở biên giới của sự đọa lạc cũng có cơ hội được chuyển đổi sang



cõi lành. Thần thức của người chết trong thời điểm ấy đang trụ trong thân trung hữu, tự họ không có khả năng, không thể làm chủ, chỉ mong chờ quyền thuộc vì họ mà cầu siêu bạt độ. Nếu quá bảy tuần thất mà không người cứu bạt, thần thức chỉ biết tùy nghiệp tái sinh chịu khổ trong ba đường ác. Như đi tàu lửa đã đến trạm cuối không thể không xuống xe. Cho nên, người sau khi chết, trong vòng 49 ngày nên vì họ mà cầu siêu bạt độ. Cũng giống như người thế tục khi phạm vào luật hình sự có thể mời luật sư bào chữa; nếu đợi đến khi có sự phán quyết cuối cùng thì không còn cách nào thay đổi được nữa.

#### **6.4. Sự cứu độ người đã bị đọa lạc**

Đương nhiên tốt nhất tự mình không làm các việc ác, sẽ không bị đọa lạc. Nếu đã tạo nghiệp ác rồi, trước lúc chưa chết, vẫn còn có cơ hội làm các công đức, bố thí tạo phước. Nếu sau khi chết, trong vòng 49 ngày, nên vì người chết mà tạo công đức hồi hướng cứu vớt họ. Nếu chết đã qua 49 ngày, thần thức phải tùy nghiệp thọ báo, vậy còn có cách cứu độ nào không? Việc này nếu không phải người có đại lực thì không thể làm được; giống như sau khi đã có phán quyết cuối cùng, không phải trường hợp đặc xá thì không thể thoát cảnh tù tội.

##### **6.4.1. Dùng tâm hiếu chí thành và công đức niệm Phật cứu vớt chúng sinh đã bị đọa trong đường ác**

Làm sao để cứu giúp những chúng sinh đã bị đọa trong đường ác? Điều này nên do tâm chí hiếu của con cái người chết

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

mà cứu độ. Dựa vào chuyện của Bồ-tát Địa Tạng trong đời quá khứ được đề cập trong *kinh Địa Tạng Bồ-tát bốn nguyện*, chúng ta có thể biết phương cách cứu độ người đã bị đọa lạc; tuy đọa vào địa ngục nhưng vẫn có thể cứu thoát. Trong *kinh Địa Tạng* nhắc đến hai sự việc: một là sự việc của nữ Bà-la-môn, hai là sự việc của người nữ tên Quang Mục; đây đều là chuyện của Bồ-tát Địa Tạng trong quá khứ.

Thứ nhất, Bồ-tát Địa Tạng, trong quá khứ, khi làm người nữ Bà-la-môn, mẫu thân cô vì không tin Tam bảo, tu tập theo tà kiến, sau khi chết bị đọa vào địa ngục chịu đau khổ. Nữ Bà-la-môn này biết mẫu thân lúc sinh tiền không tin Tam bảo, tu tập tà kiến, chắc chắn sẽ bị đọa vào địa ngục; liền vì mẹ mà bố thí tu phước, thấy tượng Phật liền cung kính lễ bái. Cô đau buồn khóc than rằng: Phật đã sớm vào Niết-bàn, nếu Ngài còn trụ ở thế gian, có thể thỉnh hỏi Đức Phật rằng mẫu thân cô rốt cuộc sinh vào chỗ nào? Tâm tư nàng quá đau buồn. Lúc đó, hình như có một thanh âm nói với nữ Bà-la-môn, bảo nàng đừng buồn rầu, chỉ cần một lòng xưng niệm danh hiệu của đức Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai (danh hiệu của Đức Phật đã diệt độ) liền biết được chỗ thác sinh của người mẹ. Nữ Bà-la-môn này liền chí thành cung kính, loại bỏ tạp niệm, nhất tâm xưng danh hiệu Phật. Không lâu sau, nàng ở trong định lực đến được địa ngục, hỏi ngục tốt mẹ cô đang ở nơi nào? Ngục tốt trả lời: “*Người mẹ đã mất kia có con gái với lòng hiếu thảo, vì mẹ mà bố thí tu phước, trì niệm danh hiệu Phật; nhờ công đức này, bà mẹ thoát khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời rồi*”. Thông qua

câu chuyện này, chúng ta biết được tâm chí hiểu và công đức niệm Phật, kết hợp hai sức mạnh này tạo sự cảm ứng, nhờ đó tội nhân dù đã đọa vào địa ngục cũng có thể được cứu thoát. Thứ hai, là người nữ Quang Mục, cũng là người nữ chí hiếu mà Bồ-tát Địa Tạng thị hiện ở trong quá khứ. Mẹ nàng lúc còn sống thích ăn cá con, phạm vào tội sát sinh cực nặng. Quang Mục biết mẹ sau khi chết tất sẽ đọa vào đường ác, do đó xin A-la-hán nhập định quan sát mới biết người mẹ quả nhiên sinh vào địa ngục. Sau đó, nàng nhất tâm niệm Phật, cung kính cúng dường, nhờ sức chí thành hiếu kính mà cứu mẫu thân thoát khỏi cảnh khổ địa ngục. Căn cứ vào hai câu chuyện trên, có thể biết chúng sinh tuy đã đọa vào địa ngục, chỉ cần con cái có hiếu tâm chí thành, cộng thêm sự thành tâm cung kính niệm Phật; vì cha mẹ và con cái có mối quan hệ huyết thống, nhờ uy đức thần lực của Tam bảo, có thể khiến cho cha mẹ được giải thoát. Lòng từ bi cứu độ của người bình thường tuy cũng có sự cảm ứng, nhưng cha mẹ và con cái là tình thân cốt nhục, nhất định người con có sự chí thành khẩn thiết sâu sắc hơn, sẽ tạo nên sức cảm ứng vô cùng lớn, nhờ vậy cha mẹ dễ được cứu thoát.

#### **6.4.2. Thỉnh mời người niệm Phật tụng kinh không bằng khi đang sống tự mình tu tập**

Trong khi vì người chết niệm kinh lễ sám, ta cần phải xem như mình làm công đức, thì mới có hiệu quả. Như trong kinh nói: Người niệm kinh hưởng đến sáu phần trong bảy phần công đức, người chết chỉ hưởng được một phần trong bảy phần. Cho

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

nên, thỉnh mời người niệm Phật, tụng kinh, không bằng khi đang sống tự mình nỗ lực tu tập. Vì vậy, khi thân thể còn khỏe mạnh, tự mình siêng năng niệm Phật, siêng tu phước đức, thì không sợ sự nguy hiểm đọa lạc. Nếu đã chết, thần thức đang ở thân trung hữu, tất nhiên cần đến quyền thuộc vì họ mà tu phước bố thí để cứu thoát họ. Nếu đã bị đọa lạc, đương nhiên rất khó cứu thoát, duy chỉ có sự chí thành khẩn thiết của quyền thuộc mới có thể cứu thoát họ. Bồ-tát Địa Tạng dùng nguyện đại bi ở trong đời ác năm trước khai thị pháp môn này, cung cấp phương tiện cứu độ tất cả chúng sinh trong đường ác. Trong bối cảnh Phật giáo Trung Quốc hiện nay, việc siêu độ tổ tiên quyền thuộc là việc vô cùng phổ biến; hi vọng mọi người đều có thể hiểu được ý nghĩa chân thật của pháp môn này, chân thật đạt được công đức, đó mới là tốt (*Năng độ kị*).

**Dân Quốc năm thứ 52, tiết Trung Nguyên,  
giảng tại Huệ Nhật giảng đường,  
phần *Phật pháp thị cứu thế chi quang*, trang 61-63.**

## **BÀI 10: CẦN LOẠI BỎ NHỮNG NHẬN THỨC SAI LỆCH VỀ PHẬT GIÁO**

*Phật giáo được bắt nguồn từ Ấn Độ, mang sắc thái của văn hóa Ấn Độ, có một số điểm mà người dân Trung Quốc không dễ gì hiểu được. Khi Phật giáo chịu ảnh hưởng từ tập tục và văn hóa Trung Quốc, có một số điểm không phù hợp với ý nghĩa căn bản của Phật giáo. Do vậy người ta thường nhận thức sai lệch về Phật giáo. Tôi cho rằng người tin tưởng kính ngưỡng Phật giáo hoặc người luận bàn về điểm hoài nghi trong Phật giáo, trước hết phải loại bỏ những hiểu sai lệch về Phật giáo, từ đó mới có thể nhận thức Phật giáo một cách đúng đắn.*

### **Lời nói đầu**

Đạo Phật truyền vào đất nước Trung Quốc đã hơn một nghìn chín trăm năm, cho nên giữa Trung Quốc và Phật giáo có mối quan hệ rất mật thiết. Nền văn hóa hay tập tục của Trung Quốc chịu ảnh hưởng Phật giáo, ngược lại đạo Phật cũng chịu sự ảnh hưởng từ văn hóa và các tập tục của nước này, do vậy Phật giáo đã trở thành Phật giáo Trung Quốc.

Nhưng Phật giáo được bắt nguồn từ Ấn Độ, mang sắc thái của văn hóa Ấn Độ, có một số điểm mà người dân Trung Quốc

không dễ gì hiểu được. Khi Phật giáo chịu ảnh hưởng từ tập tục và văn hóa Trung Quốc, có một số điểm không phù hợp với ý nghĩa căn bản của Phật giáo. Do vậy, Phật giáo tại đất nước Trung Quốc, tín đồ và không phải tín đồ Phật giáo đã nhận thức quá nhiều sai lệch về Phật giáo. Do không hiểu rõ ý nghĩa căn bản của Phật giáo mới dẫn đến sự hiểu bị sai lệch, nhân đó tín đồ Phật giáo tin ngưỡng cũng không đúng đắn; người luận bàn về Phật giáo cũng không thể luận bàn được nghĩa lý cốt yếu của Phật pháp.

Tôi cho rằng người tin tưởng kính ngưỡng Phật giáo hoặc người luận bàn về điểm hoài nghi trong Phật giáo, trước hết phải loại bỏ những hiểu sai lệch về Phật giáo, từ đó mới có thể nhận thức Phật giáo một cách đúng đắn. Bây giờ, trước hết xin chọn ra một vài điểm quan trọng để chia sẻ, hi vọng quý vị có mặt hôm nay phát sinh hiểu biết đúng đắn.

### **I. Nhận thức sai lệch các giáo nghĩa trong Phật giáo**

Đạo lý của Phật pháp rất sâu xa, có người không hiểu được nghĩa lý sâu xa này, chỉ biết ngang qua kinh sách, chỉ nghe hiểu được vài danh từ, liền giảng giải như thế này như thế kia, kết quả không phù hợp với nghĩa lý căn bản của Phật giáo. Phổ biến nhất như các thuật từ: “*Cuộc đời là khổ*”, “*Xuất thế gian*” , “*Tất cả pháp đều không*”... Những giáo nghĩa trên đương nhiên Đức Phật đã thuyết, cũng là các giáo lý quan trọng của Phật giáo, nhưng rất hiếm người hiểu đúng đắn. Bây giờ xin phân biệt để giải thích.

## 1. Cuộc đời là khổ

### 1.1. Từ sự biến đổi vô thường mà nói “*Cuộc đời là khổ*”

Đức Phật chỉ cho chúng ta biết “*Cuộc đời là khổ*”. Người không hiểu được ý nghĩa chân thật trong lời dạy này, sẽ phát sinh quan niệm sai lầm, cảm thấy cuộc đời này thật vô vị, không ý nghĩa, nhân đó suy nghĩ bi quan tiêu cực, đối với cuộc sống cần phải nỗ lực phấn đấu vươn lên thì họ lại thiếu sức sống. Đây là sự hiểu sai lệch rất phổ biến. Những người trong xã hội thường dùng cụm từ này với ý tưởng tiêu cực bi quan phê bình Phật giáo; còn thành phần tín ngưỡng Phật giáo cũng thường rơi vào sự hiểu sai lệch tiêu cực bi quan.

Thật ra, câu nói “*Cuộc đời là khổ*”, hoàn toàn không mang ý nghĩa như vậy. Hễ một cảnh nào mà khi chúng ta tiếp xúc làm phát sinh ra một cảm thọ không phù hợp với sở thích của mình, đưa đến buồn rầu khổ đau; nếu căn cứ ý nghĩa này để nói về khổ, không thể nói *cuộc đời đều là khổ*. Vì sao vậy? Bởi vì cuộc đời cũng có quá nhiều sự việc để vui lắm chứ.

Nghe âm thanh không êm tai, tự nhiên cảm thấy chán ghét; vậy nghe những âm điệu du dương không thích thú sao? Thân thể bệnh hoạn, gia cảnh khốn khổ, người thân ly tán, đương nhiên đau khổ đấy; nhưng đến lúc thân thể khỏe mạnh, kinh tế phát đạt, gia đình đoàn tụ, quay quần bên nhau, như vậy không phải vui lắm sao? Bất cứ chuyện gì, khổ hay vui, đều chỉ là tương đối; nếu gặp chuyện không như ý thì nói cuộc đời là đau khổ, chẳng phải nhìn một cách lệch lạc sao?

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Như vậy, Đức Phật dạy “*Cuộc đời là khổ*”, chữ ‘*khổ*’ này có ý nghĩa như thế nào? Trong kinh ghi: “*Vô thường cho nên khổ*”, nghĩa là tất cả đều bị vô thường chi phối, đều sẽ biến đổi, nên khổ. Đức Phật căn cứ ý nghĩa vô thường biến đổi mà nói “*Cuộc đời là khổ*”. Như thân thể khỏe mạnh cũng không thể kéo dài, thân này từ từ sẽ suy yếu, già, bệnh rồi chết. Người có tiền của, cũng không thể giữ mãi tiền của, có khi cũng bị nghèo cùng túng thiếu; quyền uy thế lực cũng không thể giữ mãi, có ngày rồi cũng phải xuống chực.

Căn cứ tình trạng biến đổi không cố định để xem xét, dù có vui vẻ ấy, nhưng chẳng được bền lâu, vui không được trọn vẹn, ngay khi vui này thay đổi thì khổ đau liền hiện diện. Thế nên, Đức Phật dạy “*Cuộc đời là khổ*”, khổ vì cuộc đời đi đến sự biến hoại mất mát, không tồn tại lâu dài, không viên mãn.

### **1.2. Hiểu được nguyên nhân đưa đến khổ để nỗ lực loại bỏ chúng, mới có thể được an lạc thật sự**

Người tu học Phật, vì không hiểu được đạo lý chân thật, cho rằng cuộc sống không được viên mãn rốt ráo, từ đó suy nghĩ tiêu cực bi quan. Nếu hiểu Phật pháp đúng đắn thì sự nhìn nhận hoàn toàn khác. Cần phải hiểu rằng Đức Phật nói “*Cuộc đời là khổ*”, từ câu nói này chúng ta phải biết cuộc sống này không viên mãn, không tồn tại mãi; khi hiểu được như vậy, chúng ta mới có thể xây dựng một cuộc sống viên mãn lâu dài hơn. Giống như người bệnh, trước hết phải biết mình có bệnh, rồi mới mời thầy thuốc đến chữa trị, bệnh mới thuyên giảm, sức khỏe hồi phục trở lại.



Vì sao cuộc đời không viên mãn, không tồn tại mãi, nên phải chịu đau khổ?

Nhất định phải tồn tại nguyên nhân đưa đến khổ đau, khi biết được nguyên nhân đưa đến khổ đau mới nỗ lực loại trừ nó, sau đó mới có thể được an lạc thật sự. Thế nên, Đức Phật không đơn thuần nói “*Cuộc đời là khổ*”, mà còn chỉ ra nguyên nhân đưa đến khổ và phương pháp loại trừ nhân của khổ, từ đó được an lạc thật sự. Người tu học Phật cần phải hiểu rõ phương pháp mà Phật chỉ bày để thực hành, nhằm chuyển đổi cuộc đời không được viên mãn hoàn hảo này trở thành cuộc đời thật sự viên mãn hoàn hảo. Cảnh giới này, Phật giáo gọi là “*Thường lạc ngã tịnh*”.<sup>33</sup>

Ở đây, *Thường* là sự tồn tại vĩnh viễn, *Lạc* là sự an lạc, *Ngã* là sự tự do tự tại, *Tịnh* là sự thuần khiết thanh tịnh. Kết hợp bốn phẩm tính này, thì đây là trạng thái an lạc thật sự vĩnh viễn, tự tại vĩnh viễn, sự thuần khiết thanh tịnh vĩnh viễn. Mục tiêu lớn nhất của Phật giáo không đơn thuần chỉ rõ “*Cuộc đời là khổ*”, mà quan trọng nhất là thay đổi chuyển hóa cuộc đời là bể khổ này trở thành cuộc đời đầy an lạc tự do tự tại thuần khiết thanh tịnh vĩnh viễn (trong Phật pháp gọi là chuyển y). Chỉ rõ nguyên nhân đưa đến khổ đau của chúng ta ở đâu, phải

---

<sup>33</sup> **Thường Lạc Ngã Tịnh** 常樂我淨: Cũng gọi Niết-bàn tứ đức. Chỉ cho 4 đức của Niết-bàn Đại thừa và pháp thân Như Lai. Sự giác ngộ đạt đến cảnh giới Niết-bàn là sự giác ngộ vĩnh viễn không biến đổi, được gọi là Thường; cảnh giới ấy không có các khổ não, chỉ có an vui, gọi là Lạc; được tự do tự tại, không một mây may ràng buộc, gọi là Ngã; không có phiền não nhiễm ô, gọi là Tịnh. [Xem. *kinh Niết-bàn* q.23 (bản Bắc); *luận Phật tính* q.2]. (xem thêm. Tứ Đức). (Trích từ *Phật Quang Đại từ điển*, Thích Quảng Độ dịch, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan xuất bản, năm 2000, tập 5, trang 6028)

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

nỗ lực tu trì như thế nào để hướng đến mục tiêu lớn này. Cảnh giới “*Thường lạc ngã tịnh*” là cảnh giới thật sự lý tưởng, tràn đầy niềm hi vọng, chúng ta cũng có thể đạt đến đó. Như thế sao lại cho rằng đạo Phật là tiêu cực và bi quan!

Tuy nhiên, không phải ai tu học Phật cũng nhất định đạt đến cảnh giới cao tột này, chỉ cần biết được đạo lý này thôi cũng thật sự quá tốt rồi. Như một số người khi gặp khó khăn, còn biết nỗ lực làm thiện; nhưng đến khi giàu sang, quên hết tất cả, chỉ biết hưởng thụ chăm sóc cho bản thân, sống mờ mờ mịt mịt rồi dẫn đến lầm đường lạc lối.

Người tu học Phật, không chỉ trong lúc khốn khó biết nỗ lực hướng thượng mà ngay khi hưởng thụ sung sướng luôn luôn tỉnh giác; bởi vì khoái lạc ấy không phải vĩnh viễn, không đáng bám víu; nếu không nỗ lực hướng thiện, rất dễ bị thất bại đọa lạc. “*Cuộc đời là khổ*”, thông điệp này cũng cảnh tỉnh chúng ta không nên chuyên lo giảng giải nghiên cứu hay hưởng thụ để rồi đi đến con đường lầm lạc, đây cũng là ý nghĩa quan trọng trong lời Đức Phật dạy: “*Cuộc đời là khổ*”.

## 2. Xuất thế gian

### 2.1. Thế nào là thế gian?

Phật pháp nói có thế gian và xuất thế gian, có rất nhiều người hiểu sai, cho rằng thế gian chính là thế giới chúng ta đang sinh sống, còn xuất thế gian là đi đến một thế giới khác.

Đó là sự hiểu sai lệch, mỗi người chúng ta sống trong thế

giới này, nếu có xuất gia cũng sống trong thế giới này. Các vị chúng quả A-la-hán, Bồ-tát, Phật, đều là những bậc Thánh xuất thế gian, nhưng đều ở trong thế gian này cứu độ chúng ta. Có thể thấy xuất thế gian hoàn toàn không mang ý nghĩa đi đến một thế giới khác.

Như vậy ý nghĩa của thế gian và xuất thế gian được đề cập trong Phật giáo là thế nào? Theo sự trình bày xưa nay của Trung Quốc, chữ “*thế*” hàm nghĩa chỉ thời gian, như một đời có ba mươi năm; người phương Tây cũng có quan niệm như vậy, gọi một thế kỷ là một trăm năm. Vì thế, nghĩa của chữ ‘*thế*’ mang đặc tính thời gian; từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai, khoảng thời gian ở giữa này gọi là thế gian. Phật pháp cũng như thế, cái có thể thay đổi biến hóa được gọi là *thế*; ở trong thời gian, từ quá khứ đến hiện tại, hiện tại đến tương lai, từ có đến không, từ tốt đẹp đến hư hoại, tất cả đều đang thay đổi biến hóa, mà tất cả những gì đang thay đổi đều gọi là thế gian.

Ngoài ra, chữ ‘*thế*’ còn có nghĩa là sự không hiểu biết. Người ta thường không hiểu rõ về nhân quả ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai; không biết ta từ đâu đến, phải làm người như thế nào, ta sau khi chết phải đi về đâu; không hiểu biết ý nghĩa của đời người và bản tánh của vũ trụ, mờ mịt trong nhân quả ba đời. Đây gọi là thế gian.

## 2.2. Thế nào là xuất thế gian?

Thế nào gọi là xuất thế? *Xuất* có nghĩa là vượt qua hoặc

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

vượt lên trên. Nếu thực hành đúng theo giáo pháp Đức Phật dạy, sẽ phát sinh trí huệ, thấu hiểu đạo lý chân thật của vũ trụ nhân sinh, tâm thanh tịnh, không còn phiền não, thể nghiệm được chân lý vĩnh hằng; đó gọi là xuất thế gian. Chư Phật và Bồ-tát đều có mặt trong thế giới này, nhưng quý Ngài dùng trí huệ vô tỷ thông đạt chân lý, tâm luôn thanh tịnh, không giống như người bình thường chúng ta.

Thế nên, danh từ *xuất thế gian* hàm nghĩa rằng chúng ta học và hành trì theo giáo pháp của Đức Phật phải là người tiến lên một bậc vượt trội hơn người bình thường, từ vị trí phàm phu tiến đến địa vị Thánh nhân; hoàn toàn không nói rằng chúng ta đi đến một thế giới nào khác. Vì không hiểu rõ ý nghĩa của *xuất thế gian* trong Phật pháp, hiểu sai về Phật giáo, cho rằng *xuất thế gian* là sự chạy trốn thực tại, từ đó dẫn đến phê bình không đúng đắn.

### 3. Tất cả pháp đều không

#### 3.1. Nghĩa chân thật của ‘Không’: Do nhân duyên hòa hợp, không có một thật thể bất biến

Đức Phật dạy “*Tất cả pháp đều không*”; một số người hiểu sai, cho rằng thế này cũng là không, thế kia cũng không, cái gì cũng không, cái gì cũng đều không có, ngang dọc đều không có, không ý nghĩa; do đó việc xấu không làm, việc tốt cũng không làm, hiểu biết mờ mờ mịt mịt, miễn sống được là tốt.

Thật ra ‘*Không*’ trong Phật pháp là triết lý vô cùng sâu xa

thâm thúy, chư Phật và Bồ-tát là các vị chứng ngộ đạo lý chân thật của ‘*Không*’. Ở đây, ‘*Không*’ không phải thứ gì cũng đều không có, mà ngược lại mọi thứ đều tồn tại, như thế gian là thế gian, cuộc đời là cuộc đời, khổ là khổ, vui là vui, tất cả hiện đang có mặt .

Trong Phật pháp rõ ràng đề cập đến chánh tà, có thiện có ác, có nhân có quả; cần bỏ tà quy chánh, lìa ác hướng thiện, làm thiện được quả báo lành, tu tập sẽ thành Phật. Nếu nói rằng thứ gì cũng không có, chúng ta cần gì phải tu học Phật? Thiện và ác, phàm phu và Thánh nhân, mọi thứ đều có, vì sao Đức Phật lại nói “*Tất cả pháp đều không*”? ‘*Không*’ có nghĩa là gì?

Do nhân duyên hòa hợp mà các pháp có mặt, thật sự không có một thật thể tồn tại bất biến, cho nên gọi là *không*. Tà chánh, thiện ác, con người, tất cả đều không phải là những thật thể tồn tại bất biến, đều do nhân duyên hòa hợp mà có mặt. Do nhân duyên hòa hợp mà hình thành, do vậy khi nhân duyên biến đổi thì chúng cũng biến đổi theo; vì không có một thật thể, cho nên gọi là *không*.

Lấy một câu chuyện thực tế để giải thích. Ví dụ có một người đứng trước gương, hình ảnh người ấy hiện ra trong gương. Do đâu có hình ảnh? Do có kính, có người, lại cần phải nhờ vào ánh sáng của mặt trời hoặc ánh sáng của đèn, mới thấy được hình ảnh; nếu thiếu đi một trong các yếu tố đó thì không thể nhìn thấy được. Cho nên hình ảnh xuất hiện phải cần phải có đủ các điều kiện trên, nó không phải là một vật thể tồn tại độc lập; tuy không phải là thật thể, nhưng hình ảnh được nhìn

thấy rõ rõ ràng ràng, không phải không có. Nói “*Tất cả pháp đều không*”, chính là căn cứ vào ý nghĩa các pháp do nhân duyên mà phát sinh.

### **3.2. Đức Phật dạy “*Tất cả pháp đều không*”, đồng thời cũng dạy “*Có thiện ác, nhân quả*”**

Đức Phật nói “*Tất cả đều không*”, đồng thời lại nói tất cả nhân duyên đều có; nghĩa là không chỉ phải thấu hiểu “*Tất cả pháp đều không*”, mà còn cần phải biết có nhân có quả, có thiện và có ác. Người tu học Phật cần phải bỏ ác làm lành, chuyển mê thành ngộ; trong quá trình tu tập chuyển mê thành ngộ đi đến chứng đắc được tánh Không, là không (tánh không) mà cũng là có (tức không tức hữu), thông đạt hai chân lý (Tục đế và Thắng nghĩa đế). Một số người cho rằng Phật pháp nói *Không*, đồng nghĩa cái gì cũng không có, là tiêu cực, là bi quan; đó đều là những nhận thức sai lầm, do vì không hiểu Phật pháp, cho nên cần phải triệt để thay đổi nhận thức này.

## **II. Nhận thức sai lệch về nguyên tắc và sự chế định trong Phật giáo**

Phật giáo là tôn giáo bắt nguồn từ Ấn Độ, nên nguyên tắc và sự chế định có điểm không tương đồng với Trung Quốc cổ xưa. Như đối với vấn đề xuất gia và ăn chay, người không hiểu biết, không biết tu tập, đã nhận thức rất sai lệch các vấn đề này.

### **1. Xuất gia**

#### **1.1. Tu học Phật không nhất định phải xuất gia**

Sự xuất gia theo nguyên tắc và sự chế định của Phật giáo Ấn Độ, người Trung Quốc, đặc biệt người theo đạo Nho, đã hiểu vấn đề này quá sai lệch. Ở đất nước này, thường nghe người ta nói: Mọi người tu học Phật, con người ở trên trái đất sẽ không còn nữa. Vì sao? Vì mọi người đều xuất gia, thì không có vợ chồng con cái, xã hội làm sao tồn tại?

Đây là sự hiểu sai lệch nghiêm trọng. Tôi thường đưa thí dụ: Các thầy, cô giáo dạy học sinh, chẳng lẽ học sinh nào cũng vào trường sư phạm học, tốt nghiệp ra trường toàn bộ đều làm giáo viên hết sao? Điểm này, người dân ở quần đảo Phi Luật Tân (Philippines) không nhận thức quá sai lệch. Bởi vì đi đến đâu cũng đều gặp những đức cha và mẹ sơ, họ cũng là người xuất gia, nhưng đó chỉ là bộ phận nhỏ trong tín đồ Thiên Chúa giáo; lại có người không phải là tín đồ Thiên Chúa giáo muốn trở thành đức cha, mẹ sơ.

Thành phần tu học Phật có đệ tử xuất gia và đệ tử tại gia. Người xuất gia có thể học Phật, người tại gia cũng học Phật; chúng xuất gia có thể tu tập để giải thoát sinh tử, chúng tại gia cũng như thế, cũng có thể tu tập để giải thoát sinh tử. Không nhất định ai tu học Phật đều phải xuất gia, tuyệt đối không phải vì mọi người tu học Phật mà nhân loại bị tuyệt chủng.

### **1.2. Phát tâm rộng lớn xuất gia vì muốn chuyên tâm nhất ý hoằng dương Phật pháp**

Mặc dù người xuất gia và tại gia đều có thể tu tập để giải thoát sinh tử, nhưng vì sao phải xuất gia? Vì cần phải hoằng

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

dương Phật pháp, cần phải phát triển Phật pháp, cần phải có người chỉ đạo Phật giáo. Người chỉ đạo Phật giáo tốt nhất chính là người xuất gia, vì họ không vướng bận gánh vác trách nhiệm ở gia đình, lại không đi làm những công việc bên ngoài, có thể dốc hết tâm ý tu tập, dốc hết tâm ý hoằng dương Phật pháp. Phật pháp muốn tồn tại trên thế gian, nhất định cần những người này để phát triển, cho nên xưa nay chế định nguyên tắc cho người xuất gia.

Phải chăng công đức của xuất gia rất lớn? Tất nhiên rất lớn. Nếu người không thể xuất gia thì không nên ép buộc, nếu bị ép buộc xuất gia có khi không thành tựu đúng như pháp mà còn thua kém người tại gia. Lên càng cao thì rơi xuống càng nặng; xuất gia có công đức rất lớn, nhưng không cẩn thận, đọa lạc còn kinh khủng hơn. Cần phải phát tâm chân thành tha thiết, kham nhẫn sự khó khổ để tu tập, vì Phật pháp mà hi sinh lợi ích bản thân, nỗ lực hoằng dương Phật pháp, thì mới không hổ thẹn chí nguyện xuất gia.

Người xuất gia là rường cột của Phật giáo, là thành phần nòng cốt phát triển Phật pháp, họ không lập gia đình. Tôn giáo ở phương Tây cũng có những nguyên tắc như vậy. Có rất nhiều nhà khoa học và triết học gia, vì sự nghiệp mà tôn thờ chủ nghĩa độc thân, để không bị gia đình ràng buộc, nỗ lực cống hiến cho sự nghiệp nghiên cứu, cho triết học. Nguyên tắc xuất gia trong Phật giáo nhằm thoát ly những ham muốn ở thế gian, mà dành hết tâm ý cho Phật pháp. Do vậy, xuất gia là việc làm của bậc đại trượng phu, cần phải hết sức siêng năng và kham



nhấn khó khổ. Nếu tùy tiện xuất gia, xuất gia nhưng không làm việc của người xuất gia, bản thân không những không được lợi ích gì, ngược lại làm chướng ngại cho Phật giáo.

Có người vừa mới tu học Phật pháp liền nghĩ rằng phải xuất gia, làm như tu học Phật pháp mà không xuất gia thì không thể được; không những bản thân đã hiểu sai, mà còn làm cho người khác khựng lại không dám đến tu học Phật. Ý nghĩ rằng tu học Phật cần phải xuất gia là hoàn toàn không đúng! Cần phải hiểu rằng xuất gia không phải là việc dễ làm, trước hết cần phải làm tốt bốn phận của một cư sĩ tại gia, tinh tấn thực hành giáo pháp, làm lợi ích cho mình và người. Nếu thật sự phát tâm rộng lớn, thực hành hạnh của người xuất gia, hi sinh vì Phật pháp, sau đó mới xuất gia; làm như vậy bản thân mình được an ổn vững vàng, mà cũng ảnh hưởng tốt đến xã hội.

### **1.3. Hai nhận thức sai lệch lớn về người xuất gia**

#### **1.3.1. Người xuất gia ngoài việc tinh tấn tu trì, cũng cần phải giảng giải Phật pháp cho tín chúng, không phải sống nhàn hạ hưởng phước**

Liên quan đến người xuất gia, bàn thêm hai điểm sau:

Có người nhìn thấy chùa to Phật lớn, trang hoàng đẹp đẽ, trang nghiêm thanh tịnh, bấy giờ rất hâm mộ người xuất gia. Họ nghĩ rằng người xuất gia ở trong chùa, có thí chủ đến cúng dường, không cần phải làm bất cứ việc gì, ngồi đó hưởng thọ phước báo. Như câu nói lưu truyền lại: “*Mặt trời lên cao ba*

sào mà vẫn chưa thức dậy”,<sup>34</sup> “Không bằng vị Tăng nửa ngày rảnh rỗi”,<sup>35</sup> chính là quan điểm sai lệch này. Họ không biết người xuất gia cũng có công việc của người xuất gia, phải đồng mãnh tinh tấn tu tập. Bản thân họ nỗ lực tinh cần, “Từ đầu đêm đến cuối đêm, tinh cần tu tập”; phải thuyết pháp cho tín chúng, đi khắp nơi giáo hóa, đến đâu cũng thuyết giảng đạo lý. Họ sống cuộc sống đạm bạc thanh bần, vì lợi ích chúng sinh, vì Phật giáo trường tồn mà nỗ lực, làm lợi ích cho mình và cho người, làm những việc rất khó làm, cho nên họ xứng đáng là hàng Tăng bảo. Vì sao nói họ không làm việc gì, ngồi không hưởng phước, ngồi đợi thí chủ đem đến dâng cúng? Có thể vì người xuất gia rất đông, nhưng thành phần thực hiện nhiệm vụ của người xuất gia thì ít, do vậy xã hội có cái nhìn sai lệch như vậy!

### **1.3.2. Người xuất gia là nhà giáo dục rất ý nghĩa và cao quý, không phải là thành phần sống dựa dẫm làm hao tổn cho xã hội**

Có người phản đối Phật giáo, nói rằng người xuất gia trong Phật giáo không làm gì cả, chỉ sống dựa dẫm làm hao tổn cho xã hội, hầu như không làm lợi ích gì.

Họ không biết rằng công việc của con người không nhất định phải là mua bán hay làm nông, ngay cả công việc giáo dục, làm ký giả cho đến những nghề nghiệp tự do khác cũng có thể cho là hao tổn chẳng? Người xuất gia không phải không làm

<sup>34</sup> 日高三丈猶未起 Nhật cao tam trượng do vị khởi.

<sup>35</sup> 不及僧家半日閑 Bất cập tăng gia bán nhật nhàn.

việc gì, cuộc sống rất đơn giản thanh bản nhưng cần phải đồng mãnh tinh cần tu tập. Những việc họ làm, ngoài lợi ích riêng mình, còn hướng dẫn người hướng thiện, chú trọng vun bồi đức hạnh và tu tập, khiến cho nhân cách của tín chúng mỗi ngày càng được nâng cao, có thể tu tập giải thoát sinh tử, khiến cho mọi người trên thế gian đều được lợi ích lớn. Như thế vì sao có thể nói họ sống bám, không làm gì?

Người xuất gia là bậc thầy tôn quý, có thể nói là nhà giáo dục rất ý nghĩa và cao quý. Vì thế, chỉ người không hiểu Phật pháp mới nói người xuất gia sống nhàn hạ, hoặc người xuất gia sống dựa dẫm làm hao tổn cho xã hội, nói như thế đều không đúng. Người chân chánh xuất gia không như thế, không có thời gian rảnh rỗi mà rất bận rộn, không hao phí mà còn có thể đền đáp ân của tín thí.

## **2. Ăn chay**

### **2.1. Tu học Phật không chỉ học ăn chay, trước hết thường nghe Chánh pháp, tịnh hóa thân tâm**

Tín đồ Phật giáo ở Trung Quốc đặc biệt xem trọng vấn đề ăn chay, cho nên người tu học Phật thường cho rằng tu học Phật cần phải ăn chay. Người không thể từ bỏ ăn thịt, lại nghĩ sai rằng mình vẫn chưa thể tu học Phật. Hãy xem tín đồ Phật giáo ở Nhật Bản, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, hoặc Tây Tạng và Mông Cổ thuộc Trung Quốc; không cần nói gì đến tín đồ tại gia, đến cả người xuất gia cũng dùng thịt. Bạn có thể nói họ không tu học Phật, không phải tín đồ của Phật giáo sao?

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Chúng ta đừng hiểu lầm rằng tu học Phật cần phải ăn chay, không ăn chay thì sẽ không được tu học Phật; học Phật và ăn chay không phải hoàn toàn hợp nhất. Có người nhìn thấy một số người tu học Phật mà không tu sửa được gì, chỉ biết học ăn chay; cha mẹ, anh chị em, hay con cái trong nhà cảm thấy không thích, cho rằng thức ăn chay quá phiền phức.

Kỳ thật, người tu học Phật nên như thế này: Để tu học Phật, trước tiên cần phải hiểu rõ đạo lý của Phật giáo, sống ở xã hội hay trong gia đình cần phải y cứ vào lời Phật dạy mà thực hành, khiến đức hạnh ngày càng tăng trưởng, tâm được thanh tịnh. Mọi người trong gia đình nhận thấy bạn trước khi chưa tu học Phật rất tham lam, rất sân hận, không lòng từ bi, không có trách nhiệm; sau khi tu học Phật, tất cả điều đó đã thay đổi, tâm bớt tham, ít sân hận, thương yêu mọi người, làm việc rất có trách nhiệm. Bạn đã khiến họ nhận ra rằng tu học Phật có lợi cho gia đình và xã hội. Đến lúc đó, bạn muốn ăn chay, người thân không những không phản đối mà còn ủng hộ, dần dần họ sẽ học hỏi ở bạn. Nếu vừa mới tu học Phật mà chỉ học ăn chay, không tu học những điều khác, chắc chắn sẽ phát sinh trở ngại, phát sinh những lời không hay.

### **2.2. Ăn chay vì muốn giảm nghiệp sát, nuôi dưỡng tâm từ bi**

Người tu học Phật tuy không nhất thiết phải ăn chay, nhưng ăn chay quả thật là đạo đức và hành vi lương thiện của Phật giáo Trung Quốc, cần được đề xướng. Đạo Phật dạy ăn chay có thể nuôi dưỡng tâm từ bi, không sát hại mạng sống của

chúng sinh, không nhẫn tâm uống máu ăn thịt động vật, không những giảm thiểu nghiệp sát mà còn làm tăng trưởng sự cảm thông đến nỗi thống khổ của nhân loại.

Phật giáo Đại thừa đặc biệt khởi xướng ăn chay, cho rằng ăn chay nuôi dưỡng tâm từ bi nên công đức rất lớn. Do vậy, nếu ăn chay mà không tăng trưởng tâm từ bi thì chỉ là giữ không giới không sát sinh một cách tiêu cực, đây rất gần với Phật giáo Tiểu thừa!

Theo nhận thức của người thế gian, ăn chay có lợi ích rất lớn, ít tốn kém, giá trị dinh dưỡng lại rất cao, có thể giảm thiểu bệnh tật. Hiện nay trên thế giới, có tổ chức hội ẩm thực chay quốc tế, không kể bạn là ai, chỉ có nhu cầu thích ăn chay đều có thể tham gia. Như vậy cho thấy ăn chay là việc rất tốt, người tu học Phật càng nên đề xướng.

Nhưng cần phải chú ý không nên đề xướng quá cao việc này, lấy làm tiêu chuẩn cho người tu học Phật, rồi cho rằng tu học Phật không thể không ăn chay. Hễ gặp người tu học Phật, liền hỏi: Bạn có ăn chay không? Tại sao tu học Phật lâu như vậy mà vẫn chưa ăn chay? Sự học Phật và ăn chay gộp chung lại thành một như vậy sẽ làm chướng ngại cho hoằng dương Phật pháp!

### **III. Nhận thức sai lệch nghi thức Phật giáo**

Người không hiểu Phật giáo khi đến chùa nhìn thấy người lay Phật, tụng kinh, lay sám hối, công phu tội và sáng, và các

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

nghi thức tụng niệm khác; vì không hiểu rõ ý nghĩa chân thực của các việc này liền cho rằng đó đều là mê tín. Về phương diện này có rất nhiều vấn đề, dưới đây xin chỉ nói sơ lược vài điều.

### 1. Lạy Phật

#### 1.1. Ý nghĩa của việc lễ lạy chư Phật, Bồ-tát

Chúng ta vào chùa lễ Phật, dâng hương hoa, đèn nến cúng dường Đức Phật. Tín đồ của thân giáo ở phương Tây cho rằng chúng ta lạy hình tượng là việc mê tín.

Kỳ thật, Đức Phật là đấng giáo chủ của chúng ta, là con người bình thường tu tập đạt đến quả Phật viên mãn rốt ráo; các đại Bồ-tát cũng là những bậc sắp bước lên ngôi vị Phật. Họ chính là nơi cho chúng ta quay về nương tựa, là những vị đui dắt chúng ta. Tôn kính Đức Phật và các vị Bồ-tát đương nhiên phải biểu hiện bằng hành vi cụ thể, giống như cung kính cha mẹ cũng cần phải thể hiện sự lễ phép.

Khi Đức Phật còn tại thế, khi có vấn đề gì, chúng đệ tử có thể trực tiếp đối trước Ngài cung kính thưa hỏi. Hiện tại, Đức Phật Thích-ca đã nhập Niết-bàn, còn chư Phật và Bồ-tát ở các thế giới khác đều không hiện thân nơi thế giới này; vì vậy không thể không dùng giấy để họa vẽ, xi măng hay gỗ để khắc chạm hình tượng của các Ngài để làm biểu tượng để cung kính lễ lạy. Bởi vì đó biểu thị cho hình tượng của chư Phật và Bồ-tát, nên chúng ta mới cung kính đánh lễ; không phải cung kính đánh lễ giấy, đất, gỗ và đá.

Như chúng ta yêu đất nước của chúng ta, phải làm gì để thể hiện tình yêu ấy? Dùng vải màu để làm thành lá cờ tổ quốc, khi chào cờ, phải cử hành nghi lễ long trọng trang nghiêm, cung kính hướng về lá cờ tổ quốc; chúng ta có thể nói đó mê tín chẳng? Thiên Chúa giáo cũng có biểu tượng tôn thờ, Ky Tô giáo tuy không có biểu tượng, nhưng cũng có Thánh giá để làm biểu tượng tôn thờ, có lúc còn quỳ xuống cầu nguyện; những hành động đó với sự lễ Phật có gì khác nhau? Cho rằng đánh lễ Phật trong Phật giáo là đánh lễ hình tượng, đó chỉ là ác ý của tín đồ thần giáo ở phương Tây vì muốn phá hoại chúng ta.

### **1.2. Cúng dường hương hoa đèn nến biểu hiện sự cung kính, cũng biểu thị sự tu tập theo sự thanh tịnh và ánh sáng trí huệ nơi Đức Phật**

Cho đến dâng cúng hương hoa và đèn nến thì thế nào? Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, ở xứ Ấn, người ta mang những thứ này đến cúng dường Ngài. Đèn nến biểu hiện cho ánh sáng trí huệ, hương hoa tượng trưng cho hương giới đức thơm thanh khiết. Tin Phật đánh lễ Phật, một mặt đem lễ vật dâng cúng Phật để bày tỏ lòng cung kính, một mặt cũng biểu thị tu tập theo ánh sáng trí huệ và sự thanh tịnh nơi Đức Phật.

Không phải dâng hoa đốt hương để Đức Phật ngửi hương thơm, không phải đốt đèn thắp nến để Ngài mới nhìn thấy được vạn vật. Tôn giáo ở phương Tây, đặc biệt là Thiên Chúa giáo, không dâng những thứ này sao? Đây vốn là nghi thức chung của một số tôn giáo.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Đảnh lễ Đức Phật cần phải cung kính thành tâm, khi đảnh lễ Phật cần phải quán tưởng Phật là đáng Chơn chánh. Nếu đảnh lễ Phật mà tâm lại nghĩ đến việc khác, hoặc nói chuyện, như vậy là không cung kính, mất đi ý nghĩa của lễ lạy Phật.

### 2. Lễ sám

Tín đồ Phật giáo thường lễ sám, tụng kinh; những người thuộc tôn giáo khác, hoặc người không theo tôn giáo nào, cũng thường hiểu sai cho đó là mê tín.

*Sám*, nguyên gốc của nó thuộc tiếng Ấn Độ, được phiên âm là *sám-ma*;<sup>36</sup> nghĩa là khi chúng ta đã phạm sai lầm, biết thừa nhận sai lầm ấy. Bởi vì làm con người từ kiếp quá khứ cho đến hiện tại, ai cũng gây nên những sai lầm, tạo nên vô số tội lỗi, còn lưu lại dẫn đến khổ nạn, nghiệp lực làm chướng ngại việc tu tập giải thoát. Vì muốn giảm nhẹ nghiệp lực và tiêu trừ những chướng ngại khổ nạn, do vậy đối trước chư Phật Bồ-tát và chúng tăng, tự nhận những sai lầm mà tự mình gây nên, để nghiệp chướng của mình được tiêu trừ.

Trong Phật giáo có pháp môn lạy sám, đây giống như phương pháp hồi cải bên Cơ Đốc giáo; đứng về phương diện tiến tu của tôn giáo, pháp này rất quan trọng. Sám hối, nghĩa là tự mình phải biết ăn năn hồi lỗi, tâm phải thật sự thành khẩn sửa đổi, đó mới phù hợp với ý nghĩa sám hối trong đạo Phật.

Một số người không hiểu sám hối cần phải thực hiện như

---

<sup>36</sup> *Sám* 懺: Tiếng Phạn là *kṣama*, được phiên âm là *sám-ma* 懺摩.



thế nào? Các vị Tổ ngày xưa biên soạn bộ nghi thức sám hối, dạy cho chúng ta khi niệm tụng từng câu, miệng tụng, tâm lắng lòng suy nghĩ, hiểu được ý nghĩa của đạo lý, để sám hối những tội nghiệp của mình. Trong nghi thức sám hối, chư Tổ dạy chúng ta lễ Phật thế nào để cầu chư Phật và chư Bồ-tát từ bi gia hộ; tự nhận những lỗi lầm của mình, hiểu rằng sát sinh, trộm cắp, tà dâm v.v., là những việc không đúng; thành tâm sửa đổi những gì đã phạm và phát nguyện tu tập. Đó là nghi thức sám hối mà các vị Tổ quá khứ đã truyền dạy chúng ta, (Cơ Đốc giáo cũng có dạy văn cầu nguyện). Nhưng sám hối quan trọng là xuất phát từ tâm chân thành tha thiết, quyết chí sửa đổi.

Có một số người có sẵn nghi thức sám hối cũng không tụng niệm, lại thỉnh người xuất gia đến tụng; cứ như thế, bản thân mình không biết sám hối, chuyên thỉnh người xuất gia đến tụng thay cho mình. Khi cha mẹ hay người thân qua đời, cần nương oai lực của Tam bảo để tiêu trừ tội lỗi cho cha mẹ hoặc quyến thuộc, họ cũng thỉnh người xuất gia đến hành lễ, cầu nguyện cho người mất được siêu thăng. Nếu không hiểu được ý nghĩa căn bản của Phật pháp, vì muốn phô diễn mặt ngoài, vì phong tục nhân gian, chỉ bỏ vài đồng tiền thỉnh vài vị xuất gia đến lễ sám tạo công đức, còn bản thân mình lại không tin Phật pháp, tâm không có chút chí thành tha thiết sám hối, như thế đã đánh mất ý nghĩa căn bản của bái sám.

Phật giáo lưu truyền đến sau này, ý nghĩa của việc sám hối càng trở nên mờ nhạt. Bản thân người tu học Phật không biết sám hối, bất kể gặp việc lớn nhỏ đều thỉnh mời người xuất gia,

khiến người xuất gia quá bận rộn với các việc này, hôm nay gia đình này thỉnh lạy sám, ngày mai nhà kia thỉnh cầu siêu. Có nhiều tự viện ngày ngày lấy những việc này làm việc chính, còn sự nghiệp chính yếu của người xuất gia lại bỏ bê không lưu tâm, đây chẳng trách Phật giáo bị suy yếu.

Vì thế, sám hối quan trọng ở chính mình, nếu mình chí thành tha thiết sám hối, dù chỉ sám hối trong một giờ đồng hồ, công đức đó còn nhiều hơn thỉnh mời nhiều người đến tụng kinh trong nhiều ngày. Hiểu rõ đạo lý này, con cái nếu muốn trọn hiếu đạo đối với cha mẹ, nên vì cha mẹ mà tự mình thực hành sám hối, sẽ được công đức rất lớn, bởi vì sự quan hệ mật thiết giữa những người chung huyết thống. Người xuất gia không nên lấy việc lễ lạy, tụng kinh cho người làm việc chính yếu; bởi vì đó không được ích lợi gì, chỉ làm cho người thế tục xem thường và hủy báng.

### 3. Tụng kinh

Người tu học Phật sớm tối có hai thời tụng kinh niệm Phật, trong nhà Phật gọi là công phu sáng và công phu chiều. Ky Tô giáo sớm tối và khi dùng cơm có lời văn cầu nguyện, tín đồ Thiên Chúa giáo cũng đọc kinh vào buổi sáng và chiều. Những nghi thức tôn giáo này vốn không có vấn đề gì. Chẳng qua vì việc này có nhiều người tìm đến tôi và nói rằng: *“Không tu học Phật thì không có vấn đề gì, vừa mới học Phật thì nhiều vấn đề phát sinh. Ba mẹ của con tụng kinh vào mỗi sáng và tối, mỗi thời mất hai giờ đồng hồ. Nếu mỗi người tu học Phật đều như*

*thế thật sự công việc nhà không thể nào trôi chảy được.”*

Tình trạng này quả thật xảy ra trong một bộ phận người cư sĩ, khiến cho người ta hiểu lầm rằng đạo Phật chỉ dành cho người già rảnh rỗi, không phù hợp với người đang phải làm việc. Kỳ thật, công phu sáng và tối không nhất định phải tụng kinh gì hay niệm danh hiệu Phật nào, cũng không nhất thiết phải tụng niệm nhiều và lâu; có thể tùy theo sở thích mà tụng niệm, căn cứ vào tình hình thực tế mà sắp xếp thời gian. Chính yếu phải xưng tụng ba quy y; mười lời nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền cũng rất quan trọng.

Phật giáo Nhật Bản được truyền đến từ Trung Quốc; Tịnh Độ tông, Thiên Thai tông, Mật tông, v.v., mỗi tông đều có nghi thức tụng niệm, phải đơn giản không mất nhiều thời gian, đó là tình hình Phật giáo ở thời nhà Đường và Tống. Nghi thức tụng niệm ở Trung Quốc vào thời cận đại có: (1). Nghi thức sử dụng trong tông lâm: Trong tông lâm có đến mấy trăm vị, mỗi lần tập hợp lại phải mất rất nhiều thời gian, để thích ứng với môi trường đặc biệt này nên khóa tụng niệm khá dài. (2) Từ đời nhà Nguyên, nhà Minh trở đi, Phật giáo có chiều hướng hỗn hợp. Bây giờ nghi thức thời khóa tụng niệm được biên soạn đầy đủ với nhiều nội dung, nhằm thích hợp sự tu học của những người trong các tông phái khác nhau. Kỳ thật, người tại gia không nhất thiết phải làm như vậy.

Trước đây, ở Ấn Độ, người tu tập theo Phật giáo Đại thừa, mỗi ngày có sáu thời thực hành năm pháp sám. Thời gian ngắn hơn một chút nhưng chẳng sao, số lần có thể tăng lên. Tóm lại,

tu học Phật không chỉ dừng lại ở nghi thức tụng niệm; đặc biệt chúng tại gia tu học Phật không nên tụng niệm nhiều và lâu, để ảnh hưởng không tốt đến công việc gia đình.

### 4. Đốt giấy tiền

Ở Trung Quốc thời cổ xưa, khi cúng giỗ tổ tiên, có phong tục đốt lụa trắng, đốt một ít lụa gửi cho tổ tiên dùng. Sau đó, để đơn giản đã đốt giấy thay lụa; đến thời sau này, dùng giấy làm đồng tiền, vàng thỏi và tiền giấy, thậm chí còn làm nhà, xe hơi để đốt. Đó là những phong tục tập quán do người xưa truyền lại, không ngừng thay đổi phát triển, chúng không phải bắt nguồn từ Phật giáo mà có.

Những việc làm này cũng có một điểm hay, đó là con cái thể hiện một chút hiếu thảo đến cha mẹ đã mất. Khi ăn cơm nghĩ tưởng đến cha mẹ tổ tiên, mặc áo quần cho đến chỗ ở đều nhớ đến tổ tiên. Sự không quên ân đức của cha mẹ tổ tiên, mang ý nghĩa của “*Thương tiếc cha mẹ kính tưởng tổ tiên*”.

Đạo Phật truyền sang Trung Quốc, để thích hợp với bản xứ, các phương tiện cùng với niệm kinh lễ Phật được gộp thành một. Riêng Nho giáo chủ trương “*Tiền người chết là việc quan trọng*” và “*An táng long trọng*”, điều đó không tránh khỏi sự phô trương lãng phí. Cho rằng đốt vàng mã nhiều càng tốt, nên mới bị người ngày nay phê bình; từ đó nghi thức trong Phật giáo cũng bị cho mê tín và lãng phí.

Tín đồ Phật giáo cần phải hiểu rõ ý nghĩa này, đặc biệt

không nên đốt giấy tiền vàng bạc, bởi vì trong Phật giáo không làm những việc đó. Nếu muốn tưởng niệm đến người mất có thể đốt một ít làm tượng trưng, tốt nhất không nên đốt trong chốn già lam, để tránh do việc làm của chúng ta mà Phật giáo chịu tiếng không hay.

### **5. Bốc thăm, bói quẻ, cầu cơ**

Có nhiều chùa, bên trong tổ chức những hoạt động như bốc thăm, bói vẽ, thậm chí cả cầu cơ, lên đồng v.v., nên bị xã hội gièm pha, cho rằng mê tín. Kỳ thật, Phật giáo thuần chánh không chấp nhận những việc làm như vậy (có hiệu nghiệm hay không là vấn đề khác). Người chân chánh tu học Phật chỉ cần tin nhân quả; nếu trong quá khứ và đời nay đã tạo những nghiệp ác, nhất định không thể dùng phương thức theo lành tránh họa mà có thể trốn tránh quả nghiệp ác.

Làm thiện được quả báo an vui, làm ác ngày sau khó tránh khỏi quả khổ. Muốn được quả tốt, cần phải làm nhiều công đức. Người đệ tử Phật chỉ cần biết làm nhiều điều lành, tất cả công việc đúng như pháp hợp đạo lý thì nên làm, tuyệt đối không nên dùng thủ đoạn hèn hạ để đầu cơ trục lợi, những hành động như thế không xuất hiện trong Phật giáo. Tín đồ chân chánh của Phật giáo phải tin tưởng lời Phật dạy, phải tuyệt đối tránh xa những hoạt động tôn giáo thiếu lành mạnh này.

## **IV. Dựa vào tình trạng hiện tại nhận thức Phật giáo**

Một số người Trung Quốc không hiểu biết Phật giáo,

không nắm bắt được tình hình Phật giáo quốc tế, chỉ căn cứ tình hình hiện tại của Phật giáo nước nhà mà tùy tiện phê bình Phật giáo. Dưới đây là hai vấn đề thường gặp.

### **1. Tin theo Phật giáo, đất nước sẽ suy vong?**

Họ cho rằng Ấn Độ vì tin theo Phật giáo nên mới bị mất nước, bây giờ họ nhìn nhận độc đoán, yêu cầu người dân ở đất nước Trung Quốc giàu mạnh không được tín ngưỡng Phật giáo.

Kỳ thật, đây là nhận thức hoàn toàn sai lầm. Bởi vì nghiên cứu qua lịch sử Phật giáo, biết rằng trong quá khứ, thời đại mà nước Ấn Độ cường thịnh nhất chính là thời điểm mà Phật giáo hưng thịnh nhất. Bây giờ, vua A Dục của vương triều Không Tước thống nhất đất nước Ấn Độ, truyền bá Phật giáo đến khắp nơi trên thế giới. Sau đó, đạo Bà-la-môn phục hưng, Phật giáo suy tàn, đất nước Ấn Độ ngày càng hỗn loạn. Ngay thời điểm Ấn Độ bị diệt vong bởi Hồi giáo và Đế quốc Anh, Phật giáo cũng bị suy tàn, thậm chí không còn tồn tại trên đất nước này.

Trong lịch sử Trung Quốc cũng có những sự việc thực tế như thế. Hiện nay gọi là Hoa Kiêu là người đời Đường, Trung Quốc là Đường Sơn, có thể thấy thế lực của Trung Quốc vào thời nhà Đường rất hùng mạnh. Thời nhà Đường vừa đúng vào thời kỳ Phật giáo huy hoàng nhất; khi Đường Võ Tông phá hoại Phật giáo cũng chính là thời điểm triều đại nhà Đường suy vong. Sau đời Đường, các vị như Tống Thái Tổ, Chân Tôn, Thái Tôn, Nhân Tôn đều tôn kính Phật giáo; cũng chính là thời

kì hưng thịnh của triều Tống. Bản thân Minh Thái Tổ (tức Chu Nguyên Chương, triều Minh) là người xuất gia, Thái Tôn cũng là người rất tin tưởng Phật giáo; đó không phải đều là thời đại chính trị có kỷ cương, đất nước được phồn vinh chăng?

Nhật Bản hiện tại mặc dù bị thất bại, nhưng sau thời Minh Trị Duy Tân, nước này được liệt vào cường quốc giàu mạnh của thế giới, người dân bấy giờ đa số là tín đồ Phật giáo. Vậy ai nói tin theo Phật giáo khiến cho đất nước suy vong? Do vậy, theo lịch sử cho thấy, thời điểm mà thế lực đất nước hùng mạnh chính là thời kì Phật giáo hưng thịnh. Vì mong muốn gì ở đất nước Trung Quốc hiện tại rất giàu mạnh mà lại phản đối sự xiển dương Phật giáo?

## **2. Phật giáo không lợi ích cho xã hội?**

Thời đại ngày nay, người Trung Quốc nhìn thấy Thiên Chúa giáo, Ky Tô giáo v.v., xây dựng trường học, bệnh viện v.v.; còn Phật giáo ít hoạt động, nên nói Phật giáo tiêu cực, không đóng góp việc gì thiết thực cho xã hội, không lợi ích cho xã hội.

Đây là những luận bàn sai lầm. Quá lắm chỉ có thể nói rằng: Hiện tại tín đồ Phật giáo Trung Quốc không nỗ lực, không hết lòng, nhất định không phải Phật giáo không cống hiến cho chúng ta.

Trong quá khứ, Phật giáo Trung Quốc cũng tổ chức hoạt động từ thiện. Hiện nay tín đồ Phật giáo Nhật Bản mở rất nhiều

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

trường Đại học, trường Trung học v.v.; rất nhiều người xuất gia làm hiệu trưởng các trường Đại học cũng như Trung học và làm giáo thọ; công tác từ thiện thường do tăng chúng trong các tự viện phụ trách. Đặc biệt tín đồ Phật giáo ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan đều giữ gìn mối quan hệ mật thiết với giáo dục, cùng tổ chức công tác từ thiện. Do vậy không thể nói Phật giáo không đem lợi ích thiết thực cho xã hội, mà chỉ có thể nói tín đồ Phật giáo Trung Quốc nên tự mình nhìn nhận chưa làm tròn phận sự của người đệ tử Phật, cần phải nỗ lực nhiều về phương diện này, mới phù hợp với ý nghĩa Phật giáo cứu giúp đời, khiến cho Phật giáo ngày càng phát triển .

Một số người Trung Quốc nhận thức Phật giáo rất sai lệch, những gì hôm nay đề cập là vấn đề khá phổ biến. Hi vọng mọi người hiểu được ý nghĩa này, làm một người Phật tử có sự tín ngưỡng chân chánh, ít nhất cũng loại bỏ sự hiểu sai về Phật giáo, khiến phát huy tinh thần xưa nay của Phật giáo thuần chánh. Nếu không, nhìn họ tín ngưỡng Phật giáo hết sức chí thành, nhưng thực tế lại có quá nhiều nhận thức sai lệch, tin mà cũng như không tin, cho nên khó trách bị xã hội chê trách!



# BÀI 11: ĐỨC HẠNH CỦA CHÚNG CƯ SĨ TẠI GIA

## 1. Đức hạnh thông thường ở thế gian

### 1.1. Đức hạnh của người và trời

Đức hạnh xuất thế gian thù thắng vượt trội đức hạnh thông thường ở thế gian, nó lấy đức hạnh thông thường của con người làm nền tảng để phát triển thêm một bậc. Phật pháp vì phổ biến đến mọi người, khiến dần dần hướng đến giải thoát, do vậy có đức hạnh của người trời y cứ vào chánh hạnh con người ở thế gian mà tu tập hướng đến giải thoát. Đệ tử Phật trước khi chưa được giải thoát, thường luân chuyển nơi cõi người, trời. Còn những người bình thường không theo Phật giáo, nếu có đức hạnh phù hợp với đạo lý, cũng có thể tái sinh vào cõi người và trời, cho nên chánh hạnh thế gian trong Phật pháp đại thể tương đồng với đức hạnh thế gian.

Đức Thế Tôn, khi thuyết pháp cho những người mới đến nghe pháp, thông lệ Ngài dạy: *“Theo pháp của chư Phật, trước nên thuyết pháp đoạn chánh, khiến người nghe hoan hỷ; đó là thuyết về bố thí, thuyết về giới, thuyết pháp sinh cõi trời”* (Kinh Giáo hóa bệnh thuộc Trung A-hàm). Chúng ta biết rằng sinh tử liên tục không ngừng, lực của nghiệp thiện ác sẽ quyết định hướng tái sinh chúng ta. Trước khi chưa được giải thoát, làm

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

thế nào để cuộc sống ngay trong đời này và đời sau được tốt đẹp và an lạc, đây là vấn đề liên quan mật thiết với đệ tử Phật. Phật pháp không chỉ vì ‘an lạc rốt ráo’ (究竟樂 cứu cánh lạc), mà còn vì ‘an lạc ở đời hiện tại’ (現法樂 hiện pháp lạc) và ‘an lạc ở đời vị lai’ (後法樂 hậu pháp lạc).

Làm thế nào để hiện tại và vị lai có thể sống có ý nghĩa hơn, an lạc hơn; đó là tâm hạnh của trời người, thuộc ‘tăng thượng sinh’. Đó cũng chính là tu tập một số đức hạnh nào có thể khiến cuộc sống hiện tại tốt đẹp hơn, trong tương lai sẽ được sinh về cõi người, trời.

Khi Đức Thế Tôn tại thế, một số người hoặc tìm cầu sự mỹ mãn ở nhân gian; hoặc mong cầu sự sung sướng, an lạc, tự do nơi cung trời. Theo nghĩa lý chân thật trong Phật pháp, ở cõi trời không bằng ở cõi người, nhưng phương tiện tùy thuận thế gian cũng cũng nói pháp tu tập để sinh lên cõi trời.

Pháp tu hướng đến tái sinh cõi người trời trong tôn giáo Ấn Độ đầy đầy những hoạt động tôn giáo mê tín như: cúng tế, cầu khấn, chú thuật v.v.. Còn pháp tu hướng đến tái sinh cõi người trời do Đức Phật dạy đơn thuần chỉ là hành vi đạo đức đưa đến an lạc cho mình và người, gồm: bố thí, trì giới, và tu thiền định để tâm được thanh tịnh mà chủ yếu là bốn tâm vô lượng từ-bi-hỷ-xả.

Bố thí không bằng trì giới, trì giới không bằng tu tập thiền định với từ-bi-hỷ-xả; đây là lời Phật dạy cho Trưởng giả Tu-đạt-đa (Phẩm Đăng thú tứ đế thuộc *Tăng nhất A-hàm*).

Bồ thí là việc làm thiện thực tế lợi cho người, nhưng thông thường người ta xuất phát từ những động cơ không thuần chánh mà bồ thí. Như: “*Có người vì cầu tài mà thí, vì hổ thẹn với người mà thí, vì sợ người khác chê trách mà thí, vì sợ sệt mà thí, vì cầu việc khác mà thí, vì sợ chết mà thí, vì lừa dối người khiến họ vui mà thí, hoặc cho rằng mình giàu có mà phải thí, vì tranh hơn thua mà thí, vì đố kỵ mà thí, vì kiêu mạn tự cao mà thí, vì danh dự mà thí, vì chú nguyện mà thí, vì giải trừ xui xẻo cầu việc tốt lành mà thí, vì tập hợp mọi người mà thí, vì khinh bỉ không tôn trọng mà thí*” (Luận Đại trí độ). Đức Phật không khen ngợi những việc bồ thí như thế. Ngay cả với tâm thiện, tâm thanh tịnh mà bồ thí, rốt cuộc chỉ xả bỏ của cải vật chất ngoài thân, không bằng công đức của việc trì giới.

Trì giới nhằm trấn áp điều phục phiền não nơi tự thân, khiến hành vi của mình phù hợp với mục tiêu sống an vui hòa hợp tốt đẹp ở thế gian. Nói chung, trì giới nghiêng về hành vi của thân và lời nói; còn tu tập thiền định với từ-bi-hỷ-xả, thì điều phục phiền não nơi tâm, mở rộng sự cảm thông với mọi hữu tình. Sự tịnh hóa và trưởng dưỡng tâm đạo đức này rất khó thành tựu, dù rằng chưa thể chứng được Chánh giác giải thoát, cũng có thể trở thành phương tiện tu tập để giải thoát.

Vì thế, Đức Thế Tôn thường dạy: Bồ thí và trì giới có thể tái sinh vào cõi người, trời. Muốn tái sinh cõi trời Sắc giới trở lên thì phải tu tập thiền định ly dục. Mặc dù đặc tính của thiền định ‘*duy chỉ là thiện*’, nghiêng về tu tập nội tâm; nếu nỗ lực tu tập thiền định với từ-bi-hỷ-xả sẽ tái sinh vào cõi trời. Theo

Chánh pháp của Phật mà nói, sự tái sinh nơi cõi trời không an ổn bằng sự trì giới mà sinh vào cõi người.

### 1.2. Ổn định đời sống kinh tế

Chúng tại gia trước tiên cần phải quan tâm đến sự tế ổn định đời sống kinh, vì vấn đề này liên quan đến sự an vui của bản thân và gia đình, càng liên hệ đến xã hội. Đức Phật từng dạy cho chàng trai trẻ Uất-xà-ca: “*Có bốn pháp, nếu người tại gia sống ở thế gian thực hiện sẽ được an ổn trong hiện tại, an vui trong hiện tại.*” (kinh số 91, quyển 4 thuộc *Tạp A-hàm*). Đó là:

(1) *Phương tiện cụ túc*: Là ‘*các loại nghề nghiệp thiện xảo để tự mưu sinh*’. Nếu người không có kiến thức và kỹ năng, không có nghề nghiệp chân chánh, cuộc sống dựa dẫm, sẽ phải nhận lấy kết cục bi thảm.

Trong kinh *Thiện Sinh* ghi: “*Trước nên chú tâm học nghề, sau mới thu được tài lợi*”. Nghề nghiệp chân chánh như: “*Làm ruộng, buôn bán, chăn nuôi trâu dê để có lợi tức, mở quán trọ kiếm lời, xây phòng xá, tạo chỗ nằm, đủ sáu nghề sinh sống*” (kinh số 1283, quyển 48 thuộc *Tạp A-hàm*). “*Làm ruộng, buôn bán, hoặc làm quan, hoặc viết số, kế toán, vẽ tranh*” (kinh số 91, quyển 4 thuộc *Tạp A-hàm*). Tất cả nghề nghiệp chân chánh đều có thể kiếm sống.

Nếu các nghề liên quan đến sát sinh, dâm dục, rượu chè, cho đến bói toán, buôn lậu, cân non đong thiếu v.v., thấy đều là không chân chánh. Đặc biệt như ông Phạm chí Đà Nhiên “*khi*

*kề cận bên vua thì dối gạt Phạm chí và Cư sĩ; kề cận Phạm chí và Cư sĩ thì dối gạt nhà vua” (kinh Phạm chí Đà Nhiên thuộc Trung A-hàm). Ông ấy vì phụ nữ mà mượn thế lực của chính quyền bức hiếp dân chúng, lợi dụng sức mạnh của dân chúng áp đảo chính quyền; từ đó tham ô, tống tiền, bóc lột, cướp đoạt tài sản. Những việc làm này không thể dựa vào lý do vì gánh vác gia đình, hoặc cúng tế, làm từ thiện v.v., mà giảm nhẹ tội ác.*

(2) *Thủ hộ cụ túc*: Là khéo giữ gìn tiền bạc và vật dụng, không để hư hoại mất mát.

(3) *Thiện tri thức cụ túc*: Là kết giao với bạn hiền; không qua lại với kẻ xấu dối gạt lừa đảo, hung ác nham hiểm, sống buông lung; vì đó là một trong những nguyên nhân gây hao tổn tài sản. *Kinh Thiện Sinh* ghi: “*Có sáu nguyên nhân làm hao tổn tài sản. Đó là nát rượu, cờ bạc, sống phóng túng (hành động không hợp thời), đam mê kỹ nhạc, thân cận bạn xấu và giải đãi”*.

(4) *Chánh mạng cụ túc*: Kinh tế phải cân bằng sự chi tiêu với mức thu vào, tránh lãng phí hoặc keo kiệt. Lãng phí, bất luận trong trường hợp nào, đều không có kết quả tốt đẹp. Keo kiệt thì bị chế nhạo rằng *chết thành ma đói*, bản thân mình không biết tiêu dùng, không biết cung cấp cho người thân trong gia đình, không biết cúng dường bố thí làm phước, chỉ một mực bủn xỉn, giống như trưởng giả Đắc Lư Chí, không những không ích cho đời sau, mà hiện đời trong gia đình và xã hội cũng không được an vui.

Đức Thế Tôn dạy nên ổn định đời sống kinh tế, trong hoàn cảnh xã hội thời bấy giờ, có thể nói là biện pháp vô cùng thích đáng.

### **1.3. Đời sống xã hội phù hợp với đạo lý**

Sống trong xã hội, giữa người với người phải có sự quan hệ hỗ tương, phải sống hài hòa an vui, nhờ đó trật tự xã hội mới có thể duy trì một cách hợp lý; phải quan tâm đến các mối quan hệ, mỗi người cần phải dốc lòng làm tròn bổn phận của mình.

Phật từng dạy cho con trai của trưởng giả tên là Thiện Sinh về ý nghĩa của việc lạy sáu phương, điều này có điểm gần với thuyết ngũ luân của nhà Nho. Trưởng giả tử Thiện Sinh noi theo tôn giáo truyền thống lễ lạy bốn phương trong trời đất, Đức Phật nhân đó mà dạy ông pháp lạy sáu phương theo luân lý.

Sáu phương, nghĩa là lấy bản thân mình làm trung tâm thì phương Đông là cha mẹ, phương Nam là sư trưởng, phương Tây là vợ hay chồng, phương Bắc là bạn bè, phương Dưới là tôi tớ, phương Trên là các bậc thầy trong tôn giáo. Sáu phương này quan hệ với chúng ta là cha mẹ và con, thầy và trò, vợ và chồng, bạn bè, chủ và tớ, tín đồ và các bậc thầy tôn giáo. Cho nên, mỗi người cần phải làm tròn bổn phận cho nhau, không phải sống phiến diện, như *kinh Thiện Sinh* thuộc *Trường A-hàm* và *Trung A-hàm* trình bày rõ.

Đối với quan hệ vợ chồng, mỗi bên phải giữ lòng trung

trình, tôn trọng lẫn nhau. Không có chúa và bề tôi, anh và em; có thể xem như thân hữu. Chữ ‘Thân hữu’, nguyên ngữ vốn hàm nghĩa là trên và dưới, gần với mối quan hệ giữa cấp trên và thuộc hạ.

Đối với những người xung quanh, cần dùng Bốn nhiếp pháp để thống nhiếp. Một là ‘Bố thí’, dùng tài vật hoặc kiến thức của mình nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho họ. Hai là ‘Ái ngữ’, dùng lời nói hòa nhã dịu dàng cùng nhau bàn luận. Ba là ‘Lợi hành’, quan tâm đến phúc lợi và sự nghiệp của họ. Bốn là ‘Đồng sự’, cùng gánh vác công việc, cùng chia sẻ khó khăn với họ. Bốn nhiếp pháp này là điều kiện cần thiết để xây dựng đoàn thể, là tố chất đặc biệt phải có nơi người lãnh đạo, cho nên nói: *“Pháp này thống nhiếp thế gian, như nhờ có người lái thì xe mới chạy... Nhờ có Bốn nhiếp sự này, thực hành tùy thuận pháp này mà xuất hiện các bậc đại sĩ, có đức hạnh bù đắp thế gian”* (kinh số 669, quyển 26 thuộc *Tạp A-hàm*). Bỏ-tát dùng Bốn nhiếp pháp để hóa độ chúng hữu tình, gánh vác trách nhiệm của người chỉ đường cho nhân loại, đó cũng chỉ là phát triển của đức hạnh này.

Chủ nhân đối với tôi tớ, ngoài việc tạo cho họ công việc thích hợp, phải chu cấp cho họ các thứ áo quần, thức ăn, thuốc men; còn phải tùy thời mà chiêu đãi họ những bữa ăn thịnh soạn, cho được nghỉ phép định kỳ. Những việc làm này, trong xã hội thời xưa, thể hiện sự quan tâm chăm sóc và tâm rộng lượng!

Trong sáu phương, mối quan hệ giữa thầy và trò, mối

quan hệ giữa bậc thầy tôn giáo và tín đồ đặc biệt được chỉ bày rõ. Điều này cho thấy Đức Thế Tôn rất xem trọng học thuật và văn hóa.

### 1.4. Đời sống chính trị được đạo đức hóa

Thái tử Tất-đạt-đa (Đức Thế Tôn) từ bỏ uy quyền của một vương tử đi xuất gia, bởi vì tình thế chính trị bấy giờ xảy ra những cuộc chiến giành quyền, chinh phạt lẫn nhau, đã khiến Ngài không vui. Phật thường dạy: *“Chiến thắng tăng oán thù, thất bại đau khổ ngủ không yên, thắng bại đều từ bỏ, thức ngủ đều an vui”*.

Đức Thế Tôn là người thuộc chủ nghĩa phi chiến tranh của thế giới. Bấy giờ, đối với các vấn đề liên hệ đến chính trị, với vua, Phật ít khi bàn luận, cũng không khuyên dân chúng thề tận trung với vua. Liên quan đến việc thịnh suy của một quốc gia, Phật đã từng vì quan đại thần Vũ Thế giảng bảy pháp bất thối (*Kinh Du hành thuộc Trường A-hàm*).

Chính trị thời xưa, thông thường do bởi vị vua có hiền đức anh minh hay không hiền đức anh minh, mà đời sống của dân chúng thái bình an vui hay loạn lạc đau khổ. Do vậy, Đức Phật đã từng đề cập đến 10 đức tính mà vị vua cần phải có: 1. Khoan dung tha thứ, 2. Tiếp nhận lời can gián của quần thần, 3. Thích ban ân bố thí và cùng vui với dân, 4. Thu tài vật đúng theo pháp luật, 5. Không ham mê vợ con người khác, 6. Không uống rượu, 7. Không giỡn cợt múa hát, 8. Căn cứ quốc pháp mà hành xử, không thiên vị, 9. Không tranh giành với quần



thần, 10. Thân thể mạnh khỏe. Giống như sự trình bày trong ‘Phẩm Kết cảm’ thuộc *Tăng nhất A-hàm*, đây là sự chú trọng tu dưỡng nhân cách đạo đức cá nhân để làm căn bản cho đạo đức xã hội.

*Kinh Trung bản khởi ghi: “Làm tướng thống lãnh thế gian, phải thuận theo chánh không theo kẻ xu nịnh, nghiêm mình dạy lễ nghi, như thế mới là vị pháp vương. Thương người khéo khoan dung, nhân ái làm lợi ích cho người, được lợi phải chia đều, như thế mọi người sẽ nương theo”.* Đây là lời dạy cực kỳ có giá trị! Đức căn bản của vua trị vì đất nước quan trọng là phải công bằng chánh trực, lấy thân mình làm gương, quan tâm đến lợi ích của dân, đặc biệt là ‘lợi phải chia đều’, khiến cho đời sống kinh tế người dân không quá cách biệt giữa giàu và nghèo. Vị vua như thế tự nhiên được dân chúng ủng hộ, làm cho chính trị ổn định, và đất nước phồn vinh.

Trong kinh truyền rằng vị Luân vương đem chánh pháp trị vì đất nước, thường xem đó là nền chính trị lý tưởng của Phật giáo, thực ra đó là nền chính trị hiện thực của Ấn Độ thời xưa được lưu truyền trong dân gian. Theo truyền thuyết, tiên A-tu-đà nói : *“Đức Thế Tôn, nếu như không xuất gia, sẽ làm Luân vương”.* Căn cứ sự ghi chép trong kinh Phật, từ vua Chúng Hứa Bình Đẳng trở về sau, thời đại xưa có không ít vị Luân vương.

Như trên đã nói, sự thống nhất bốn châu của Luân vương vốn là dấu tích mở rộng sự thống trị của người Ấn Á u. Nền chính trị Luân vương mang tính Phật giáo hóa, gần giống với

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

nền chính trị nhân từ quân chủ trong truyền thuyết Trung Quốc (Tư Yên, Tống Tương cũng còn có tư tưởng này). Dùng chánh pháp để trị vì đất nước là *“không dùng đao và gậy, mà dùng pháp để cảm hóa, khiến họ được an ổn”*. Khi các nước nhỏ đã được thu phục đem vàng bạc đến cống hiến, vị Luân vương liền bảo: *“Thôi! Thôi! Các hiền khanh, nếu các ông muốn dân chúng dưng ta, hãy nên dùng chánh pháp cai trị, chớ thiên vị sai lệch, chớ khiến trong nước xuất hiện những việc phi pháp”* (kinh Chuyển luân thánh vương tu hành thuộc Trường A-hàm). Chánh pháp chính là sự cảm hóa bằng đạo đức của năm giới và mười nghiệp thiện. Sự thống nhất của Luân vương không phải là vì tiền của và lãnh thổ, mà vì phát triển rộng một hệ thống chính trị mang tính đạo đức, khiến loài người thậm chí các loài chim muông đều có được cuộc sống an vui hạnh phúc.

### 2. Đức hạnh đặc biệt của cư sĩ tại gia

#### 2.1. Năm pháp cụ túc

Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di là hàng cư sĩ tại gia tu học Phật pháp. Đời sống của họ liên hệ đến gia đình và xã hội, như trên đã nói, nhưng họ còn có sự công hạnh đặc biệt khác, chính đây mới có thể vượt hơn chánh hạnh bình thường thế gian mà hướng đến giải thoát. Hạng mục tu tập của họ chủ yếu là năm pháp cụ túc (xem kinh số 927, quyển 33 thuộc Tạp A-hàm).

(1) *Tín cụ túc*: Phát sinh chánh tín đối với Như Lai, vì Phật là gốc của Chánh pháp, Phật là vị thượng thủ của Tăng-già, cho nên đối với Như Lai phải có niềm tin vững chắc và

đúng đắn. Niềm tin là “*Sự ưa thích kham nhẫn, tâm thanh tịnh làm tánh*”, tức là tâm thanh tịnh do vì tin hiểu sâu sắc, từ đó mong muốn tu tập pháp Phật. Đó là chánh kiến và chánh tư duy trong Bát chánh đạo.

(2) *Giới cụ túc*: Tức là thành tựu năm giới. Năm giới không chỉ không làm các việc ác, mà còn làm các việc thiện; như không sát sinh mà còn yêu thương bảo vệ tánh mạng các loài. Cư sĩ tại gia còn có thể thọ trì tám chi trai giới trong một ngày một đêm. Đó là ngoài năm giới, còn thêm ba giới: ‘không nằm giường cao rộng’; ‘không đeo tràng hoa chuỗi ngọc, không xoa hương phấn, không đàn ca múa hát, không đi xem nghe’; ‘không ăn phi thời’. Giữ giới dâm, cũng phải là chánh dâm giữa vợ chồng. Có người chấm dứt hẳn việc dâm dục giữa nam và nữ, đó được gọi là ‘Tịnh hạnh Ưu-bà-tắc’. Tám chi trai giới và tịnh hạnh này nhằm để cư sĩ tại gia noi theo thực hành một phần nhỏ của hạnh xuất gia, sống một đời sống tương đối nghiêm túc, chế ngự dục tình ngay nơi tâm mình.

(3) *Thí cụ túc*: Là nói: “*Tâm là bản xứ, tâm trụ phi gia, tu hạnh thí để giải thoát, siêng thí và thường thí, ưa xả thí tài vật, bình đẳng mà bố thí*”.

‘Tâm trụ phi gia’, tức là không nghĩ tưởng đó là tài sản riêng của gia đình. Cư sĩ tại gia cần phải ‘tâm trụ phi gia’, mới có thể thành tựu tâm xuất ly mà hướng đến giải thoát. Sự cung phụng cha mẹ và sư trưởng, cúng dường Tam bảo, đó xuất phát từ tâm tôn kính; bố thí cho người nghèo khổ cô độc bệnh tật, xuất phát từ tâm thương yêu. Cũng có sự xả thí làm phúc lợi

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

cho cộng đồng, như: “Trồng vườn cây ăn trái, trồng rừng tạo bóng mát, làm cầu và đóng thuyền qua sông, xây dựng nhà phước đức, đào giếng cung cấp nước, phòng trọ cho lữ khách. Những công đức như thế, ngày đêm thường tăng trưởng” (kinh 997, quyển 36 thuộc *Tạp A-hàm*).

Hai loại cụ túc trên là chánh ngữ cho đến chánh tinh tấn trong Bát chánh đạo.

(4) *Văn cụ túc*: Thí và giới chú trọng đến sự vun bồi phước đức. Muốn có chánh tri kiến đối với Phật pháp để cầu giải thoát chánh giác, cần phải nghe Chánh pháp. Việc này bao gồm ‘đi đến chùa tháp’, ‘chuyên tâm nghe pháp’, ‘nghe rồi thọ trì’, ‘quán sát nghĩa lý thậm thâm vi diệu’ v.v..

(5) *Huệ cụ túc*: Tức là “Sự thực hành theo pháp và thứ tự của pháp” (法隨法行 Pháp tùy pháp hành) mà thể ngộ chân đế. Đây cũng là chánh tinh tấn cho đến chánh định trong Bát chánh đạo.

Đức Phật từng giảng bốn loại cụ túc cho Uất-xà-ca, đem văn gộp vào huệ cụ túc, bởi vì sự nghe (văn) cũng chính là trí huệ được tác thành do nghe chánh pháp (văn huệ).

Năm pháp cụ túc này được xem là “Đầy đủ tất cả hạnh Ưu-bà-tắc”. Lấy niềm tin làm căn bản; lấy bố thí, trì giới làm việc lập thân trong xã hội; dùng văn và trí huệ tu tập hướng đến chứng ngộ giải thoát. Một Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di thật sự đúng danh nghĩa, quả thật không phải dễ làm!

Trong Phật pháp, các vị này vẫn còn chú trọng đến lợi ích

chính mình. Nếu mình thực hành được như vậy, lại dạy người khác thực hành như vậy, “*Có thể an ủi mình, cũng an ủi người khác*”, đây mới là ‘người khó tìm trong thế gian’, người “*Ở trong chúng mà uy đức sáng chói*” (kinh số 929, quyển 33 thuộc *Tạp A-hàm*).

Ngoài năm pháp cụ túc, còn có pháp khác như tu tập thiền định, nghĩa là chúng tại gia nên tu thiền định với bốn tâm vô lượng.

## 2.2. Sáu niệm

Chúng cư sĩ tại gia, ngoài năm pháp cụ túc, trong những trường hợp tâm sợ hãi lo buồn nên thường tu ba niệm: niệm Phật, niệm Pháp, và niệm Tăng; hoặc tu bốn niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng và niệm Giới; hoặc thêm niệm thí, niệm thiên, thành sáu niệm. Sáu niệm này đều đề cập trong *kinh Tạp A-hàm*, chủ yếu dạy cho chúng cư sĩ tại gia. Như:

(1) Trưởng giả Ma-ha-nam khi nghe Phật và tăng chúng phải di chuyển đến nơi khác, trong lòng vô cùng buồn (kinh số 932-933, quyển 33 thuộc *Tạp A-hàm*). Trưởng giả Nan-đề (kinh số 857-858, quyển 30 thuộc *Tạp A-hàm*), anh em Lê-sur-đạt-đa (kinh số 859-860, quyển 30 thuộc *Tạp A-hàm*), cũng như vậy.

(2) Trưởng tỳ lạc Ha-lê mắc bệnh nặng (kinh số 554, quyển 20 thuộc *Tạp A-hàm*), Trưởng giả Tu-đạt-đa (kinh số 1030, quyển 37 thuộc *Tạp A-hàm*), Trưởng giả Bát Thành (kinh số 555, quyển 20 thuộc *Tạp A-hàm*), Trưởng giả Đạt-ma-đề-ly

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

(kinh số 1033, quyển 37 thuộc *Tạp A-hàm*) , cũng đều mắc bệnh thống khổ.

(3) Nỗi sợ hãi của các thương buôn khi đi qua vùng hoang dã (kinh số 980, quyển 35 thuộc *Tạp A-hàm* ).

(4) Nỗi sợ hãi của các Tỳ-kheo sống một mình nơi vắng vẻ (kinh số 981, quyển 35 thuộc *Tạp A-hàm* ).

Các vị này do vì lý trí yếu kém, không thể dùng trí chế ngự tình cảm, nên bị não loạn bởi sự sinh ly tử biệt, bởi ám ảnh nơi hoang vu vắng vẻ. Vì thế, Phật dạy họ niệm tưởng, tức là quán tưởng công đức của Tam bảo, nhớ nghĩ đến công đức trì giới và bố thí của mình, nghĩ rằng nhất định tái sinh lên cõi trời mà yên lòng. Pháp niệm tưởng này, trong sự lưu truyền của Phật pháp, đặc biệt là pháp môn ‘niệm Phật’, vô cùng phát triển.

Truyền rằng trong khi hoàng hậu Vi-đề-hi gặp phải cảnh ngộ bi thương, Phật vì hoàng hậu thuyết phương pháp tu tập vắng sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc. Vì thế, trong *luận Thập trụ tì-bà-sa* của Bồ-tát Long Thọ ghi: “*Đây là phương tiện thuyết giảng cho những người tâm tánh khiếp nhược*”. Việc nương vào tưởng niệm để tự an ủi, vốn là việc mà những tôn giáo thường làm; những người thuộc thần giáo đều nương vào bậc có sức mạnh siêu nhiên, dựa vào niềm tin và cầu nguyện mà được nơi gửi gắm và được an ủi.

Nguyên lý của niệm Phật v.v., và nương tha lực của các đạo thần giáo, thật ra vẫn là tự lực, không có gì khác biệt. Trong kinh cũng nêu ra thuyết tha lực của thần giáo để nói rõ,

như: “*Trời Đé Thích bảo các chúng trời: Các ngươi khiếp sợ khi chiến đấu cùng với A-tu-la nên niệm tràng phan của ta, có tên là Tồi phục tràng. Khi niệm tràng này, mọi khiếp sợ đều được tiêu tan..... Nay các thương buôn, khi ở nơi hoang dã, nếu cảm thấy sợ hãi, các ông nên niệm Như Lai sự, Pháp sự, Tăng sự*” (kinh số 980, quyển 35 thuộc *Tạp A-hàm* và tham chiếu ‘Phẩm Cao tràng’ thuộc *Tăng nhất A-hàm* ).

Việc nương vào tha lực được gửi gắm an ủi tương đối có tác dụng cho những hữu tình với tâm tánh khiếp nhược. Đây là điểm chung của một số thần giáo. Nếu chỉ nhờ vào tha lực để được giải thoát, để thành Chánh giác, e rằng đó chẳng phải là bản ý của Đức Thế Tôn!

### **2. 3. Những nhân vật gương mẫu trong chúng cư sĩ tại gia**

Bây giờ, tôi xin nêu lên vài đệ tử tại gia ở thời Phật, để thấy được cách hành xử của tín chúng Phật giáo trong xã hội đương thời.

(1) Tu-đạt-đa, là một vị trưởng giả rất giàu có, tài sản, buôn bán, cho vay tiền bạc; sự nghiệp của ông trải khắp hai bờ sông Hằng. Sau khi tin theo Phật, ngoài việc phát tâm dùng vàng trải đất vườn Kỳ Viên cúng dường Phật, còn “*Dem tiền của trong nhà cúng dường cho đệ tử Phật, gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di*” (kinh số 1031, quyển 37 thuộc *Tạp A-hàm*). Đối với tài sản của mình, ông không cho là của riêng mình, mà xem đó là tài sản của chúng đệ tử Phật; đây quả

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

thật đáng được khen ngợi. Sau khi được Phật chỉ dạy, Tu-đạt-đa thưa: “*Từ nay về sau, không cần giữ cửa nhà, cũng không từ chối cúng dường cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; và bố thí cho những người đi đường thiếu thốn lương thực*”. Từ đó, ông ‘*Bố thí rộng rãi nơi bốn cửa thành, lại bố thí người nghèo khó ở các thành phố lớn, lại bố thí rộng rãi cho nô bộc trong nhà*’ (‘Phẩm Hộ tâm’ thuộc *Tăng nhất A-hàm*). Vì thế, chẳng lạ gì khi ông Tu-đạt-đa được mọi người gọi là ‘Trưởng giả Cấp Cô Độc’.

Anh em Lê-su-đạt-đa là đại thần của vua Ba-tư-nặc, cũng như vậy, “*Tất cả tiền của trong nhà thường cúng dường Thế Tôn và các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di v.v., đều cùng thọ dụng, không chấp đó là sở hữu của mình*” (kinh số 860, quyển 30 thuộc *Tạp A-hàm*).

(2) Nan-đề-ba-la, là người thợ gốm nghèo. Ông phải nuôi dưỡng cha mẹ già bị mù nên không thể xuất gia, nhưng cuộc sống giống như người xuất gia. Ông thợ năm giới và tám giới; không giao tiếp với góa phụ và đồng nữ, không sai khiến nô tỳ, không nuôi voi ngựa trâu dê, không làm nông, không buôn bán, không giữ vàng bạc châu báu; ông chuyên làm đồ gốm để sinh sống và phụng dưỡng cha mẹ. Nghề nông ít nhiều cũng làm tổn thương đến mạng sống các loài khác; buôn bán thì ‘vì lợi nhỏ mà xâm phạm đối gặt người’, không tránh khỏi việc bóc lột kẻ khác; nghề chăn nuôi gián tiếp giết hại chúng sinh. Trong pháp Phật cũng không có nô tỳ, cho nên ông làm nghề gốm để nuôi sống (kinh *Tần-bà-lăng-kì* thuộc *Trung A-hàm*). Nghề gốm rất



thích hợp với cuộc sống tự lực cánh sinh, càng thích nghi với việc tu học Phật pháp.

(3) Ma-ha-nam, là anh em họ với Phật. Sau khi Vua Tịnh Phạn băng hà, ông lên nhiếp chính nước Ca-tì-la-vệ. Ông hết lòng tin tưởng Phật pháp, Phật từng khen ông “*Tâm thường thương xót tất cả loài chúng sinh*” (Phẩm Thanh tín sĩ thuộc *Tăng nhất A-hàm*). Khi vua Lưu Ly đem binh đến sát phạt dòng họ Thích, giết hại không kiêng nể; Ma-ha-nam không nỡ để người trong dòng họ bị tàn sát, bèn đến gặp vua Lưu Ly mà nói rằng: “*Nay tôi dìm mình xuống đáy nước, trong thời gian đó, hãy để dòng họ Thích chạy lánh đi. Nếu tôi nổi lên mặt nước, lúc đó mặc tình vua giết*”. Có ai biết rằng khi dìm mình xuống nước, vua đã lấy tóc của mình cột vào gốc cây để thân mình không nổi lên mặt nước. Điều này đã khiến cho vua Tì-lưu-ly cảm động vô cùng, mới ngưng ngay việc thảm sát (Phẩm Đẳng Kiên thuộc *Tăng nhất A-hàm*). Việc làm tổn hại đến mình mà lợi cho người của các đệ tử Phật thật là bi tráng làm sao!

**Trích Phật pháp khái luận trang 203 – 215.**

## BÀ I 12: SÁM HỐI NGHIỆP CHƯỚNG

### I. Bàn về Sám hối trong thời kì Phật pháp

#### 1. Ý nghĩa của ‘Sám’ và ‘Hối’

Trong những kinh điển thuộc thời kì Phật pháp,<sup>37</sup> Sám hối là phương tiện tiến tu có liên quan đến Giới học. Đến thời Đại thừa Phật pháp, ‘Sám hối nghiệp chướng’ là phương tiện tu trì hằng ngày. Từ góc độ kinh điển Đại thừa để nhận định, hầu như kinh điển chú trọng ‘niềm tin’(Tín), kinh điển bàn về ‘niệm Phật’ (không nhất định niệm Phật A-di-đà), thay đều đề cập việc tiêu trừ tội nặng trong sinh tử. Các phương pháp sám pháp được lưu hành trong Phật giáo Trung Quốc đều xuất phát từ đây mà có

*Sám*, tiếng Phạn là *kṣama*, được phiên âm là sám-ma, dịch nghĩa là ‘sự khoan dung’. Ví như đã phạm tội liền thỉnh cầu đối phương (cá nhân hoặc đoàn thể) khoan dung, tha thứ; đó là nghĩa gốc của từ *Sám*.

*Hối*, tiếng Phạn là *deśanā*, dịch sát là ‘thuyết’. Nghĩa là khi đã phạm lỗi nên hướng đến đối phương thừa nhận lỗi lầm,

<sup>37</sup> Tất cả Thánh điển Phật giáo được chia thành ba giai đoạn: Phật pháp, Đại thừa Phật pháp và Bí mật Đại thừa Phật Pháp. Chi tiết xem chương 1, tác phẩm 說一切有部為主的論書與論師之研究 (印順導師) (*Thuyết nhất thiết hữu vi chủ đích bộ luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu* của Hòa thượng Ấn Thuận).

không chỉ nhận lỗi làm mà cần phải nói rõ tội lỗi mình đã phạm; đây mới là ‘Hối’. *Kinh Tam-mạn Đà-bạt-bà-la bát-nhã* nói: “*Điều đáng hối thì hối, điều đáng nhẫn thì nhẫn*”. Kết hợp *Hối* và *nhẫn* lại thành *Sám hối*, danh từ *Sám hối* trở thành thuật từ thông dùng trong Phật giáo Trung Quốc.

Ngoài ra, từ *kaukr̥tya* cũng được dịch là *Hối*, hoặc dịch là *Ô tác*. Đối với những hành vi mình đã tạo tự cảm thấy không đúng nên khởi tâm hối hận, đó chính là *kaukr̥tya*. Loại hối này (tức là ô tác, hoặc ô tác các việc thiện, hoặc ô tác các việc ác), dù hối điều thiện hay hối về điều quấy, khi đã khởi lên ý hối hận thì tâm không được an định, trở thành chướng ngại cho tu thiền định. *Hối* theo nghĩa ‘ô tác’ (hối hận), và *hối* theo nghĩa ‘thuyết’ (nói ra, giải bày) của *Sám hối*, hai nghĩa này hoàn toàn không giống nhau, đây là điểm cần biết để phân biệt.

## 2. Ý nghĩa chân thật của “Tác pháp sám hối”

### 2.1. Dựa vào Pháp để thống nhiếp Tăng chúng khiến Chánh pháp tồn tại phát triển lâu dài thế gian

Người xưa cho rằng sám hối theo Giới luật của thời kỳ Phật pháp là “Tác sám hối”. Phật giáo Trung Quốc lấy Phật giáo Đại thừa làm chính thống, nên hầu như không xem trọng “Tác pháp sám”.

Đức Thế Tôn “dựa vào Pháp để thống nhiếp Tăng chúng”, tập hợp chúng xuất gia lại thành đoàn thể Tăng-già, khiến đời sống Tăng đoàn hòa hợp, an lạc và thanh tịnh. Để duy trì sự thanh tịnh cho Tăng đoàn, Phật chế định Giới luật. Nội dung

của Giới luật gồm những chuẩn mực đạo đức (như không sát sinh, không trộm cắp...), quy định trong đời sống (về y áo, ăn uống, chỗ ở...), pháp tắc cho đoàn thể (như pháp tắc thọ giới Cụ túc, bố-tát, an cư...).

Sự hòa hợp, an lạc và thanh tịnh của Tăng-già có thể khiến cho mọi người trong xã hội tăng trưởng tín tâm; khiến mỗi thành viên trong Tăng chúng tinh tấn tu tập sẽ dễ đạt đến giải thoát. Cho nên, sự thành tựu mục đích “*Chánh pháp tồn tại phát triển lâu dài*” ở thế gian chính là dựa vào Tăng-già thanh tịnh đúng như pháp này.

### **2.2. Phạm giới khinh trọng và như pháp sám hối**

Giới luật của Tăng-già, giống như luật pháp quốc gia, mọi người có bốn phận tôn trọng và tuân thủ. Nếu vị nào đã vi phạm đều giới cực kì nghiêm trọng thì không cho sám hối, bị trục xuất khỏi Tăng đoàn (giống như pháp ‘tử hình’ của thế gian), không còn là thành viên của Tăng-già. Nếu không quá nghiêm trọng, phải đúng như luật mà sám hối. Nếu vị ấy không chịu thừa nhận tội lỗi, không chịu sám hối, thì bị mặc tẩn, mọi người không được phép qua lại, trò chuyện với người ấy (như pháp thế gian gọi là ‘tội đày’). Nhưng đệ tử xuất gia khi chân thành sám hối, thỉnh cầu sám hối, nhờ người khác y theo pháp sám hối mà xuất tội.

Tội vi phạm mà có thể sám hối cũng có mức nặng nhẹ không giống nhau. Phạm tội nặng thì thuộc tăng tàn. Như phạm tội nặng mà không che giấu, tự mình biết lỗi lầm, ngay đó thỉnh

cầu được sám hối, cần phải tiếp nhận sự trị phạt mà thi hành Ma-na- đỏa trong sáu ngày đêm. Nội dung trị phạt chủ yếu cắt một phần quyền lợi (như thế gian thì cắt công quyền); nằm ngồi một bên, bị giáng cấp, phải tôn kính chúng tỳ-kheo, đồng thời phục vụ cho đại chúng. Nếu thật tâm thi hành sự trị phạt trong sáu đêm, ngay sau đó được cử hành xuất tội.

Như phạm tội nặng mà sợ người khác biết cố ý rồi che giấu, hoặc bị người ở cùng phát giác, hoặc sau đó tỉnh ngộ biết là phi pháp, liền thỉnh cầu được sám hối; trường hợp này cần tăng thêm phần trị phạt. Che giấu bao nhiêu ngày đêm, đầu tiên phải trị phạt Biệt trụ (tức là hành Bà-lợi-bà-sa) bao nhiêu ngày đêm ấy. Sau khi hành trị phạt biệt trú, cộng thêm thi hành sáu ngày đêm Ma-na-đỏa, sau đó thì có thể xuất tội. Cách trị phạt Biệt trụ tương đồng với Ma-na-đỏa. Người phạm tội tăng tàn phải đối trước 20 vị tỳ-kheo Tăng thanh tịnh để cử hành nghi thức xuất tội, sau đó được phục hồi tư cách tỳ-kheo thanh tịnh.

Trường hợp phạm tội nhẹ, hoặc ở trong Tăng (bốn vị trở lên) hướng đến một vị tỳ-kheo nói tội của mình (hối); hoặc chỉ hướng tới một vị tỳ-kheo thanh tịnh nói; cũng có trường hợp phạm tội cực nhẹ, tự tâm mình quả trách sám hối sửa đổi thì được thanh tịnh.

Pháp sám hối mà Thích Tôn vì các tỳ-kheo chế định, cũng chính là sự phân xử căn cứ vào Pháp và Luật, dùng đạo đức để cảm hóa. Nếu thực hiện nghi thức xuất tội đúng theo pháp, thì tỳ-kheo phạm tội được hồi phục thân phận tỳ-kheo thanh tịnh. Điểm này thật sự giống với luật pháp thế gian, khi chấp nhận

thi hành sự xử phạt như phạt tù, phạt tiền v.v., thì không còn mắc tội nữa.

Ở trong chế độ Tăng-già, việc chỉ lỗi của người khác phải xuất phát từ tâm từ bi; bởi vì chỉ có như vậy mới khiến cho người ấy thanh tịnh, đúng như pháp mà tu hành. Ngoại trừ pháp ‘tâm hối’ lỗi cực nhẹ, còn lại người phạm lỗi đều cần ở trước một người hoặc đại chúng nói rõ lỗi mình đã phạm (quan trọng là phải thật tâm biết lỗi).

Sau khi sám hối, mọi người đều có cơ hội làm mới mình như nhau, người khác không được nhắc lại lỗi cũ của họ, không được mỉa mai khinh thường. Nếu ai mỉa mai khinh thường người đã sám hối thì người ấy phạm lỗi. Trong Tăng-già không có đặc quyền, thực hành thật sự bình đẳng, dân chủ và xử trị đúng theo pháp; căn cứ vào đó mà duy trì bảo vệ sự thanh tịnh cho cá nhân và Tăng-già. Ý nghĩa ban đầu của Sám hối trong thời kì Phật pháp, nếu Phật giáo tồn tại trong nhân gian đúng như vậy, tin chắc rằng đây là pháp sám hối lý tưởng nhất.

### **2.3. Có tội phải nên sám hối, sám hối rồi thì được an lạc**

Người xuất gia nên hành trì theo Giới luật, nếu có chỗ vi phạm (phạm, tiếng Phạn là *apatti*, dịch là tội) thì nên sám hối. Như thông thường, mười nghiệp bất thiện chính là tội ác; bất luận bạn thọ giới hay không thọ giới, tại gia hay xuất gia, hề bạn làm tổn hại đến người khác thì bạn đã tạo nghiệp bất thiện.

Nhưng nội dung Giới luật được Thích Tôn chế lập không

chỉ đề cập nghiệp bất thiện trái với nguyên lý đạo đức này, mà còn có những quy định cho cuộc sống sinh hoạt, và pháp tắc cho đoàn thể. Có một số trường hợp vì để tránh dẫn đến hiểu lầm trong xã hội đương thời- ‘tức là ngăn dứt sự cơ hiểm của người thế’ mà chế định.

Để duy trì bảo vệ sự hòa hợp, an lạc, thanh tịnh của Tăng-già (bên ngoài nhằm tăng trưởng tín tâm và sự kính ngưỡng cho mọi người; bên trong, Tăng chúng có thể an tâm tu tập, tinh tấn để thành tựu mục tiêu ‘Chánh pháp tồn tại và phát triển lâu dài’ ở thế gian), Phật đã chế định rất nhiều điều giới luật. Phạm là người xuất gia thọ giới Cụ túc nhập vào Tăng đoàn, đương nhiên có bổn phận phải tuân thủ điều luật được chế; ví như người dân có bổn phận tuân thủ luật pháp luật của quốc gia.

Quá trình xuất gia tu hành trong Phật pháp thật khó bảo đảm không vi phạm lỗi lầm. Nếu như phạm lỗi rồi mà cố che giấu, không chịu sám hối, không có tâm tầm quý, có thể nói người ấy không có khả năng sửa đổi. Nếu người có tâm tầm quý mà chân thật xuất gia tu hành, sẽ cảm thấy buồn lo và bất an; giống như người xưa nói “nội tâm ray rứt”, “ lương tâm bất an” vậy. Đây không chỉ phạm tội, mà còn làm chướng ngại đường tu.

Cho nên pháp sám hối do Tăng chế định cho người xuất gia, khi mình phạm lỗi phải hướng đến đại chúng tỳ-kheo hoặc một tỳ-kheo thanh tịnh trình bày lỗi mà mình đã phạm phải để thỉnh cầu xin được sám hối (chính là thỉnh cầu xin cơ hội được sửa sai, làm mới cho mình). Sám hối và xuất tội đúng như pháp

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

sẽ tiêu trừ chướng ngại trong tâm, được an định hỉ lạc, có thể thuận lợi mà tu tập. Do vậy nói rằng: “*Có tội phải nên sám hối, sám hối rồi thì được an lạc*”.

Sám hối đúng theo Luật chế không chỉ là sám hối nghiệp ác gây tạo đời trước theo suy nghĩ thông thường, mà còn là tỳ-kheo sám hối những vi phạm trong đời sống hiện tại. Người nào vì tâm mong cầu giải thoát mà chân thật xuất gia tu hành, đã phạm lỗi thì đúng như pháp mà sám hối, tức là hướng đến người khác trình bày lỗi lầm bản thân đã phạm, thỉnh cầu được Tăng soi sáng. Ở trong Tăng-già, vị ấy phải có tâm chất trực, thanh tịnh, thật đáng để nói “việc không thể không nói với người”. Nếu người đúng như pháp tinh tiến tu hành, dù cho trước khi xuất gia đã gây tạo nhiều tội lỗi, chúng cũng không trở ngại cho sự tăng tiến đạo nghiệp, tu tập đạt đến sự ngộ nhập Chánh pháp, được rốt ráo giải thoát. Đây là ý nghĩa chân thật “Tác pháp sám” trong thời kì Phật pháp.

### 3. Ý nghĩa của ‘Nghiệp’

#### 3.1. Nghiệp thân, nghiệp khẩu, và nghiệp của ý

Từ *Nghiệp* trong “Sám hối nghiệp chương”, tiếng Phạn là *Karma*, được dịch nghĩa là sự tạo tác (cũng là hành vi). Căn cứ Phật pháp mà nói, hành vi của thân thể và ngôn ngữ (văn tự) là được phát khởi từ tâm suy nghĩ. Đối với sự vật tiếp xúc trước mặt, làm thế nào để thích ứng và ứng phó? Từ suy nghĩ (tâm sở) tương ưng với ý thức, rồi soi xét, quyết định, sau đó phát động thành hành vi của thân thể và lời nói để ứng phó; đây chính là



thân nghiệp và ngữ nghiệp. Tác động bởi suy nghĩ bên trong, đó gọi là ý nghiệp. Thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp, gọi chung là ba nghiệp.

### 3.2. Nghiệp thiện và nghiệp ác

Những tác ý khởi lên trong tâm và hành vi biểu hiện nơi thân và lời nói này, Đức Phật cũng có. Như trong “Mười tám pháp bất cộng của Phật” có ‘hành vi của thân tùy thuận với trí huệ’, ‘hành vi của lời nói tùy thuận với trí huệ’, ‘tác ý tùy thuận với trí huệ’;<sup>38</sup> ba nghiệp tương ưng với trí huệ là tất cả hành vi thiện đúng như pháp.

Trong sự tạo tác của ba nghiệp, nếu tác ý tương ưng với tham, sân, tà kiến v.v., là ý nghiệp; biểu hiện hành vi bên ngoài tổn hại đến người hoặc tổn hại đến mình và người là thân nghiệp và khẩu nghiệp. Đó là nghiệp bất thiện, tức là nghiệp ác.

Nếu tác ý tương ưng với vô tham, vô sân, tà, quý v.v., là ý nghiệp; biểu hiện hành vi bên ngoài làm lợi người hoặc cả mình người đều có lợi, là thân nghiệp và khẩu nghiệp. Đó chính là nghiệp thiện.

### 3.3. Lực của Nghiệp không mất

Tác động của thân và khẩu thuộc thiện hoặc bất thiện này xuất phát từ nội tâm mà biểu hiện thành hành vi cụ thể, cho nên chúng được gọi là biểu nghiệp.

---

<sup>38</sup> 身業隨智慧行，語業隨智慧行，意業隨智慧行 thân nghiệp tùy trí huệ hành, ngữ nghiệp tùy trí huệ hành, ý nghiệp tùy trí huệ hành.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Hành vi của nghiệp thiện ác này ảnh hưởng sâu sắc đến người khác, tức ảnh hưởng đến gia đình, xã hội, đất nước (vì vậy hành vi xấu phải bị sự trừng phạt của luật pháp quốc gia); càng ảnh hưởng sâu sắc hơn cho bản thân. Các hoạt động nơi tâm tâm chúng đã lưu lại sức mạnh tiềm ẩn. Loại sức mạnh tiềm ẩn thiện và ác này, trong pháp Duyên khởi gọi là chi ‘hữu’- tức là khả năng sinh tồn; cũng gọi là ‘hành’- tức là hành động. Tác động thiện ác còn tồn tại tiềm ẩn bên trong tâm chưa biểu hiện ra hành vi cụ thể bên ngoài, đó gọi là vô biểu nghiệp. Vô biểu nghiệp này, trong chuỗi tương tục của sinh tử, có thể tạm thời chưa thọ quả ‘báo’ (cách dịch mới gọi là *dị thực*); tuy nhiên trước khi thọ báo, lực của nghiệp này vẫn mãi còn tồn tại, cho nên nói “lực của nghiệp không mất”.

Tất cả chúng sinh chưa đạt được trí huệ chân thật, thì tất cả đều chịu ảnh hưởng bởi sự nhiễm trước của tự ngã mà biểu hiện ra hành vi thiện và bất thiện, chúng đều chiêu cảm đến quả báo- tức là quả dị thực. Nghiệp thiện chiêu cảm đến quả báo an vui nơi cõi người cõi trời; nghiệp bất thiện chiêu cảm đến quả báo khổ nơi ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, không ngừng tạo nghiệp, hoặc nhẹ hoặc nặng, hoặc thiện hoặc bất thiện. Nghiệp lực ở quá khứ vô biên, phần nghiệp đã chiêu cảm quả báo rồi mà tiêu mất thì rất ít, hiện tại lại không ngừng tạo nghiệp. Nghiệp mà chúng sinh tạo từ vô thủy đến nay thực sự nhiều vô số vô lượng.

May thay nghiệp thiện và ác, trong sự tăng trưởng và suy tàn, nghiệp nào có lực mạnh mẽ sẽ chiêu cảm quả báo trong

tương lai (lực mạnh nhất sẽ dẫn đầu trong tạo quả). Do đó, chúng ta không phải quá lo lắng cho những nghiệp ác trong quá khứ, điều quan trọng là bây giờ bạn nên cố gắng tạo nhiều nghiệp thiện; thiện nghiệp đã được tích tập tăng trưởng, ngay khi nghiệp thiện tăng trưởng thì nghiệp ác chuyển thành nhẹ, sẽ chiêu cảm đến quả báo an vui trong tương lai.

### **3.4. Phiền não đã được đoạn sạch, không tiếp tục tạo nghiệp mới, sẽ không chiêu cảm quả báo sinh tử**

Nghiệp lực quá khứ vô lượng vô biên, hiện tại lại không ngừng tạo tác, dù cho đời sau sinh ở trong nhân gian hoặc sinh lên cõi trời, đến khi quả báo hết vẫn có thể堕 vào ba đường ác; vậy phải làm thế nào mới có thể giải thoát triệt để khỏi sinh tử luân hồi? Đây là vấn đề chính được bàn luận trong Phật pháp. Nghiệp lực chiêu cảm quả báo sinh tử, chiêu cảm như thế nào? Đức Như Lai và các vị A-la-hán cũng có thân ngữ ý nghiệp, vì sao nghiệp ấy không chiêu cảm quả báo?

Vốn dĩ nghiệp lực là từ nhân duyên sinh, nếu không có phiền não lấy hữu thân kiến<sup>39</sup> làm gốc thì sẽ không tạo thành nghiệp để chiêu cảm sinh tử; nghiệp đã tạo rồi, nếu không có sự hỗ trợ phiền não, cũng sẽ không chiêu cảm quả báo sinh tử. Phiền não, đối với nghiệp thiện ác, có tác dụng ‘dẫn phát nghiệp’ (發業) và ‘tưới tắm nghiệp’ (潤生). Do vậy nếu phiền não đã được đoạn dứt, sẽ không tiếp tục tạo nghiệp mới; khi ấy

<sup>39</sup> Nguyên tác chữ Hán: 薩迦耶見 Tác-già-da kiến. Phạm ngữ : *satkāya-darśana*: Hữu thân kiến.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

vô biên nghiệp lực vốn có trong quá khứ cũng mất đi khả năng chiêu cảm quả báo.

Trong thời kì Phật pháp, đương nhiên dạy chúng đệ tử không được tạo nghiệp ác, nhưng đối với vô lượng vô biên nghiệp thiện và bất thiện trong quá khứ, bây giờ không nên quá lo lắng; điều mà chúng đệ tử Phật đáng chú ý là phải nỗ lực tu tập như thế nào để trừ được phiền não, chúng đắc đạo lý chân thật.

Khi chúng đắc đạo lý chân thật, đoạn phiền não, ngay đó cũng giải thoát khỏi khổ sinh tử. Như trong kinh *Tạp A-hàm* đề cập: “*Đệ tử của Thế Tôn đầy đủ chánh kiến, thấy rõ đạo lý chân thật, chứng đắc hiện quán; vị ấy ngay lúc đó đã đoạn, đã biến tri, đã chặt đứt gốc của phiền não, như cây đa-la đã bị chặt đứt ngọn không thể nào sống lại được. Những khổ đã được đoạn trừ thì rất nhiều đến vô lượng, như nước trong hồ lớn; các khổ còn sót lại thì rất ít, như nước dính tên đầu sợi lông*”.

Nghiệp đã tạo tác trong quá khứ có thể chiêu cảm đến báo khổ sinh tử thì rất nhiều, khó tính đếm được số lượng. Chúng đệ tử Phật có đầy đủ chánh kiến, nếu có khả năng hiện quán đạo lý chân thật (như hiện quán Tứ đế: Khổ, Tập, Diệt và Đạo đế), chính là đoạn trừ các phiền não như hữu thân kiến (còn gọi là thân kiến) v.v., tiến đến chặt đứt cội gốc của sinh tử. Nghiệp trong quá khứ thì vô lượng vô biên, do vì phiền não đoạn diệt nên mất đi khả năng chiêu cảm quả báo, chỉ còn lại bảy lần qua

lại (bảy lần chết đi sống lại) nơi cõi người và trời. Như nước trong hồ lớn đã cạn rồi, chỉ còn sót lại rất ít nước, như nước dính trên đầu sợi lông.

Theo kinh mà nói, chỉ còn tối đa bảy lần sinh tử (nếu tiên tu tu tập liên tục, thì hiện tại có thể đạt được quả A-la-hán), nhất định phải đạt giải thoát rốt ráo. Như kinh nói: *“Nếu Tỳ-kheo nào đã quán chiếu như thật đối với năm căn này, vị ấy đối với ba kết đạt được đoạn biến tri. Ba kết là những gì? Đó là thân kiến, giới thủ, và nghi. Vị ấy đắc quả Tu-đà-hoàn, không còn rơi vào đường ác, nhất định sẽ hướng thẳng đến Chánh giác bồ-đề, còn bảy lần qua lại cõi người và trời, cuối cùng đắc biên tế của khổ”*.

#### **4. Sám hối nghiệp chướng:**

##### **4.1. Căn thận không phạm nghiệp ác, phạm rồi cần phải sám hối**

Chúng tỳ-kheo đã phạm giới, nếu che giấu mà không sám hối (nói ra tội lỗi), trong tâm lo âu hồi hận bất an, tội càng nặng hơn. Giống như vật hôi thúi mà đem giấu trong hũ kín, không đem ra chỗ trống có ánh sáng mặt trời, vật ấy càng ngày càng hôi thúi. Cho nên phát lộ sám hối điều giới đã phạm, đúng như pháp được xuất tội thì thanh tịnh, không còn bị chướng ngại trong sự tiến tu Thánh đạo, nhưng không phải nói rằng nghiệp tội đã tiêu mất. Đệ tử xuất gia, trong quá trình tu học, đối với những nghiệp ác, ngoại trừ căn thận không để phạm phải; nếu phạm rồi thì phải sám hối, nỗ lực tiến tu trong Thánh đạo mới

là đúng pháp.

#### **4.2. Phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng**

Như kệ tụng nói: “*Nếu người tạo tội mà tu thiện để diệt trừ tội lỗi, người ấy có thể chiếu sáng thế gian, như mặt trăng thoát khỏi mây che*”. Đây là thái độ đối với nghiệp ác của giới Phật giáo thời kì đầu. Trong nghiệp ác, có nghiệp ác cực nặng, được gọi là nghiệp chướng.

*Luận Đại tỳ-bà-sa* dẫn kinh nói rằng: “*Nếu hữu tình nào đầy đủ sáu pháp, dù nghe Pháp và Tỳ-nại-da (Luật) được Đức Như Lai chứng đắc và tuyên thuyết nhưng không chịu xa lìa trần cấu; hữu tình ấy đối với các pháp không phát sinh pháp nhãn tịnh. Những gì là sáu? Đó là: 1. Phiền não chướng, 2. Nghiệp chướng, 3. Dị thực (báo) chướng, 4. Bất tín, 5. Bất lạc (dục), 6. Ác huệ*”.

Kinh văn trích dẫn trên với ý nghĩa tương đồng với ‘Tập 6’ của *Tăng chi bộ*. Y cứ vào kinh văn này, về sau hình thành tên gọi của ba chướng là phiền não chướng, nghiệp chướng, dị thực chướng. Có một trong ba chướng này, tuy nghe pháp và tu tập nhưng không thể chứng ngộ thể nhập Chánh pháp, không thể rời xa trần cấu mà được giải thoát.

#### **4.3. Nghiệp chướng đặc biệt chỉ cho năm tội Vô gián**

Nội dung của nghiệp chướng chính là năm tội nghiệp Vô gián tội, thế gian thường gọi “năm tội nghịch”: 1. Giết mẹ, 2. Giết cha, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá Tăng, 5. Ác tâm làm thân

Phật chảy máu. Sát cha giết mẹ là tội nặng nhất theo pháp luật thế gian. Giết hại A-la-hán, mà A-la-hán là Thánh giả được giải thoát rốt ráo. Phá Tăng, như trường hợp Đề-bà-đạt-đa, không chỉ phá hoại chia rẽ Tăng đoàn, mà còn làm trái với giáo pháp. Ác tâm làm thân Phật chảy máu, như Đề-bà-đạt-đa xô đá làm Phật bị thương, làm chân Phật chảy máu. Giết hại A-la-hán, phá Tăng, ác tâm làm thân Phật chảy máu, đó chính là những tội nặng nhất trong pháp xuất thế gian.

Có một loại nghiệp chướng khi kết thúc đời sống này không tránh khỏi mà nhất định đọa xuống địa ngục, đó gọi là nghiệp Vô gián. Nghiệp lực, trong quá trình thiện ác tăng trưởng hay tiêu trừ, không nhất định thọ quả báo ở đời sau (không phải mất đi), nhưng tội Vô gián thì quyết định thọ quả báo.

#### **4.4. Nghe pháp và sám hối có thể làm yếu đi sức mạnh của nghiệp Vô gián**

Trong đây có một ví dụ nói về nghiệp Vô gián của đệ tử tại gia. Như *kinh Sa-môn quả* ghi rằng vua A-xà-thế sau khi phạm tội nghịch là giết cha đoạt ngôi vị, trong tâm đau khổ hối hận bất an. Một hôm, đến gặp Phật, Phật thuyết pháp cho vua, nhà vua sám hối quy y. Phật nói với vua A-xà-thế rằng: “*Nhà vua vì cuồng mê trong ngũ dục phạm tội giết hại vua cha, nay ở trong pháp Hiền Thánh có thể sám hối tội lỗi, chính vua được lợi ích. Ta vì thương xót vua nên nhận sự sám hối lỗi lầm này*”.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Sau khi vua A-xà-thế trở về, Phật nói với chúng tỳ-kheo: “*Nếu như vua A-xà-thế không giết cha, ngay chỗ này sẽ đắc được pháp nhãn thanh tịnh; nay vua A-xà-thế đã biết sám hối tội lỗi, tội lỗi có thể giảm dần, thoát khỏi tội nặng*”. Vua A-xà-thế không thể ngộ nhập Chánh pháp, do vì bị chướng ngại là quả báo của trọng nghiệp giết cha. Ý nghĩa căn bản của “chướng” trong nghiệp chướng giống như vậy. Tuy nhiên người tạo nghiệp chướng nhưng có khả năng sám hối tội lỗi, suy cho cùng, người đó còn có hi vọng; như vua A-xà-thế nghe Phật thuyết pháp vẫn còn có chỗ chứng đắc.

Trong *luật Ma-ha-tăng-kỳ* của Đại Chúng bộ ghi: “*Thế Tôn thọ ký cho vua A-xà-thế, con bà Vi-đề-hy ở thành Vương Xá, ở trong Thanh văn Ưu-bà-tắc vô căn tín, là đệ nhất*”. Kinh *Tăng nhất A-hàm* có liên hệ với tư tưởng của Đại Chúng bộ, Tỳ-nại-da của Nhất Thiết Hữu bộ, đều đề cập sự kiện ‘Vua A-xà-thế nhờ nghe pháp từ Thế Tôn mà đắc vô căn tín’. *Vô căn tín*, có thể có tín tâm mà vẫn không kiên cố. Phạm nghiệp quá nặng, biết nghe Chánh pháp và biết sám hối, vẫn còn có lợi ích vậy.

Sức mạnh của nghiệp Vô gián tiêu hao dần, người ấy đời tương lai còn bị đọa vào địa ngục không? Điều này, như kinh A-xà-thế vương vấn ngũ nghịch ghi: “*Vua nước Ma-kiệt tuy giết vua cha, làm ác, khi mạng chung sẽ sinh vào địa ngục chịu hình phạt kẹp tay. Hết kiếp đọa địa ngục sẽ sinh lên cung trời Tứ thiên vương*”. Đây chính là nói: dù đã sám hối vẫn phải đọa vào địa ngục; đọa vào địa ngục rồi cũng nhanh chóng thoát



khỏi địa ngục; giống như đánh cầu vẩy, quả cầu chạm đất liền nảy lên lại. Kinh A-xà-thế vương thuộc Đại thừa đề cập rằng: *“A-xà-thế tạo tội mà chịu quả báo rất nhẹ”*; *“A-xà-thế tuy đọa vào địa ngục, mà vẫn có thể sinh lên trời”*. Như vậy, có thể thấy tạo nghiệp tội Vô gián phải đọa địa ngục là điều chắc chắn; chỉ có điều sau khi sám hối, lực của nghiệp nhẹ bớt đi, nhanh chóng thoát khỏi địa ngục. Vào thời kì đầu của Phật pháp, sự sám hối nghiệp chướng đề cập như vậy.

## **II. Bàn về Sám hối trong thời kì Phật pháp Đại thừa**

Trong kinh điển Đại thừa chú trọng niềm tin, pháp sám hối nghiệp chướng đã trở thành phương tiện cho sự tu tập. Pháp sám hối được đề cập trong Phật pháp Đại thừa có không ít điểm đặc biệt, như:

### **1. Hướng về chư Phật trong mười phương sám hối**

#### **1.1. Quy y Tam bảo và thọ năm giới**

Phần trước đã giải thích pháp sám hối được thực hành trong nội bộ Tăng đoàn, vậy chúng tại gia phạm lỗi phải sám hối thế nào? Thông thường, người thế gian nếu tạo hành vi gì mà được cho là phạm tội thì bị xử phạt theo pháp luật quốc gia, xử phạt theo tập tục của (xã hội và) dòng tộc; Phật giáo không có quyền đặt câu hỏi. Nếu người nào quy y Tam bảo trở thành đệ tử của Đức Phật thì phải tuân thủ những điều luật của Phật giáo.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Người quy y Tam bảo thì có niềm tin, có niềm tin chân chánh sẽ có hành vi tốt đẹp, đây là vị thọ trì năm giới, còn gọi là Cận sự. Điều này có nghĩa là ngay sau khi được truyền thọ Tam quy liền thọ trì năm giới (ban đầu, có thể chưa chế năm giới, chỉ thọ Tam quy, tự nhiên có những hành vi hợp với đạo lý)

Năm giới là: ‘Không sát sinh’, lấy không giết người làm chủ yếu. ‘Không trộm cắp’, ‘Không tà dâm’, tất cả các hành vi tình dục nam và nữ không được luật pháp quốc gia và phong tục dân gian cho phép đều bị cấm; ‘Không vọng ngữ’, chủ yếu là không được nói dối mình chứng đắc pháp thượng nhân. Vi phạm bốn giới luật này chắc chắn sẽ vi phạm luật pháp quốc gia và phong tục thế gian. Đệ tử Phật chân chánh tin tưởng ba ngôi báu tất nhiên không dễ vi phạm, nhưng sẽ giữ gìn nghiêm túc hơn. Phật pháp lấy trí huệ làm căn bản, vì vậy ‘Không uống rượu’ để lý tánh được nuôi dưỡng thành sáng suốt thanh tịnh, để tránh khỏi tình và ý hỗn loạn mà mất lý trí.

Tuy nhiên, trong sự truyền bá của Phật pháp, có lẽ vì mở rộng Phật giáo nên quy định thọ năm giới trở nên phóng khoáng hơn (cũng có thể nói rằng phẩm hạnh của các đệ tử Phật bị giảm sút). Nghĩa là sau khi được truyền thọ Tam quy có thể không thọ năm giới; nếu thọ giới, có thể thọ một giới, hai giới, cho đến đầy đủ năm giới. Đây là những gì mà Đại Chúng bộ truyền lại, như *luật Ma-ha-tăng kỳ*, *kinh Tăng nhất A-hàm*

cũng đã đề cập. Phật giáo được chia thành hai luồng chính: quy y thọ đủ năm giới hoặc quy y tùy ý thọ giới.

## **1.2. Chúng tại gia hướng đến Phật hoặc chúng xuất gia sám hối**

Năm giới là giới “tận hình thọ” tức là giới thọ trì suốt đời; nếu đã vi phạm, làm sao để sám hối? Trong chúng đệ tử tại gia, còn có lại có tám chi trai giới, còn là giới Cận trụ. Nghĩa là người tại gia tập sống gần Tăng đoàn trong một ngày một đêm, tập sống nếp sống thanh tịnh của người xuất. Mặc dù giới Cận trụ chỉ thọ trì trong thời gian ngắn, cũng không thể khẳng định không phạm giới, và nếu đã phạm rồi thì phải sám hối thế nào?

Đệ tử tại gia của Thế Tôn, mặc dù được gọi là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, là những người tự do tín ngưỡng trong Phật pháp, chưa thành một đoàn thể độc lập như chúng xuất gia, cũng không giống các tín đồ bị quy kết vào tổ chức của thần giáo bên Tây phương. Khi chúng tại gia phạm giới, việc sám hối chính là sám hối mang tính tự động tự phát; phạm giới mặc dù có nặng có nhẹ, nhưng pháp sám hối không giống pháp sám hối trong nội bộ Tăng đoàn.

Liên quan vấn đề này, *kinh Tạp A-hàm* đề cập: “*Có đệ tử Ni-kiền muốn phá hoại giáo pháp của Thế Tôn, được Thế Tôn thuyết giảng, Ni-kiền đã hướng đến Phật sám hối: ‘Thế Tôn! Con nay hối lỗi! Con như kẻ ngu si, bất thiện chẳng biết, ở chỗ Cù-đàm mà cuồng vọng không chân thật, nói vọng nói dối’*”. Như phần trên đã nói, Vua A-xà-thế hướng đê Phật sám hối tội

giết cha. Đó là các ví dụ hướng đến Phật sám hối khi Đức Phật còn tại thế.

Thời Phật tại thế, khi phạm tội liền hướng đến Phật sám hối; thời kì không có Phật thì hướng đến chúng xuất gia sám hối cũng không sao cả.

### 1.3. Thọ Tám chi trai giới và sám hối

Theo sự trình bày trong Kinh luận, ngay sau khi truyền Tam quy chính là thọ năm giới, cho nên mới gọi là Tam quy Ngũ giới; riêng ý nghĩa của sám hối không trình bày rõ. Nhưng thọ Tám chi trai giới Cận trụ và sám hối có quan hệ mật thiết.

Phật giáo có chế độ Bố-tát, vào cứ mỗi nửa tháng, Tăng chúng tiến hành nhóm chúng để bố-tát và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa. Thật ra, cứ mỗi nửa tháng, bằng đoạn thực mà sống trong thanh tịnh, được gọi là Ưu-ba-sa-tha (tiếng Phạn là *uposadha*, tức Bố-tát), danh từ này bắt nguồn từ pháp tế thần Vệ-da ở Ấn Độ. Khi Thế Tôn còn tại thế, các đạo giáo ở Ấn Độ, vào các ngày như “mùng tám, mười bốn, mười lăm” (cứ mỗi nửa tháng đều như vậy, thành ra một tháng có sáu ngày chay tịnh), đã tụ tập tín đồ lại và cử hành lễ bố-tát; Phật giáo vì thích nghi với thế tục để giáo hóa cũng sử dụng chế độ bố-tát.

Thời gian đầu, trong 12 năm sau khi Thế Tôn thành đạo, Phật chỉ thuyết bài kệ "*Khéo giữ gìn thân khẩu*", gọi là bố-tát. Sau đó, dần dần phân biệt rõ. Đại khái là trong sáu ngày chay tịnh, tín chúng đến hội họp, Đức Phật thuyết pháp cho tín chúng, tín chúng thọ tám chi trai giới (chính là bố-tát). Cứ vào

đêm tối mỗi của nửa tháng, Tăng chúng nhóm hợp để bố-tát và thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa (còn gọi là tụng giới).

Bố-tát, Huyền Trang dịch là ‘Trường dưỡng’, Nghĩa Tịnh dịch là ‘Trường dưỡng tịnh’. *Tát-bà-đa bộ luật nhiếp* giải thích rằng: “*Trường dưỡng pháp thiện, vì giữ được tự tâm*”; “*Tăng trưởng pháp thiện, tịnh trừ nghiệp bất thiện*”, cùng với nghĩa của “*Đoạn gọi là bố-tát*” và “*Thanh tịnh gọi là bố-tát*” trong *kinh Tỳ-ni mẫu*, đại khái là giống nhau. Người xưa dịch Bố-tát là ‘traị’, rất thích đáng; “*Gột rửa tâm gọi là traị*”. Bố-tát vốn là hoạt động tôn giáo làm thanh tịnh tự tâm.

Về sự truyền và thọ Tám chi trai giới, *kinh Tăng nhất A-hàm* đề cập:

1. Thiện nam tử, thiện nữ nhân, vào ngày mừng tám, mười bốn, mười lăm, đi đến chỗ của sa-môn, hoặc chỗ của trưởng lão tỳ-kheo, tự xưng danh tự, từ sáng đến tối, giữ tâm không thay đổi như vị A-la-hán vậy.
2. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân vào ngày mừng tám, ngày mười bốn, mười lăm trong tháng, vào lúc thuyết giới trì trai, đi đến giữa bốn bộ chúng, phải nói lời này: “Ngày trai hôm nay, tôi muốn thọ trì tám chi trai giới, cúi xin tôn giả thuyết giới cho con!” Lúc này, chúng trong bốn bộ sẽ thuyết Tám chi trai giới cho nghe.

Vào ngày bố-tát (traị), đến chỗ ‘sa-môn hoặc trưởng lão tỳ-kheo’, hoặc nói ‘đến giữa bốn bộ chúng’, sự thật đều giống nhau. Lễ truyền thọ tám chi trai giới cho chúng tại gia được cử

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

hành giữa bốn bốn bộ chúng: hai bộ chúng tại gia và hai bộ chúng xuất gia (tức là giữa bảy bộ chúng); nhưng người giáo và thuyết giới, là ‘Tỳ-kheo’ và ‘Tôn giả’. Đây giống như chúng xuất gia thọ giới Cụ túc, mặc dù do giới sư (ba vị giới sư) truyền trao, mà thực sự thì ‘Giới từ đại chúng mà đắc’ (đây là nghĩa của Đại Chúng bộ vậy); nghĩa là tại giới đàn các vị sư truyền trao giới và giới tử đã thọ nhận giới. Tương tự như vậy, chúng tại gia thọ tám chi trai giới, tuy do ‘tỳ-kheo’ hoặc ‘tôn giả’ giáo thuyết giới, mà cử hành giữa bốn bộ chúng, cũng chính là từ bốn bộ chúng mà đắc giới. Bốn bộ chúng nhóm họp, nhất định là những vị thọ giới tận hình thọ, tức giới có hiệu lực trong một đời (năm giới cũng là giới tận hình thọ); *luận Đại tỳ-bà-sa* nói: “*Từ bảy bộ chúng thọ đều đắc giới*”, chính là ý này.

*Kinh Tăng nhất A-hàm* nói: Khi thọ tám chi trai giới, vị giáo thọ (tôn giả) trước tiên chỉ dạy họ sám hối, sau đó thuyết cho họ nghe tám chi trai giới. Theo *luận Đại trí độ*, đầu tiên thọ Tam quy, kể đến sám hối, sau đó thuyết tám giới và điều giới “không ăn sái giờ”. Khi sám hối xong lên như sau: “*Con tên là... hoặc thân nghiệp bất thiện, khẩu nghiệp bất thiện, hoặc ý nghiệp bất thiện;... hoặc đời nay, hoặc đời quá khứ phạm tội như thế này, ngày nay thành tâm sám hối. Thân đã thanh tịnh, khẩu thanh tịnh, ý thanh tịnh, thọ nhận hành trì tám giới; đây gọi là bố-tát*”.

### **1.4. Nguyên nhân của việc chúng tại gia rời Tăng chúng hướng đến chư Phật mười phương sám hối**

*Kinh Thọ thập thiện giới* là bản đã mất tên người dịch, đề

cập pháp thức pháp thọ tám chi giới, đó là trước hết truyền tam quy, kế đến là sám hối, sau đó thọ giới. Giới thì được thọ trước vị ‘Đại đức’, hay ‘Hòa thượng’, còn sám hối như sau: *“Nay đối trước chư Phật và A-la-hán trong ba đời, đối trước Hòa thượng tăng chí thành phát lộ, năm vóc sát đất, sám hối các tội, đây gọi là thực hành pháp bố-tát”*. Pháp thức này mang ý nghĩa sám hối trong Đại thừa.

Việc sám hối và thọ tám giới của đệ tử tại gia được tiến hành trong sáu ngày trai ở giữa bốn bộ chúng, do vị đại đức xuất gia chỉ dạy thuyết giới. Nhưng sự lưu truyền của tám giới Cận trụ rõ ràng diễn biến đến mức *‘đệ tử tại gia có thể từ các vị đã thọ giới tận hình thọ mà thọ giới’*, cho nên luận Đại tỳ-bà-sa nói: *“Từ bảy bộ chúng mà thọ đều đắc giới”*. Lại nữa, luận Thành thật là bộ luận được tạo vào giữa thế kỷ thứ 3, thứ 4 sau Tây lịch, trong đó ghi rõ: *“Nếu khi không có người (có thể làm thầy), nhưng tâm nghĩ và miệng nói: ‘Con xin thọ trì tám giới’, ngay đây đã thọ giới”*. Tám giới này nhiếp hóa đệ tử tại gia, trong sự truyền bá Phật giáo, bộ phái nào đó có chủ trương quá phóng khoáng, đạt đến mức ‘có thể là chúng xuất gia mà sám hối và thọ tám chi giới (có thể nói đây là tiền đề của ‘Phật giáo tại gia’).

Sự diễn biến này có lẽ xuất phát từ những khó khăn trên thực tế. Ví dụ như tuổi tác cao rất muốn thọ trì giới Cận trụ, nhưng không thể đi đến chùa, do trường hợp này đã diễn tiến thành: *‘Từ chúng đệ tử tại gia thọ giới tận hình thọ (tức năm giới) mà thọ trì tám chi giới’*, hoặc *‘Tâm nghĩ và miệng nói:*

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

*Con xin thọ trì tám giới*’; đây cũng chính là không cần phải hướng đến chúng Tăng để sám hối. Trong sự lưu hành tín ngưỡng chư Phật mười phương có mặt trong hiện tại, Đại thừa hướng về chư Phật trong mười phương để sám hối: đó là nguyên do rất có thể.

### **1.5. Nguyên nhân khiến chúng xuất gia bỏ Tăng đoàn hướng đến chư Phật mười phương sám hối**

Chúng xuất gia phạm giới phải ở trong Tăng đoàn y theo pháp mà sám hối, nhưng cũng phát sinh những tình huống khó khăn. Như khi phạm tội tăng tàng, không dám che giấu, ý nguyện phát lộ sám hối; khi đã hành trị phạt của tội tăng tàng, nếu có 20 vị tỳ-kheo thanh tịnh, đúng như pháp cử hành yết-ma xuất tội, vị ấy mới được thanh tịnh trở lại. Tuy nhiên, có một số nơi, chúng xuất gia không nhiều, nên không thể cử hành xuất tội. Đặc biệt trong sự phát triển của giáo đoàn, có một số vị phạm hạnh ngày càng có vấn đề, nếu cần tập hợp được 20 vị tỳ-kheo thanh tịnh cũng thật là không hề dễ dàng. Trong Luật tạng cũng đề cập rằng “*Có thể tạm thời gác lại, đợi đến khi hội đủ nhân duyên, tiếp tục cử hành xuất tội*”. Tăng đoàn có thể tạm thời trì hoãn việc xuất tội, nhưng cảm giác tội lỗi của người phạm giới thì không thể tiêu trừ, như vậy chẳng phải ‘có tâm sám hối mà không có cơ hội được sám hối’ sao? Cho nên chúng xuất gia bỏ Tăng đoàn hướng đến chư Phật trong mười phương sám hối, đó là lý do rất có thể.

*Kinh Pháp cảnh ghi: “Bấy giờ, không có Phật, không thấy kinh điển, không gặp được các Thánh chúng, vì thế để đầu*



đánh lễ chư Phật trong mười phương”. Kinh Pháp cảnh nói về “Ba phẩm pháp” (tức là sám hối, tùy hỷ, cần thỉnh thời), lại nói đến lễ Phật trong mười phương. Vì sao lễ chư Phật trong mười phương? Bởi vì ‘*bấy giờ Phật không xuất hiện ở thế gian*’, nghĩa là Phật đã nhập Niết-bàn; mặc dù có tháp tôn thờ xá-lợi của Phật nhưng chỉ khiến người cúng dường làm phước. ‘*Không thấy kinh điển*’, nghĩa là chưa có thông đạt nghĩa lý của kinh mà đã thuyết giảng cho người nghe. ‘*Không gặp được các Thánh chúng*’, nghĩa là chưa gặp được Thánh tăng trong ‘tứ song bát bối’.<sup>40</sup> Sau khi Phật nhập diệt, Chánh pháp suy yếu, phẩm hạnh tăng chúng ngày càng sa sút trầm trọng; ngay lúc ấy, xuất hiện và lưu hành thuyết chư Phật trong mười phương, đó cũng chính là hướng về chư Phật trong mười lễ kính và hành trì sám hối v.v..

## 2. Sám hối nghiệp ác đời quá khứ và hiện tại

### 2.1. Kinh A-hàm và Luật tạng chú trọng sám hối nghiệp ác đời hiện tại

Ý nghĩa căn bản của pháp sám hối là đối với nghiệp ác ác mình đã tạo trong đời hiện tại, biết là đã sai, nên cầu thỉnh xin được sám hối. Phương pháp sám hối của chúng xuất gia và chúng tại gia tuy có điểm không giống nhau, nhưng bất luận là luật ‘*chế giáo*’<sup>41</sup>- chỉ cho Luật, hay ‘*hóa giáo*’<sup>42</sup>- chỉ cho *kinh*

<sup>40</sup> **Tứ song bát bối** 四雙八輩: Nghĩa là bốn đôi tám vị. Gồm: Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn quá; Tư-đà-hàm hướng, Tư-đà-hàm quá; A-na-hàm hướng, A-na-hàm quá; A-la-hán hướng, A-la-hán quá.

<sup>41</sup> **Chế giáo** 制教: Nghĩa là dùng những nguyên tắc được chế định trong Luật để xử lý những trường hợp vi phạm, nhằm giáo hóa, cảm hóa.

A-hàm, đều đề cập sám hối những nghiệp ác đã phạm phải ngay đời hiện tại.

## 2.2. Đại thừa chú trọng sám hối nghiệp ác đời hiện tại và quá khứ từ vô thủy đến nay

### 2.2.1. Pháp sám hối trong *Phổ Hiền hạnh nguyện tán*

Sám hối thuộc thời kì Phật pháp Đại thừa không chỉ sám hối nghiệp ác trong đời hiện tại, mà cho tất cả nghiệp ác đã tạo từ vô thủy đến nay. Trong bản *Phổ Hiền Bồ-tát hạnh nguyện tán* khá quen thuộc đề cập: “Con đã từng làm các nghiệp tội; đều do tham dục, sân nhuế, si mê mà tạo tội nghiệp nơi thân, khẩu, ý; con nay giải bày tất cả tội lỗi”. Lại nữa “Lễ bái, cúng dường và giải bày tội lỗi, tùy hỷ công đức và khuyến thỉnh; các công đức mà con đã tích tập thấy đều hồi hướng đến bồ-đề”.

*Phổ Hiền hạnh nguyện tán* do Đường Bất Không dịch. Trong *Tứ thập Hoa nghiêm*, ‘con từng làm’ (我曾所作) dịch là ‘con xưa đã tạo’ (我昔所造), chỉ cho hành vi đã tạo lâu dài ‘con ở trong vô thủy kiếp quá khứ’ (我於過去無始劫中); ‘giải bày nói rõ’ (陳說) và ‘giải bày tội’ (陳罪), đều dịch là ‘sám hối’ hoặc ‘sám trừ’. Có thể thấy pháp sám hối trong mười nguyện lớn của *kinh Hoa nghiêm* là sám hối đến các nghiệp ác đã tạo tác từ vô thủy đến nay; ‘giải bày tội’ và ‘giải bày nói rõ’, còn gọi là ‘thuyết’ tội - nghĩa xưa là phát lộ không dám che giấu tội lỗi. Từ vô thủy cho đến nay, trong mỗi một đời, đều từng

<sup>42</sup> **Hóa giáo** 化教: Nghĩa là dùng nghĩa lý kinh để khai mở tâm trí, để giáo hóa dẫn dắt.

tạo nghiệp ác (cũng tạo nghiệp thiện); Phật pháp công nhận điều này.

Nhưng rốt cuộc trong quá khứ đã từng tạo những gì? Những người bình thường thì không thể biết được điều này. Không biết mình đã tạo những tội gì, vậy làm thế nào mà sám hối đây? *Phổ Hiền hạnh nguyện thán* nói tổng quát rằng : Tất cả các nghiệp ác không ngoài các phiền não tham, sân, si (tổng nhiếp tất cả) mà dẫn phát hành vi thực hiện qua thân khẩu ý, cho nên đối trước chư Phật trong mười phương giải bày nói rõ tội lỗi, đó là sám hối.

### **2.2.2. Pháp sám hối trong kinh *Phật thuyết Xá-lợi-phất hồi quá***

Pháp sám hối của Đại Thừa thời kì đầu, như *kinh Phật thuyết Xá-lợi-phất hồi quá*, pháp sám hối là hướng đến chư Phật trong mười phương giải bày tội lỗi. Đầu tiên nói đến nguyên nhân phạm tội: Vì bị bức bách bởi các phiền não tham, sân và si, nghĩa là do phiền não dẫn dắt; không biết Phật, Pháp, và Tăng; không biết thiện ác. Kế đến tự giải bày những nghiệp ác đã tạo từ vô thi đến nay, nội dung là:

- (1) Ác tâm làm thân Phật chảy máu, hủy báng Chánh pháp, phá Tăng, giết A-la-hán, giết cha, giết mẹ.
- (2) Đối với mười nghiệp bất thiện, tự làm, chỉ người khác làm, thấy người khác làm vui theo.
- (3) Chửi mắng hủy báng, đối trước lừa sau, não loạn chúng sinh, bắt hiều cha mẹ.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

(4) Trộm đồ vật trong tháp, trộm vật của Tăng, phá hủy kinh giới của Phật, ngộ nghịch Hòa thượng và A-xà-lê.

(5) Hủy nhục người trong ba thừa, ác khẩu hủy Phật, pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp.

Thứ nhất, là năm tội Vô gián, trong thời Phật pháp Đại thừa, đa phần tội nặng nhất là hủy báng kinh pháp. Như *luận Đại trí độ* đề cập: “*Trong hàng Thanh văn, đối với người phạm năm tội nghịch, Phật nói rằng người ấy thọ quả báo ở địa ngục trong một kiếp. Trong hàng Bồ-tát, đối với người phá Phật pháp, Phật dạy rằng người ấy kết thúc kiếp sống này, lại đọa vào địa ngục chịu khổ vô lượng*”. Điều này giống như những gì được đề cập trong ‘Phẩm Tín hủy’ thuộc quyển 41 *kinh Đại phẩm bát-nhã*.

Thứ hai, là mười nghiệp bất thiện, là những việc làm ác phổ biến ở thế gian.

Thứ ba, là các việc ác trong thế gian.

Thứ tư, là các việc ác mà chúng xuất gia phạm phải trong thiên môn.

Thứ năm, là những người hủy báng Phật, Pháp và Tăng.

Những nghiệp ác tạo tác từ vô thi đến nay quả thật chính là các việc ác (trong và ngoài tôn giáo) mà Phật giáo Đại thừa đương thời phải đối mặt. Chư Phật mười phương đang hiện hữu trong hiện tại, do vậy hướng về chư Phật mười phương phát lồ sám hối. Sám hối chính là cầu mong “*trừ sạch chướng ngại của nghiệp*” (trong kinh gọi là “*diệt chướng ngại của*

ngiệp”), “*Nguyện do công đức này mà đời hiện tại lãnh nhận quả báo của tội nhẹ hơn*”; sau này không bị đọa vào ba đường ác, không sinh vào nơi có tám nạn,<sup>43</sup> có thể ở cõi nhân gian (hay cõi trời) tu học đạo Phật.

### **2.3. Nghĩa căn bản của Sám hối trong thời kì Phật pháp**

Pháp sám Đại thừa là ngày ba thời, đêm ba thời, tức là ngày đêm mỗi ngày sáu thời, hướng về chư Phật trong mười phương sám hối.

Nghĩa căn bản của sám hối trong thời kì Phật pháp chỉ sám hối các nghiệp ác đã tạo trong hiện đời, tùy phạm tùy sám, để chúng không làm chướng ngại tu hành Thánh đạo (trong nội bộ Tăng đoàn, càng có ý nghĩa duy trì bảo vệ sự thanh tịnh của Tăng đoàn). Các nghiệp ác tạo ra trong quá khứ có thể nói không bàn đến. Điểm trọng yếu là ngay đời hiện tại phải lìa xa việc ác thực hành việc thiện, điều phục phiền não, tiến đến đoạn trừ phiền não. Nếu phiền não không phát khởi, được điều phục, được đoạn trừ; thì ba nghiệp thân, ngữ, ý nhất định thanh tịnh, có khả năng khéo tu tập hướng đến Thánh đạo. Khi nhập vào Thánh đạo, nghiệp lực vô biên trong quá khứ tức thì mất khả năng chiêu cảm quả báo.

### **2.4. Nguồn gốc của tư tưởng sám hối nghiệp ác đời trước trong thời kì Đại thừa Phật pháp**

<sup>43</sup> Còn dịch là bát vô hạ 八無暇, tức là Tám nạn (Bát nạn 八難): 1. Địa ngục, 2. Nga quý, 3. Súc sinh, 4. Bắc-cu-lô châu (Khuất-đơn việt), 5. Trời Trường thọ, 6. Cầm ngong dui điếc, 7. Có thể trí biện thông, 8. Sinh trước Phật hoặc sau Phật.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Phương pháp tu tập của thời kì Đại thừa Phật pháp, đặc biệt là sám hối các nghiệp ác từ vô thủy cho đến nay (chủ trương là xa hai món phiền não căn bản là chấp pháp và chấp ngã, là Đại thừa trí chứng), so với thời kì Phật pháp, có ý nghĩa rất khác nhau. Mặc dù có thể thật tâm sám hối, thời thời sám hối, sửa lỗi quá khứ tu chỉnh việc tương lai, cũng có tác dụng không làm việc ác làm việc thiện; tuy nhiên căn cứ sự phát triển tư tưởng Phật giáo mà nói, điều này thật đáng chú trọng.

Có thể nói rằng thuyết nghiệp báo của Phật giáo ngày càng được chú ý nghiên cứu. Xưa nay, trong thuyết Tứ đế, Tập đế là nguyên nhân đưa đến khổ sinh tử, chỉ cho ‘ái’, hoặc chỉ cho ‘vô minh’ và ‘ái’; đây cho rằng phiền não là nguyên nhân của khổ. Thuyết Duyên khởi cũng đề cập như vậy; chi phần được gọi là nghiệp, đó là ‘hành’ (gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành) và ‘hữu’.

*Kinh Tạp A-hàm* ( Tương ưng Tu-đa-la) chỉ nói đến ‘mười nghiệp thiện’ và ‘mười nghiệp bất thiện’. *Kinh Trung A-hàm* và *kinh Tăng nhất A-hàm* đã giải thích phân biệt rất rõ. Như *kinh Anh Vũ* và *kinh Đại nghiệp phân biệt* trong *Trung A-hàm* không chỉ nói nghiệp chiêu quả báo dị thực- tức là sinh lên cõi người và trời v.v.; mà còn luận đến cõi nhân gian như thế này, có kẻ giàu người nghèo, kẻ sống lâu người chết yểu v.v., thấy đều do nghiệp mà quả báo sai khác.

*Kinh Tạp A-hàm* ( Tương ưng Kỳ dạ) đề cập: Ma-ha-nam, ở đời trước, là người quá bủn xỉn, bố thí rồi lại hối hận; giết chết người em khác mẹ để đoạt tài sản của ông. Cho nên đời

này giàu có nhưng không biết hưởng thụ, không có con cái; sau khi chết, tài sản quy về của công, còn bản thân ông phải đọa vào địa ngục. Lại như trong *kinh Tap A-hàm* (Tương ưng Ký thuyết), Lạc-xoa-na nhìn thấy các loài quỷ khác nhau, ... (Phật) nói đến những nghiệp ác mà kiếp trước chúng tạo tác. Những câu chuyện nghiệp báo như vậy lưu hành rất phổ biến; “Bổn sinh” và “Thí dụ” là thể loại được truyền bá rộng rãi ở thế tục, cũng bàn rất nhiều về mối liên quan giữa nghiệp báo đời trước và đời này.

Thuyết Nghiệp báo, có thể nói là học thuyết được Bà-la-môn giáo là tôn giáo chính thống của văn hóa Ấn Độ, và Kỳ-na giáo của phương Đông công nhận (mặc dù sự giải thích của họ bất đồng với Phật giáo). Trong sự truyền bá rộng rãi thuyết nghiệp báo ở thế gian, một số tín chúng có thể mắc vào khuynh hướng luận bàn về đời trước. Như An Thế Cao đến Trung Quốc vào thế kỉ thứ 2 Tây lịch, chính ông nói rằng: “*Vào cuối đời trước, ‘lúc đó đến Quảng Châu kết thúc cuộc đời là việc đúng’; nghĩa là đến Quảng Châu rồi, gặp một chàng trai trẻ thì tự nhiên bị anh ta giết. Còn trong đời này, ‘Tôi do quả báo còn sót lại, này đến Hội Khê để sống những ngày cuối đời là đúng’; nghĩa là đến Hội Khê rồi, trên phố có loạn, Thế Cao lại bị ngộ sát*”. Những câu chuyện về nghiệp báo tương tự như vậy, ít nhiều có khuynh hướng luận bàn về đời trước.

Đối diện với các mối quan hệ giữa người với người trong nhân gian, đời sống kinh tế, biến đổi thân tâm v.v., nếu cho rằng tất cả đều do nghiệp lực trong quá khứ quyết định (vậy thì

đã bỏ qua ảnh hưởng của những nhân duyên hiện tại), như vậy thì sẽ cảm thấy bản thân thật sự bất lực nhưng lại rất muốn thay đổi chúng. Trong pháp sám hối cổ hữu của thời kì Phật pháp, và sau câu nói “*Mọi thứ đều có thể thay đổi, cho đến nghiệp vô gián cũng có thể chuyển biến*”, từ đó nghĩ rằng làm thế nào để tiêu giảm tịnh trừ nghiệp ác trong quá khứ? Đây có lẽ chính là khởi nguồn cho tư tưởng sám hối nghiệp ác ác trong quá khứ.

### **2.5. Sáu thời hướng đến chư Phật trong mười phương sám hối, lấy nước pháp rửa sạch trần cấu nội tâm**

Sáu thời sám hối trong thời kì Đại thừa Phật pháp nhằm tịnh hóa hành vi mê vọng thế tục. Nghiệp, tịnh trừ nghiệp ác, là niềm tin chung của thần giáo Ấn Độ. Còn được cho là quan điểm của “*Bà-la-môn Thủy tịnh*”, nghĩa là cho rằng tắm trong dòng nước (thiết định như vậy) có thể khiến cho mình được rửa sạch các nghiệp ác. Như luận *Du-già sư địa* nói: “*Những người vọng chấp bàn về vấn đề thanh tịnh...khởi lên kiến như vậy, lập nên luận như vậy: ‘Nếu có chúng sinh tắm gội thân thể ở bên sông Tôn-đà-lợi-già, tất cả điều ác đều được tiêu trừ. Như sông Tôn-đà-lợi-già, cũng vậy các sông Bà-hồ-đà, sông Già-da, sông Tát-phạt-đế, sông Căng-già, tắm rửa thân thể, nên biết cũng thanh tịnh bậc nhất như vậy’*”.

Nghĩa của bộ luận trên căn cứ vào tư tưởng của kinh *Tạp A-hàm*, kinh *Trung A-hàm*. Vị Bà-la-môn Thủy tịnh cho rằng: “*Sông Tôn-đà-lợi-già được xem là sông cứu độ (giải thoát), là sông cát tường (được phước đức), là sông thanh tịnh. Nếu ai*



*tắm trong sông đó, đều có thể tiêu trừ tất cả tội ác của người đó”. Phật nói với ông ấy: “Nếu như tâm người thật sự thanh tịnh, thành tựu giới, thường bố-tát. .... không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không vọng ngữ, người biết tin vào tội phước, trọn không ghen ghét người khác. Nước tẩy sạch trần cấu, ..... Nếu tắm trong dòng sông tịnh giới, sẽ tẩy trừ được các trần cấu; tuy không trừ được cấu uế bên ngoài, nhưng trừ được cấu bẩn bên trong”.*

Ở thời kì Phật pháp, dựa vào niềm tin Tam bảo, mà trì giới (bố-tát), bố thí, tu thiền định v.v., để làm thanh tịnh tự tâm, tẩy sạch cấu uế trong tâm (có 21 tâm cấu uế) cùng nghiệp ác ác. Từ trong nước rửa sạch các tội ác, được sinh cõi trời, giải thoát; đây là luồng tư tưởng của thần giáo Ấn Độ. Thời đại sau đặc biệt chú trọng sông Căng-già- tức sông Hằng Hà, như Đại Đường Tây vực ký ghi: “..... Sông Căng-già....sách thế tục ở đây ghi lại rằng: Nước sông này là nước phước đức. Ai tội dù nhiều xuống tắm thì sẽ hết tội. Khi dầm mình xuống đó, tái sinh về cõi trời. Hài cốt người chết quăng xuống sông này, vong hồn không bị đoạ vào đường ác. Trôi theo dòng nước, linh hồn được cứu độ”. Đoạn kết của chủ trương “Dùng nước tẩy sạch tội lỗi” quả thật là quá cuồng tín!

Tịnh trừ tội ác không chỉ tịnh trừ những việc ác ở hiện tại, mà cũng chính là ngăn chặn những tội ác sẽ phát sinh trong tương lai. Do Thái giáo cho rằng: ông cha tạo tội, thì đời này con cháu sinh ra đền tội. Trước đây, Da Tô kêu gọi mọi người ‘hối cải’ nhờ nước (Thánh) mà được thanh tịnh. Da Tô từ khi

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

bày ra ‘Tẩy lễ’ (lễ ngâm mình trong nước) của Ước Hàn ở bên sông Ước Đán mà được nhiều kinh nghiệm của Tôn giáo. Cho nên Cơ Đốc giáo thời kì sau này, sự hối cải của tín đồ phải tin vào thần, phải thọ ‘Tẩy lễ’; đa số thay đổi ‘Lễ rửa tội’ tượng trưng, để biểu thị tịnh trừ tội lỗi trước đây.

‘Tẩy lễ’ chỉ một lần (lúc bình thường hối cải trong khi cầu nguyện), còn ‘thủy tịnh’ (dùng nước gột rửa tội lỗi) của Ấn Độ là tắm gội cầu rửa sạch tội lỗi diễn ra thường ngày. Như *kinh Phương quảng đại trang nghiêm* ghi: “*Hoặc một ngày tắm gội một lần, hai lần, cho đến bảy lần*”. Mỗi ngày tắm gội nhiều lần, vì để tẩy trừ sạch các điều ác mà đạt đến giải thoát. *Kinh Biệt dịch tạp A-hàm* lại ghi: “*Thành tựu giới, thường bố-tát.....dùng nước pháp tẩy sạch trần cấu*”, nghĩa là dùng thiện pháp để trừ sạch cấu uế trong tâm, chẳng phải tắm gội như vậy sao!

Nghi thức thọ giới và bố-tát không tách rời pháp sám hối. Khi ấy, sáu thời sám hối để tịnh trừ các nghiệp ác từ vô thủy cho đến nay, so với sự tắm gội nhiều lần trong một ngày để cầu sự thanh tịnh, chẳng phải ý nghĩa giống nhau không? Đương nhiên, sáu thời sám hối của Đại thừa không phải sự cuồng tín cổ xưa là tắm mình dưới dòng nước cầu rửa sạch tội. Sáu thời hướng đến chư Phật mười phương để sám hối tịnh trừ nghiệp chướng có thể giải quyết được vấn đề phát sinh do thuyết Nghiệp báo phát triển ở thế gian, cũng thích ứng và tịnh hóa hành vi cuồng tín ‘thủy tịnh’ (dùng nước gột rửa tội lỗi) của thế tục. Pháp này bắt đầu phát triển trong sự hưng khởi của Phật pháp Đại thừa.

### **3. Mở rộng hàm nghĩa sám hối tội lỗi**

#### **3.1. Mở rộng pháp sám hối**

##### **3.1.1. Sám hối nghiệp chướng bao hàm tất cả nghiệp bất thiện**

Nghiệp chướng, căn bản là chỉ cho năm tội Vô gián mà nói. Người nào đã phạm năm tội Vô gián, cho dù sám hối, ngay trong đời hiện tại cũng không thể ngộ nhập Chánh pháp, cho nên gọi nó là nghiệp chướng.

Trước khi chưa tin tưởng quy y Tam bảo, phạm các trọng tội như sát sinh, trộm cắp v.v.; sau khi đã quy y hoặc xuất gia, nếu như vi phạm những điều giới mà Phật đã chế, sẽ gặp chướng ngại trong việc tu hành. Do vậy ‘Sám hối nghiệp chướng’ được đề cập trong *Phổ Hiền hạnh nguyện phẩm* không giới hạn ở năm tội Vô gián mà mở rộng hơn, bao gồm tất cả nghiệp bất thiện.

##### **3.1.2. Sám hối năm loại chướng**

Sám hối chính là sự giải bày tội lỗi mình đã phạm, hay những nghiệp bất thiện mình đã tạo để sám hối, cho nên sám hối là nhắm đến những nghiệp bất thiện mà nói. Nhưng trong quá trình lưu hành pháp sáu thời sám hối, sám hối đã mở rộng thêm một bậc, không còn giới hạn ở nghiệp chướng. Như *kinh Đại thừa tam tụ sám hối* do Xà-na-quật-đa và Cấp-đa phiên dịch vào đời Tùy đã đề cập: “*Các chúng sinh ấy có nhiều nghiệp chướng, làm thế nào sám hối? Làm thế nào giải bày? Phiền não chướng, chúng sinh chướng, pháp chướng, chuyển*

*hậu thế chúng, làm sao sám hối chúng? Làm sao giải bày?”*

Đây chính là sám hối năm loại chúng, đó là: Nghiệp chúng, phiền não chúng, chúng sinh chúng, pháp chúng, chuyển hậu thế chúng. Một bản dịch khác của cùng một nguyên tác trên, là *kinh Xá-lợi-phất hối quá* do An Thế Cao dịch, không đề cập năm loại chúng này. *Kinh Bồ-tát tạng* do Tăng-già-bà-la dịch vào đời Lương cũng không đề cập năm loại chúng, chỉ nói: “*Tất cả nghiệp ác tạo ra trong luân hồi sinh tử từ vô thủy đến nay, chúng làm chúng ngại cho tất cả chúng sinh*”; “*muốn được tất cả các pháp thanh tịnh không có chúng ngại, phải nên như thế sám hối nghiệp ác ác chúng*”. Nhưng thuyết năm loại chúng từ xưa đến nay đã có, như *kinh Văn Thù hối quá* do Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ghi: “*Nhờ công đức này tự nhiên loại bỏ sự che lấp của năm cái*”.

Đồng thời *kinh Tam-mạn-đà bát-đà-la Bồ-tát* do Nhiếp Đạo Chân dịch, thành lập **Phẩm thứ nhất là Ngũ cái**. Kinh văn ghi: “*Tất cả tội cái, cấu cái, pháp cái, thấy đều loại trừ*”. ‘*Cái*’ ở đây rõ ràng là cách dịch khác của từ ‘*chúng*’. Tội cái là nghiệp chúng, cấu cái là phiền não chúng, pháp cái là pháp chúng; tuy chỉ nói ba loại nhưng pháp cái tương đồng với pháp chúng trong năm chúng.

### 3.1.3. Sám hối bốn loại chúng

Na-liên-đề-da-xá là người cùng thời với Xà-na-quật-đà, đã dịch *kinh Nhật tạng* và *kinh Nguyệt tạng*. Trong đó đề cập bốn loại chúng:

(1) Trong vô lượng sinh tử, người kia có hằng sa nghiệp chướng, chúng sinh chướng, pháp chướng, phiền não chướng; chúng có thể làm chướng ngại tất cả thiện căn, chưa thọ quả, chưa đoạn tận, chưa nhổ sạch; những chướng như vậy đều phải diệt tận.

(2) Tất cả nghiệp chướng, phiền não chướng, pháp chướng- tức là tất cả tội nghiệp đều đoạn tận; chỉ trừ năm tội nghịch, phá hủy Chánh pháp, hủy báng Thánh nhân.

(3) Các trời, rồng, cho đến Ca-tra-phú-đơn-na hướng đến bên vị đại Bồ-tát mà sám hối nghiệp chướng, chúng sinh chướng, pháp chướng, và phiền não chướng.

Trong ba đoạn văn trên, trừ đoạn thứ hai ra, đều nói đến sám hối bốn loại chướng; bốn loại chướng này chính là bốn chướng trong năm loại chướng chướng. Về ý nghĩa của bốn chướng và năm chướng, rất có thể chúng sinh chướng là dị thực (báo) chướng, pháp chướng chỉ cho sự chướng ngại trong tu học pháp Đại thừa. Tuy ý nghĩa không rõ ràng, chỉ có phiền não chướng thuộc nội tại là chính xác không hoài nghi gì.

### **3.1.4. Tư tưởng Phật giáo ở Tây Vực bị biến đổi đã ảnh hưởng sâu xa đến Phật giáo Trung Quốc**

Phiền não, làm thế nào để sám hối? Tôi cho rằng đây là Phật pháp ở Tây Vực bị biến chất. Trúc Pháp Hộ và Nhiếp Đạo Chân, là hai nhà sư phiên dịch thuộc nửa sau thế kỷ 3 Tây lịch. Trúc Pháp Hộ trụ ở Đôn Hoàng, *“Theo Thầy đến Tây Vực, đi*

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

qua các nước..... đem kinh Đại tê hồ trở về Trung Quốc”. Bản Kinh mà Trúc Pháp Hộ phiên dịch là bản từ Tây Vực mang về Trung Quốc.

Còn Xà-na-quật-đà và Na-liên-đề-lê-da-xá là hai nhà sư phiên dịch thuộc giữa và sau thế kỷ thứ 6 Tây lịch. Bản kinh đã dịch đề cập: “*Có 11 vị tăng nước Tê như Bảo Xiêm, Đạo Thúy, Tăng Đàm... vào năm thứ 6 niên hiệu Vũ Bình, đồng hành liên kết với nhau, qua đến Tây Vực thỉnh kinh. Qua lại bảy năm như vậy rồi trở về Trung Quốc, thỉnh được hai trăm sáu mươi bản kinh tiếng Phạn*”, đây cũng chính là bản từ Tây Vực mang về.

Từ thế kỉ thứ 3 đến thế kỉ thứ 6 Tây lịch, các bản kinh từ Tây Vực mang về Trung Quốc đều đề cập thuyết sám hối bốn loại chướng và năm loại chướng; do vậy thuyết bốn loại chướng và năm loại chướng nhất định chẳng phải là dịch nhảm.

Kinh điển Phật giáo từ Bắc Ấn mà truyền vào Tây Vực, văn hóa của Tây Vực thì thấp nên đối với pháp nghĩa của Phật pháp nhận thức khiêm khuyết thiếu chính xác. Như tư tưởng Phật pháp ban đầu truyền vào Trung Quốc, vào thời kì Hán, Ngụy, và đầu đời Tấn, đã hiểu quá sai lệch về Phật pháp. Trong khi Phật pháp lưu hành ở Tây Vực, pháp sám hối được cường điệu trở thành thông tục, cái gốc đã sai lệch nên truyền đi cũng sai lệch, từ đó diễn biến thành các thuyết khác nhau như thuyết ba chướng, bốn chướng và năm chướng. Bởi vì luận ngữ chính thống lưu truyền ở Ấn Độ không có quan điểm này. Do vậy các bản kinh từ Tây Vực đến được suy đoán là tư tưởng khác của Phật giáo vùng Tây Vực, điều này có thể tin tưởng.

Cuối đời Ngụy, Tam Tạng Pháp sư Bồ-đề-lưu-chi là người Bắc Ấn Độ, dịch kinh *Phật danh* gồm 12 quyển. Có người biên tập mở rộng thành 30 quyển. Nghĩa là trình bày một đoạn gồm tên các vị Phật (thêm vào tên Kinh, và tên Bồ-tát), rồi chen vào một đoạn văn tự; cuối mỗi quyển, chép thêm vào một đoạn kinh *Đại thừa liên hoa bảo đạt vấn đáp báo ứng sa-môn*, là bản kinh bị cho là ngụy tạo.

Đoạn văn sám hối xen thêm vào văn phong rất tốt, như nói: *“Tướng tội ấy, tuy vô lượng nhưng phần lớn cho rằng không ngoài ba pháp. Những gì là ba? Một là phiền não chướng, hai là nghiệp chướng, ba là quả báo chướng. Ba loại pháp chướng này có thể làm chướng ngại Thánh đạo và các việc tốt thắng diệu của trời người, thế nên trong kinh gọi là ba chướng. Cho nên các vị Bồ-tát dạy phương tiện sám hối để trừ diệt ba chướng này”*. *“Sám hối như vậy tội gì không tiêu diệt, chướng gì không tiêu hết! .....Đạo lý trong kinh nói: Người phạm phu mỗi khi động chân cất bước đều gây tội..... Ba pháp chướng này lại hỗ trợ cho nhau. Do phiền não nên khởi lên nghiệp ác, do nghiệp ác làm điều kiện nên chịu quả khổ,.... Thứ nhất trước hết phải sám hối phiền não chướng”*.

Đoạn trên không phải là lời kinh được phiên dịch, mà là pháp sám hối do người Trung Quốc tập hợp biên soạn thành. Phần phụ lục của bản Cao Li ghi chép: *“Cái biết của tâm hư vọng, cố gắng không thể hiểu đúng, sự tệt hại của thời mạt pháp cuối cùng cũng đến giai đoạn này, thương thay!”* Sám hối ba chướng được đề cập rõ trong bộ kinh *Phật danh* này. Như vậy

tư tưởng Phật pháp lưu hành ở Tây Vực bị biến đổi, đã ảnh hưởng rất sâu xa đến Phật giáo Trung Quốc.

### 3.2. Mở rộng phương pháp có thể sám hối

Phần trên là mở rộng “pháp sám hối”. Còn có mở rộng “pháp có thể sám hối”, như “Năm hối” trong *Ma-ha Chỉ quán* của đại sư Trí Giả. Năm hối là: Sám hối, Khuyến thỉnh, Tùy hỷ, Hồi hướng, và Phát nguyện. Bốn việc trước, giống như *kinh Xá-lợi-phát hối quá*, cũng chính là lời kinh được dẫn trong *luận Thập trụ tỳ-bà-sa*. Bốn việc dễ thực hành, thêm vào phần Phát nguyện mà có tên là Năm hối. Sám hối chỉ là một sự việc, đại sư Trí Giả cho rằng: “*Sám là bực bạch những tội đã làm, hối là sửa đổi lỗi đã qua tu chỉnh việc làm sắp đến*” (theo lối giải thích của Trung Quốc, lại không phù hợp với nguyên nghĩa của Sám hối), cho nên gọi chung là năm loại hối: “*Thực hạnh pháp sám hối này thì phá nghiệp tội đại ác; Khuyến thỉnh thì phá tội hủy báng pháp; Tùy hỷ thì phá tội ghen ghét tật đố; Hồi hướng thì phá tội nghiệp hướng đến tái sinh các cõi*” (không nói Phát nguyện thì phá tội gì).

Nghĩa gốc của ‘Hối’ là ‘thuyết tội’ (nói ra tội), là nói rõ tội đã phạm; Trí Giả giải thích rằng “*Hối, là sửa đổi lỗi đã qua và tu chỉnh việc làm sắp đến*”, ý này rộng không phù hợp với nghĩa gốc. Người tu tập các pháp thiện nhất định sẽ đối trị được những điều bất thiện; nếu như vậy gọi là “Hối”, thì những điều thiện như vậy chính là hối rồi. Trong thói quen dùng từ ngữ, hối chính là sám hối, bây giờ phương tiện dễ thực tập tu đạo ngoài niệm Phật vãng sinh Tịnh Độ, hầu như đều thống



nhất cho là sám hối vậy. Từ đó trong thời cận đại, ở Trung Quốc, khó trách sao Phật giáo lưu truyền ở thế gian lấy việc tụng kinh sám hối Phật làm tiêu biểu.

### **3.3. Sám hối nghiệp chướng không thể tiêu diệt tội, chỉ giảm nhẹ lực chiêu cảm của tội nghiệp**

Nghiệp tội, tức là nghiệp bất thiện, thật sự có thể dựa vào việc sám hối mà được trừ diệt chăng? Ngài Long Thọ trình bày cụ thể về vấn đề này, như *luận Thập trụ tỳ-bà-sa* quyển 6 ghi: *“Ta không nói rằng sám hối thì nghiệp tội diệt hết, không có quả báo dị thực. Ta chỉ nói rằng sám hối thì tội mỏng dần, lãnh thọ quả nhẹ dần. Thế nên, trong kệ Sám hối nói: Nếu phải đọa vào ba đường ác, nguyện xin lãnh thọ ngay nơi thân người này. ....Lại như vua A-xà-thế hại vua cha, nhờ nhân duyên gặp Phật và Văn Thù Sư Lợi mà biết sám hối, khiến tội gây thì nặng mà quả báo thì nhẹ”*.

Căn vào ý nghĩa đoạn trích trong *luận Thập trụ tỳ-bà-sa*, sám hối nghiệp chướng hoàn toàn không thể khiến cho tội tiêu diệt được, mà chỉ giảm nhẹ sức chiêu cảm quả báo của nghiệp mà thôi, *‘Tội gây thì nặng mà quả báo thì nhẹ’*. Vốn dĩ người kia phải ở đời hiện tại hoặc các đời trước lãnh chịu quả báo nặng của những tội nghiệp, do khéo biết sám hối, mà hiện tại người ấy chịu quả báo nhẹ, nghiệp tội nặng đã qua đi.

Ngoài ra, *kinh Kim cang bát-nhã* ghi: *“Thiện nam tử, thiện nữ nhân nào thọ trì đọc tụng kinh này mà bị người khinh rẻ. Nghiệp tội đời trước của người này đáng phải đọa vào*

*đường ác, vì đời này bị người khinh rẻ mà nghiệp tội đời trước do đây được tiêu diệt”.* Theo nghĩa đoạn kinh trên, việc đọc tụng kinh điển có thể tiêu trừ nghiệp tội nặng; nghĩa này tương đồng với *luận Tỳ-bà-sa*. Chẳng qua là kinh điển sau này quá nhiều, ý nghĩa bất đồng, dẫn đến có một số không thể giải thích như vậy được.

### **III. Xưng danh niệm Phật khiến tiêu trừ nghiệp chướng**

#### **1. Pháp môn niệm Phật theo nghĩa rộng**

‘Niệm Phật tam phẩm’ chính là ngày đêm sáu thời, tinh tấn hướng về chư Phật trong mười phương, xưng danh hiệu của Phật, nhớ nghĩ, lễ bái, đó chính là niệm Phật. Tin Phật niệm Phật, xem Phật là đáng lý tưởng đã loại trừ tất cả nghiệp chướng, tùy hi, khuyến thỉnh, hồi hướng ở quả Phật; đó chính pháp môn niệm Phật có ý nghĩa sâu rộng, dễ dàng vắng sinh Tịnh độ, không thối tâm bồ-đề mà quyết định thành Phật.

#### **2. Chư Phật mười phương ở quá khứ khi làm Bồ-tát phát nguyện, xưng niệm danh hiệu Phật được diệt tội**

Trong quá trình lưu truyền, niệm Phật là pháp tu thông dụng (và có sự cảm hóa sâu sắc), còn niệm Phật tiêu trừ nghiệp chướng là một mục quan trọng, dưới đây chỉ bàn sơ lược về vấn đề này.

‘Niệm Phật tam phẩm’ bàn rộng chủ đề chư Phật mười

phương đều có mặt trong hiện tại. Trong mắt người dân bình thường, tuy họ tin mười phương có Phật, thỉnh thoảng còn nói đến phương nào có vị Phật nào đó; nhưng đối với chư Phật trong mười phương có mặt trong hiện tại mà bàn luận thì không tránh khỏi sự trừu tượng, từ đó thiếu đi sự gần gũi. Do vậy trong kinh điển Đại thừa, đưa ra tên gọi của chư Phật trong mười phương để xưng danh, nhớ nghĩ, làm đối tượng để lễ bái; nhờ đó có thể trừ nghiệp chướng mà được nhiều công đức bất thối. Như *luận Thập trụ Tỳ-bà-sa* quyển 5 ghi: “*Hoặc có vị dùng tín làm phương tiện tu tập mau đạt đến quả vị A-duy-việt-trí (tức là giai vị bất thoái chuyển), như kệ nói: ‘Phật Thiện Đức ở phương đông,..... Phật Quảng Chúng Đức ở phương trên’. Như vậy các Đức Thế Tôn ở mười phương đang có mặt hiện tại. Nếu người muốn mau đạt đến giai vị bất thoái chuyển, thì tâm phải cung kính, chấp trì xưng danh hiệu chư Phật ấy”*.

Đây chính là tất cả Phật trong mười phương đang có mặt trong hiện tại, mỗi một phương nêu ra tên một vị Phật. Mười vị Phật trong mười phương như Phật Thiện Đức v.v., mặc dù sau này không được giới Phật giáo chú trọng tin và hành trì, nhưng trong sự phát triển của Phật pháp Đại thừa, có thể chủ thuyết mười vị Phật trong mười phương xuất hiện rất sớm, được giới Đại thừa chú trọng tin và hành trì.

Như *luận Thập trụ tỳ-bà-sa* của Long Thọ, khi bàn luận việc xưng danh nhớ nghĩ, đầu tiên đề cập danh hiệu Phật ở mười phương gồm Phật Thiện Đức v.v.. *Kinh Quán Phật tam-muội hải* do Phật-đà-bạt-đà-la phiên dịch vào đời Đông Tấn lại

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

nói đến bốn hạnh của Phật Thiện Đức ở phương đông - một thầy và chín đệ tử v.v., do nhân duyên “*đi đến tháp Phật, lễ bái tượng Phật, ....nói kệ tán thán*”, mà hiện tại thành Phật ở mười phương; lại bàn đến sự quán chiếu của Phật mười phương- Phật Thiện Đức ở phương đông v.v.. *Kinh Quán Phổ Hiền Bồ-tát hành pháp* do Đàm-ma-mật-đa dịch vào đời Lưu Tống, cũng đề cập “*Phật Thiện Đức ở phương đông, ..... phương nam có Phật tên là Chiên-đàn Đức*”. *Kinh Bồ-tát tạng* (bản dịch khác của *kinh Tam phẩm*) do Tăng-già-bà-la dịch vào đời Lương, cũng liệt kê danh hiệu của mười vị Phật ở mười phương, gồm Thiện Đức v.v..(Danh hiệu Phật được dịch ra có chút sai khác)

Đây có thể thấy của mười vị Phật ở mười phương, gồm Thiện Đức v.v.. được Đại thừa thời kỳ đầu chú trọng tin và hành trì. Điều này căn cứ từ *kinh Bảo nguyệt đồng tử sơ vấn đề* thấy. Như *kinh Đại thừa bảo nguyệt đồng tử vấn pháp* do Thi Hộ đời Triệu Tống dịch, ghi: “*Nếu có chúng sinh, trong sát-na, cho đến trong chốc lát, nghe danh hiệu mười Đức Phật; nghe rồi cung kính thọ trì, biên chép, đọc tụng, rộng nói pháp cho người; thì tất cả nghiệp tội như năm tội nghịch v.v., thấy đều tiêu trừ, cũng không đọa vào địa ngục, bàng sinh, Diêm-ma-la (ngạ quỷ); mau được bất thối đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*”; “*Nghe danh hiệu mười Phật này, cung kính thọ trì, biên chép, đọc, tụng, tin ưa thích tu hành; thì vô lượng vô biên phước đức đều được đầy đủ, tội của ba nghiệp cũng không thể phát sinh*”.

Nghe được danh hiệu của Phật trong mười phương mà

‘chấp trì xưng danh hiệu’, thọ trì, đọc tụng, vì người mà nói; thì tất cả tội nghiệp của năm tội nghịch đều có thể tiêu diệt, tất cả phước báo đều có thể đầy đủ, nhanh chóng chứng đắc bất thoái chuyển. Như vậy ‘Niệm Phật diệt tội’ và ‘Đối trước (tượng) Phật sám hối nghiệp tội’, hai vấn đề có ít nhiều sai khác. Căn cứ vào kinh mà nói, đây chính là chư Phật mười phương trong quá khứ khi làm Bồ-tát phát nguyện như vậy.

### **3. Nghe danh hiệu Phật, tín tâm thanh tịnh, thường gặp chư Phật, nghe pháp tu hành mà diệt tội**

Không ít kinh điển nói về ‘nghe danh hiệu Phật mà được diệt tội’. Như *kinh Phật thuyết xưng dương chư Phật công đức* do Cát-ca-dạ phiên dịch vào đời Nguyên Ngụy, nói rộng về danh hiệu và công đức của chư Phật ở sáu phương. Như nói:

(1) “Nếu người nào nghe được danh hiệu Như Lai Bảo Hải mà thọ trì, đọc tụng, hoan hỉ tin ưa; người ấy sẽ được báu thất giác ý, sẽ đắc giai vị bất thoái chuyển, mau thành đạo Vô thượng Chánh chơn, diệt trừ được tội trong trong sáu mươi kiếp sinh tử”.

(2) “Nếu người nào nghe được danh hiệu Như Lai Bảo Thành mà chấp trì, đọc tụng, dùng tâm thanh tịnh hoan hỉ tin ưa; người ấy diệt trừ được tội trong năm trăm kiếp sinh tử”.

(3) “Nếu người nào nghe được danh hiệu Như Lai Bảo Quang Minh mà chấp trì, đọc tụng, hoan hỉ tin ưa, nắm vóc sát đất mà đánh lễ; người ấy diệt trừ được tội trong hai mươi vạn kiếp sinh tử.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Loại văn cú này quả thực trong kinh không ít, đều là nhờ nghe được danh hiệu Phật, với niềm tin thanh tịnh mà chấp trì, đọc, tụng, từ đó đã phát sinh các công đức. Theo nguyên tắc mà nói, những vị ấy đều ‘trụ giai vị bất thoái chuyển, nhất định đắc quả Vô thượng Chánh chơn’. Nói rằng ‘tiêu trừ tội trong x.x kiếp sinh tử’, nghĩa là trong quá trình tu tập thành Phật có thể trải qua nhiều kiếp sinh tử; nhờ công đức nói trên mà vị ấy trừ tội trong chừng ấy kiếp sinh tử. Điểm này giống như Thích Tôn ở trong quá khứ, bảy ngày bảy đêm, chỉ dùng một bài kệ tán thán Phật Đế-sa, mà siêu vượt tội trong chín kiếp sinh tử. Do vậy ‘tội trong sinh tử’, không nhất thiết là nghiệp ác, mà là chỉ chung cho nghiệp hữu lậu chiêu cảm quả báo sinh tử.

Bộ kinh này đặc biệt xưng tán Phật A-súc, Ma Ba-tuần nói: *“Thà khiến chấp trì hơn một nghìn danh hiệu Phật, cũng khuyên người khác khiến cho họ học, không khiến chấp trì danh hiệu Phật A-súc. Nếu người nào chấp trì danh hiệu Như Lai A-súc, tôi (chỉ cho ma) không bao giờ có khả năng hủy hoại đạo tâm Vô thượng của người ấy”*. Kỳ thật, công đức của tất cả Phật là đồng nhất.

*Kinh Thiên Phật nhân duyên* và *kinh Xưng dương công đức chư Phật công đức* do Cưu-ma-la-thập phiên dịch vào đời Diêu Tần, với ý nghĩa cũng như vậy. Như nói: *“Bấy giờ một nghìn Thánh vương nghe được danh hiệu một nghìn vị Phật, vui mừng kính lễ. Do nhân duyên đó siêu việt nghiệp tội trong trong chún ức na-do-tha hằng hà sa kiếp sinh tử”*. *“Nếu thiện nam tín nữ nào nghe danh hiệu Phật này, thường được gặp*

*Phật, ở nơi tâm Bồ-đề đạt được bất thoái chuyển, liền được siêu việt nghiệp tội cực nặng trong mười hai ức kiếp”.*

Vào đời Tấn, Trúc Pháp Hộ dịch kinh Phật thuyết bảo võng. Kinh này đề cập công đức của chư Phật trong sáu phương, cũng nói: “*Nghe danh hiệu Phật kia, tin ưa không nghi ngờ,....vượt qua chướng nạn trong trăm ngàn ức kiếp sinh tử, ngay tâm sơ học nhanh chóng đạt đến đạo Vô thượng Chánh chơn”.*

*Kinh Thọ trì thất Phật danh hiệu sở danh công đức do Nghĩa Tịnh đời Đường phiên dịch cũng ghi như vậy: “Nếu có người được nghe danh hiệu Phật kia liền vượt khổ trong trăm nghìn câu-chi đại kiếp lưu chuyển chìm đắm sinh tử lâu dài”.*

“Hội Công đức bảo hoa phu Bồ-tát” trong kinh Đại bảo tích (34) do Bồ-đề-lưu-chí biên dịch vào đời Đường, nội dung đề cập về mười vị Phật ở mười phương. “*Phương đông có Như Lai Vô Lượng Công Đức Bảo Trang Nghiêm Uy Đức Vương, ..... thọ trì danh hiệu Đức Phật kia liền có thể diệt trừ tội trong sáu mươi nghìn kiếp sinh tử”.* Đời Triệu Tống, Thi Hộ dịch kinh Phật thuyết Đại thừa đại phương quảng Phật quan. Kinh này nói về Phật trong sáu phương và Bồ-tát Thượng thủ ở của sáu phương Phật. Nhiều chỗ trong kinh cũng nói: “*Người nào có thể xưng niệm thọ trì, ..... sẽ được bất thoái chuyển nơi A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, quay lưng với sinh tử trong ba mươi nghìn kiếp”.*

*Kinh Quán Thế Âm Bồ-tát thọ ký do Đàm-mô-kiệt dịch*

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

vào đời Tống, cũng ghi: “... Được nghe danh hiệu của Kim Quang Sư Tử Du Hí Như Lai và Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Như Lai, thấy đều chuyển thân nữ, trừ được tội trong bốn mươi ức kiếp sinh tử”.

Kinh văn được trích dẫn ở trên, các từ được dùng ‘trừ diệt’(khước 卻), ‘quay lưng’ (bối 背), ‘vượt qua’(siêu 超), ‘vượt lên’ (việt 越), ‘siêu việt’(超越), hoặc là nói ‘diệt’(滅) nghiệp tội sinh tử; ý nghĩa đều giống nhau. Đó đều là do nghe danh hiệu Phật, với niềm tin thanh tịnh mà thọ trì danh hiệu Phật, đọc, tụng; nhân đó phát bồ-đề tâm, “thường được gặp Phật”, nghe pháp tu hành. Người ấy nhờ công đức đó không bị nghiệp lực sinh tử làm chướng ngại, có thể quyết định đạt được không thoái chuyển nơi đạo Vô thượng bồ-đề.

Như vậy ‘Trừ diệt nghiệp sinh tử’ và ‘Bất thoái bồ-đề’ đặc biệt liên hệ mật thiết với pháp môn niệm Phật.

### **4. Tu đạo dễ hành, dùng tín tâm làm phương tiện sẽ được sức mạnh khác hỗ trợ**

Đối trước chư Phật mười phương xưng danh, nhớ nghĩ, lễ bái, tu sám hối, tùy hỷ v.v., đó là ‘đạo dễ hành lấy tín tâm làm phương tiện’.<sup>44</sup> Từ sự hướng đến Tăng-già sám hối diễn biến về sau trở thành pháp môn “Niệm Phật” mang nghĩa rộng của “Tự lực”. Đối trước chư Phật mười phương quá khứ và hiện tại mà lễ bái, xưng danh, quán tưởng v.v., có thể tiêu trừ nghiệp

<sup>44</sup> 信方便易行道 Tín phương tiện dị hành đạo.



tội sinh tử trong nhiều ít kiếp, đều nhờ sự nhiếp hộ bởi bản nguyện của Phật; mặc dù tự mình lễ bái, xưng danh, quán tưởng v.v., mà thực sự hàm nghĩa rằng mình được sức mạnh khác hỗ trợ (Tha lực)- tức là lực của Phật nhiếp hộ.

Xưng danh hiệu Phật, giống như người ta “kêu trời”, “gọi mẹ” vậy, thông thường người ta hay có ý niệm cầu xin cầu trợ giúp. Niệm Phật từ chỗ ‘chính sức lực của mình’ (Tự lực) mà phát triển hướng đến ‘được một sức mạnh khác hỗ trợ’ (Tha lực). Có thể đơn cử đưa ra một ví dụ để thấy rõ vấn đề này. Như *luận Đại trí độ* đã trích dẫn ở phần trên đưa một ví dụ: mọi người xưng niệm danh hiệu Phật tránh được hiểm nạn từ vua cá Ma-kiệt. Lý do là vua cá ở kiếp trước là đệ tử Phật, nên khi nghe âm thanh ‘Nam-mô Phật’ miệng cá ngậm lại, nhờ vậy một người đi thuyền không bị vua cá nuốt chửng. Truyền thuyết này không có ý nghĩa ‘được cứu hộ nhờ lực của Phật’ Tuy nhiên, từ câu chuyện tránh được tai nạn này mà nói, nguyên do đưa ra không thuyết phục lắm. Bởi vì nếu vua cá ở kiếp trước không phải là đệ tử Phật, vậy việc xưng niệm ‘Nam-mô Phật’ chẳng phải không có hiệu quả sao?

Truyền thuyết này của giới Phật giáo phải mang ý nghĩa của ‘Tha lực. Như *kinh Đại bi* do Na-liên-đề-da-xá dịch vào thời Bắc Tề (Cao Tề), trong quyển 3 ghi: “*Này A-nan, trong đời quá khứ, có một vị đại thương chủ dẫn các thương nhân vào biển cả. Khi đến giữa biển kia, thuyền của họ bị cá Ma-kiệt lớn muốn nuốt chửng. ....Khi đó, vị thương chủ trích áo bày vai phải, quỳ gối trên thuyền, chấp tay lễ bái, nhất tâm niệm*

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

*Phật, miệng xướng to: ‘Nam-mô chư Phật, đấng Đại vô úy, đấng Đại từ bi, đấng thương xót tất cả chúng sinh’. Thương chủ xướng lên ba lần như vậy. Khi đó, các thương nhân cũng lại đồng thời chấp tay lễ bái, miệng đồng xướng theo, ..... ba lần như vậy. Bấy giờ, cá Ma-kiệt kia nghe danh hiệu Phật, nghe âm thanh xướng tán lễ bái Phật, liền sinh tâm vô cùng ái kính, tâm không còn ý nghĩ sát hại. Lúc ấy, cá Ma-kiệt nghe như vậy liền ngậm miệng lại. Nay A-nan, bấy giờ, thương chủ và các thương nhân đều được an ổn, không bị cá nuốt”.*

Cá Ma-kiệt nghe được danh hiệu Phật, không còn khởi tâm sát hại, nhờ vậy các thương nhân thoát được chết; đây chính là nhờ lực của Phật gia hộ. Lại như *Tư duy yếu lược pháp* nói rõ hơn: “Người niệm Phật khiến cho tội nặng trong vô lượng kiếp mỏng dần, đắc thiện định. Người nào chí tâm niệm Phật thì Phật cũng cảm ứng đến người ấy. Như người được vua thương tưởng, thì những oan gia trái chủ không dám đến gần xâm hại người ấy”. Người chí tâm niệm Phật thì Phật cũng cảm ứng đến người ấy, người ấy nhờ lực của Phật bảo hộ mà được bình an. Đây rõ ràng là thuyết ‘Tha lực’. Nếu đem nghĩa này để giải thích câu chuyện đoàn thương buôn nhờ niệm Phật mà không bị vua cá Ma-kiệt nuốt chửng, không phải là rất hợp lý sao?

Trong sự phát triển của Phật pháp Đại thừa, sự nỗ lực tu tập dường như đều được một sức mạnh khác hỗ trợ (‘Tha lực’ hóa). Không chỉ là niệm Phật, niệm Bồ-tát cũng như vậy. Như *luận Thập trụ tỳ-bà-sa*, sau khi nói về niệm mười Đức Phật ở

mười phương, tiếp đến nói: “*Ai nhất tâm xưng niệm danh hiệu của Phật A-di-đà v.v., và các đại Bồ-tát, thấy đều đạt được sự bất thoái chuyển*”. Đại Bồ-tát chỉ cho vị chứng đắc Vô sinh pháp nhãn trở lên. Các đại Bồ-tát được đề cập trong kinh Đại thừa đa số từ thế giới phương khác đi đến; cũng như trong thế giới này, tín ngưỡng Bồ-tát cũng là bất khả tư nghì.

**(Hoa vũ tập, quyển thứ hai” trang 165 đến 215)**

## BÀI 13: Ý NGHĨA CĂN BẢN CỦA SỰ TU HỌC PHẬT

*Chỉ có Phật pháp dạy con người trước hết nên hiểu được cứu cánh của việc sinh tử là gì, suốt một đời bận rộn góp nhặt rớt cuộc được bao nhiêu? Làm việc thiện có lợi ích như thế nào? Làm sao để trong tâm biết đủ và được an lạc?*

### 1. Đòi người làm gì?

Bình thường người ta chỉ nói tu học Phật, nhưng vì sao cần phải tu học Phật? Ý nghĩa căn bản của sự tu học Phật rốt cuộc là gì? Vấn đề này chúng ta cần hiểu rõ. Có thể nói rằng tu học Phật hoàn toàn không phải không ý nghĩa hay không mục đích, mà phải vì đạt đến kết quả tối thượng và viên mãn. Người tu học Phật mà hiểu sâu ý nghĩa căn bản của vấn đề này, sẽ tinh tấn tu tập và cảm nhận sự tu học Phật không thể thiếu; có niềm tin kiên cố này mới có thể chân chánh tiến bước trên con đường tu học Phật, không thể dùng chân bên cửa Phật, hoặc đi lệch đường.

Con người sống ở thế gian rốt cuộc làm được gì? Có lợi ích gì? Phải tự thân mỗi người quan sát chiêm nghiệm điều này, chỉ có như thế mới trân quý gìn giữ mục đích tu học Phật; bởi vì Phật pháp cung cấp phương pháp căn bản để giải quyết nỗi

khổ niềm đau của con người. Có thể nói, điểm chung của tôn giáo cao nhất đều bắt nguồn từ đây mà có. Con người sống ở thế gian rốt cuộc làm được gì? Có lợi ích gì? Chỉ có Phật pháp mới có câu trả lời trọn vẹn nhất.

### 1.1. Sinh tử mênh mông, sự việc khó lường

Con người, khởi đầu là lúc chào đời, cho đến già yếu rồi chết là chấm dứt một đời; tất bật trong mấy mươi năm, sống dập vùi trong đó, rốt cuộc biết chẳng từ đâu ta đến cuộc đời này? Chết rồi sẽ đi về đâu? Không ai trả lời được câu hỏi này. Cho nên chỉ có thể nói: *“Đến trong mờ mịt, đi trong mờ mịt”*, con người đi qua cuộc đời này trong sự mờ mịt. Thậm chí hôn nhân vợ chồng cũng thường không có chủ ý, dường như tình cờ đến với nhau. Sự nghiệp trong đời thường làm trong mơ hồ, ngay từ đầu cũng không có kế hoạch nhất định, hiếm khi do chủ ý của mình mà thành tựu. Một triết gia ở phương Tây, đối với cuộc đời người mênh mông mù mịt này, đưa ra một ví dụ rất thú vị, ông ta nói: “Nơi kia có dãy núi cao gồm hai đỉnh núi lớn cao chót vót, phía dưới chân núi có một dòng suối vừa sâu thẳm vừa dài, có một chiếc cầu nhỏ được bắc ngang qua dưới chân hai ngọn núi. Có một người tiến lên đứng ở đầu cầu, ngược lên nhìn ngọn núi phía bên này xa xăm, lại bao phủ bởi mây mù dày đặc, một khoảng trời mờ mịt; nhìn ngọn núi bên kia cũng xa xăm, sương mù phủ dày kín; nhìn xuống phía dưới là vực sâu thăm thẳm không thể lường được. Có người bước tới vài ba bước, liền bị rơi tòm xuống vực thẳm; có người đi được một nửa cầu, cũng không may bị rơi xuống. Có người đi đến

gần đối diện với vách núi, cũng khó mà tránh khỏi bị rơi xuống vực thăm mênh mông. Rơi xuống đó rồi sẽ về đâu? Không ai biết được.” Ví dụ này mô tả cuộc đời mênh mông mờ mịt thật độc đáo. Người tu học Phật phải nhìn nhận thấu đáo cuộc đời này.

Về cuộc đời con người, mặc dù có thể không cần thiết phải nghiên cứu. Như một chiếc thuyền trên biển, từ bờ biển này đi đến một nơi quá rất xa; ở giữa biển rộng lớn mênh mông mà con thuyền tiến về phía trước không định hướng. Hành trình hỗn loạn không phương hướng này quả thật cực kì nguy hiểm. Phật pháp chỉ rõ các vấn đề: Từ đâu ta đi đến cuộc đời này? Chết rồi, ta sẽ đi về đâu? Hiện tại, ta phải làm gì để được an lạc, sáng suốt tiến đến bờ kia?

### **1.2. Bận rộn suốt đời rồi cuộc được gì?**

Cuộc đời chỉ mấy mươi năm mà mãi tất bật bươn chải, từ nhỏ đã bận rộn, vất vả cho đến già, rồi chết. Bận rộn như thế, rồi cuộc thành tựu được gì? Đây là vấn đề mà mọi người cần phải chân thật nhìn nhận lại, một vấn đề rất ý nghĩa. Có thể không bận rộn thì không thành tựu, nhiều người thất nghiệp mà vẫn tất bật, thử hỏi họ lãng xãng vì việc gì? Họ không trả lời được, nói chung họ không thể không bận rộn. Người tuổi mới lớn đại thể không lưu tâm về điều này, có thể họ cho rằng cuộc đời phía trước tràn ngập ánh sáng. Người từ tuổi trung niên trở đi sẽ cảm nhận ưu tư về cuộc đời tất bật này. Tôi không phải muốn quý vị không nên bận rộn, mà muốn các vị hiểu rằng *bận rộn như thế rồi cuộc được cái gì?*

Nhân gian nói rằng: “Cuộc đời con người giống như loài ong bay đi hái hoa về làm mật, hái được một trăm bông hoa làm thành mật, đến già chịu cảnh cay đắng khổ đau mà chẳng được gì”.<sup>45</sup> Trong sự tất bật bươn chải đó, quả thật từng tìm được chức quan lớn, của cải, địa vị; nhưng không lâu rồi cũng sẽ mất chức, những vật ưa thích thế nào cũng chẳng còn, tựa như chưa bao giờ được. Đặc biệt người tuổi về già cảm nhận sâu sắc điều này. Như con cái khi còn nhỏ, đứa nào cũng quấn quýt bên cạnh cha mẹ anh em; mãi đến khi trưởng thành, mỗi người phải tất bật làm việc nuôi thân và lo cho cuộc sống riêng mình. Điều này thường dễ khiến người ta suy nghĩ bi quan tiêu cực, cảm giác như bị hụt hẫng sụp đổ. Nhưng Phật pháp lại không quan niệm như vậy.

### 1.3. Siêng năng làm việc thiện được lợi ích gì?

Liên quan đến việc khuyên người làm việc thiện, không những Phật giáo, mà Nho giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo đều dạy người làm việc thiện tránh việc ác, nói rằng: ‘Làm thiện kéo sợ không kịp’. Nhưng tích cực làm thiện cuối cùng được ích lợi gì? Đạo đức rốt cuộc có giá trị gì? Thường nói: ‘Làm thiện được quả an vui, làm ác chịu quả khổ đau’, đó là định luật nhân quả.

Người Trung Quốc phần lớn thiết lập quan niệm làm việc thiện ngay từ trong gia đình, như cha mẹ làm việc thiện tích tạo

---

<sup>45</sup> 「人生好似採花蜂，採得百花成蜜後，到老辛苦一場空」“Nhân sinh hảo tự thái hoa phong, thái đắc bách hoa thành mật hậu, đáo lão tân khổ nhất tràng không”.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

phước đức thì con cháu được hưng thịnh, ‘gia đình nào tích tạo việc thiện, nhất định tràn đầy hạnh phúc’. Thực tế thì không hoàn toàn đều như vậy. Có bậc cha mẹ hiền thiện nhưng con cháu lại quá hung ác, có bậc cha mẹ rất xấu xa mà con cháu lại trung hiếu. Như ngày xưa, thời vua Nghiêu, có Đế Bình tính tình rất nhân từ, thế mà Đan Châu tính khí lại rất kiêu mạn; lại như Cổ Tẩu vừa ngu lại ngang ngược xấu xa, nhưng Thuấn Đế là con ông thì đại hiếu.

Có người nói rằng: Trong xã hội này, người xấu thường dễ đạt được thế lực, người tốt thường bị khinh khi và thua thiệt. Như đạo đức và học vấn của Khổng Tử chẳng lẽ không tốt sao? Nhưng khi ông chu du các nước, từng nhiều lần bị đói xém chết; trong bối cảnh chính trị lúc bấy giờ, ông cũng không làm thế nào thực hiện và phát huy hoài bão của mình. Ngược lại, bấy giờ, kẻ hung ác thì cướp bóc, hành hung, lộng hành. Như vậy xem ra thiện ác và họa hoạn có quy luật tuyệt đối chăng? Vì sao phải làm việc thiện? Chỉ có nguyên lý nhân quả ba đời được kiến lập trong Phật pháp mới lý giải vấn đề này. Cho nên nói điểm xuất phát khuyên người làm việc thiện của tất cả tôn giáo thì thống nhất, nhưng lý luận của họ thì khác với Phật giáo. Tu học Phật một mục siêng năng làm việc thiện, trước mắt có thể gặp việc không thuận lợi và khó khăn, nhưng nghiệp thiện đã tạo sẽ chín muồi trong tương lai, tự nhiên đưa đến quả thiện tốt đẹp. Có như thế mới phù hợp với tinh thần của Phật giáo.

### **1.4. Tâm rong ruổi thì không thể an định**

Thật tại này là chuỗi khổ đau vô bờ bến. Tâm chúng ta



thường hướng ra bên ngoài để tham đắm tìm cầu; suốt ngày chỉ biết chạy tìm cầu sắc, thanh, tài sản, lợi danh, tiếng khen và quyền lực. Vì sao phải làm như vậy? Vì muốn thỏa mãn tâm ý. Như một người ăn không đủ no và mặc không đủ ấm, người đó cần phải có tiền vàng mới giải quyết khó khăn trong cuộc sống. Nhưng đến khi thức ăn đồ mặc được đầy đủ, người ấy lại cảm thấy chưa hài lòng, tiến thêm bước nữa, lại muốn ăn phải ngon, mặc phải đẹp, ra đường phải có xe đời mới, chỗ ở phải là nhà lớn và đẹp. Đến khi mọi thứ đều đã đầy đủ, nhưng vẫn chưa vừa lòng. Tâm người ấy cứ mãi rong ruổi như thế, suốt ngày truy cầu, không có một ngày cảm thấy đầy đủ. Như con ngựa phi, chân sau đang đặt trên đất, chân trước đưa lên không, không khi nào cả bốn chân đồng loạt đặt trên mặt đất.

Tâm người không biết đủ, luôn cho người khác tốt hơn mình, mà sự thật thì không như vậy. Người có học vấn vì truy cầu nhiều kiến thức, họ cũng không vừa lòng với khối kiến thức đang có được. Người đứng đầu một quốc gia, tuy đã nắm hết quyền lực, nhưng vẫn chưa hài lòng, vì có những nỗi khổ mà họ không thể nói. Con người không thể đạt được sự thỏa mãn, tâm mãi mãi không được an lạc. Bình thường nói rằng: ‘Nếu muốn được an lạc cần phải biết đủ,’ nhưng kỳ thật tâm người từ xưa đến nay không hề biết đủ, thì làm sao được an lạc đây?

Có một số tôn giáo an ủi con người, khiến cho con người cảm thấy mãn nguyện an lòng, cũng có thể nói sự an ủi là điểm giống nhau của các tôn giáo. Như tôn giáo ở phương Tây dạy

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

người tin thì sẽ được cứu, được cứu thì tự nhiên sẽ đầy đủ, trong lòng được yên vui. Xem con người không khác đứa trẻ: ‘Này người bạn nhỏ, nghe lời tôi, đừng có khóc nữa, tôi sẽ cho bạn đồ chơi’. Nhưng kỳ thật vấn đề vẫn không được giải quyết, vì lòng người không biết đủ, và không phải những thứ bên ngoài mang đến cho họ là đầy đủ.

Chỉ có Phật pháp dạy con người trước hết nên hiểu được cứu cánh của việc sinh tử là gì? Suốt một đời tất bật bận rộn rốt cuộc được cái gì? Làm việc thiện có lợi ích như thế nào? Làm sao để trong tâm biết đủ và được an lạc? Căn cứ những vấn đề này suy xét kỹ, mới hiểu được điểm cốt yếu của Phật pháp, như vậy mới thật sự được an lạc.

### **2. Ta ở trong vũ trụ**

#### **2.1. Thần tạo ra ta chăng?**

Đối với cuộc đời mênh mông vô tận, lại quan sát đến một vấn đề khác, đó là sinh tồn trong thời gian quá dài và không gian rộng lớn này, rốt cuộc ta ở vị trí nào? Vũ trụ bao la, trên thì trời, dưới thì đất, muôn hình muôn vẻ, vạn sự vạn vật hỗn tạp, con người sinh ra chết đi, hành thiện tạo ác, đều ở trong đó. Nhưng chúng ta sống trong vũ trụ này rốt cuộc đang ở vị trí nào? Phải đóng vai trò nào? Ví như làm gia trưởng trong gia đình thì phải gánh vác trách nhiệm của một gia trưởng, làm học trò thì phải có phong cách của người học trò.

Theo quan niệm của tôn giáo phương Tây, con người ở trong vũ trụ do thần tạo ra; vạn sự vạn vật trên địa cầu, từ chim

bay thú chạy, cho đến cây cỏ núi rừng, đủ kiểu đủ loại, tất cả đều do thần tạo ra, tất cả đều chịu sự quản lý và chi phối của thần. Con người đã do thần tạo ra thì con người là nô lệ của thần, cho nên họ thường tôn xưng thần là vị chủ, rồi tự cho con người là nô lệ. Do vậy nói nhân sinh quan của tôn giáo phương Tây là hệ thống văn hóa chủ nô. Con người là nô lệ của thần, tất cả phải lo phục tùng cho thần, nếu không phục tùng sẽ bị tội. Như người chủ ra lệnh người hầu trước tiên quét nhà xong rồi mới nấu cơm, nhưng người hầu làm ngược lại, nấu cơm xong mới đến quét nhà; tuy nhiên công việc làm rất tốt, nhưng không đúng, bởi vì người hầu làm trái với lệnh của chủ.

Trong vũ trụ này tồn tại hai mối quan hệ: thần là đáng có khả năng tạo tác, con người và muôn loài vạn vật là đối tượng bị tạo. Con người mặc dù là nô lệ, nhưng thuộc hạng cao cấp; sau khi thần tạo ra vạn vật trong vũ trụ, liền sai con người đến chi phối và quản lý vạn vật. Do vậy hình thành tính cách cho con người: con người đứng trước mặt thần vô cùng đáng thương; nhưng đối với vạn vật, họ lại có quyền hành rất lớn, và rất kiêu ngạo.

Văn hóa tôn giáo của người phương Tây nếu tách rời thần, dường như tất cả trở thành vô nghĩa. Loại quan niệm này, vào thời kì văn minh chưa khai hóa, thì hợp lý; nhưng đến thời hiện đại này thì cần phải xem xét lại.

## **2.2. Trời đất sinh ra ta chăng?**

Văn hóa Trung Quốc nhìn nhận về vị trí con người trong

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

vũ trụ sáng suốt hơn nhiều so với phương Tây. Họ cho rằng con người do trời đất sinh ra, hoặc do âm dương hòa hợp mà được sinh ra. Trời thuộc hình thể ở phía trên, hoặc tinh thần; còn đất thuộc hình thể ở phần dưới, là vật chất. Trời đất sinh muôn loài vạn vật, nhưng độc nhất chỉ con người được chánh khí của trời đất, được gọi là vật linh của muôn loài, thậm chí vĩ đại đứng giữa trời và đất, vì thế xếp con người vào ‘Tam tài’. Cho nên con người ở vị trí cao nhất ở trong trời đất, không giống hệ thống người chủ và nô lệ ở phương Tây. Phải chăng mỗi con người đều có thể đứng giữa trời và đất? Chỉ có Thánh nhân mới có thể “*Khen ngợi việc sinh dưỡng của trời đất*”<sup>46</sup>. Lại nói: “*Trời đất không chủ ý mà tạo thành vạn vật, Thánh nhân cùng lo buồn với vạn vật*”,<sup>47</sup> đây đã biểu hiện đầy đủ sự vĩ đại của Thánh nhân. Trời đất sinh ra vạn vật là việc không chủ ý, đó là một loại hiện tượng tự nhiên; không giống như Thượng đế sinh ra vạn vật với chủ ý, cần muốn sinh thì sinh. Nhưng trong vũ trụ, đứng về góc độ tốt để nhìn: hoa nở thật đẹp, tiếng chim hót, mỗi cây cỏ mỗi cây, tất cả đều rất đáng yêu. Đứng về phía xấu mà nhìn: trùng lớn nuốt trùng nhỏ, cá lớn ăn cá bé, anh hại tôi, tôi giết anh, hai bên tàn sát lẫn nhau. Nếu nói Thượng đế tạo vạn vật, tình hình tàn sát lẫn nhau của giới sinh vật này nguyên do cuối cùng cũng chính tại thần, chính thần không tránh khỏi sự tàn khốc. Do vậy quan điểm Thượng đế tạo ra vạn vật không được đả thông.

<sup>46</sup> 「贊天地之化育」“Tán thiên địa chi hóa dục”.

<sup>47</sup> 「天地無心而成化，聖人與萬物同憂」“Thiên địa vô tâm nhi thành hóa, Thánh nhân dữ vạn vật đồng ưu”.

Nho giáo cho rằng vạn vật trong trời đất không có tâm, nên vạn vật cạnh tranh giết hại lẫn nhau, lại hỗ trợ nhau để hình thành. Thánh nhân không thể không động lòng việc đó, họ phải lo buồn cho vạn vật. Trời và đất thuộc thế giới tự nhiên, nhưng Thánh nhân là nhân văn đạo đức. Thánh nhân nhìn thấy thế giới con người tranh đấu lẫn nhau, vị ấy chủ trương nhân ái và hòa bình. Thấy con người kém hiểu biết, vị ấy đem giáo dục để giáo hóa dần dần. Nhìn thấy đạo đức con người diệt vong, vị ấy chú trọng dạy đạo đức. Đối với những gì ở trong trời đất không tốt đẹp, Thánh nhân thường nghĩ đến biện pháp chuyển hóa khiến chúng trở nên hợp với đạo lý, đạt đến chỗ thiện mỹ; như thế Thánh nhân cũng khen ngợi sự sinh dưỡng của trời đất. Quan niệm này hợp lý hơn nhiều so với tôn giáo phương Tây. Từ quan niệm trời đất sinh, âm dương hòa hợp sinh ra muôn loài của văn hóa Trung Quốc, mà văn hóa Trung Quốc được xem là thể hệ cha con. Trong gia đình, cha là gia trưởng, nắm quyền quản lý; trong chính trị, hoàng đế xem trăm họ như con; trăm dân xem quan ở địa phương là quan cha quan mẹ. Thể hệ văn hóa cha con xem tình nghĩa nặng hơn pháp lý, không giống như thể hệ chủ nô xem trọng pháp lý, vô ơn bạc nghĩa.

### **2.3. Ta tạo ra thế gian chăng?**

Phật giáo cho rằng tất cả trong vũ trụ đều do con người tạo ra, tự tạo ra và cũng tự nhận lấy kết quả, cùng làm cũng nhau hưởng; đó chính là định luật của nghiệp cảm, hoàn toàn trái ngược với thần giáo. Do đây, người tu học Phật cần phải hiểu rõ và lý giải cho được hai đạo lý căn bản.

**2.3.1.** Thế giới hỗn loạn và khổ đau như thế: Đó đều là kết quả của những nghiệp ác mà con người đã tạo trong quá khứ. Muốn thế giới được thanh tịnh và trang nghiêm, duy chỉ mỗi người làm việc thiện không làm việc ác, thì mới hi vọng. Có người nói: Tôi không hiểu biết nhiều hoặc gia cảnh khó khăn, cho đến vướng mắc bệnh tật khổ sở, tất cả đó do nghiệp lực ở quá khứ hoặc hiện tại tạo thành. Muốn thế giới được hòa bình và mọi người được sống an vui, đòi hỏi con người phải luôn nghĩ đến điều tốt và cố gắng thực hành. Nếu con người do thần tạo ra thì con người sẽ không có sức mạnh, tất cả đều nghe mệnh lệnh của thần. Phật pháp cho rằng do nghiệp lực của tự thân chiêu cảm cho nên con người có sức mạnh để thay đổi chính mình, tiến đến có thể thay đổi thế gian.

**2.3.2.** Tin vào nguyên lý duyên khởi nghiệp cảm của Phật giáo: Bất kể sự nhiễm hay tịnh của thế giới, sự thành công hay thất bại của con người, thủy đều do nghiệp lực gây tạo từ trước mà hình thành, cho nên không oán trời trách người. Nghiệp lực có thể thay đổi hoàn cảnh, nghĩa là hiện tại ta hướng thiện mà gieo trồng phước đức, con đường phía trước chắc chắn ngập tràn ánh sáng, đây chính là nguyên lý căn bản của Phật pháp vì con người. Con người phải làm việc thiện để khiến cho mỗi người sống an lạc, thế giới hướng đến hòa bình. Tán thán sự sinh dưỡng của trời đất, thực tế mỗi con người đều có thể làm được điều này, cho nên Phật pháp đề xướng phép quán bình đẳng, cũng chính là đạo lý “*Mỗi người đều có thể làm Phật*”. Hiểu được điểm này, có thể biết rõ ở trong vũ trụ này, con

người chiếm vị trí quan trọng như thế nào.

Theo giáo lý nhà Phật, ta có thể tạo nên thế giới; quan điểm con người tạo ra thế giới là nhân sinh quan thuộc tự do tự chủ. Quan hệ giữa người với người không phải là chủ và nô, cũng không phải quan hệ cha và con. Người đi trước giác ngộ trước làm bậc thầy, người đi sau giác ngộ sau là đệ tử. Người giác ngộ trước phải có trách nhiệm hướng dẫn cho người giác ngộ sau, xem đó là nghĩa vụ chứ không phải là một thứ quyền lợi; người giác ngộ sau hay chưa giác ngộ có bổn phận phải tôn trọng và nghe theo sự chỉ dẫn. Tình nghĩa và đạo lý giữa thầy hay bạn đều xem trọng, và đối với công việc chung nên đứng ở vị trí bình đẳng. Dựa vào Phật pháp để xây dựng nên mối quan hệ xã hội, tất nhiên là hệ thống văn hóa thầy bạn, thích hợp với tinh thần tự do dân chủ.

‘Ta có thể tạo nên thế giới’ theo quan điểm Phật giáo không giống với thuyết Thượng đế sáng tạo muôn loài. Thượng đế muốn con người thì tạo con người, muốn có vạn vật thì tạo vạn vật; nghĩa là từ chỗ không mà sinh ra thành có, trái ngược với sự tác thành theo định luật nhân quả. Theo quan điểm Phật giáo, thế giới tạo thành là do con người khởi tâm động niệm tạo thành sức mạnh của nghiệp, nó dẫn khởi tạo thành thế giới. Nếu có thể tích lũy công đức, tịnh hóa tâm làm việc thiện, đó chính là xây dựng thế giới thanh tịnh lý tưởng.

Gần đây có người nói: Đức Phật cũng có khả năng tạo ra thế giới, như Đức Phật A-di-đà thiết lập thế giới Tây phương Cực Lạc. Kỳ thực, nếu đem việc trên so với sự sáng tạo của vị



## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

thần, đó là chuyện tiếu! Nếu dùng sự kiện này để hiển bày năng lực của Đức Phật, thì cũng không hiểu được Phật pháp. Dựa vào định luật nhân quả mà dẫn khởi tạo ra thế giới, như thế rất hy hữu; phàm phu cũng có thể tạo ra thế giới, có điều tạo ra cảnh giới địa ngục, nga quỷ, súc sinh, nhân gian và trời. Bởi vì con người có nhiều phiền não và nghiệp ác, cho nên tạo ra thế giới ô uế; còn Đức Phật do vì có vô lượng công đức thanh tịnh, phước đức và trí huệ đều viên mãn, cho nên tạo thành một quốc độ thanh tịnh và trang nghiêm. Đó là định luật nhân quả của Phật giáo. Người tu học Phật cần phải nắm vững đạo lý này, trong cuộc sống khi khởi tâm động niệm phải hết sức cố gắng nghĩ thiện làm việc thiện. Tự mình làm được như thế, khuyên người cùng làm như vậy, mới hi vọng thiết lập thế gian thanh tịnh (đã thực hiện rất nhiều ở mười phương).

### **3. Tu học Phật giúp con người hướng thượng**

Để hiểu rõ ý nghĩa căn bản của việc tu học Phật, trước hết cần nhận thức được giá trị tồn tại của con người, con người ở vị trí chủ động trong vũ trụ; sau đó mới xác định phương hướng đúng đắn mà chúng ta phải đi. Bởi vì sự an ổn và nhiễu loạn của thế gian, hạnh phúc và khổ đau của con người, đều do con người tạo ra, không hề có một đấng nào ở bên ngoài đến chi phối chúng ta. Con người có năng lực chủ động này mới có khả năng hướng thượng và hướng thiện.

Hướng thượng, nghĩa là sự nỗ lực hướng về những gì tốt đẹp, từng bước tiến về phía trước để đạt đến đỉnh cao của thiện



mỹ, cũng chính là chỗ hướng đến rất ý nghĩa của sự tu học Phật. Con người thường tình đều ưa thích hưởng thượng, hướng đến điều tốt đẹp, ngoại trừ những người mất ý thức. Họ vì thất bại trong công việc v.v., khiến cho tinh thần bị suy sụp, không thể vực dậy, trở thành phần bại hoại của xã hội; nhưng hạng người này chỉ chiếm một số ít, vẫn có cơ hội để cải thiện. Bình thường cho rằng những việc tốt đẹp trong cuộc đời, đó là cuộc sống gia đình được hạnh phúc mỹ mãn, con cháu đông đúc, thân thể khỏe mạnh, có tiền tài địa vị; đương nhiên đó là việc tốt đẹp của cuộc đời. Từ góc độ Phật pháp mà nói: Đây là kết quả tốt, không phải là nguyên nhân tốt. Cần nghĩ rằng kết quả tốt đạt được không thể cho đây là đầy đủ, vì những thứ này rồi cũng phải trở thành quá khứ; cần phải tích tập các nhân tốt, mới giữ gìn mà hướng đến quả tốt đẹp hơn. Như nhìn thấy một đóa quả hoa đẹp liền muốn bẻ làm của riêng, mà không nghĩ đến cách chăm sóc hoa cỏ, hoặc không tiếp tục chăm sóc; mặc dù đã hái được hoa, cuối cùng hoa bị héo úa, lập tức phải quăng bỏ đi. Có nhiều người có thể đạt được tiền tài và địa vị một cách hợp lý, nhưng thường lợi dụng tiền của và thế lực này tạo nên những thủ đoạn làm tổn hại người để đem lợi cho mình. Đó đều là con người thiếu tinh thần hưởng thượng, đích đạt đến quá sai lầm vì không xác định đúng mục tiêu hưởng thượng.

Có người nói: ‘Tôi không muốn tu học Phật và thành Phật, chỉ mong được làm một con người tốt là đủ lắm rồi’, nói như thế là không đúng. Người xưa nói: *“Nắm được phần ngoài của vật thì chỉ biết phần giữa của vật ấy, nếu nắm được phần giữa*

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

*của vật thì biết được phần trong cùng của nó*".<sup>48</sup> Tu học Phật, trước tiên cần học làm một người tốt, đúng là như vậy; nếu chỉ muốn làm một người tốt thôi, cho đó là mãn nguyện, kết quả đạt được chỉ ở mức thấp nhất. Vì thế, tu học Phật không những làm một con người tốt, mà phải có mục đích tối thượng, dù rằng trong một đời không thể thành tựu nó, tương lai sẽ hoàn thành mục tiêu lý tưởng này; đó mới là đích hướng về.

Trên thế giới, bất kể văn hóa tối thượng nào đều có mục tiêu lý tưởng nhằm khuyến khích con người đến tu học. Như Ky Tô giáo dạy tín đồ tâm ý hướng đến thần, học theo chúa Giê su. Tuy họ biết rằng con người không thể có đủ quyền uy như thần hay như chúa cha, nhưng cần phải học tập lòng bác ái và tinh thần hi sinh của chúa. Họ nói rằng: ‘Thân thể của con người được làm từ đất, còn linh hồn là do thần ban cho’. Bởi vì con người làm việc tội lỗi sẽ bị đọa lạc, dùng linh hồn thuần khiết của thần thánh làm sạch sự ô uế bất kham; cho nên dạy con người trước tiên tịnh hóa cái tâm dơ bẩn cho được sạch, rồi mới hướng đến mong cầu mục tiêu lý tưởng sáng suốt, tức là sinh cõi trời.

Nho giáo ở Trung Quốc cũng có nói: “*Kẻ sĩ muốn được làm Hiền nhân, Hiền nhân mong được làm bậc Thánh, Thánh nhân ước ao được làm Trời*”<sup>49</sup>. Sĩ, chỉ cho người đọc sách hiểu được nghĩa lý, khi ‘thấy Hiền nhân, mong rằng bằng người ấy’,

<sup>48</sup> 「取法乎上，僅得其中；取法乎中，則得其下」“Thủ pháp hồ thượng, cần đắc kỳ trung; thủ đắc hồ trung, tắc đắc kỳ hạ”.

<sup>49</sup> 「士希賢，賢希聖，聖希天」“Sĩ hi hiền, hiền hi thánh, thánh hi thiên”.

đạt đến vị trí Hiền nhân rồi còn muốn được làm Thánh nhân. Nhưng ‘Thánh nhân còn có chỗ chưa hiểu’, nên mong được làm Trời. Do vậy, tinh thần của đạo Nho chính thống luôn luôn sách tấn bản thân hướng đến và tiến lên con đường lớn của Hiền Thánh.

Đạo Lão cũng có mục tiêu lý tưởng, đó là: “*Trời thuận theo đạo, đạo thuận theo tự nhiên*”.<sup>50</sup> ‘Đạo thuận theo tự nhiên’, tức là căn cứ theo quy luật tự nhiên trong vũ trụ vạn hữu, không cần phải cố ý tạo tác, thuận theo vô vi, như vậy họ đã tạo nên mục tiêu hướng thượng cho con người. Hết thầy người trong thế gian lập thân ở đời này, nếu hoạt động không tuân thủ theo quy luật tự nhiên, sẽ hỗn loạn điên đảo, rối như tơ vò, tất cả khốn khó khổ đau cứ tiếp tục kéo đến.

Từ sự đề cập ở trên để xem xét, Nho giáo chỉ tích cực noi theo nhân cách cao thượng của bậc Hiền thánh, tiến hơn nữa là kết nối với tính cách của Trời; còn Đạo giáo tôn trọng quy luật tự nhiên trong vũ trụ. Tóm lại, họ đều có cảnh giới lý tưởng để hướng dẫn con người hướng thượng.

Một số người cho rằng làm một người tốt là được rồi, không cần thiết phải có mục tiêu hướng thượng hay hướng thiện gì cả, giống như tâm lý được sao hay vậy, không được tự ép buộc mình, cố nỗ lực hướng thượng. Nếu quốc gia hay dân tộc xu hướng như vậy thì sẽ có nguy cơ bị sụp đổ. Các tôn giáo tối thượng đều có cảnh giới lý tưởng và sáng suốt, đặt trước

---

<sup>50</sup> 「天法道，道法自然」 “Thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên”.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

mắt con người, hướng con người phải nhìn theo mà ao ước; nếu ở giữa đường chưa đạt được cảnh lý tưởng này, thì tự mình không ngừng tự thay đổi, nỗ lực cầu hướng thượng, mới có thể đạt được lợi ích chân thật do niềm tin tôn giáo.

Tu học Phật như thế nào để có thể hướng thượng? Trước hết cần phải hiểu được đạo lý Ngũ thừa của Phật giáo. Ngũ thừa gồm Người, Trời, Thanh văn, Duyên giác, (Bồ-tát) Phật. Người và Trời là nền tảng của Phật pháp, nhưng không phải trọng tâm của Phật pháp. Bởi vì làm một người tốt là bản phận của chúng ta, ngay cả việc sinh vào cõi trời cũng không phải là hy hữu. Tuy cõi trời có nhiều khoái lạc hơn cuộc sống ở nhân gian, nhưng vẫn còn trong tam giới, khi hưởng hết phước ở cõi trời cuối cùng cũng bị đọa lạc, và còn phải chịu sự khổ của sinh tử luân hồi.

Ý nghĩa chân chánh của Phật pháp là dạy con người tu học pháp xuất thế gian của Thanh văn và Duyên giác, tu học hạnh lợi mình lợi người của Bồ-tát để thành Phật, vào thế gian và xuất thế gian đều không chướng ngại. Nhưng tu học theo pháp của Thanh văn và Duyên giác vẫn chỉ là phương tiện thích ứng; rốt ráo tối thượng là lấy quả vị Phật làm mục tiêu, tu học hạnh Bồ-tát thực hiện điều đó. Tu học hạnh Bồ-tát để hướng đến quả Phật, nhưng không tách rời công đức của Người, Trời và Thanh văn, từng bước phát triển hướng thượng. Tuy nhiên cần phải trải qua thời gian dài và tích lũy công đức vô lượng vô biên, cần phải đặt trước mặt mục tiêu cao thượng, hỗ trợ sự ưa thích hướng thượng hướng thiện của chúng ta mà tinh tấn, ít nhất

cũng không làm cho ý chí bị suy sụp sa đọa.

Tu học Phật, việc trước hết là phải quy y Tam bảo, tức Phật, Pháp và Tăng. Tam bảo là chỗ quay về nương tựa lý tưởng nhất của tu học Phật, nên phải nương tựa Tam bảo mà tu học. Trong Tam bảo, Pháp là chân lý tuyệt đối của nhân sinh vũ trụ. Phật, là người đã giác ngộ rốt ráo viên mãn chân lý này. Tăng, là những bậc Hiền Thánh của Tam thừa, đối với chân lý tuy chưa giác ngộ rốt ráo, nhưng đã vào được biển pháp, cũng thể nghiệm được nhiều hoặc ít, sâu hoặc cạn. Vì thế, Phật và Tăng cùng là bậc mô phạm lý tưởng tối cao cho người tu học Phật. Phật pháp không giống như Ky Tô giáo, và Nho giáo, vì các đạo này đem Thiên thần hoặc Hiền Thánh có nhân cách làm đối tượng cung kính ngưỡng mộ; không giống với Lão giáo, chỉ lấy quy luật tự nhiên vĩnh hằng làm chỗ nương tựa. Quy y Tam bảo là sự thống nhất hai yếu tố con người và pháp để lập nên lý tưởng tín ngưỡng. Chúng ta cần phải cung kính, lễ bái, tán thán, cúng dường Tam bảo thế nào? Đây không chỉ biểu hiện cho sự kính tin chí thành, cũng không chỉ là sự tìm cầu công đức được nhìn thấy thông thường; mà là hướng về trí huệ viên mãn của Phật và đức tánh thanh tịnh tối cao của Tăng, nương tựa sự tuyệt đối cứu cánh của Chánh pháp, để chúng ta cùng được giác ngộ triệt để chân lý.

Tôi thường nói: Ở Trung Quốc, đạo của Khổng Tử và Mạnh Tử đã dạy điều tốt đẹp độc đáo trong các việc làm người xử thế và lập công lập đức, nhưng thiếu tầm nhìn xa sáng suốt để hướng đến sự huy hoàng mỹ diệu, không khuyến khích

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

người ta hướng đến con đường phía trước đầy ánh sáng mà bước tiến. Nhưng có một vài tôn giáo, không kể là bạn ngu đến thế nào hoặc đã lớn tuổi, họ đều ra sức trợ duyên dẫn dắt, giúp bạn nỗ lực hướng thượng và hướng thiện. Thế nên, người có thể xem kinh, nghiên cứu Phật pháp và lễ Phật hoặc niệm Phật, cũng không nhất định là chân chánh tin Phật hoặc tu học Phật. Người chân chánh tu học Phật chủ yếu lấy Tam bảo làm chỗ nương tựa lý tưởng cao nhất, tự thân không ngừng tu học, lại thêm được sự nhiếp thọ bởi nguyện lực từ bi của chư Phật và Bồ-tát, khiến thân tâm hòa quyện trong Tam bảo, phước đức và trí huệ mỗi ngày mỗi tăng trưởng, mỗi ngày càng tiếp cận với mục tiêu tối thượng này.

### **4. Sự hiểu biết và thực hành quan trọng trong tu học Phật**

Trong Phật pháp, lộ trình tu học từ tín tưởng đến chứng ngộ có giai đoạn ‘Giải’ và ‘Hành’. Giải là hiểu biết, *Hành* là thực hành. Giải và Hành trong Phật pháp thì vô lượng vô biên, bây giờ nêu ra hai điểm chính để giải thích thêm.

#### **4.1. Phương diện hiểu biết**

Trước tiên bàn đến phương diện hiểu biết, gồm hai vấn đề:

1. Sinh diệt tương tục, 2. Tự tha tăng thượng.

##### **4.1.1. Sinh diệt tương tục**

Nói rõ sinh mạng chúng ta là vô thường, sinh diệt liên tục không gián đoạn, cũng chính là nghĩa của ‘Chư hành vô

thường'. Con người từ lúc vừa chào đời cho đến già yếu, luôn luôn ở trong trạng thái biến đổi không ngừng; tuy biến đổi không ngừng, thân mạng ở thời điểm trước không giống với thời điểm sau, nhưng là sự tương tục vĩnh viễn, và còn có tính tương tục của cá thể. Mở rộng phạm vi mà nói, trong đời này khi sự sống già cỗi chấm dứt thì sự sống mới lại bắt đầu tiếp nối, chết không phải là kết thúc. Cũng như đêm buông xuống phải đi ngủ, hết một đêm, sáng hôm sau phải thức dậy, cứ như thế. Hiểu được nguyên lý này mới tin chắc rằng đạo lý nhân quả không mất đi đâu. Căn cứ vào hiện tại mà nói: Như muốn biết sự nghiệp trong tương lai của một người, thành công hay thất bại, thì xem người ấy sống trong gia đình và ở trường học tiếp nhận được nền giáo dục tốt đẹp không? Lại như khi còn trẻ, người ấy nếu không kịp thời nỗ lực học tốt một ngành nghề, không chuyên cần trong công việc, đến lúc tuổi đã lớn, cuộc sống bắt đầu có vấn đề. Từ nguyên lý đơn giản này suy rộng ra, có thể nhận thấy rõ ràng: đời này nếu không làm được người tốt, không tích tập công đức, thì quả báo phải nhận lãnh trong đời sau không thể lường trước được. Nói cách khác, muốn đời sau tốt đẹp hơn đời này, được thông minh hơn, hạnh phúc hơn, thì ngay trong đời này phải làm một con người sống thật tốt. Sự tiếp nối trước sau này là nghĩa của sinh diệt vô thường, có thể khiến chúng ta phấn đấu thực hiện mục tiêu hướng thượng và hướng thiện

#### **4.1.2. Tự tha tăng thượng**

‘Tăng thượng’ nghĩa là có sức mạnh và sự nương tựa. Con

người sống trong xã hội chắc chắn không thể tồn tại đơn độc, mà bạn cần phải nương tựa vào tôi, tôi nương vào bạn, mọi người dựa vào nhau để tồn tại và phát triển. Như con cái lúc tuổi còn thơ ấu được cha mẹ nuôi nấng dạy dỗ, đến lúc ba mẹ tuổi già cũng phải cần sự chăm sóc phụng dưỡng của con cháu. Mở rộng ra, tất cả những người làm nông, công, thương và chính trị trong xã hội, mọi người đều nương tựa vào nhau mà tồn tại và phát triển.

Căn cứ vào Phật pháp mà nói, phạm vi càng mở rộng, tất cả loài chúng sinh trong vũ trụ đều quan hệ mật thiết với chúng ta, hoặc trong quá khứ đã từng làm cha mẹ, anh em của chúng ta. Chỉ do nghiệp lực chiêu cảm quả báo mà diện mạo mọi người trong đời hiện tại thay đổi hoàn toàn, nên không thể còn nhận biết được nhau. Hiểu được về ‘Tự tha tặng thượng này’ này có thể nuôi dưỡng đạo đức tốt đẹp về sự biết tương trợ và thương người, tiến đến mình và người cùng được sống an vui hòa thuận. Nếu không như thế, bạn hại tôi, tôi hại bạn, lừa dối tàn hại lẫn nhau, chỉ biết cầu hạnh phúc cho cá nhân, thì hòa bình thế giới mãi mãi là vấn đề không bao giờ thực hiện được. Thế nên, thế giới này do chúng ta mà thay đổi, thay đổi từ cõi uế nhiễm thành thanh tịnh, thấy đều ở chúng ta có thể hay không thể, và căn cứ vào cuộc sống mình và người có an vui hòa thuận hay không mà quyết định.

### 4.2. Phương pháp thực hành

Về phương pháp thực hành, tuy nhiên rất nhiều, nhưng chủ yếu không nằm ngoài: *‘Tâm thanh tịnh là quan trọng*



*nhất’ và ‘Lợi tha là việc trên hết’.*

#### **4.2.1. Tâm thanh tịnh là quan trọng nhất**

Tu học Phật lấy sự tu tập thành Phật và Bồ-tát làm lý tưởng cho mình, chủ yếu làm tăng trưởng phước đức và trí huệ, nhưng tự mình cần phải y vào lời Đức Phật dạy mà thực hành. Quan trọng nhất trong sự tu tập là phải làm cho tâm ta được thanh tịnh. Bởi vì từ xa xưa đến nay, tâm chúng ta bị quấy nhiễu bởi những phần tử không lành mạnh là tham, sân, tà kiến, mạn, nghi... Bị những thứ tâm này làm chướng ngại, cho nên những việc làm và những hành vi mà chúng ta đã không đúng như pháp, không hợp với luật. Muốn mình và người đều được lợi ích, việc tu tập trước tiên cần làm cho tâm được thanh tịnh. Làm cho tâm thanh tịnh không có nghĩa là buông xuôi tất cả ngoại duyên, việc gì cũng không làm, không suy nghĩ gì hết. Việc gì cần làm vẫn phải làm, điều cần phải suy nghĩ nên suy nghĩ (quán); chẳng qua cần khởi tâm thiện, việc làm phù hợp với đạo lý hơn, suy nghĩ đúng đắn hơn, có lợi cho mình và người, đó mới là đúng. Đây giống như việc diệt cỏ dại trong ruộng vườn, không những nhổ luôn gốc rễ để chúng không sống sót, mà cần phải trồng một số loại hoa cỏ làm cảnh để con người thưởng thức.

Phật pháp dạy: Chỉ tu thiên định thôi vẫn chưa thể giải quyết vấn đề sinh tử, mà cần phải tu tập định lẫn huệ, tiến đến đoạn trừ tất cả hữu lậu phiền não mới đạt được đạo quả. Phật pháp dạy: *“Tâm tịnh thì chúng sinh tịnh”*, *“Tâm tịnh thì quốc độ tịnh”*, đều chỉ dạy cho người học Phật trước hết phải làm

thanh tịnh tâm mình, rồi mới tiến đến mở rộng đến chúng sinh khác và cõi nước. Đây không kể là pháp tu Tiểu thừa (Nam truyền) hay Đại thừa (Bắc truyền), đều lấy ‘sự thanh tịnh tâm’ này làm vấn đề căn bản nhất trong tu học Phật .

### 4.2.2. Lợi tha là việc trên hết

Tiếp theo bàn đến vấn đề ‘Lợi tha là việc trên hết’. Theo nguyên tắc ‘Tự tha tăng thượng’ mà nói, một người tách rời cộng đồng không thể sinh tồn, nên cần phải biết rằng bản thân mình được an lạc thì trước hết mọi người phải được an lạc. Đứng từ góc độ gia đình, bạn là thành viên trong gia đình; từ góc độ xã hội, bạn là một phần tử của xã hội. Gia đình được hạnh phúc thì bản thân bạn mới được hạnh phúc; mọi người trong xã hội người đều sống vui vẻ hòa thuận thì thân bạn mới được thật sự bình an. Đây cũng như vấn đề chú trọng giữ vệ sinh, nếu chỉ chú ý đến trong nhà mình được sạch sẽ mát mẻ, mà không để tâm đến vệ sinh môi trường xung quanh gia đình, đây chưa gọi là vệ sinh triệt để.

Vì thế, người tu theo Phật giáo Tiểu thừa chỉ chú trọng đến phương diện lợi cho mình, chỉ chú ý đến tự mình làm thanh tịnh tâm mình, giải thoát sinh tử cho chính mình. Theo quan điểm Đại thừa, đó chỉ là pháp tu phương tiện, không phải là cứu cánh. Bồ-tát xem trọng việc làm lợi ích cho người, nên bất cứ lúc nào, bất kể ở đâu, mỗi lời nói, mỗi việc làm, đều lấy việc lợi ích cho người làm trên hết. ‘Tâm thanh tịnh là quan trọng nhất’ bao hàm trong Nhị thừa; làm lợi cho người là trên hết, đây mới là điểm đặc sắc riêng biệt của Đại thừa, càng phù

hợp với tinh thần của Đức Phật.

## BÀI 14: TIỀN TRÌNH TU TẬP BỒ-ĐỀ TÂM

*Nếu muốn thành Phật độ chúng sinh, nhất định phải phát Bồ-đề tâm.*

*Có bồ-đề tâm làm căn bản, tu thiền tức đạt được thiền Đại thừa, tu huệ tức đạt được huệ Đại thừa. Bồ-đề tâm luôn làm tư lương cho các hạnh tu thành tựu quả Phật .*

### **1. Bồ-đề tâm là hạt giống Đại thừa**

Tu học Phật pháp nên chọn pháp Đại thừa làm pháp cứu cánh nhất (để thành tựu quả Phật), mà phát bồ-đề tâm là bài học đầu tiên cho những người học Đại thừa. Đặc biệt là ở Trung Quốc, một mục hoàng dương Phật giáo Đại thừa, chú trọng việc phát bồ-đề tâm. Như sáng và tối hai thời công phu, ở trước điện Phật làm lễ tam quy y, xưng niệm: “*Tự quay về nương tựa Phật, nên nguyện cho chúng sinh, thể theo đạo cả, phát tâm vô thượng*”. Nghĩa là hi vọng mọi người bất cứ lúc nào cũng khắc ghi ý niệm căn bản của Đại thừa là ‘Phát bồ-đề tâm’, làm lợi mình và lợi người. Thế nên những người bạn tu học Phật khi gặp nhau thường lấy việc phát bồ-đề tâm để sách tấn nhau tu học, cho thấy trong Phật giáo Đại thừa, bồ-đề tâm được chú trọng như thế nào!

Bồ-đề tâm là cốt lõi của Phật pháp Đại thừa, có thể nói không có bồ-đề tâm thì không có pháp Đại thừa. Chúng ta tuy tu thiên, tu huệ, tu mật, làm việc từ thiện, giải thoát khỏi sinh tử v.v.; nhưng nếu những việc đó không tương ứng với bồ-đề tâm, tất cả công phu này không rơi vào Tiểu thừa, cũng đồng với phàm phu, ngoại đạo. Thế nên, nếu muốn thành Phật độ chúng sinh thì nhất định phải phát bồ-đề tâm. Phát bồ-đề tâm rồi, giống như đã gieo hạt giống xuống đất, trải qua một thời gian, gặp điều kiện thích hợp, nó tự nhiên sẽ nảy mầm ra hoa, đậu được nhiều trái ngon.

Không chỉ trực tiếp đi vào Đại thừa mới như vậy, mà người bỏ Tiểu thừa đến với Đại thừa cũng có công đức của phát bồ-đề tâm. Như *kinh Pháp Hoa* nói rằng: “*Các đệ tử Thanh văn như Xá-lợi-phất v.v., ban đầu chỉ tu pháp Tiểu thừa, nhưng sau đó đều từ bỏ Tiểu thừa đến với Đại thừa*”. Liên hệ đến nguyên nhân của việc này, trong kinh đưa ra một thí dụ rất hay: “Có một người nghèo khổ đến nhà của một người bạn giàu có. Khi người nghèo khổ uống rượu say, người bạn giàu có đem viên ngọc trân châu vô giá bỏ trong ché áo tả toại của người bạn nghèo khổ. Sau đó, người bạn nghèo khổ vẫn tiếp tục sống khổn khổ. Một hôm, gặp lại bạn cũ, người bạn giàu có nói với anh ta: ‘Vốn dĩ trên người anh có viên ngọc vô giá, tại sao lại sống khổ sở như vậy!’” Một khi được chỉ ra viên ngọc, người nghèo khổ trở thành phú ông. Viên ngọc vô giá tượng trưng cho bồ-đề tâm. Các vị Thanh văn như Xá-lợi-phất v.v., trong đời quá khứ đã từng phát bồ-đề tâm, vì bị phiền não mê

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

hoặc, trải qua nhiều đời nhiều kiếp luân hồi sinh tử, đã đánh mất viên ngọc báu lớn trong người mình, đi tìm cầu pháp Thanh văn Tiểu thừa. Nhưng ngay khi được Đức Phật chỉ pháp bảo vô giá, các vị ấy không hề mất đi bản tâm mà còn nhanh chóng chuyên nhập giáo pháp Đại thừa.

Trong kinh nói: *“Những chúng sinh nào đã từng phát Bồ-đề tâm, cho dù trong thời gian dài quên mất, đi lạc vào con đường tăm tối, tạo vô số tội nghiệp, đọa vào đường ác, nhưng chúng sinh ấy chịu tội vẫn nhẹ hơn nhiều so với những chúng sinh khác”*. Thứ nhất, những thống khổ mà họ lãnh chịu nhẹ hơn. Thứ hai, thời gian thọ quả báo của họ ngắn hơn, nên nhanh chóng thoát khỏi đường khổ. Bồ-đề giống như kim cương đá quý, viên còn nguyên vẹn tất nhiên vô cùng quý giá, hạt nát vụn cũng có giá trị cao. Thế nên, người tu học Phật chỉ sợ rằng không phát Bồ-đề tâm, bởi không phát Bồ-đề tâm thì tất cả công đức Đại thừa đều không có nơi sinh khởi.

Người tu học Phật pháp thường cho rằng: Thấp hương, lễ Phật, tụng kinh, cúng dường, tu thiền định, tu huệ v.v., đó là hành pháp Đại thừa, tu hạnh Bồ-tát. Họ không biết rằng tu thiền định, tu huệ cũng có thể đồng với pháp thế gian, bao hàm trong pháp Tiểu thừa! Như ngoại đạo thế gian có thể tu chứng bốn thiền và tám định;<sup>51</sup> người hành Tiểu thừa căn cứ vào thiền định tu tập phát sinh huệ để thoát khỏi sinh tử. Tu thiền định là

---

<sup>51</sup> **Bốn thiền và tám định** (Tứ thiền bát định 四禪八定): Bốn thiền, là bốn thiền Sắc giới: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, và Tứ thiền. Tám định, gồm bốn thiền Sắc giới trên và bốn vô sắc định Vô sắc giới: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, và Phi tướng phi phi tướng xứ.

pháp chung của năm thừa,<sup>52</sup> tu huệ là pháp chung của ba thừa.<sup>53</sup>

Nếu chỉ có tu thiên định hoặc tu huệ chỉ được sinh cõi trời hoặc thoát khỏi sinh tử, mà không thể thành Phật. Nếu muốn thành Phật nhất định phải phát bồ-đề tâm. Có bồ-đề tâm làm căn bản, thì tu thiên thành tựu thiên Đại thừa, tu huệ thành tựu huệ Đại thừa; tất cả là tư lương cho tu tập thành tựu quả Phật. Tóm lại, bồ-đề tâm là hạt giống Đại thừa, ngày nào gieo trồng hạt giống này, tức là phát tâm Bồ-đề, ngày đó được gọi là Bồ-tát (đương nhiên vẫn chưa phải là đại Bồ-tát). Nếu không như vậy, tuy tu hành vạn kiếp ngàn đời, qua lại cõi này hay cõi kia, cũng không phải là Bồ-tát, cũng không phải là bậc pháp khố<sup>54</sup> của Đại thừa.

## 2 . Phân loại bồ-đề tâm

Bồ-đề tâm, theo sự giải thích trong kinh điển Đại thừa, thì có cạn có sâu. Căn cứ trình tự thực hành và chứng đắc của người tu học, đại thể chia làm hai loại sau:

**(1) Thế tục bồ-đề tâm**, gồm: Nguyên bồ-đề tâm và Hạnh bồ-đề tâm.

**(2) Thắng nghĩa bồ-đề tâm.**

Phát bồ-đề tâm, đầu tiên phải có niềm tin, phải có nguyện lớn đối với việc thành Phật độ chúng sinh. Vì nhìn thấy sự xấu

<sup>52</sup> Năm thừa (ngũ thừa 五乘): 1. Nhân thừa, 2. Thiên thừa, 3. Thanh văn thừa, 4. Duyên giác thừa, 5. Bồ-tát thừa.

<sup>53</sup> Ba thừa (tam thừa 三乘): 1. Thanh văn thừa, 2. Duyên giác thừa, 3. Bồ-tát thừa.

<sup>54</sup> Bậc pháp khố: Người có căn khí tu tập thành tựu Phật pháp.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

ác hạ liệt ở thế gian, nhìn thấy sự khổ não của chúng sinh, mà tin sâu sắc rằng mình có khả năng thành tựu quả Phật rốt ráo viên mãn; cũng chỉ tu chứng thành Phật mới có thể chuyển hóa thế gian thành thanh tịnh, cứu độ tất cả chúng sinh. Bây giờ, phát nguyện lớn, nguyện cho đến tận cùng những kiếp vị lai, trên cầu quả Phật, dưới cứu độ chúng sinh. Do tín nguyện như vậy mà phát tâm, gọi là Nguyện bồ-đề tâm, hoặc Tín nguyện bồ-đề tâm.

Có tín nguyện rồi, phải thực hành, do vậy kể đến là Hạnh bồ-đề tâm. Đây chủ yếu chỉ cho sự thọ trì giới pháp Bồ-tát. Giới Bồ-tát còn gọi là học xứ của Bồ-tát, bao gồm tất cả việc làm cao thượng làm lợi mình và lợi người. Bồ-tát thực hành giới vô biên này là thực hành pháp tu của Bồ-tát. Hai loại Nguyện và Hạnh bồ-đề tâm này vẫn còn thuộc tâm hành phiền não, chưa ra khỏi thế gian, cho nên gọi chung là Thế tục bồ-đề tâm.

Căn cứ Thế tục bồ-đề tâm mà tu tập tiến lên một bậc nữa, gọi Thắng nghĩa bồ-đề tâm. Lúc này, người thực hành Đại thừa ngộ nhập Vô sinh pháp nhẫn,<sup>55</sup> chứng thật tướng chân như của các pháp. Đó là cảnh trí chân thật, không có tướng thời gian và không gian; không tướng xanh, vàng, đỏ, trắng; không có tướng của tâm thức. Trạng thái này, trong kinh thường nói là *“Không sinh không diệt, không phải có không phải không có, không phải bên này không phải bên kia, không thể nói, không thể nghĩ v.v..”* Thế tục bồ-đề tâm chú trọng nguyện lực từ bi;

---

<sup>55</sup>Vô sinh pháp nhẫn 無生法忍: Sức trí nhận chắc nơi thể vô sinh của các pháp.



còn Thắng nghĩa bồ-đề tâm không tách rời nguyện lực từ bi, mà còn bằng trí huệ đạt được sự hiện chứng.<sup>56</sup>

Có thể nói rằng, Nguyện bồ-đề tâm chú trọng sự khởi niềm tin mà phát nguyện; Hạnh bồ-đề tâm chú trọng làm các việc lợi người; Thắng nghĩa bồ-đề tâm chú trọng dùng trí huệ chứng ngộ chân lý. Như vậy, bồ-đề tâm bao hàm cả tín nguyện, đại bi, trí huệ; thật sự bao gồm tất cả pháp trọng yếu của Đại thừa.

### 3. Gốc của bồ-đề tâm là tâm bi

Phát bồ-đề tâm là việc lớn: “*Trên cầu Phật đạo, dưới cứu độ chúng sinh*”, kiến lập niềm tin lớn và chí nguyện lớn; cho nên lấy tín và nguyện làm yếu tố trọng yếu, lấy đại bi và trí huệ làm yếu tố hỗ trợ cho sự thành tựu. Niềm tin lớn và chí nguyện lớn chủ yếu xuất phát từ tâm bi mà có, cho nên trong kinh nói: “*Đại bi làm gốc*”; “*Đại bi là đứng đầu*”; “*Bồ-tát sinh ra từ đại bi, không sinh ra từ các việc thiện khác*”. Gốc của bồ-đề tâm là tâm bi, mà công dụng to lớn của tâm bi là cứu khổ; do vậy điểm đặc sắc của pháp tu Bồ-tát Đại thừa là cứu khổ nạn cho chúng sinh.

Khổ nạn của chúng sinh nhiều vô lượng vô biên, thật ra đó đều do tự thân chúng sinh tạo ra. Ví như thế giới này, giữa các nước vốn dĩ có thể dựa vào luật pháp quốc tế để giúp đỡ lẫn nhau, tôn trọng lẫn nhau. Từ sự hòa bình hợp tác cùng nhau

<sup>56</sup>**Hiện chứng** 現證: Chứng ngộ trong thời hiện tại.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

sinh tồn, không đánh nhau, khiến nhân loại phải hi sinh một cách vô nghĩa. Nhưng thực tế không như vậy, mọi người không làm cho súc đầu mẹ trán thì không chịu được, đó không phải tự tìm phiền toái thì là gì? Trên phạm vi lớn như vậy, còn ở phạm vi nhỏ như gia đình, bạn bè, thậm chí trong thân tâm của mỗi người, cũng như vậy. Dựa vào điểm này để khảo sát, có được kết luận: Thế gian này không có gì là không khổ. Từ sự thật trước mắt, những người nghèo khổ, không đủ điều kiện sống, nên đau khổ là lẽ tất nhiên; nhưng rất nhiều người giàu có, có đủ điều kiện sống, cũng vô cùng đau khổ.

Nói rộng ra, thế gian này không triệt để, trên cõi trời cũng không triệt để; còn địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh càng không cần bàn luận. Thế nên, Bồ-tát làm lợi ích chúng sinh, chú trọng lấy việc cứu khổ, tức tâm bi, làm hoài bão. Tương truyền có vị Bồ-tát Thường Đề và Bồ-tát Thường Bi, vì nhìn thấy chúng sinh quá đau khổ nên các ngài thường khóc thương cho chúng sinh. Điều này cho thấy Bồ-tát rất nặng tâm bi mẫn, và tâm bi là pháp tu căn bản của Đại thừa.

Từ bi là ban vui và cứu khổ, đối với thế gian vô cùng đau khổ này, hiển nhiên cứu khổ là việc cấp thiết. Như một khu đất bỏ hoang, muốn gieo trồng trước hết phải nhổ bỏ những bụi gai, cỏ dại; sau đó gieo giống xuống, thì mới có thu hoạch. Chúng sinh có quá nhiều bệnh phiền não, nếu không tìm cách chữa trị tận gốc rễ của bệnh (cũng là nguyên nhân của đau khổ), mà lại cung cấp cho họ mọi thứ ưa thích, đều không có lợi ích thiết thực. Cũng giống như một thiếu niên có thói quen không tốt,

thường chơi với bạn xấu, ngày ngày lêu lổng quấy rối, làm cho hư nhà nát cửa, không có cơm ăn áo mặc, làm sái làm ác. Nếu bạn muốn giúp người này, mà chỉ cung cấp cho anh ta tiền bạc đồ đạc, giúp cho anh ta thoải mái nhất thời thì không triệt để, càng làm cho anh ta hư đốn thêm. Bởi vì vấn đề chính chưa được giải quyết. Đó là tính cách và thói quen của anh ta chưa được sửa đổi, cũng có nghĩa là chưa loại trừ gốc đưa đến đau khổ, mà lại cung cấp cho những thứ tốt đẹp như vậy, thật sự không có lợi gì cho anh ta. Thế giới này cũng vậy, nếu không loại trừ sạch nguồn gốc của những tội ác và đau khổ, thì cuộc sống thế gian dù hạnh phúc tốt đẹp cũng chỉ là tạm thời, không trọn vẹn.

Thế nên, Phật giáo quan tâm đến nỗi khổ và chú trọng việc cứu khổ, mới nghe qua giống như bi quan, tiêu cực; nhưng thật sự Phật giáo chính vì nhận thức và nắm bắt thấu đáo vấn đề này, mới đưa ra phương pháp thích hợp để làm chuyển đổi thế gian này được hoàn toàn thanh tịnh, chúng sinh tràn đầy an lạc thật sự.

#### **4. Tiền đề tu tập bồ-đề tâm**

Nói đến tu tập bồ-đề tâm, cần phải thực hành từ cạn đến sâu. Chư Bồ-tát được Đức Phật Thích-ca Mâu-ni khai thị, thường thực hành các phương pháp theo một trình tự để thành tựu bồ-đề tâm của họ. Trình tự tu học này gồm bảy giai đoạn: 1. Biết mẹ, 2. Nhớ ân, 3. Cầu báo ân, 4. Tâm từ, 5. Tâm bi, 6. Ý hướng tăng thượng, 7. Bồ-đề tâm. Trước lộ trình này cần phải

trang bị hai yếu tố: 1. Suy nghĩ bình đẳng, 2. Tâm hi.

### 4.1. Suy nghĩ bình đẳng

Đối với tất cả chúng sinh, nên có tâm bình đẳng không có ý nghĩ phân biệt. Đây không chỉ từ quan điểm khách quan “*Tất cả chúng sinh đều có tánh Phật*” mà nói; chính những người nam, nữ, già, trẻ mà chúng ta nhìn thấy trước mắt đều có hình dáng, tính cách khác nhau; rồi như kẻ hiền, ngu, tốt, xấu, cho đến người thân, kẻ oán v.v., vốn đều có sự liên hệ mật thiết, không có khác nhau. Sở dĩ hiện tại khác nhau chỉ vì nhân duyên ở trong một thời không giống nhau. Nếu nhìn từ nhiều đời nhiều kiếp, tất cả chúng sinh, ai chưa từng làm cha mẹ, anh em, chị em, thân thích, bạn bè của ta? Ai chưa từng làm kẻ oán, thù địch của ta? Nếu nói có ân, mỗi người đều có ân với ta; nếu nói có oán, mỗi người đều có oán với ta; vậy sao còn phân biệt ân và oán, thân thiết và xa lạ như thế ?

Lại nói về trí và ngu, tốt và xấu; mỗi người ai cũng có lúc thông minh, cũng có khi ngu si. Thông minh có thể trở thành ngu si, ngu si có thể chuyển thành thông minh. Người vô cùng xấu ác cũng từng làm rất nhiều việc tốt, chứ không phải xấu mãi mãi. Người tốt cũng từng làm không ít việc xấu, tương lai cũng chưa chắc là người tốt. Cứ suy nghĩ như vậy, cái gọi là trí, ngu, tốt, xấu, oán, thân v.v., rất nhiều những khái niệm khác nhau này, tự nhiên sẽ tiêu tan dần, cho đến hoàn toàn biến mất.

Nhưng mà nói vậy, không phải là hỗn độn, không biết tốt xấu, mà muốn làm cho những thành kiến sai lệch thiên vị từ

trước đến nay của chúng ta chuyển thành quan niệm bình đẳng. Thời Phật, có một vị tỳ-kheo nhìn thấy người ngoại đạo điên đảo thì chê cười, nhưng Đức Phật nhắc nhở vị tỳ-kheo này: *“Thầy không nên cười các vị ấy, thầy còn chưa tu đến địa vị bất thoái chuyển, tính cách ngoại đạo vẫn còn, hãy cẩn trọng chứ không tương lai cũng giống các vị ấy!”* Chính vì vậy Phật dạy: *“Không khinh người chưa học”, “Không khinh người đã sai phạm”*.

Người mới tu học có thể đi từ cạn đến sâu, dần dần trở thành bậc pháp khí lớn. Người phạm sai lầm có thể sửa đổi, thậm chí sửa đổi rồi còn tốt hơn người bình thường, cho nên cũng không được khinh. Từ nghĩa này mà nói, người hiền đức, người ngu si, người thù oán, người thân thiết, đều bình đẳng như nhau, không nên kiêu ngạo, không nên tự ty, cũng không nên trước mắt vì một chút ân oán mà sinh thương yêu hoặc ghét bỏ. Thực hành được như vậy sẽ giữ gìn được tâm cảnh thăng bằng và an tĩnh, theo thuật ngữ của Phật giáo, đây gọi là *“tâm xả”*.

Một khi tu đạt được tâm xả, thì không còn tồn tại ý niệm thiên vị về oán, thân; không thương yêu ai đến nỗi phát điên phát cuồng, cũng không ghét hận ai đến thấu xương. Theo quan điểm thông thường, thương yêu dường như không phải xấu, nhưng từ phương diện Phật pháp để lý giải thì chưa hẳn là như vậy. Bởi vì cái gọi là yêu thương thông thường cho dù có lợi ích cho người bao nhiêu đi nữa, thì cũng chỉ là hẹp hòi, thiên vị, ích kỷ. Đối với chúng sinh rộng lớn mà nói, tình thương đó

không những không có ích mà có thể có hại.

Mọi người biết rằng có yêu thương ắt có hận thù. Yêu thương và hận thù dường như là hai trạng thái tâm lý cực đoan tương phản, thật ra chỉ là hai tính chất khác nhau trong cùng một phiền não tạp nhiễm của nhân loại. Thế nên nói do yêu thương sinh ra thù hận, do yêu thương mà dẫn đến bi kịch lớn ở thế gian, là hiện tượng rất bình thường. Phật giáo nói về tình thương lớn bình đẳng, trước phải bỏ những tình thương ích kỷ, cần phải có tình thương rộng rãi và cứu giúp bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Tình thương ích kỷ thiên vị là tập tính phổ biến cố hữu của nhân loại; nếu tập tu học mở lòng, không chấp trước, thì từ từ sẽ yêu thương bình đẳng, người người đều được yêu thương. Còn như tình thương gia đình, tình thương nam nữ, điều này không có sao?

Nói nghiêm túc, bởi vì ai cũng có sự yêu thương, do vậy tất cả hận thù, giết hại, đấu tranh tàn khốc nhất mới không ngừng phát sinh ở thế gian này. Nếu mọi người chuyển hóa được tình thương thiên vị ích kỷ, nhìn mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau, thì tin tưởng rằng những khổ nạn của nhân loại dần dần không còn tồn tại.

### 4.2. Tâm hỷ

Tu tập bỏ-đề tâm, điều kiện cơ bản đầu tiên là phá vỡ những quan niệm sai lệch thâm căn cố đế trong chúng ta, làm cho chính mình và chúng sinh có cái nhìn nhất thể, không có sân hận, không có thương nhớ, nhưng cũng không thể lạnh

lòng, không hề quan tâm. Nói một cách khác, đối với tất cả chúng sinh, không những nên không khởi niệm phân biệt, mà còn phải nuôi dưỡng những ấn tượng sâu sắc và tốt đẹp, những cảm tình thân ái và hòa hợp. Nhưng đây không phải tình thương thiên vị ích kỷ, mà đây là tâm cảnh vui tươi không có ô nhiễm. Phật pháp gọi là “tâm hỉ”.

Nếu chỉ có tâm xả- tức ý niệm bình đẳng, thì vẫn không thể thành tựu đại bi để khởi phát bồ-đề tâm. Thí dụ trên phố lớn có vô số người nam, người nữ, người già, người trẻ, người giàu, người nghèo, người xấu, người đẹp. Nhưng khi chúng ta đi ngang qua không chú ý, đều là bình đẳng như nhau, không có cảm giác phân biệt tốt hay xấu. Đây có thể nói do tâm không chú ý nên nhìn thấy bình đẳng. Nhưng đây không gọi là tâm bình đẳng, đối với sự tu học tâm đại bi thì không có tác dụng gì. Bởi vì đây là hoàn toàn nhìn mọi thứ một cách thờ ơ, không quan tâm chúng sinh. Vì thế, tu tập bồ-đề tâm thì phải nhìn chúng sinh một cách bình đẳng, nuôi dưỡng tâm cảnh bình đẳng; lại cần quan tâm tất cả chúng sinh, trong lòng nuôi dưỡng một khối hòa khí, một luồng sinh khí.

Trên quan niệm bình đẳng, nuôi dưỡng thành mối tương quan gắn kết, tình cảm hài hòa đôi bên; điều này đối với sự thành tựu tâm bi và bồ-đề tâm của Phật giáo Đại thừa là vô cùng quan trọng!

## **5. Chỗ dựa để tu tập bồ-đề tâm: Biết mẹ, nhớ ân, cầu báo ân**

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Dưới đây bàn về thứ tự của bảy bước như biết mẹ v.v..

Đối với tất cả chúng sinh, từ sự quan tâm sâu sắc nhưng không mất đi tinh thần bình đẳng đã phát sinh một loại ý niệm, đó là biết được tất cả chúng sinh đều từng làm mẹ của mình. Trong sinh tử luân hồi, tất cả chúng sinh từng làm quyền thuộc thân thích của chúng ta, việc ấy không thể nghi ngờ. Kinh Phật nói: *“Từ vô thí kiếp, sữa mẹ mà mỗi người đã uống còn nhiều hơn nước bốn biển!”*. Vốn dĩ cha mẹ đều có ân lớn đối với chúng ta, trong tâm thức của con cái, cha mẹ đều có vị trí giống nhau, nhưng ở đây đặt nặng “biết mẹ”, “nhớ ân mẹ”. Bởi vì theo nhân thể thường tình mà nói, ân của mẹ dường như nặng hơn, như mười tháng cưu mang, ba năm bú mớm, việc nuôi dạy phần lớn đều do người mẹ đảm trách, cho nên tình cảm giữa mẹ và con rất thấm thiết. Nếu con cái thấy mẹ chịu cực khổ, thì cảm thấy nỗi đau như cắt thịt vậy. Nếu không quan tâm sự sống chết của mẹ là ngỗ nghịch bất hiếu, pháp luật và dư luận của thế gian cũng không tha thứ. Phật giáo xem tất cả chúng sinh là cha mẹ, tức là lấy tình thương con cái quan tâm chăm sóc cha mẹ thông thường mở rộng ra đến tất cả chúng sinh.

Không những Phật giáo dạy như vậy, mà Mặc gia<sup>57</sup> và Nho gia ở Trung Quốc, Ky Tô giáo ở phương Tây v.v., cũng đều lấy việc biết ân, nhớ ân, báo ân, làm nguồn gốc của tất cả hành vi đạo đức. Như đức hạnh của Nho gia chủ yếu là hiếu

---

<sup>57</sup> **Mặc gia** 墨家: Học phái do Mặc Tử đề xướng vào khoảng đầu thời Chiến Quốc (thời Chiến Quốc kéo dài từ năm 475 đến năm 221 trước Công Nguyên), chủ trương khiêm ái, phản đối chiến tranh v.v.



đạo, cho nên hiếu là đứng đầu mọi hạnh thiện, và bất hiếu là tội cực ác. Còn tâm lý của đức hạnh, chủ yếu là lòng nhân. Ý niệm đầu tiên của lòng nhân là hiếu dưỡng và tôn kính cha mẹ, sau đó mới mở rộng ra đối với những người khác. Cho nên nói: *“Hiếu kính là gốc của lòng nhân”*.

Nho gia dạy về lòng nhân, là phải bắt đầu từ việc hiếu thuận cha mẹ, nếu không hết lòng hiếu thảo thì xem như không có lòng nhân. Bà-la-môn giáo ở Ấn Độ và Ky Tô giáo ở phương Tây không xuất phát từ việc làm thế nào để hiếu kính với cha mẹ, mà đề cao Trời hoặc Thượng đế là cha của tất cả. Vạn vật thế gian đều do Thượng đế tạo ra, Thượng đế là tổ tông sớm nhất của loài người, cho nên mỗi người đều phải yêu kính Thượng đế, tin và làm theo Thượng đế. Mỗi quan hệ này tương đồng với mối quan hệ giữa con cái và cha mẹ. Không những yêu kính cha mẹ, tức thân, mà từ chỗ yêu kính thân mở rộng ra yêu kính tất cả mọi người, giống như yêu kính anh em, chị em của mình.

Nhưng mỗi quan hệ người và thân (Thượng đế) này hình thành nên câu chuyện thân thoại mơ hồ. Còn Nho gia ở Trung Quốc căn cứ ân tình giữa cha mẹ và con cái để bàn, mối quan hệ này tương đối thiết thực. Có điều Nho gia chú trọng đời hiện tại, ít chú trọng quá khứ và tương lai. Do đây, Nho gia thiên về lòng nhân hiếu đạo trong gia đình, nên khí phách không đủ lớn. Đức hạnh trong Phật giáo cũng hình thành từ mối quan hệ cha mẹ và con cái, nhưng bàn luận thông suốt đến sự luân hồi trong ba thời, xem tất cả chúng sinh đều là cha mẹ; cho nên lòng bi

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

mẫn vừa thiết thực vừa rộng lớn, không giống sự mơ hồ của Thần giáo, cũng không giống sự hạn hẹp của Nho giáo

Có người nói: “*Phật giáo đề cao tất cả chúng sinh đều là cha mẹ của mình, từ bi bình đẳng; đây không gắn với nhân tình thế gian*”. Có thể nói quan niệm này là tiêu biểu cho quan niệm truyền thống của Nho gia Trung Quốc. Sự biểu dương lòng nhân của Khổng Tử và Mạnh Tử, trước là phải hiếu kính với cha mẹ, thương yêu gia đình, quyến thuộc, bạn bè; sau đó mới mở rộng đến mọi người. Còn như tấm lòng hiếu kính, thương yêu cha mẹ, anh chị em, mà giống như thương yêu, hiếu kính với mọi người, thì bị chê là thứ tự lộn xộn, không phân biệt nặng nhẹ, thậm chí bị chê cười là trái ngược nhân tính. Nhưng điều này đa phần là không giống với những tôn giáo khác như Phật giáo, Ky Tô giáo và Mặc gia.

Mặc Tử<sup>58</sup> đề xướng thuyết Kiêm ái<sup>59</sup> hàm dung rộng lớn, điều này bị Mạnh Tử không đồng tình, mắng rằng đó là hành xử của cầm thú. Học thuyết của Khổng Tử và Mạnh Tử vốn dĩ là rất tốt, có điều phạm vi quá hẹp, không thoát khỏi quỹ đạo gia đình. Mặc gia thì kiêu ái với mọi người, Phật giáo bi mẫn với tất cả chúng sinh; những nội dung đạo đức này rõ ràng không giống với Nho gia theo trật tự cố định trong gia đình.

Thật ra, tâm đạo đức tùy cơ duyên hiển phát, không nhất thiết phải có trình tự. Như Mạnh Tử nói: “*Ai cũng có lòng trắc*

<sup>58</sup> **Mặc Tử** 墨子: Còn gọi là Mặc Dịch (479-381 trước Công Nguyên), là người sáng lập Mặc gia và học thuyết Kiêm ái.

<sup>59</sup> **Kiêm ái** 兼愛: Học thuyết do Mặc tử sáng lập, chủ trương yêu thương tất cả mọi người, không phân biệt thân sơ.

ấn”. Ai cũng có lòng không nở, lòng trắc ẩn, chúng tùy cơ duyên mà dẫn phát, không có thứ tự cứng nhắc. Mạnh Tử cũng từng nói rằng: *“Trên đường nhìn thấy một đứa bé không quen biết rơi xuống giếng. Suy nghĩ đầu tiên của ông ta là nên làm cách nào cứu đứa bé, chứ không phải suy nghĩ đứa bé đó có phải là con của mình hay không”*. Cũng như thấy trâu mà sinh lòng thương xót, mà quên rằng dê cũng đau khổ giống như trâu. Cho nên đức tính nhân ái không nên bó buộc bởi sự phân biệt đây trước kia sau; điều này không thể dung thông với tư tưởng Nho gia .

Lại nữa, căn cứ tình trạng thực tế ở thế gian mà nói, có người không phải hiếu kính người thân trong gia đình; nhưng với bạn bè lại vô cùng thành thật, hết mực yêu thương, nhiệt tâm giúp đỡ, thậm chí còn có thể sống chết vì bạn bè. Lòng thương người này, chúng ta không thể nói là không hợp lý, không hợp đạo nghĩa. Về sự thể hiện tâm hạnh đạo đức, dựa theo quan niệm truyền thống của Nho gia, trước phải là gia đình (thân), sau mới tới bạn bè (sơ). Nhưng trên thực tế, không ít trường hợp ngược lại. Chúng ta không nên vì điều đó đi ngược với thứ tự thân sơ mà phủ định đi giá trị luân lý của nó. Theo Phật pháp mà nói, đức tính căn bản nhất của nhân loại là tâm từ bi, cũng chính là lương tri mà Nho gia lấy làm thể của lòng nhân, là thứ mà mỗi người đều có, mà còn rộng lớn và trọn vẹn. Có điều có một số người chỉ phát huy tâm từ bi trong gia đình hoặc trong một giai cấp, tầng lớp nào đó thôi, ngoài ra thì không có thể hiện.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Vấn đề này là do: 1. Lý trí không đủ, bị bó hẹp, không đạt được cái nhìn rộng lớn. 2. Bởi vì mỗi chúng sinh, từ vô thủy kiếp đến nay có nhân duyên phức tạp. Có người vì quá khứ có quan hệ yêu thương mà kết thành mẹ con, có người vì quá khứ có quan hệ hận thù mà kết thành mẹ con. Đời hiện tại, do liên hệ đến cá tính và tính dục tích tập, mà hoặc gần gũi thăm thiết với cha mẹ, hoặc thờ ơ với cha mẹ.

Vì thế, có một số người có thể hết lòng hiếu kính với cha mẹ, yêu thương cha mẹ mình, nhưng lại không có tấm lòng thông cảm đối với những người khác. Có người thì không giống như vậy, đối với cha mẹ và anh chị em trong gia đình dường như không hiếu kính lắm, nhưng đối với bạn bè hoặc người lạ qua đường lại nhiệt tâm hết mình. Đây không phải vì họ chưa từng hết lòng thương yêu người trong gia đình, mà trở nên khô khan, không bao giờ biết yêu thương những người khác.

Vốn dĩ bản chất của từ bi và nhân ái là bình đẳng không thiên vị, nhưng nó không thể đạt được bình đẳng là bởi vì còn chướng ngại phân biệt. Giống như ánh sáng của đèn có thể chiếu khắp gần xa, nhưng bị vật cản che lại thì dù gần cũng chiếu không tới, nếu bỏ vật cản đi thì dù xa nhưng cũng chiếu tới. Do đó, ở đời, có người hiếu kính với cha mẹ nhưng không thương người ngoài; có người thì không biết thương cha mẹ, anh em (thân) nhưng lại thương yêu bạn bè (viễn).

Tóm lại, phàm ai có thể thương yêu người, chúng ta đều tán thán cả, đương nhiên tốt nhất là tình thương rộng lớn bình

đăng. Nếu quy định trước là thương yêu người thân thuộc, sau mới đối tốt với mọi người, như vậy không những không hợp tình đời mà còn trở ngại cho người làm thiện!

Cha mẹ chăm sóc thương yêu con cái, đương nhiên con cái phải hết lòng hiếu kính cha mẹ, tức là nhớ ân và cầu báo ân, đó là những yếu tố quan trọng trong quan niệm luân lý thế gian. Phật giáo từ trong thời gian vô cùng và không gian vô hạn, thể nhận được đạo lý bình đẳng với tất cả chúng sinh, xem tất cả chúng sinh là mẹ, chính là mở rộng và làm trọn vẹn quan niệm luân lý nói trên. Cho nên sự hiếu kính cha mẹ và thương yêu tất cả chúng sinh thực chất cũng không có gì sai khác. Chẳng qua, dựa theo tâm cảnh của những người bình thường, đối với cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp (tức tất cả chúng sinh) cho chúng ta ân đức từ bi, ta không tìm lại được trong ký ức, dù có biết nhau cũng không thân thiết.

Do vậy, chỉ có một biện pháp mang tính thiết thực là bất luận nhớ ân hay cầu báo ân, nên trước hết bắt đầu từ cha mẹ, thân thuộc, sau đó từ người thân mới đi đến người ít thân; lại từ những người không thù không oán đến người có thù có oán. Từ gần đến xa, từ thân đến oán, từ từ mở rộng, nuôi dưỡng quan niệm xác nhận tất cả chúng sinh là mẹ, để nhớ ân, cầu báo ân cho tất cả chúng sinh. Đây gần giống phương pháp “Loại suy” theo thứ tự của Nho gia. Nhưng đây không phải cho rằng bản thân đạo đức có phạm vi cố định như vậy, hoặc không thể vượt qua quan niệm người này trước và người kia sau. Đó là sự tu tập theo thứ tự dựa trên quan niệm, nhưng trên thực tế thì luôn

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

luôn tùy duyên mà dẫn phát. Do vậy, đức hạnh cứu khổ bình đẳng của Phật pháp không thể xem là không gần tình người, càng không nhất thiết phải bắt đầu từ phạm vi nhỏ hẹp trong gia đình.

Từ biết mẹ đến nhớ ân, cầu báo ân mẹ là điều tất nhiên. Đã vượt qua thời gian vô cùng và không gian vô tận, nhận thức được tất cả chúng sinh đều là mẹ ta, đều có nhiều ân đức đối với ta; có ân như vậy nên phải báo đáp ân, đặc biệt là khi chúng sinh đang đau khổ.

Tuy nói từ bi là cứu tế bình đẳng, đối với mọi người đều giống nhau, nhưng khi ở địa vị phàm phu tu tập thì phải bắt đầu từ tình yêu mẹ để biết mà dẫn phát thì có sức mạnh nhất. Bởi vì người mà mẹ thương yêu nhất là con cái của mình. Khổ nhọc mẹ một đời gánh chịu vì con thật sự nhiều, không đếm biết! Mẹ cho con bú, chăm sóc sự ấm lạnh của con, thậm chí cho tới khi con đã ba mươi, bốn mươi tuổi, vẫn coi con giống như vẫn còn nhỏ dại. Lúc con không nghe lời, tuy có buồn giận nhưng lòng vẫn hết mực thương yêu, lo lắng.

Trong đời hiện tại, mẹ thương yêu con cái sâu đậm như vậy, nên biết vô số kiếp trong quá khứ, mẹ cũng từng thương yêu chúng ta như vậy. Cho nên chúng ta đối với tất cả chúng sinh không nên quên ân đức này, mà còn phải tận tâm báo đáp. Do đó nên biết Phật giáo khuyên mọi người phát bồ-đề tâm phải dựa vào đạo hiếu rõ ràng nhất mà xuất phát; việc lấy sự nhớ ơn mẹ làm điểm xuất phát rất tương hợp với quan niệm luân lý của Nho gia.

## **6. Chánh tu bồ-đề tâm: Tâm từ, tâm bi, ý hướng tăng thượng**

Tu tập bồ-đề tâm, bắt đầu từ ý niệm biết ân, nhớ ân và cầu báo ân; bước tiếp theo là phải tu tâm từ, tu tâm bi. Từ và bi dẫn đến phát bồ-đề tâm, chúng có quan hệ rất mật thiết. Kinh Phật dạy chúng ta: *“Bồ-đề tâm không từ thiên định phát sinh, cũng không từ trí huệ phát sinh, mà phát sinh từ tâm đại bi”*. Từ và bi, thông thường hợp thành một danh từ *Từ bi*, thật ra chúng không giống nhau. Dựa theo diễn biến tâm lý của người tu tập có thể phân biệt như sau:

### **6.1. Tâm từ**

Từ là ban vui, tức làm vô số những việc thiện thế gian và xuất thế gian, làm lợi ích cho chúng sinh, giúp cho chúng sinh đều được vui vẻ và hạnh phúc. Nói theo Phật pháp, tu tập tâm từ có công đức lớn nhất; thành tựu tâm từ thì có thể xa rời tai nạn, ngay khi có chiến tranh cũng chuyển hóa việc xấu thành việc tốt.

Trước kia, Đề-bà-đạt-đa từng hợp tác với vua A-xà-thế lập mưu hại Phật. Họ đợi khi Đức Phật khát thực hóa duyên cố ý thả con voi dữ giày đạp Phật. Nhưng không hiểu sao con voi điên cuồng mang đầy đầy sát khí này vừa nhìn thấy Đức Phật hoàn toàn bị thuần phục, liền quỳ dưới chân Ngài, để cho Phật vỗ về. Công đức tâm từ của Đức Phật quá rốt ráo viên mãn, cho nên đã thuần phục được voi dữ. Trung Quốc có câu danh ngôn: *“Người nhân đức không có kẻ thù”*, cũng chính là nghĩa này.

## 6.2. Tâm bi

Bi là cứu khổ, tức là giảm nhẹ hoặc diệt trừ cội gốc đau khổ của chúng sinh. Vì mong muốn đáp đền ân đức của chúng sinh, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh được an vui, cho nên tu tập tâm từ. Nhưng lại cảm thấy nếu nguồn gốc đau khổ của chúng sinh không được trừ bỏ thì không đạt được mục đích “ban vui”, do đó mà dẫn phát tâm bi. Tâm bi là cứu khổ, mà cứu khổ một cách triệt để là giúp cho chúng sinh cùng nhập Vô dư Niết-bàn,<sup>60</sup> tức là diệt trừ tận gốc đau khổ, đó mới thực sự cứu tế khổ nạn.

Cho đến sự tu tập tâm hạnh từ bi cũng phát triển có thứ tự. Cha mẹ, anh em v.v., có quan hệ thân thiết, gọi là “thân”. Người bình thường không có quan hệ thân thiết, gọi là “trung”; oan gia có thù oán thì gọi là “oán”. Từ “thân” đến “trung”, từ “trung” đến “oán”; tu làm sao mà đối với tất cả chúng sinh đều khởi tâm từ bi bình đẳng, rộng lớn vô biên, cho nên gọi là “bi vô lượng”, “đại bi” v.v.. Nhưng nếu chỉ khởi tâm từ bi đối với một bộ phận chúng sinh nào đó, thì không phù hợp với tinh thần của Phật pháp, mà gần với “nhân ái” mang tính giai cấp của thế gian, đồng thời lại hàm chứa chủng tử đau thương.

Trong lộ trình tu tập bồ-đề tâm, tâm bi tuy rất cao diệu, rất là khó đạt được, nhưng cần phải tiến thêm một bước nữa là làm cho tâm bi mạnh mẽ thêm, cần thực hiện các hành động thiết thực để cứu chúng sinh thoát khỏi khổ nạn; đó gọi là ý hướng

---

<sup>60</sup> Vô dư Niết-bàn 無餘涅槃: Là vắng bật tất cả phiền não, nghiệp chướng và khổ lụy không còn (cánh giới của chư Phật).



tăng thượng.

### **6.3. Ý hướng tăng thượng**

Ý hướng tăng thượng lấy tâm bi làm gốc, là loại hạnh nguyện có năng lực mạnh mẽ; theo cách nói ở thế gian hiện nay, đó chính là “tâm cuồng nhiệt”, là sự nhiệt tâm đối với sự nghiệp hóa độ chúng sinh. Nhiệt tâm đến mức cao độ thì không phải nói đến gian nan, không nói thời gian bao lâu, không gian rộng bao nhiêu, chúng sinh nhiều bao nhiêu, dù bản thân mình hi sinh tất cả cũng không hối tiếc, tận tâm tận lực cứu chúng sinh.

Bồ-tát không vào địa ngục thì không cứu được chúng sinh trong đó. Bồ-tát muốn thành Phật cũng phải đến nhân gian lắm khổ nạn này. Phật và Bồ-tát có đầy đủ hạnh nguyện có năng lực mạnh mẽ, tức ý hướng tăng thượng, cho nên trở thành Phật và Bồ-tát.

Bậc Thánh của Tiểu thừa, vốn cũng có tâm từ bi, chỉ vì chưa đủ mạnh mẽ, thiếu hạnh nguyện có sức mạnh này cho nên không thành tựu việc độ chúng sinh, mà chỉ có thể ‘đạt được lợi ích cho chính mình’. Trong kinh có ví dụ: “Có nhà kia sinh được một đứa con rất dễ thương, mọi người ai cũng hết mực thương yêu nó. Một bữa nọ, đứa bé không cẩn thận ngã xuống hố phân, mẹ và các chị lo lắng muốn phát điên, trong lòng chỉ nghĩ ‘Phải cứu nó, nhanh cứu nó’, nhưng không ai nhảy xuống hố phân. Chỉ có cha của nó chạy đến và nhảy xuống, không cần biết hố phân đó vừa sâu vừa thối, mà chỉ biết nhanh chóng đưa

đưa nhỏ lên.”

Ví dụ trên hàm ý rằng nếu chỉ có tâm bi, không có ý hướng tăng thượng vẫn không đủ. Bởi vì tâm bi chỉ là lòng thương người mà thôi, chứ không phải là một loại ý chí có sức mạnh mãnh liệt không tiếc thân mạng mình. Cho nên, các vị Thanh văn tuy có sự đồng cảm với nỗi khổ của chúng sinh, muốn làm cho chúng sinh thoát khổ được vui, nhưng vẫn cứu không được chúng sinh, không làm cho chúng sinh thoát khổ được vui. Đây cần phải giống với chư Bồ-tát, không những có lòng từ bi thương xót mà còn phải có ý hướng tăng thượng. Có như vậy mới có thể khởi phát những hành động thực tế, đem lại lợi ích thực sự cho chúng sinh.

### **7. Thành tựu bồ-đề tâm**

Từ tâm bi tiến đến tâm có ý hướng tăng thượng, đã hình thành một tâm cảnh khác. Đạt đến giai đoạn này, người tu học Phật nhìn thấy chúng sinh chịu khổ giống như mình đang chịu khổ, chứ không phải thờ ơ, không quan tâm đến. Đó thật sự là lấy nỗi khổ và niềm vui của chúng sinh làm nỗi khổ và niềm vui của chính mình.

Nhờ sự hiểu biết sâu sắc, chúng ta nhận thấy rằng tất cả những học vấn của thế gian, tất cả những tôn giáo, tất cả những biện pháp, đều không giải quyết triệt để nỗi khổ của chúng sinh. Chỉ có duy nhất Đức Phật và Phật pháp mới có thể cứu khổ, mới là liều thuốc tốt nhất để cứu khổ chúng sinh. Cho nên chỉ có tu tập hạnh Bồ-tát để chứng quả bồ-đề (tức thành Phật) mới

có thể giúp chúng sinh được giải thoát khỏi vô biên khổ não.

Do đó, vì cứu độ chúng sinh mà phát tâm thành Phật, lấy đại hạnh độ sinh làm tư lương để thành Phật, đem hạnh nguyện tâm bi của mình và đau khổ của chúng sinh kết thành một khối, phát tâm học hạnh Bồ-tát, cầu thành Phật quả. Sự thành tựu tín nguyện lớn kiên cố này chính là thành tựu bồ-đề tâm.

### 8. Thứ tự tiến tu bồ-đề tâm

Phần trên là trình tự của bảy loại nhân quả tu tập bồ-đề tâm. Đây là thứ tự tu học được Bồ-tát Liên Hoa Giới và các vị khác cùng nhau căn cứ vào quan điểm A-tì-đạt-ma và các thuyết khác thành lập. Dựa vào trình tự bảy loại nhân quả tu học mà hoàn thành, tức là thành tựu Nguyện bồ-đề tâm. Sự phát tâm bồ-đề quan trọng nhất ở chỗ này.

Phát bồ-đề tâm là đã đầy đủ tín nguyện của Đại thừa, nhưng cần phải tiến tu hạnh Bồ-tát. Như Thiện Tài Đồng Tử trong *kinh Hoa Nghiêm*, có đầy đủ tín nguyện sâu dày của Đại thừa, phát tâm thành Phật độ chúng sinh, cho nên trong quá trình tham vấn pháp tu Đại thừa với các Bồ-tát, Thiện Tài Đồng Tử luôn thưa rằng: “*Con đã phát bồ-đề tâm, nhưng không biết nên tu hạnh Bồ-tát như thế nào?*” Người tu học, sau khi phát tâm, lấy sự tu tập hạnh Bồ-tát lợi ích cho chúng sinh làm căn bản, thì cũng không ngoài giới Bồ-tát. Trong giới Bồ-tát, cũng lấy các giới bất sát, bất đạo, bất dâm làm giới trọng, nhưng đó phải phù hợp với tất cả luật nghi. Chỉ ở phương diện này thôi thì không thể hiện rõ tính chất đặc trưng của Đại thừa,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

cũng không thể hiện được tinh thần bất cộng của Bồ-tát. Bồ-tát có Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới,<sup>61</sup>Nhiếp thiện pháp giới,<sup>62</sup>Nhiều ích hữu tình giới;<sup>63</sup> Tam tụ này chủ yếu là lấy Lục độ<sup>64</sup> và Tứ nhiếp<sup>65</sup> làm thể. Như *Du-già giới bốn* cũng dựa vào Lục độ và Tứ nhiếp pháp mà phân loại. Bồ-tát lấy bồ-đề tâm không thối chuyển làm giới căn bản, không tách rời bồ-đề tâm, mà lánh xa các việc ác và làm lợi ích cho chúng sinh, thành tựu giáo pháp của Phật; đó chính là tu tập Hạnh bồ-đề tâm. *Luận Đại thừa khởi tín* nói: “Dựa vào bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và pháp Chi quán tu tập để thành tựu bồ-đề tâm.” Đây đồng với Hạnh bồ-đề tâm.

Tu tập bồ-đề tâm sau khi tích tập rộng lớn tư lương phước đức và trí huệ, tiến đến ngộ nhập Vô sinh pháp nhẫn, thể chứng sự không sinh không diệt của tất cả pháp; đó gọi là Thắng nghĩa bồ-đề tâm. Thắng nghĩa bồ-đề tâm là sự chứng ngộ bằng trí huệ, không tách rời tín nguyện và từ bi. Nếu ngay trong một niệm tâm tương ưng phát khởi Thắng nghĩa bồ-đề tâm này, đó là Bồ-tát phân chứng<sup>66</sup> đã thành Phật, thị hiện thành Phật trong trăm thế giới, cho nên có thể nói phát tâm liền thành Phật, tức

<sup>61</sup> **Nhiếp luật nghi giới** 攝律儀戒: Tuân thủ giới luật, không làm các điều ác.

<sup>62</sup> **Nhiếp thiện pháp giới** 攝善法戒: Tích tập tất cả hạnh thiện.

<sup>63</sup> **Nhiều ích hữu tình giới** 饒益有情戒: Làm lợi ích, cứu khổ tất cả chúng sinh.

<sup>64</sup> **Lục độ** 六度: Sáu pháp tu của Bồ-tát, dùng để độ chúng sinh từ biển mê, đi đến bờ giải thoát, giác ngộ, bao gồm: 1. Bố thí, 2. Trì giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Tinh tấn, 5. Thiên định, 6. Trí huệ.

<sup>65</sup> **Tứ nhiếp** 四攝: Còn gọi là tứ nhiếp pháp, tứ nhiếp Bồ-tát, là bốn phương pháp nhiếp thọ, dẫn dắt chúng sinh vào đạo của Bồ-tát, bao gồm: 1. Bố thí, 2. Ái ngữ, 3. Lợi hành, 4. Đồng sự.

<sup>66</sup> **Phân chứng** 分證: Thứ tự tu tập của Bồ-tát từ sơ địa đến địa thứ mười. Tại mỗi địa, Bồ-tát đoạn trừ một phần phiền não thì chứng ngộ một phần trung đạo.

do phát bồ-đề tâm tu tập liền thành Phật. Từ sơ phát tín nguyện, rồi tu tập, rồi chứng ngộ; sau khi chứng ngộ vẫn luôn tu tập bồ-đề tâm.

Bồ-đề tâm giống như viên ngọc báu, càng mài càng sáng. Công phu nhiều một tý, thì thành tựu thêm một tý; đoạn phiền não chướng càng nhiều thì viên ngọc báu bồ-đề tâm càng thanh tịnh càng chiếu sáng. *Kinh Hoa Nghiêm* nói rằng: “*Thứ tự chứng phần của Bồ-tát trong mười địa chính là sự sáng trong từng phần một, viên mãn từng phần một của viên ngọc báu bồ-đề tâm.*” Ngay khi rốt ráo viên mãn chính là thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề,<sup>67</sup> tức rốt ráo thành Phật.

**Thường Giác ghi, sách Phật học tam yếu, trang 95-115.**

---

<sup>67</sup> **A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề** 阿耨多羅三藐三菩提 (Hán dịch: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Gọi tắt: Vô thượng giác): Sự giác ngộ cùng tột của Phật.

## BÀI 15: TỪ BI LÀ ĐẠO ĐỨC CĂN BẢN CỦA PHẬT GIÁO

*Từ bi từ sự khế hợp của sự và lý mà lưu xuất, là sự đồng cảm được phát khởi từ ý thức cộng đồng.*

*Từ bi là đạo đức căn bản của Phật giáo, là tâm của chư Phật và chư Bồ-tát. Bồ-tát nhất cử nhất động đều không thể thiếu từ bi, tất cả việc làm đều lấy từ bi làm động lực.*

### **1. Phật giáo lấy từ bi làm đạo đức căn bản**

“*Từ bi là cội gốc*”, câu nói này rất đúng và xác thật, thể hiện được điểm cốt lõi của Phật giáo Đại thừa, biểu đạt đạo đức chân thật của Phật giáo. Là tín đồ của Phật giáo Đại thừa, đối với điều này cần phải tư duy cẩn thận, lập trường thật vững chãi. Đứng ở góc độ tu tập của Bồ-tát, trong kinh nhiều lần đề cập rằng: “*Đại bi là đứng đầu*”, “*Đại bi là căn bản*”. Đứng ở vị trí tu tập đã thành tựu quả Phật, trong kinh nói rằng: “*Chư Phật Như Lai lấy tâm đại bi làm thể*”. Trong Luận tạng đề cập: “*Tâm của Đức Phật là tâm đại từ bi*”. Trong Kinh và Luận đều thống nhất cho rằng cốt lõi của hành quả Đại thừa không phải cái gì khác, chính là tâm từ bi. Nếu tách rời tâm từ bi tức không phải Bồ-tát, cũng không có Phật. Và cũng có thể nói không có tâm từ bi thì Phật giáo không tồn tại, Phật giáo dựa vào tâm từ

bi mà phát triển.

Tông chỉ của Đại thừa là như vậy, nhưng các Thanh văn là những vị chú trọng chuyên ‘lợi mình’ có thể không đồng ý với điều này. Kỳ thật, trong ba tạng kinh điển mà hành giả Thanh văn cùng thừa nhận, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cũng xác nhận là như vậy.

Căn cứ hành trạng của Đức Phật Thích-ca để thảo luận, động lực đầu tiên khiến cho Ngài phát tâm tu đạo chính là sự cảm nhận cảnh tượng diễn ra trong buổi lễ hạ điền. Thái tử Tất-đạt-đa (tức Đức Thế Tôn) được sinh ra và lớn lên trong hoàng cung, hiếm có cơ hội quan sát người nông dân cày cấy. Vào buổi lễ hạ điền, Thái tử đã tận mắt chứng kiến họ làm việc dưới cái nắng gay gắt, bụng đói, cổ khô, mệt nhọc vất vả nhưng vẫn không được nghỉ ngơi; nhìn thấy trâu cày bị quất roi, bị ách đè thâm da lở thịt, chảy máu; nhìn thấy những luống đất vừa mới xới lên, có vô số côn trùng bị chim đến rỉa ăn; nhìn thấy máu của trâu đổ ra trên đất ruộng không lâu sau lại sinh côn trùng con, trở thành con mồi cho những chú chim. Chúng sinh tàn sát lẫn nhau, nỗi vất vả của người nông dân, đã khắc họa cảnh tượng khốc liệt của thế gian.

Trong tâm của Thái tử Tất-đạt-đa dâng lên một nỗi thương xót thấm thía, khiến cho Ngài nghĩ đến việc cầu đạo để giải thoát khỏi thế gian. Trong thời điểm này chỉ nghĩ cho riêng mình. Sau đó, Thái tử lại đi dạo, tận mắt nhìn thấy cảnh sinh, già, bệnh và chết. Ngài hiểu được con người phải trải qua những đau khổ như vậy, bản thân mình cũng không thể nào

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

tránh khỏi. Từ trên thân người khác cũng có thể nhìn ra được bản thân, từ bản thân cũng có thể hiểu được người khác. Con người, tất cả chúng sinh đều đang chịu đựng hoặc đã trải qua đau thương trong hành trình tồn tại. Đối với điều này, nếu chỉ nghĩ cho riêng mình, đó là tâm nhằm chán cảnh khổ của Thanh văn; nếu không vì bản thân mình mà còn nghĩ đến tất cả chúng sinh, đó là lòng thương yêu rộng lớn của Bồ-tát.

Đức Phật không nghĩ vì bản thân, cho nên một khi ngồi ở dưới cội bồ-đề chứng đạo quả, thấy rõ được bản chất của nhân sinh. Ngài đã dọc theo hai bên bờ sông Hằng, đến khắp mọi nơi chuyển bánh xe pháp, đánh trống pháp, thổi loa pháp, dùng pháp âm vi diệu đánh thức chúng sinh đang chìm trong đau khổ. Từ trong truyện ký, chúng ta biết cuộc đời của Đức Thế Tôn, mọi hành vi không tách rời tâm đại từ đại bi, tâm của Đức Phật lấy đại từ bi làm gốc. Nếu muốn tiếp tục tìm hiểu sự tu tập của Đức Thế Tôn trong quá khứ, có thể tìm trong các câu chuyện Bốn sinh được lưu truyền, trong đó kể về Bồ-tát xả thân vì người như thế nào, thương xót chúng sinh như thế nào! Hành giả Thanh văn cũng không thể không nói rằng Bồ-tát đem tâm từ để tu tập Ba-la-mật-đa,<sup>68</sup> khi tu tập viên mãn sẽ chứng quả vị Phật. Cho nên, quá trình thực hành và chứng quả của Đại thừa,

---

<sup>68</sup> **Ba-la-mật-đa** 波羅蜜多: Còn gọi là Ba-la-mật, Hán dịch là Đáo bỉ ngạn, nghĩa là đi đến bờ kia, là các pháp tu của Bồ-tát, dùng để độ chúng sinh từ biển mê đi đến bờ giải thoát, giác ngộ, có sáu Ba-la-mật và mười Ba-la-mật. Sáu Ba-la-mật: 1. Bố thí Ba-la-mật, 2. Trì giới Ba-la-mật, 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật, 4. Tinh tấn Ba-la-mật, 5. Thiên định Ba-la-mật, 6. Trí huệ Ba-la-mật. Mười Ba-la-mật: 1. Bố thí Ba-la-mật, 2. Trì giới Ba-la-mật, 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật, 4. Tinh tấn Ba-la-mật, 5. Thiên định Ba-la-mật, 6. Trí huệ Ba-la-mật, 7. Phương tiện Ba-la-mật, 8. Nguyện Ba-la-mật, 9. Lực Ba-la-mật, 10. Trí Ba-la-mật.



tức chỉ cho Bồ-tát và Phật, từ lúc bắt đầu cho đến khi viên mãn, cũng chỉ thực hành tâm từ bi. Nếu tách lìa tâm từ bi thì làm sao có thể gọi là Đại thừa!

Trong kinh điển Đại thừa ghi: “*Bồ-tát và Thanh văn, tuy cùng là đệ tử của Đức Phật, nhưng Bồ-tát được ví như con của đại phu nhân trưởng giả, Thanh văn như con của người tỳ thiếp trưởng giả*”. Nghĩa là Bồ-tát là con trưởng của Đức Phật, kế thừa huyết thống thuần chánh và cao quý của Đức Phật. Còn Thanh văn thì sao? Các vị tuy cũng từ miệng Đức Phật sinh ra, từ pháp hóa sinh, nhưng không tránh khỏi bị pha trộn dòng máu ti tiện hạ liệt. Dòng máu ti tiện hạ liệt này không phải là gì khác, chính là sự thực hành tâm độc thiện, ẩn cư và khổ hạnh ở trong xã hội Ấn Độ đương thời, mà Đức Thế Tôn đã tùy căn cơ giáo hóa.

Giáo pháp Thanh văn thuộc thời kì Phật pháp, có một phần trí huệ thâm sâu, nhưng không thể đại diện cho Phật pháp thuần chánh và viên mãn; vì một bộ phận của giáo pháp này không hợp với bản ý của Đức Phật, đó là không có đại từ bi. Do vậy, trong *kinh Hoa Nghiêm* tỷ dụ ‘*người Nhị thừa được sinh từ lưng của Phật*’. Do đây, nếu nghiêng về pháp Thanh văn để bàn luận, chỉ xem tâm hạnh của Thanh văn là Phật pháp, đây không thể nói Phật pháp lấy từ bi làm nền tảng. Nếu căn cứ Đại thừa đại biểu cho tinh thần của Đức Phật mà thảo luận, lấy từ bi làm gốc thì mới đúng với bản chất của Phật giáo, tâm huyết của Đức Phật.

## 2. Nguồn gốc của từ bi

Từ bi là căn bản của đạo Phật, cũng có thể nói, từ bi tương đồng với lòng “nhân ái” của văn hóa Trung Quốc, “bác ái” của Ky Tô giáo. Có điều Phật giáo đi thẳng sâu cốt lõi của Từ bi, không chấp nhận tư tưởng mê vọng của thần sáng tạo, hay bị giới hạn trong phạm vi hạn hẹp của một số người, từ đó từ bi được thể hiện một cách trọn vẹn. Theo Phật pháp, từ bi từ sự khế hợp của sự và lý mà lưu xuất, là tình thương được phát khởi từ ý thức cộng đồng. Vấn đề này có thể từ hai phương diện để bàn luận: 1. Từ tính tương quan của tướng duyên khởi, 2. Từ tính bình đẳng của tánh duyên khởi.

### 2.1. Từ tính tương quan của tướng duyên khởi

Tất cả pháp trong thế gian như vật chất, tâm thức, sinh mạng v.v.. đều không thể tồn tại độc lập, là pháp duyên khởi y tựa vào nhau mà hình thành. Do các điều kiện hòa hợp mà hình thành và tồn tại trong hiện thực, trong đó, biểu hiện thành những cá thể và hoạt động độc lập; đây giống như mạng lưới được kết thành từ các mắc lưới. Thực tại là sự tồn tại trong mối liên hệ. Sự tồn tại trong mỗi hệ này được xem như một cá thể và hoạt động độc lập, kỳ thực nó được quyết định bởi sự quan hệ, tách rời sự liên hệ sẽ không thể tồn tại. Tất cả trong thế gian vốn là như thế, chúng sinh hay con người đều như thế. Từ sự thật duyên khởi như vậy đã hình thành nhân sinh quan. Đó là nhân sinh quan vô ngã, nhân sinh quan hỗ trợ lẫn nhau, nhân sinh quan tri ân và báo ân, cũng chính là nhân sinh quan “Từ bi là cội gốc”.

Đơn giản hơn, hãy căn cứ hiện tại mà nói, con người không thể tách rời xã hội mà sinh tồn. Ngoài trừ mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không bàn đến, thì các vấn đề như y phục, lương thực, nơi ở, thuốc thang v.v., đều nhờ người nông dân mà có nguyên liệu, được gia công chế tạo, nhờ vào thương buôn vận chuyển đến cung cấp. Sự học tập tri thức và kỹ năng thực tiễn, sự thành tựu học vấn và sự nghiệp, thầy đều nhờ vào sự giúp đỡ của thầy cô, bạn bè v.v.. Xã hội theo trật tự mà duy trì, công việc trong cộng đồng được đẩy mạnh, an ninh trong ngoài được đảm bảo, tất cả đều nhờ vào đường lối chính trị và quân sự của chính phủ. Nếu không có sự hòa hợp của những điều kiện như vậy, cuộc sống của chúng ta trong một ngày hoặc một khắc cũng khó được bình an.

Nhìn rộng ra, một đất nước hay một dân tộc khác, đến một thời đại, càng chứng minh sự liên quan mật thiết giữa tư tưởng và kinh tế. Cho đến những chúng sinh không phải là thân người, cũng có sự liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến lợi lạc và sinh tồn của con người. Giữa con người và con người, chúng sinh và chúng sinh, đều quan hệ mật thiết như vậy, tự nhiên sẽ nảy sinh ít nhiều sự đồng cảm. Sự đồng cảm này từ ý thức của cộng đồng mà phát khởi, tức là cảm nhận được giữa cái này và cái kia đều có liên quan, có một điểm chung; do vậy mà quan hệ thân thiết hơn, từ đó thực hành tâm hạnh từ bi ban vui và cứu khổ. Đây chính là hiện thực dễ hiểu của con người ở thế gian.

Nếu căn cứ quá trình sinh tử lưu chuyển trong ba thời mà thảo luận, tất cả chúng sinh từ vô thủy cho đến nay có mối quan

hệ vô cùng mật thiết với ta, cùng sống trong cộng đồng có quan hệ gắn bó, đều là cha mẹ, là anh chị em ruột thịt, là vợ chồng, hoặc là con cái của ta. Tất cả chúng sinh đều có ân đức với ta, đó là ân cha mẹ, ân chúng sinh, ân quốc gia (vua), và ân đức của Tam bảo. Do đó từ tâm cảnh của Bồ-tát mà nói, tất cả chúng sinh đều *‘như cha như mẹ, như anh em, như chị em, cùng sống hòa thuận an lạc’*. Từ tâm cảnh của Phật mà nói, Đức Phật *‘xem tất cả chúng sinh như La-hầu-la’* (con của Phật). Ý thức cộng đồng này không bị giới hạn trong một gia đình, một đất nước, một dân tộc hay trong phạm vi con người; càng không bị giới hạn trong những người cùng làm một công việc, cùng một chức vụ, cùng một giai cấp, cùng một khu vực, cùng một trường học, cùng một tư tưởng, hoặc cùng một tôn giáo, hay cùng một kẻ thù. Từ mỗi quan hệ giữa con người và con người phát triển rộng thành ý thức chung cho tất cả chúng sinh, từ đó phát sinh ý nghĩ và hành động báo ân: làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh (từ), cứu giúp hết thảy chúng sinh (bi). Từ bi (tức là *Nhân* và *ái*) là cội nguồn của đạo đức, là chuẩn mực cao nhất của đạo đức, tưởng chừng khó hiểu, nhưng thật ra là pháp tắc duyên khởi ảnh hiện từ tâm thức của con người mà lưu xuất ra, là sự cảm thông sâu sắc.

### **2.2. Dựa vào tính bình đẳng của tánh duyên khởi**

Pháp duyên khởi có vô số mối quan hệ, khác biệt vô hạn. Những hiện tượng khác biệt này đều không tồn tại độc lập và không có thực thể cá biệt. Cho nên từ pháp duyên khởi đi sâu đến tận cùng, liền thấu suốt được tính vô ngã của tất cả pháp,

thể nhập pháp tánh bình đẳng nhất như. Pháp tánh bình đẳng nhất vị này không phải là thần, cũng không phải phụ thuộc cái này hay cái khác, mà là bản tánh của pháp duyên khởi. Khi đứng từ pháp tánh bình đẳng nhất vị này để thấu suốt pháp duyên khởi, thì pháp duyên khởi không chỉ đơn thuần là mối quan hệ mật thiết cùng y tựa nhau mà hình thành, mà tiến thêm một bậc thấu rõ tính bình đẳng không phải hai không sai khác. Lại như pháp Đại thừa nói: “*Chúng sinh bình đẳng với Phật*”, “*Tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật*”; đó đều căn cứ sự hiện quán<sup>69</sup> pháp tánh bình đẳng này mà đạt được. Trong tâm cảnh bình đẳng nhất như này, tự nhiên sẽ sinh khởi “Đồng thể đại bi”.<sup>70</sup> Khi chúng sinh còn đang khổ đau, chúng sinh còn chìm đắm trong mê vọng vẫn chưa thành Phật, đó cũng chính là chúng ta bị bức bách bởi khổ đau, công đức của ta chưa tròn đầy. Trong pháp Đại thừa, tâm hạnh từ bi đem lợi lạc và cứu khổ chúng sinh, cho đến tận kiếp vị lai vẫn không dừng nghỉ, cũng chính là do tâm nguyện trên đây vậy.

Tất cả chúng sinh, đặc biệt là con người, không những y tựa vào các điều kiện mà tồn tại rồi phát khởi lòng nhân tức là ý thức cộng đồng; mà mỗi mỗi không phân biệt, trực nhận được sự đồng cảm với nỗi khổ niềm vui của chúng sinh, của nhân loại. Bất luận đối với bản thân, bất luận đối với chúng sinh khác, đều phải hướng đến sự bình đẳng, sự hòa đồng, có sự trực cảm và khát ngưỡng về cùng một cội nguồn. Đó không

<sup>69</sup> **Hiện quán** 現觀: Dùng trí tuệ quán sát thấu suốt pháp hiện tiền.

<sup>70</sup> **Đồng thể đại bi** 同體大悲: Quán sát tất cả chúng sinh và mình đồng một thể tánh, từ đó sinh khởi tâm bi rộng lớn, cứu khổ bình đẳng không phân biệt.

phải là do thần đang thôi thúc chúng ta, mà là pháp tánh duyên khởi hiển lộ trước chúng ta. Chúng ta không thể hiểu được nó, nhưng cũng không thể tách rời nó. Do những điên đảo, những cố chấp, những sự giới hạn làm chướng ngại, khiến chúng ta hoàn toàn không thể biết được pháp tánh này; nhưng có một loại bị bóp méo, xuyên qua ý thức vọng tưởng của chúng ta mà trực giác được tái hiện, nương vào ấn tượng cũ mà hiển lộ. Đây chính là cội nguồn của thần giáo (đã bị lệch lạc), cội nguồn của ý thức đạo đức, cội gốc của tinh thần từ bi. Từ bi không phải vượt ngoài tâm thức của con người, không phải ở bên ngoài, mà chính là tâm thuần khiết con người từ sự khế hợp chân tướng của sự lý mà lưu xuất một cách tự nhiên.

### **3. Tâm từ bi và thực hành từ bi**

Từ bi là đạo đức căn bản của Phật giáo, là tâm của chư Phật và chư Bồ-tát. Bồ-tát nhất cử nhất động đều biểu lộ tâm từ bi, tất cả việc làm đều lấy từ bi làm động lực. Do vậy nói rằng Bồ-tát vì từ bi mà không được tự tại. Tại sao không được tự do tự tại? Vì Bồ-tát không lấy nguyện vọng của mình làm phương châm cho hành động, mà bị tâm từ bi trong chính mình thôi thúc nên lấy nguyện vọng của chúng sinh làm phương châm cho hành động. Chúng sinh mong muốn làm như vậy, Bồ-tát cũng khéo dùng phương tiện đáp ứng. Chúng sinh mong muốn dừng lại, Bồ-tát cũng khéo biết dừng lại để chúng sinh được an vui. Bồ-tát thực hành quên mình vì lợi ích cho chúng sinh, đều vì lòng từ bi, không hề tính toán lợi ích cho riêng mình, hoàn

toàn vì lợi ích hết thảy chúng sinh mà quên mình. Tâm từ bi của Bồ-tát có bốn tâm: Từ, bi, hỷ, xả. *Từ* là đem lợi ích an lạc, lợi ích thế gian và xuất thế gian đến cho chúng sinh. *Bi* là làm cho chúng sinh hết khổ, loại trừ cội gốc khổ đau sinh tử luân hồi nơi chúng sinh. *Hỷ* là khi nhìn thấy chúng sinh hết khổ được vui nên hoan hỷ, xem niềm vui của chúng sinh như niềm hạnh phúc của chính mình. *Xả* là bình đẳng đối với oán và thân, không để tâm ghi nhớ người kia có ân hay oán với mình để rồi sinh tâm thương hay ghét. ‘Ban vui’ và ‘cứu khổ’ là nội dung chính của Từ bi. Nếu tâm đó kỳ lâu ngày trở thành bản tánh, như nhìn thấy người được hạnh phúc, trong lòng sinh hỷ hục không vui, có khi lại sinh lòng căm thù, có khi vì tình cảm riêng tư quá nặng rồi lại khởi tâm không thích cái này, ghét cái kia. Như thế chắc chắn không thể sinh khởi tâm từ bi bình đẳng không thiên vị. Thế nên, Bồ-tát không những phải có tâm từ bi, mà cần phải có tâm hỷ xả. Từ bi và hỷ xả phải song song với nhau thì mới thực sự thành tựu tâm Bồ-tát.

Nếu chỉ có tâm bi thì chưa đủ, cần phải thực hành tâm từ. Nói cách khác, tâm từ bi không phải chỉ suy nghĩ, mà Bồ-tát cần phải thực hành những việc thiết thực trong cuộc sống để thành tựu viên mãn tâm nguyện từ bi. Việc làm thiết thực để thành tựu viên mãn tâm từ bi, gọi là việc lợi ích cho người. Việc lợi ích cho người đại thể là Tứ nhiếp pháp, gồm: Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, và Đồng sự.

*Bố thí*, hoặc là dùng tiền, vật chất, hoặc dùng sức lao động của mình, thậm chí hi sinh tánh mạng để cứu giúp chúng sinh;

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

đó gọi là tài thí. Dùng tư tưởng để khai mở dắt dẫn, dùng Chánh pháp để khai thị, ngay trong mỗi từ, mỗi câu có thể giúp chúng sinh thay đổi tâm tánh, lia ác hướng thiện; đó đều gọi là pháp thí. Chúng sinh nào mà tâm bị khổ não bức bách, hoặc sống môi trường xấu ác, tràn đầy thất vọng và khổ đau; Bồ-tát cần phải đem Chánh pháp khai thị dắt dẫn họ, dùng sức phương tiện để bảo vệ giúp đỡ, khiến họ thoát khỏi lo sợ và khổ đau; đó chính là Vô úy thí. Bồ thí được phân làm ba loại lớn như vậy, có thể bao gồm các việc làm lợi ích cho người. Nếu lia bỏ bồ thí thì không còn ý nghĩa của từ bi!

Nhưng làm lợi ích cho người khác cần phải có thêm Ái ngữ, Lợi hành, và Đồng sự. *Ái ngữ*, là lời nói dễ thương thân thiện, lời dịu dàng hòa nhã, hoặc là lời quở trách chân thành mong người sửa sai, thấy điều xuất phát từ tâm từ bi, khiến cho đối phương cảm nhận được ý tốt, mới vui lòng lắng nghe. Còn không, nếu đối với người đang gặp khó khăn hoặc hoạn nạn mà đến bồ thí cho họ dùng lời khinh thường, kiêu ngạo, giễu cợt; người có lòng tự trọng chắc chắn sẽ không nhận sự bồ thí đó. Nếu miễn cưỡng phải nhận, thì lòng họ cũng bị tổn thương. Lại khi nhận xét đánh giá về người hay công việc, nếu dùng lời có ý tốt, có tính chất xây dựng, sẽ dễ dàng thuyết phục người khác sửa đổi. Ngược lại, dù lời nói ra có chính xác trăm phần trăm đi nữa, nhưng đã khiến đối phương cảm thấy bị xúc phạm hoặc bị tổn thương, thì không tránh khỏi được sự hiểu lầm hoặc tranh chấp.

*Lợi hành*, theo ngôn ngữ hiện nay, đó là sự nghiệp phúc



lợi xã hội. Nghĩa là do tâm nguyện đem lại lợi ích hạnh phúc cho xã hội, cho mọi người mà làm những việc ban vui cứu khổ.

*Đồng sự*, có nghĩa là cùng mọi người đồng cam cộng khổ. Trong công việc, trong hưởng thụ thành quả, đều hòa đồng với đại chúng không có phân biệt, được như vậy sẽ làm cảm động lòng người. Bồ-tát phải đem tâm từ bi làm lợi ích cho mọi người, không thể không thành tựu bốn pháp nói trên.

Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự, là các pháp hỗ trợ cho pháp Bồ thí đạt hiệu quả, trở thành phương pháp đem lợi ích thiết thực cho chúng sinh. Bốn phương pháp này là căn bản nhất để ban vui và cứu khổ chúng sinh, kết nối hòa hợp chúng sinh; là các phẩm đức phải có nơi một người lãnh đạo. Bồ-tát tuy ‘là người được tôn kính, là người lãnh đạo’ nhưng không nghĩ rằng mình có uy quyền trong lãnh đạo; mà nghĩ rằng vì muốn ban vui, cứu khổ chúng sinh nên phải thực hiện công tác lãnh đạo. Nếu không nghĩ như vậy thì không thể nhiếp phục và chuyển hóa chúng sinh, không thành tựu được chí nguyện mang lại lợi ích cho nhân loại. Từ tâm từ bi mà phát khởi các hành vi bố thí v.v., là một vị Bồ-tát cần phải trang bị đầy đủ những hạnh này. Sự lãnh đạo của Bồ-tát không bị giới hạn trong lĩnh vực chính trị, trong một giai cấp, tầng lớp, hoặc trong một ngành nghề nào. Bồ-tát có tâm từ bi và thực hành từ bi tự nhiên sẽ phát huy được khả năng lãnh đạo. Như cư sĩ Duy-ma-cật,<sup>71</sup> ông ở giữa mọi người được tôn xưng ‘Người

---

<sup>71</sup> **Duy-ma-cật** 維摩詰: Là đệ tử tại gia của Phật, trú tại thành Tì-xá-li ở Trung Ấn Độ. Tuy ở trong thế tục, nhưng Ngài tinh thông giáo nghĩa Phật pháp Đại thừa, chỗ

*đáng tôn kính trong tất cả’.*

## 4. Nuôi dưỡng từ bi

Mọi người đều có tâm từ bi, chỉ có điều chúng ta không chịu khai thác nuôi dưỡng tâm từ bi, không chịu rời bỏ lập trường riêng tư hạn hẹp. Chung quy cũng vì riêng tư, sự hẹp hòi, và vì bị tạp nhiễm quá nhiều, mà Từ bi bị gọi *tình ái*. Người xưa có bài hát về hổ rất ý nghĩa: “*Hổ là loài hung dữ nhất trong thế giới động vật, không loài nào dám chọc nó tức! Duy chỉ có tình thương của hổ cha và hổ con khiến nó không rời xa con*”.<sup>72</sup> Quả thật thương yêu là tình cảm mà tất cả hữu tình đều có, hổ già hung dữ cũng có tình thương. Tu tập từ bi quan trọng là làm sao khai thác và nuôi dưỡng tình thương ấy, làm cho nó thanh tịnh, không bị hạn hẹp và không bị tình cảm riêng tư làm biến dạng. Cho nên tu tập từ bi còn gọi là nuôi dưỡng từ bi; giống như chăm sóc chồi non mọc từ gốc cây mẹ khiến nó ngày một khỏe khoắn vươn lên.

Theo sự truyền dạy chư vị Thánh nhân ngày xưa, nuôi dưỡng tâm từ bi có hai phương pháp chính yếu: 1. Quán chiếu sự hoán đổi vị trí giữa ta và người; 2. Quán chiếu người thân và kẻ oán đều bình đẳng

### 4.1. Quán chiếu sự hoán đổi vị trí giữa ta và người

---

tu chứng thâm sâu, nhiều đệ tử Phật không bằng. *Kinh Duy-ma-cật* có nói, Ngài thường xưng bệnh và bảo rằng “*Vì chúng sinh bệnh cho nên tôi bệnh. Chúng sinh hết bệnh, tôi hết bệnh*”.

<sup>72</sup> 「虎為百獸尊，誰敢觸其怒！唯有父子情，一步一回顧」 “Hổ vi bách thú tôn, thù cảm xúc kỳ nộ! Duy hữu phụ tử tình, nhất bộ nhất hồi cố”.

Nói dễ hiểu hơn, thử đặt bản thân ta vào một vị trí nào đó, giả sử ta là người kia, và người kia chính là ta, lúc đó sẽ làm gì? Đối với sự việc này, cần giải quyết thế nào? Chúng ta đều biết con người không một ai mà không thương chính mình, không ai không hết lòng vì bản thân, ta cũng vậy và người khác cũng vậy. Nếu ta biết yêu thương bản thân ta hãy suy rộng đến người khác, thử đặt ta vào vị trí của người khác, và người khác vào vị trí của ta để suy nghĩ, thì tình thương của từ bi sẽ nảy sinh một cách rất tự nhiên. *Kinh Pháp cú* nói rằng: “*Chúng sinh đều sợ chết, ai cũng sợ đao binh, từ mình nghĩ đến người, chớ giết chớ đánh đập*”. Nội dung của đoạn kinh này thống nhất với tinh thần nhân đạo khoan dung của Nho gia. Nhưng đây chỉ mới mở rộng tình cảm mang tính tự ngã, tuy có thể nuôi lớn từ bi, nhưng từ bi chưa được tịnh hóa hoàn toàn.

#### **4.2. Quán chiếu người thân và kẻ oán đều bình đẳng**

Ngoài thương yêu bản thân, thì người mình thương yêu nhất và thân thiết nhất không có ai khác, đó chính là cha mẹ, vợ chồng, con cái của ta. Đối tượng làm cho tâm từ bi rất khó sinh khởi không ai khác, đó là kẻ mà ta oán hận, thù ghét. Cách tu tập dễ dàng nuôi dưỡng tâm từ bi có thể áp dụng từ thân, đến sơ, rồi đến oán, theo thứ tự như thế để mở rộng nuôi dưỡng tâm từ bi.

Hết thầy con người cho đến tất cả chúng sinh, có thể chia làm ba đối tượng: thân, không thân không oán, oán. Ba đối tượng này có thể chia làm nhiều cấp khác nhau. Trước hết là thân bằng quyến thuộc, bạn bè thân thiết của ta. Nhìn thấy họ

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

đau khổ gặp khó khăn, ta đến để được lắng nghe chia sẻ, an ủi, giúp đỡ lúc khốn khổ. Biết họ thiếu thốn hạnh phúc, không an lạc, ta dùng các phương cách chia sẻ trợ giúp họ. Tu tập đạt đến chỗ nhìn thấy khổ vui của người thân xem như khổ vui của chính ta, khắc sâu trong tâm ta, lúc nào cũng nghĩ cách khiến họ vượt qua khổ đau để sống hạnh phúc.

Tiếp theo là mở rộng tình thương đến với người không thân không oán. Xét cho tận cùng, đó đều chính là những ân nhân của ta. Từ vô thủy đến nay, ai chưa từng làm cha mẹ, thầy bạn của ta? Đối với khổ vui của những người này, ta chịu khó quan sát, lắng nghe để từ đó sinh khởi tâm từ, tâm bi; thực tập đến khi thương người có ân với ta giống như thương người thân trong một nhà.

Đối với những người không thân không oán đã phát khởi tâm từ bi, lại mở rộng tâm từ bi đến kẻ oán thù. Kẻ oán thù, tuy từng là kẻ thù của ta, hoặc hiện tại vẫn là kẻ thù địch, nhưng biết đâu trong quá khứ đã từng là ân nhân của ta? Tại sao chỉ nhớ oán thù mà không ghi nhớ ân đức? Hơn nữa, kia sở dĩ trở thành oán thù, đó không phải là bầm tánh của người ấy, mà chỉ vì bị tà kiến kích động, bị những thứ vật dục vọng làm mê hoặc, bị phiền não bức bách nên không được tự tại. Nhìn thấy người vì ngu muội thiếu sự hiểu biết nên làm sai làm ác, ta nên sinh tâm thương xót, mở lòng tha thứ, giúp đỡ họ; vì sao chỉ làm tổn thương hay phật ý ta một chút xíu mà đem tâm giận, oán hận họ?

Và lại, thân và oán cũng không cố định. Như đối với

người thân, nếu không dùng Chánh pháp cảm hóa, không dùng từ ái mà đối xử, dễ dàng từ người thân trở thành kẻ oán thù. Đối với kẻ oán, nếu biết dùng ánh sáng của Chánh pháp soi sáng, đem tình thương chân thật mà đối xử, thì từ kẻ oán chuyển thành người thân. Vì sao đối với người oán không khởi tâm từ bi, không nghĩ phải làm gì giúp họ là khổ được an vui?

Dùng những phương pháp quán chiếu như vậy, tuần tự quán mở rộng, đến khi đối với người có oán thù cũng khởi tâm từ bi, đó là đã thành tựu pháp quán kẻ oán người thân đều bình đẳng, tâm từ đã có mặt ở khắp nơi, đó mới đúng là từ bi của đạo Phật. Từ bi cần phải được nuôi dưỡng chăm sóc, và mở rộng. Pháp môn được nói ở trên (quán chiếu sự hoán đổi vị trí giữa ta và người quán chiếu kẻ oán và người thân bình đẳng) là pháp tu làm cho tâm từ bi được sinh khởi dễ dàng nhất.

## **5. Thể nghiệm từ bi**

Sự nuôi dưỡng Từ bi được trình bày ở trên vẫn còn nghi ngờ về phương diện thể tục mà nói. Một bộ phận học giả Thanh văn cho rằng tâm Từ bi chỉ duyên vào tướng thể tục mà sinh khởi chẳng phải là nghĩa căn bản của Phật pháp. Dựa vào kinh điển Đại thừa mà nói, Từ bi và Trí huệ không tương phản nhau. Trong dòng ý thức tạp nhiễm của con người, tình cảm và lý trí cũng không tách rời. Có thể nói cái này bổ sung cho cái kia mà tồn tại; cũng có thể nói là hai trạng thái khác nhau khởi lên trong cùng một dòng ý thức. Như trong quá trình chuyển hóa tâm nhiễm ô về lại tâm thanh tịnh, sự chứng đắc của trí huệ

cũng chính là sự thể hiện của từ bi; không chỉ thiên về lý trí, mà thật sự tràn đầy từ bi. Như sự giác ngộ viên mãn của Đức Phật là sự thành tựu đại trí huệ, cũng là thể hiện lòng đại từ bi bao la vô bờ bến. Nếu lìa bỏ từ bi mà nói về tu tập bàn về chứng đắc, giả sử không rơi vào ngoại đạo, cũng nhất định là người tăng thượng mạn với mầm non giác ngộ đã bị cháy và hạt giống bồ-đề đã bị thối rữa .

Từ bi có thể phân làm ba loại: 1. Chúng sinh duyên từ, 2. Pháp duyên từ, 3. Vô sở duyên từ.

### 5.1 Chúng sinh duyên từ

Đây là tình thương của phàm phu thường tình. Vì không hiểu rõ ngã và pháp đều không, cho rằng thật có chúng sinh, còn thấy cái khổ vui của chúng sinh, từ đó khởi tâm thương xót. Tình thương như vậy, bất kể là lòng nhân rộng lớn, hay bác ái, rốt cuộc đều cuốn vào biển sinh tử.

### 5.2 Pháp duyên từ

Hiểu được tính vô ngã của chúng sinh, nhưng vì căn tánh hạ liệt không thể thấu suốt rốt ráo “*Tất cả pháp đều không*”; đây là tâm cảnh của các Thánh giả Nhị thừa, tức là Thanh văn và Duyên giác. Thấu suốt hoặc-nghiệp-khổ<sup>73</sup> của sinh tử, tức là mấu chốt nhân quả, chính do đây mà chúng sinh mãi lưu chuyển sinh tử không được giải thoát, từ đây mà khởi sinh tâm từ bi. Pháp duyên từ không phải không duyên vào tướng chúng

---

<sup>73</sup> **Hoặc-nghiệp-khổ** 惑、業、苦: Do hoặc (phiền não) sinh khởi, từ đó tích tập nghiệp lực. Từ nghiệp lực chiêu cảm quả khổ trong sinh tử luân hồi.

sinh, mà còn hiểu rõ chúng sinh là vô ngã vì nương vào các pháp hòa hợp mà thành. Nếu không duyên vào ngã tướng là giả danh thì làm sao khởi được từ bi?

### 5.3 Vô sở duyên từ

Đây không giống như Nhị thừa (Thanh văn thừa, Duyên giác thừa) chỉ giác ngộ chúng sinh không thật có, cho rằng các pháp thật có; chư Phật và chư Bồ-tát đã chứng ngộ rốt ráo các pháp đều không. Nhưng ở đây không phải nói thiên về sự chứng đắc tánh không thuộc vô sở duyên, mà là khi quán chiếu thấu suốt *tất cả pháp đều là không*, ngay lúc đó thấy rõ *chúng sinh là giả danh*. Chúng sinh là pháp duyên khởi nên giả danh, chính là rốt ráo không, “*trong rốt ráo không không ngăn ngại chúng sinh*”.

Về Trí huệ và Từ bi, cũng có thể nói trong khi hiện chứng trí huệ chính là từ bi (Bát-nhã là một pháp, tùy căn cơ chúng sinh mà lập tên gọi khác), thì tâm từ thương xót chúng sinh khổ đau hiển lộ rõ ràng. Sự thể chứng của chư Phật và Bồ-tát nếu chỉ chứng *tánh Không* thì làm sao khởi được tâm từ bi? Cho nên để tâm từ bi được phát khởi và hiển lộ, cần phải duyên vào tướng chúng sinh. Ban đầu thường chấp rằng *chúng sinh là thật có*, kể đến lại *không chấp chúng sinh là thật có mà chấp pháp là thật có*; duy chỉ Vô sở duyên từ của Đại thừa mới thông suốt được *ngã và pháp đều không*, rồi *ngã và pháp là giả danh, là như huyễn*.

Có người không hiểu được ý nghĩa thâm sâu của Đại thừa,

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

cho rằng sự thể chứng của Đại thừa chỉ duyên vào pháp tánh bình đẳng rộng khắp, thiên về mặt lý trí. Họ không biết rằng sự thể chứng của Đại thừa là bi và trí bình đẳng. Là từ bi mà bàn luận chứng đắc thì không thể hiện được đức hạnh đặc biệt của chư Phật và Bồ-tát. Nho gia ở Trung Quốc từ Phật pháp mà thông hiểu được chút ít, cho rằng thể hội ‘*cái thể của lòng nhân*’ thì tâm ý viên mãn; điểm này mới xem qua gần với sự thể chứng của Đại thừa. Nhưng Nho gia không thể nào thể hội triệt để *tự ngã vô tánh*, tâm bị giới hạn (có tướng này tướng kia đối đãi), nên không thể cùng luận bàn với Phật pháp.

Nói về hiện quán để thể chứng pháp tánh, trong kinh A-hàm vốn có bốn danh từ, với ý nghĩa khế hợp với bốn pháp ấn.

- (1) Vô sở hữu (vô nguyện).....Các hành vô thường
- (2) Vô lượng.....Các thọ đều khổ
- (3) Không .....Các pháp vô ngã
- (4) Vô tướng.....Niết-bàn tịch tịnh

*Vô lượng tam muội* là trạng thái ly dục, tương đồng với ý nghĩa của không-vô tướng-vô nguyện. Nhưng trong quá trình phát triển của giáo pháp Thanh văn, vô lượng tam muội bị bỏ quên, không biết rằng *vô lượng* chính là *không hạn lượng*. Khi hướng ra ngoài quán sát, tâm từ-bi-hỉ-xả đều duyên với chúng sinh, từ đó không bị giới hạn, tất cả trong tất cả, nên chúng được gọi là Tứ vô lượng định. Khi hướng vào nội tâm để quán chiếu, tự tánh của chúng sinh bất khả đắc, càng không có khoảng cách giữa ta và chúng sinh. Cho nên Vô lượng tam-muội chính là Chánh quán về pháp duyên khởi ‘cùng y tựa



nhau mà hình thành tồn tại’, tất cả bình đẳng, không có ta, không có chúng sinh. Hiểu rõ đặc tính tương quan giữa ta và chúng sinh, tính bình đẳng, từ đó trí huệ và từ bi được dung hợp, không hề có sự sai khác.

Vô lượng tam-muội bị bỏ quên, chứng minh sự thiên lệch của Phật giáo Thanh văn. Từ bi, là đạo đức căn bản của Phật giáo bị xem nhẹ, bị ẩn kín, đây thật sự là sự kiện bất hạnh duy nhất của Phật giáo thời kì đầu. Đến thời kì Phật giáo Đại thừa hưng khởi, Từ bi mới được thiện lộ lan tỏa rộng. Do vậy, sự thật chứng của các đệ tử Phật, nếu khế hợp với bản ý của Đức Phật, chắc chắn không phải sự thể nghiệm thiên lệch về lý trí, mà là sự thật chứng dung thông giữa bi và trí. Đây là sự chứng nghiệm chân lý dứt sạch đối đãi, cũng chính là sự thành tựu đạo đức ở đỉnh cao nhất (từ bi không còn riêng tư, mà bình đẳng).

Duy chỉ người mà đạo đức đạt đến đỉnh cao nhất, tức là người có đại từ bi, mới chứng đắc triệt để chân lý và thành tựu trí huệ. Cho nên nói: “*Tâm Phật là đại từ bi*”.

## BÀI 16: TỰ LỢI VÀ LỢI THA

*Bồ-tát trước khi giải thoát tự lợi, chú trọng đem tâm từ bi làm lợi cho người. Do đó nói: “Khi chưa có khả năng tự độ, trước tiên phải độ người khác, đây là Bồ-tát sơ phát tâm”. Sau khi chứng ngộ, họ càng nỗ lực cứu độ vô lượng chúng sinh.*

### 1. Vấn đề được đặt ra

Mùa đông năm 1946, khi tôi đang sinh hoạt tại Viện Phật học Vũ Hán, lúc đó, ông La Vân Tiêu ở Hán Khẩu gửi cho tôi một bài viết với nội dung đề cập những nghi vấn về Phật pháp. Đây là bài viết mà ông chuẩn bị đăng trên một tạp chí; ông ngưỡng mộ Phật giáo, hi vọng tôi giải đáp cho những điều nghi vấn này, rồi sau đó sẽ đăng lên tạp chí. Người nghi vấn là một thiếu nữ sống trong gia đình có truyền thống học Phật, thường nghe Phật pháp từ người cha, đối với Phật pháp không có ác ý, chỉ là chưa đủ niềm tin mãnh liệt. Theo sự chia sẻ của cô, từ những gì được người cha dạy, cô cảm thấy Phật pháp rất vĩ đại, nhưng trong đó tồn tại một số vấn đề. Vấn đề lớn đó được chia ra khoảng hơn 20 ý nhỏ, có thể giải đáp, nhưng thật khó giải thích cụ thể. Tôi đã nhiều lần viện cố đùn đẩy để trì hoãn giải đáp trong một khoảng thời gian dài. Gần đây, nghe tin ông La Vân Tiêu đang ở Hồng Kông, sắp đến Đài Loan, làm tôi nghĩ đến việc của 7 năm trước, một công việc chưa hoàn thành.

Trong vấn đề này, liên quan đến từ bi làm lợi cho người, đại ý của nghi vấn như thế này:

“Tinh thần từ bi làm lợi ích cho người trong Phật giáo vô cùng vĩ đại, nhưng ai có khả năng làm lợi cho người? Và làm lợi cho người như thế nào? Trước hết nếu tự mình không giác ngộ triệt để, không giải thoát tự tại, thì không thể thực hiện việc này. Như vậy, trong giới Phật giáo có bao nhiêu người đạt được giác ngộ triệt để, được giải thoát tự tại? Nếu số người này chỉ chiếm số ít, vậy thì những người còn lại đều không đủ khả năng làm lợi cho người, chỉ mong tìm cầu lợi ích cho mình. Đây dường như là nguyên nhân cho rằng *‘Phật giáo luôn đưa ra khẩu hiệu từ bi làm lợi cho người, mà có ít ai thực hiện được!’*

Chỉ có người đã giác ngộ triệt để mới được giải thoát tự tại, có thần thông biến hoá, mới có khả năng phân biệt hiểu rõ căn cơ của chúng sinh, mới giải thoát sự trói buộc cho người khác; như Bồ-tát Quán Thế Âm đại từ đại bi, nghe tiếng cầu cứu của chúng sinh liền đến cứu khổ. Thế thì việc thực hành từ bi làm lợi cho người của Phật giáo có thể nói là quá khó, quả thật chẳng phải việc của người bình thường!”.

Điều hoài nghi như vậy đương nhiên vốn không thỏa đáng lắm, nhưng cũng không phải do cô này cố ý làm xuyên tạc vấn đề, mà đó thật sự tiêu biểu cho suy nghĩ của một bộ phận Phật tử. May mắn thay, đây chỉ là một bộ phận, mà bộ phận này không phải những Phật tử thuần chánh của Phật giáo.

## 2. Thế nào là ‘Lợi’?

Nói đến lợi cho người, trước hết nên hiểu rõ ý nghĩa của “Lợi” là gì? Lợi là lợi ích, lợi lạc; nghĩa là xa lìa hư vọng, xấu ác, thiếu thốn, khổ đau, mà đạt được chân thật, thiện mỹ, phong phú, an lạc. Làm lợi cho mình và lợi cho người thì chính mình và người đều đạt được lợi ích an lạc. Pháp thế gian, hễ có lợi tất có hại, có vui sẽ có khổ; tuy nó không được toàn thiện và triệt để nhưng vẫn có giá trị tương đối trong thế gian. Trong khi Phật pháp lưu truyền ở thế gian, vấn đề ‘Lợi’ được Phật giáo đề cập, ngoại trừ đại lợi rất ráo ( tức là sự giải thoát triệt ngộ) còn có lợi ích thông thường của thế gian.

Phật giáo xuất hiện ở thế gian khiến con người được “an lạc trong đời hiện tại, an lạc ở đời sau, an lạc do đạt giải thoát rất ráo”. Chỉ có các vị Thanh văn -các vị Tiểu thừa, mới thiên về “tìm lợi ích cho riêng mình”, chú trọng tìm an lạc giải thoát cho riêng mình. Bàn đến lợi ích cho người, không nên đi vào con đường mòn của Thanh văn, vì họ chỉ thiên về lợi ích riêng, chỉ chú trọng lợi lạc của sự giải thoát tự tại. Nếu bỏ qua “an lạc trong đời hiện tại”, thì chính mình thu hẹp nội dung của Phật giáo, tự mình rời bỏ nhân gian, khó trách người trong xã hội hiểu lầm!

Về lợi ích cho người, có hai loại lớn:

(1) Đem vật chất làm lợi cho người, gọi là tài thí: Khi thấy người sống thiếu thốn, lạnh lẽo, liền đem thức ăn áo quần đến trợ giúp. Thấy người bệnh tật thì trợ giúp cho thuốc men trị liệu.

Sửa chữa đường xá, khai khẩn đất hoang v.v., dùng sức lực hoặc sinh mạng của chính mình để cứu trợ giúp đỡ người khác.

(2) Đem tinh thần làm lợi cho người, gọi là pháp thí. Đem đến tri thức cho người thiếu hiểu biết, sự an ủi cho những ai đang ưu sầu khổ não, khích lệ chúng sinh đang bị khiếp nhược sợ sệt; làm tất cả công việc văn hoá khiến tâm người hướng thượng, hướng đến trí huệ sáng suốt, hướng đến trung đạo, hướng đến lẽ thường, và an ổn. Đó không chỉ là giáo hoá dẫn dắt để hướng đến pháp xuất thế ; mà còn đem Chánh pháp thế gian giáo hoá dẫn dắt, nuôi dưỡng hoàn thiện nhân cách con người. Việc đề cao nhân cách đạo đức, tri thức và năng lực sẽ làm bước đệm cho pháp xuất thế gian.

Đương nhiên, pháp thí triệt để hơn tài thí. Tài thí cứu trợ, giúp đỡ người thiếu thốn khổ sở về áo quần, ẩm thực; việc này chỉ mang tính chất tạm thời, chỉ giải quyết được phần ngọn. Còn đem Chánh pháp khởi phát chuyển hướng họ, giảng dạy tri thức kỹ năng, tạo công ăn việc làm cho họ (trừ trẻ em, người cao tuổi và người tàn tật); tức là bằng công việc chính đáng tự họ giải quyết vấn đề trong cuộc sống; việc cứu giúp này có tác dụng thiết thực hơn nhiều so với sự cứu giúp tạm thời.

Trong Phật pháp, pháp thí hướng đến xuất thế gian vượt trội pháp thí thế gian, pháp thí thiết thực hơn tài thí, nhưng không thể không cần đến tài thí và pháp thí thế gian. Nếu như chỉ lấy sự giải thoát tự tại làm lợi ích thôi, đây quả thật là sự hiểu sai căn bản về Phật pháp.

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

Nếu căn cứ các khía cạnh pháp thí thuộc xuất thế gian, hay việc khiến người được giải thoát để bàn luận, điều đó cũng không giống sự sai lầm trong các tưởng tượng thông thường. Giải thoát, nếu muốn giải thoát thì phải tu tập hành trì. Hành giả Tiểu thừa mới bắt đầu phát tâm xuất ly, tức là gieo trồng hạt giống giải thoát, sau đó tùy thuận tu học, dần dần thành thực; cuối cùng mới chứng ngộ đạo lý chân thật, đoạn trừ phiền não mà đạt được giải thoát. Còn hành giả Đại thừa mới phát tâm Bồ-đề, tức là trồng hạt giống Bồ-đề, trải qua thời gian dài tu tập mới thành thực, mới được rốt ráo thành Phật.

Như vậy, Đại thừa với Tiểu thừa đều phải trải qua quá trình từ “gieo trồng hạt giống” đi đến “thành thực” cuối cùng đạt được “giải thoát”. Do đó, dùng pháp xuất thế giáo hoá không phải chỉ là khiến người khác ngay hiện tại đạt được giải thoát tự tại, mới là làm lợi cho người. Vậy khiến người khác “gieo trồng hạt giống”, đi đến “thành thực”, đó không phải làm lợi cho người sao? Khiến người khác đạt được giải thoát ở hiện tại trong khi tự mình không đạt được giải thoát, đó là điều không thể (cũng có trường hợp tự mình chưa được giải thoát mà có khả năng khiến người khác đạt được giải thoát). Nhưng khiến người khác đạt được lợi ích từ việc “gieo trồng hạt giống” và “thành thực”, mặc dù bản thân mình chưa từng được lợi ích từ sự “giải thoát”, thì điều này hoàn toàn có thể thực hiện.

Do đó, *kinh Niết-bàn* dạy: “Người còn nhiều phiền não nhưng nếu họ hiểu được một phần nghĩa lý chân thật của Phật

pháp thì có khả năng làm nơi y chỉ (làm thầy) cho người khác.” Nếu người hiểu được nghĩa lý chân thật của Phật pháp mà không thuyết giảng đem lợi ích an lạc hiện tại cho người khác, ngay cả chỉ chuyên bàn luận an lạc của giải thoát, cũng nhất định không phải trường hợp “bản thân mình trước tiên không giác ngộ triệt để mà khiến người giác ngộ triệt để, điều này không thể”. Chẳng qua người thật sự giải thoát tự tại thì năng lực làm lợi ích cho chúng sinh càng sâu sắc, càng rộng lớn hơn mà thôi.

Người đưa ra nghi vấn này đã căn cứ vấn đề “*người chưa giác ngộ triệt để thì không thể làm lợi ích cho người*”, điều hoài nghi này vốn không phải là vấn đề to lớn. Có thể một bộ phận đệ tử Phật quá cường điệu cái lợi ích giải thoát tự tại trong hiện tại, xướng khởi quan niệm “*chưa làm lợi cho mình thì không thể làm lợi cho người*”. Cuối cùng, bản thân không được lợi ích (của giải thoát), vẫn chưa đạt được mà cũng không biết, lại hoàn toàn bỏ qua tất cả việc lợi ích cho người!

### **3. Đại thừa chú trọng lợi ích cho người**

Mục tiêu chung của đệ tử Phật là tịnh hoá thân tâm, phát triển trí đức, từ trong sự giác ngộ triệt để mà bản thân được lợi ích của giải thoát tự tại. Sự khác nhau giữa pháp tu của Thanh văn và Bồ-tát chỉ là chú trọng làm lợi cho mình, hoặc chú trọng làm lợi cho người, từ trong lợi người mà hoàn thành lợi cho mình.

Thanh văn không phải không có khả năng làm lợi cho

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

người. Họ vẫn giữ gìn duy trì Phật pháp, làm lợi lạc cho người trời, độ thoát chúng sinh; chẳng qua họ chú trọng lấy giải thoát làm lợi cho mình. Trước khi chưa đạt được giải thoát, vì tâm quá yếm ly ngũ dục thế gian nên ít thích tu tập công đức lớn làm lợi cho người. Sau khi chứng ngộ, họ cũng chỉ giáo hoá tùy duyên, không mấy tích cực. Còn Bồ-tát, trước khi bản thân được lợi ích của giải thoát, rất chú trọng đem tâm từ bi làm lợi cho người. Do đó nói: *“Mình chưa có khả năng giác ngộ, trước tiên hết phải giúp người giác ngộ, đây mới là người phát tâm Bồ-tát”*. Sau khi chứng ngộ, họ càng nỗ lực cứu tế độ thoát vô lượng chúng sinh. Do vậy, tiêu chí của Thanh văn thừa thì chú trọng dùng trí huệ để chứng đắc, còn tiêu chí của Bồ-tát thừa thì chú trọng đem tâm từ bi cứu tế chúng sinh.

Pháp tu của Bồ-tát, trong Thánh điển thời sơ kỳ, hay thường gọi là Tam tạng của Thanh văn, cũng đề cập. Đó chính là những chuyện bản sinh của Bồ-tát (Bồ-tát bản sinh đàm). Bồ-tát, ở trong ba đại a-tăng-kỳ kiếp, từng làm quốc vương, vương tử, hoặc làm tể quan, hoặc ngoại đạo, nông dân, công nhân, thương nhân, bác sĩ, thuyền trưởng; hoặc các loại chúng sinh khác, như chim chóc thú vật. Bồ-tát không tiếc tài vật, không tiếc thân mạng, vì lợi ích cho chúng sinh mà bố thí. Trong cõi Diêm-phù-đề, không có nơi nào mà không có sự xả bỏ máu thịt xương tuỷ của Bồ-tát. Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tu học tinh tấn, đó là bốn loại ba-la-mật của Bồ-tát; hoặc sáu loại hoặc mười loại ba-la-mật. Đó đều là những việc lớn khó làm, được quy nạp trong các chuyện Bản sinh



Việc tu tập tâm từ bi làm lợi ích cho người như thế đều là những việc trước khi Bồ-tát chứng ngộ giải thoát, vậy ai nói Bồ-tát chưa được lợi ích thì không có khả năng làm lợi cho người? Đến khi tu hành thành thực, dưới cội bồ-đề, một niệm tương ưng trí huệ vi diệu, liền viên thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Sự đốn ngộ thành Phật như thế do vì trong ba đại a-tăng-kỳ kiếp, Bồ-tát tu tập từ bi làm lợi cho người mà đạt được. Điểm khác nhau cụ thể với Thanh văn là Bồ-tát ở trong sinh tử trường kỳ không cầu giải thoát lợi ích cho mình, mà chú trọng tu tập từ bi làm lợi cho người. Kinh điển Đại thừa thời kì đầu đề cập sự tu tập của Bồ-tát trong ba đại a-tăng-kỳ kiếp có chút khác với những gì được trình bày trong Tam tạng của Thanh văn. Đại thừa cho rằng các việc làm lợi cho người của Bồ-tát trước khi chưa chứng ngộ là việc phải làm, việc làm thù thắng; mặc dù việc làm này rất khó thực hiện nhưng công đức vẫn không được rộng lớn. Sau khi triệt ngộ chứng chân (tức đắc Vô sinh pháp nhẫn), liền trang nghiêm Tịnh độ, thực hiện các việc lớn lợi ích cho người, thành thực chứng sinh; công đức này lớn hơn rất nhiều. Bởi vì những việc này tương ưng với trí huệ chân thật, sự và lý dung hợp, bình đẳng vô ngại.

Đại thừa chia phương pháp tu của Bồ-tát thành hai bậc: (1) Pháp tu Bát-nhã, pháp tu của Bồ-tát trải qua một đại a-tăng-kỳ kiếp, là pháp tu trước khi chứng ngộ, thuộc Sơ địa. Duy Thức tông gọi đây là giai vị Tư lương (Tư lương vị), giai vị Gia hạnh (Gia hạnh vị- giai vị kiến đạo) cũng gọi là Thắng giải hạnh địa. (2) Pháp tu sau khi đã chứng ngộ là pháp tu phương

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THU

tiện (phương tiện đạo) của Bồ-tát trải qua hai đại a-tăng-kỳ kiếp, tức là Bồ-tát đấng địa; các nhà Duy Thức cho đó thuộc giai vị từ kiến đạo đến giai vị tu đạo. Đại thể nói rằng Bồ-tát Sơ địa, tuy có thắng giải mà chưa có hiện chứng, tư lương phước trí được tích tập rộng lớn vô biên; điều này gần với những gì được đề cập trong chuyện Bản sinh. Còn Bồ-tát đại địa<sup>74</sup> đã hiện chứng pháp giới, như Bồ-tát Quan Âm v.v., dùng tâm từ bi phổ độ cứu tế chúng sinh, việc làm không thể nghĩ bàn. Một phần hạnh nguyện khác của Bồ-tát ghi trong chuyện Bản sinh là hoá thân của một giai đoạn này. Tuy có hai bậc lớn là chưa chứng ngộ và đã chứng ngộ; nhưng trước khi chứng ngộ, Bồ-tát vẫn đem tâm từ bi làm lợi cho người, quyết không có một chút ý niệm nào tìm cầu giải thoát để lợi cho mình. Do vậy, căn cứ vào ý nghĩa căn bản của Bồ-tát hạnh để thảo luận, người đưa ra chất vấn nghi ngờ trên hoàn toàn xuất phát từ hiểu biết sai lệch, nên căn bản không thành vấn đề. Bồ-tát Quan Thế Âm v.v., nghe tiếng cầu cứu khổ liền đến cứu giúp, là việc làm của Bồ-tát đại địa; nhưng không phải hành giả Bồ-tát sơ học ở thế gian không cần hành vi thực tiễn đem từ bi làm lợi cho người.

Chẳng qua một bộ phận Đại thừa thuộc thời kì sau tự xưng là Đại thừa tối cao trong Đại thừa, Thượng thừa tối cao Thượng thừa, đốn ngộ viên mãn tối cao, là tối tôn tối thượng. Không còn là bậc căn khí chậm lụt mà là chóng thành tựu trong một ý niệm. Bây giờ, các thuật ngữ với ý nghĩa cao siêu lưu

---

<sup>74</sup> **Đại địa** 大地: Bồ-tát kiến đạo trở lên, phân làm Thập địa, giai vị cao địa, gọi là đại địa.

hành rộng rãi như: “hoành xuất”, “đốn siêu”, “nhất sinh thủ biện”, “tam sinh viên chứng”, “tức thân thành Phật”, “tức tâm tức Phật” v.v.. “Sinh tử chưa dứt, đau khổ vô cùng”; “Sinh tử là việc lớn, vô thường đến nhanh chóng”, một loại trạng thái tâm yểm ly này của Thanh văn lại sục sôi trong tâm của hành giả Đại thừa đốn ngộ viên mãn tối cao. Từ đó, xu hướng tịnh tu trong núi rừng được tán thán là pháp tu chân chánh của Bồ-tát, mà không còn hướng đến ‘kinh đô thành ấp xóm làng’ nữa.

Trong loại tư tưởng trên, điều hoài nghi của người nghi vấn tự nó cũng không thành vấn đề. Bởi vì tất cả công đức làm lợi cho người vốn đã thành tựu viên mãn, không cần phải hướng ngoại tìm cầu. Nếu như trong một niệm được chứng ngộ tức thì đầy đủ sáu ba-la-mật, công đức vô biên, một may mắn cũng không thiếu khuyết. Đứng về phương diện lý luận hoặc tâm cảnh, đương nhiên cho đây hợp với đạo lý, lập luận có căn cứ. Nhưng trong con mắt bình thường của mọi người, cho rằng công đức làm lợi ích cho người của Bồ-tát như vậy chỉ là nội dung trong tâm của tín đồ tôn giáo. Còn căn cứ biểu hiện trong thực tế, chỉ thấy lợi ích cho mình, chưa phải là lợi ích cho người, nên khó tránh khỏi người khác hoài nghi. Trong thời kì kháng chiến, sau chuyến đi thăm các nước Đông Nam Á, đại sư Thái Hư trở về phát biểu: “*Giáo pháp ở phương Nam thuộc Tiểu thừa, nhưng hành vi lại thuộc Đại thừa; còn giáo pháp ở Trung Quốc thuộc Đại thừa, nhưng hành vi lại thuộc Tiểu thừa*”. Quả thật vậy, giáo pháp ở phương Nam tuy là ba tạng của Thanh văn, nhưng vì mất đi tinh thần chân chánh của

Thanh văn, nên hình như không còn tâm tha thiết yểm ly, chuyên tu thiền huệ để hướng về giải thoát. Thiếu đi tâm gấp rút cầu chứng ngộ, ngược lại chú trọng việc giáo hoá thế gian, chú trọng thực hiện công việc văn hoá và từ thiện. Còn ở Trung Quốc, không chỉ giáo pháp thuộc Đại thừa tối thượng của Đại thừa, mà sự tu trì đốn siêu trực nhập cũng là Đại thừa tối thượng của Đại thừa. Tự xưng Đại thừa tối thượng của Đại thừa, xác nhận là Phật giáo Đại thừa nhưng lại sống bằng tinh thần của Thanh văn, tức là gấp rút tìm cầu lợi ích cho mình, cầu gấp rút chứng nhập. Bỏ đi tinh thần chân chánh của Đại thừa là ‘đem tâm từ bi cứu giúp chúng sinh làm việc trước tiên’, khi ấy, những việc cứu tế chúng sinh của Đại thừa chỉ có thể nương vào lý huyền hóa của duy tâm mà thôi!

#### **4. Ở lâu trong sinh tử làm lợi ích cho chúng sinh**

Người (Bồ-tát) tu học theo Phật giáo Đại thừa, nếu chưa chứng ngộ vẫn chưa có khả năng giải thoát tự tại, vậy ngay trong đêm dài sinh tử làm sao họ có thể tu tập? Không sợ thất bại hay sao? Nếu không có khả năng tự mình làm chủ, phải chằng giống với hàng phàm phu thường tình bị đọa ác đạo, hoặc sinh vào cõi trời Trường Thọ? Tự mình không biết bơi, làm sao cứu người bị nước cuốn? Không sợ mình bị cuốn trôi theo dòng nước hay sao? Một số người tu học chỉ chú trọng tín nguyện, mong cầu tín tâm không thoái chuyển; hoặc chú trọng sự chứng đắc bằng trí huệ, có khuynh hướng mong cầu nhanh chóng được giải thoát, cầu nhanh chóng thành Phật; những

trường hợp đó đều không ra ngoài sự ảnh hưởng của nguồn tư tưởng này.

Đương nhiên, mình không biết bơi thì không thể nhảy xuống nước cứu người. Nhưng bản thân mình ở trên bờ thì làm sao cứu người bị nước cuốn trôi? Hàng Thanh vẫn mong cầu nhanh chóng chứng ngộ, giải thoát khỏi sinh tử, ngay khi tất cả phiền não đoạn trừ, tức thì ‘cách biệt với sinh tử’, và lại không có khả năng phát tâm Bồ-đề, tức là không ở lâu dài trong sinh tử tu tập Bồ-tát hạnh.

Tuy trong kinh điển Đại thừa tiến đến còn kết luận rằng những vị Thanh văn này vẫn có thể bỏ Tiểu thừa hướng về Đại thừa (hồi Tiểu thừa hướng Đại), nhưng họ bị chê trách là thuộc hàng ‘tiêu nha bại chủng’ (hạt giống bị hư thối), phải mất bao nhiêu phương tiện giáo hóa, mới khiến họ hướng về Đại thừa? Họ phải tiếp tục tu tập tín tâm Đại thừa trong bao nhiêu kiếp mới lên đến giai vị Bồ-tát? Giả sử họ hồi nhập Bồ-tát thừa, do vì tập khí cầu lợi cho mình đã tích tập trong quá khứ khó thay đổi, cũng không được thuận lợi bằng người trực tiếp hướng đến Đại thừa mà tinh tấn tu tập. Do đó, trong kinh Đại thừa, sự thối thất tâm Bồ-đề bị cho là phạm giới trọng của Bồ-tát; từ bi và nguyện lực không đủ mạnh sẽ rơi vào sự chứng đắc cầu lợi cho mình, nhất định đánh mất tâm Bồ-đề. Không chú trọng từ bi nguyện lực, không tích tập các loại công đức làm lợi cho người, mà nhất tâm nhất ý làm lợi cho mình, cho rằng có thể mau chóng thành Phật; thì thật sự đáng thương cho tinh thần chân chánh của Đại thừa đã bị mai một!

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

Muốn cứu người bị chìm trong nước không thể đứng trên bờ mà cứu được. Còn muốn biết bơi thì phải ở trong nước học bơi mới được. BỒ-tát phải ở lâu dài trong sinh tử để tu tập hạnh BỒ-tát, tự nhiên phải học tập ở trong sinh tử, phải ở lâu dài trong sinh tử để có bản lĩnh làm lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sinh.

Bản lĩnh của BỒ-tát ở lâu dài trong sinh tử để làm lợi ích cho chúng sinh, ngoài “tín nguyện kiên định” và “trường dưỡng từ bi” ra, điều quan trọng nữa là “liễu ngộ về tánh Không” (thắng giải Không tánh). Họ quán chiếu tất cả pháp như huyễn như hoá, hiểu được nó không có tự tánh, đạt được chánh kiến vô ngại nơi Thế tục đế và Thắng nghĩa đế, đó là điều cực kì quan trọng. Do đó, trong kinh dạy: *“Dù ở trong thế gian, người có chánh kiến tăng thượng, tuy trải trăm ngàn đời, quyết không đọa vào đường ác”*. Duy chỉ người thấu rõ được Sinh tử và Niết-bàn đều là như huyễn như hoá, thì mới không giống như phàm phu luyến tiếc sinh tử; cũng không giống Tiểu thừa cho rằng *“Ba cõi như lao ngục, sinh tử như oan gia”* mà yểm ly thế gian, gấp rút cầu giải thoát khỏi nơi này. Đó mới có thể không như phàm phu lo sợ Niết-bàn, mà có khả năng hiểu sâu công đức của Niết-bàn; cũng không như Tiểu thừa cầu nhanh chóng đạt được Niết-bàn.

Bơi lội ở trong sinh tử, do bởi tín nguyện và từ bi, đặc biệt là năng lực liễu ngộ tánh Không, mà họ dần dần trấn áp điều phục phiền não, cho dù phiền não còn hiện khởi chút ít nhưng có thể không bị nhiễu loạn. Họ chưa đoạn dứt phiền não, cũng

không tạo nghiệp ác lớn, luôn luôn xem nỗi thống khổ của chúng sinh như của chính mình, lấy lợi ích an lạc của chúng sinh làm an lạc lợi ích của chính mình, ngã kiến mỗi ngày mỏng dần, từ bi ngày càng sâu dày, thì sợ gì đọa lạc? Chỉ có ai chuyên tính toán lợi ích cho bản thân thì lúc nào cũng lo sợ bị mất mát. Sự phát nguyện ở trong sinh tử, thường được thấy Phật, thường được nghe pháp, “đời đời thường thực hành pháp của Bồ-tát”; đây là ý nghĩa chung của Đại thừa thời kì đầu, cũng là ý nghĩa chung của hai tông Trung Quán và Du-già. Trong kinh, Đức Phật dạy: *“Ta xưa kia hay thường trụ ở tánh Không, nên chúng được Vô thượng Chánh đẳng giác”*. Điều này rất khác với Thanh văn, họ thường quán chiếu *‘Sinh tử là vô thường cho nên khổ’*, từ đó tâm sinh quá yếm ly thế gian. Kinh điển Đại thừa chỉ rõ *“Tất cả pháp đều Không”*, khiến hành giả không trụ ở sinh tử, không trụ ở Niết-bàn, tu tập hạnh Bồ-tát làm đại phương tiện thành Phật. Sự liễu ngộ về tánh Không này, hoặc gọi là *‘Thấy Không chân thật’* (Chơn không kiến), phải từ văn huệ và tư huệ mà tiến đến tu tập, lấy tín nguyện và từ bi để hỗ trợ cho thành tựu. Hãy luôn luôn ghi nhớ rằng *“Hiện tại là lúc tu học, không phải lúc chứng ngộ”* (bi nguyện chưa đầy đủ mà chứng tánh Không, thì sẽ rơi vào cái không của Tiểu thừa). Như vậy mới có khả năng ở lâu dài trong sinh tử, nhẫn chịu các khổ nạn của sinh tử, nhẫn chịu các sự bức hại của chúng sinh, mà không thoái tâm bỏ-đề. Ở trong sinh tử, Bồ-tát sử dụng Tứ nhiếp pháp gồm bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, làm lợi ích rộng lớn cho tất cả chúng sinh. Tự mình chưa được giải thoát mà có thể thực hành việc khổ khó

làm với tâm từ bi cứu giúp chúng sinh. Tuy nhiên, việc này không phải ai ai cũng có khả năng làm được, nhưng pháp tu chân chánh của Bồ-tát quả thật là như vậy.

### **5. Người thực hành Bồ-tát hạnh lấy tinh thần từ bi làm gốc**

Bồ-tát siêu việt phàm phu và cũng siêu việt Nhị thừa. Phàm phu có tâm và hành vi bị dính mắc thế gian, đây là việc bình thường của thế gian; như nước từ nơi cao chảy xuống nơi thấp là quy luật tự nhiên, không cần học cũng biết. Còn hàng Nhị thừa tu tập vượt thoát sinh tử, lại quá thiên về sự yểm ly ngũ dục thế gian, nghiêng lệch về một bên, cũng là chuyện không quá khó. Duy chỉ việc làm không đắm trước thế gian cũng không xa lìa thế gian của Bồ-tát mới là khó nhất trong các việc khó!

Sự thật quả là như thế, tâm và hành vi của phàm phu hình như đều là vậy. Trong chúng hội của Phật Thích-ca, có Hiền Thánh Tiểu thừa, có việc làm không dễ, cũng có việc làm không quá khó. Bồ-tát, chỉ có Bồ-tát Thích-ca và Bồ-tát Di-lặc, đây là sự thật lịch sử của nhân loại. Có thể thấy thực hành tâm nguyện của Bồ-tát thật sự không dễ dàng, giống như đoá hoa sen xanh ở trong hầm lửa.

Trong kinh điển Đại thừa nói: Có vô lượng vô biên Bồ-tát ở trong mười phương, mười phương làm như vậy, nhưng ở cõi này không thường gặp Bồ-tát. Cho đến hóa thân của Bồ-tát đại địa có thể nhiều nơi đều có, nhưng cõi nhân gian không thể



nhận biết được sự kiện đó. Từ vị trí phàm phu còn bị trói buộc ở cõi này mà luận bàn việc làm Bồ-tát, giống như căn cứ vào sự tưởng tượng và chuyện thần bí mà bàn luận, khi ấy, việc đúng với sự thật thì không được nhiều. Lại như trong kinh dạy: *“Vô lượng vô biên chúng sinh phát tâm bồ-đề, một hay hai vị đạt được bất thoái chuyển là điều hy hữu”*. Do đó kết luận: *“Như ba trường hợp là hoa xoài, trứng cá, và người sơ phát tâm Bồ-tát, số lượng ở khoảng đầu và giữa rất là nhiều, nhưng đến kết quả lại chẳng được bao nhiêu”*. Đây không mang tính giáo quyền, mà là sự thật.

Việc xuất thế là việc làm của đại trượng phu, mà Bồ-tát là đại trượng phu trong hàng đại trượng phu! Nếu một vị phát tâm tu tập thành tựu được quả vị bất thoái chuyển, đối với việc làm lợi ích cho chúng sinh, thật là không thể tính hết; giống như giá trị của viên châu báu ma-ni vượt trội so với tất cả báu vật ở cõi Diêm-phù-đề.

Chúng ta phải nhận thức rõ ràng rằng tên gọi Bồ-tát phù hợp với sự thực hành của họ, thì Bồ-tát mới là người vĩ đại! Điểm vĩ đại nhất là họ không nghĩ cho riêng mình, xem việc lợi ích cho người là việc lợi cho mình. Điều vĩ đại này, chúng ta nên học tập. Sự hoằng dương pháp Đại thừa, kính ngưỡng sự viên mãn của Đức Phật và sự nghiệp lớn lao thuộc đại hạnh của Bồ-tát, tuy phải trải qua nhiều kiếp tu tập, hoặc giữa chừng tạm thời dừng lại không tiến hành, nhưng một khi tai nghe đến thì vạn kiếp cũng không mất, từ nhân duyên đi đến và cuối cùng cũng từ đó mà thành Phật. Số lượng Bồ-tát thành tựu sự bất

## PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ

thoái tuy không nhiều lắm, nhưng có vị đại trượng phu đầu đội trời chân đạp đất, tự họ có thể chân thật phát tâm bồ-đề. Tín nguyện, từ bi và sự liễu ngộ tánh Không, là những điều kiện thật tốt đẹp cho Bồ-tát ở trong biển sinh tử rèn luyện thân tâm, từ đầu đến cuối không ngừng làm lợi cho mình và lợi cho người.

Một số người tùy hỷ, ngưỡng mộ, học tập việc làm của Bồ-tát, đó đều trông xuống hạt giống bồ-đề, đều là người hiền triết, bậc thượng sĩ (Bồ-tát) ở trong đời. Phàm phu mà có tâm rộng lớn, tích cực làm lợi cho người, vì pháp vì người, cho dù họ là “Bồ-tát bại hoại”<sup>75</sup>, cũng mạnh mẽ hơn nhiều so với

---

<sup>75</sup> **Bồ-tát bại hoại** (Bại hoại Bồ-tát 敗壞菩薩): Đối xung với ‘Bồ-tát thành tựu’, là Bồ-tát làm hư mất chủng tánh Phật. *Đại trí độ luận*, quyển 2 ghi: Bồ-tát bại hoại vốn phát tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề, nhưng vì không gặp được thiện duyên, bị ngũ cái che mất tâm tánh, tu hành tạp hạnh, dẫn đến đời sau được đại phú quý, hoặc quốc vương, đại quý thần vương, long vương v.v., gây tạo các nghiệp ác, khiến thân, khẩu, ý không thanh tịnh, nên không được sanh vào chỗ có chư Phật hoặc trong hàng trời, người tốt lành. Ngược lại, Bồ-tát thành tựu thì không làm mất đi tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề, mà luôn thương xót cứu độ chúng sanh (Dịch từ *Phật Quang Đại Từ Điển* của Phật Quang Sơn ấn hành, có tham khảo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập I, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, năm 2016, trang 258, mục Bại hoại Bồ-tát).

người chỉ chuyên vì mình!

Người có hạnh Bồ-tát lấy từ bi làm gốc. Người mà tâm từ bi còn hạn hẹp thì mong cầu hưởng đến Phật thừa, quả thật là người quân tử trong nhân gian, đây gọi là Bồ-tát tu thập thiện. Người mà tâm từ bi rộng lớn sâu xa thì luôn nghĩ đến lợi ích cho đời, đó có chí khí Đại thừa làm lợi ích cho nhân gian.

Bồ-tát từ ngoại phàm, nội phàm, rồi dần dần chứng giai vị Hiền Thánh, chưa được lợi ích cho mình là giải thoát, nhưng có khả năng vì tất cả chúng sinh mà tu học, vì tất cả chúng sinh mà kham nhẫn đau khổ hi sinh. Sự tu học dần dần thâm sâu, từ chánh hạnh của nhân gian mà bước dần lên Phật thừa, đây chính là chánh hạnh trung đạo của Bồ-tát. Nếu ai thật sự mang tâm huyết của Bồ-tát, có phong cách của Bồ-tát, hiểu được tinh thần chân thật lợi ích cho người của Bồ-tát, thì làm gì gấp rút mong cầu lợi ích cho mình như thế?

Tinh thần chân chánh làm lợi cho người của Phật giáo bị trói buộc, bị hiểu lầm, bị xuyên tạc; chúng ta phải từ cái gốc để chỉnh sửa các vấn đề này! Phải từ sự nhận định về pháp tu Bồ-tát mà nỗ lực chỉnh sửa! Như vậy mới khế hợp với hoài bão của Đức Phật và báo đáp ân đức của chúng sinh. Và chỉ có như thế, mới trả lời được sự nghi vấn của mọi người.

(Trích từ “Phật học tam yếu” trang 141 ~154)

The background of the page is a grayscale landscape illustration. It features a wide river or stream flowing through a valley, with misty or hazy mountains in the distance. In the upper left corner, there are several large, rounded stone objects, possibly ancient artifacts or monuments, resting on a rocky outcrop. The overall atmosphere is serene and historical.

**PHƯỚC HUỆ TÙY THÂN THƯ**